

Các Bài

HỌC PHẬT

PHÚC TRUNG Huỳnh Ái Tông

PL. 2555

MỤC LỤC

Ấn Độ đến thời đức Phật <i>Chánh Hạnh</i>	4
Lược sử đức Phật <i>Phúc Trung</i>	15
Kiệt tập kinh điển <i>Chánh Hạnh</i>	19
Trào lưu tư tưởng Phật giáo Ấn độ <i>Chánh Hạnh</i>	32
Các bộ phái Phật giáo Ấn độ <i>Chánh Hạnh</i>	45
Sự truyền bá đạo Phật <i>Phúc Trung</i>	51
Phật giáo Trung Hoa <i>Phúc Trung</i>	56
Phật giáo Việt Nam <i>Phúc Trung</i>	63
Các tông phái Phật giáo tại Việt Nam <i>Phúc Trung</i>	72
Kinh điển Phật giáo <i>Chánh Hạnh</i>	82

Bốn đế <i>Phúc Trung</i>	99
Sáu độ <i>Phúc Trung</i>	104
Tám đường chánh <i>Phúc Trung</i>	109
Lý Luân Hồi <i>Phúc Trung</i>	112
Lý Nhân Duyên <i>Phúc Trung</i>	118
Mười hai nhân duyên <i>Phúc Trung</i>	120
Lý Nhân Quả <i>Phúc Trung</i>	124
Thiện ác nghiệp báo <i>Phúc Trung</i>	129
Năm giới <i>Phúc Trung</i>	135
Bồ thí <i>Phúc Trung</i>	140
Ăn chay <i>Phúc Trung</i>	143
Cúng dường Tam bảo <i>Phúc Trung</i>	147
Người Phật Tử Chân Chánh <i>Phúc Trung</i>	151
Phương pháp tu học hàng ngày <i>Phúc Trung</i>	159
Thiền <i>Phúc Trung</i>	163
Thiền con đường chuyển hóa <i>Phúc Trung</i>	179
Niệm Phật <i>Phúc Trung</i>	185
Niệm Phật Pháp môn thù thắng <i>Chánh Hạnh</i>	192
Bát quan trai <i>Phúc Trung</i>	215
Nhập thất <i>Phúc Trung</i>	220
Cách thức trang thiết bàn Phật <i>Phúc Trung</i>	223
Nghi thức Chuông Mõ <i>Phúc Trung</i>	227
Tụng kinh chủ lễ <i>Phúc Trung</i>	231
Ý Nghĩa kinh nhật tụng <i>Phúc Trung</i>	235
Huệ Năng Lục Tổ <i>Phúc Trung</i>	258
Ý nghĩa lễ Vu Lan <i>Chánh Hạnh</i>	284
Ý nghĩa lễ Phật đản <i>Phúc Trung</i>	287
Xuân Di Lạc <i>Phúc Trung</i>	290
Ý Nghĩa cờ Phật Giáo Thế Giới <i>Minh Đức & Phúc Trung</i>	292
Đoàn Trung Còn nhà học Phật miền Nam <i>Phúc Trung</i>	296

Ấn Độ đến thời đức Phật

*

Ấn độ là một trong những quốc gia nổi tiếng trên thế giới vì đất rộng, người đông, có dải Hy mã Lạp sơn cao nhất thế giới, có một nền văn minh khá cao và lâu đời, con số 0, số Pi (3,1416...) do người Ấn sử dụng đầu tiên trong toán học, Kinh Vệ Đà đã được người Ấn sáng tạo từ 1800 đến 500 năm trước công nguyên, Ấn Độ là quê hương của đức Phật, hay nói khác hơn đó là nơi đạo Phật phát sinh, ngày nay đã lan tràn khắp thế giới vì sự hành trì và triết thuyết của đạo Phật thích ứng với thời đại. Do đó việc Time New Roman tìm hiểu về Ấn Độ là một điều cần thiết.

I.- Ấn Độ từ cổ đại đến trước thời đức Phật

Từ xa xưa, Ấn Độ đã có nền văn hóa cao, trở thành một đất nước huyền bí, có sức thu hút nhiều người, chẳng hạn như Columbus đã tìm ra châu Mỹ mà đến chết vẫn tưởng là mình đã tìm tới được Ấn Độ. Trung Quốc đã có Pháp Hiền rồi Huyền Trang, Nghĩa Tĩnh đã tới Ấn Độ thỉnh kinh, Việt Nam trước đó theo truyền thuyết đã có Từ Đạo Hạnh, Nguyễn Minh Không lặn lội sang Tây Trúc để học đạo thần thông.

Ấn Độ là một nước có từ lâu đời, phía Bắc giáp với Nepal, Trung Quốc, phía Đông giáp với Miến Điện, phía Tây giáp với Ba Tư và A Phú Hãn, sau này Đông Hồi và Tây Hồi tách ra khỏi Ấn Độ. Địa lý tự nhiên chia Ấn Độ ra làm 3 miền :

1.- Rặng Hy Mã Lạp Sơn: Rặng núi này quanh năm tuyết phủ, cho nên theo tiếng Phạn có nghĩa là “*nơi cư trú của tuyết*” là vòng cung lồi, chạy dài chừng 2600 cây số, gồm nhiều đọt núi chạy song song, tạo thành chiều ngang rất rộng, gồm nhiều đỉnh cao, có 40 ngọn cao từ 7 ngàn đến 8 ngàn thước, nó là

tường thành án ngữ về phía Bắc nên gió từ đại dương bị giữ lại, biến thành mưa tưới nước cho đồng bằng Ấn Hằng rộng lớn, 4 phần năm diện tích Hy Mã Lạp Sơn là rừng rậm, có nhiều thú, nhiều đạo sĩ Ấn Độ đến chôn cất tích này để tu hành, dân Ấn tin rằng nơi đây có nhiều thần linh. Cho nên rừng núi này chẳng những hữu ích cho nông nghiệp Ấn Độ mà còn ảnh hưởng đến văn hóa và tâm linh của người dân Ấn.

2.- Đồng bằng Ấn Hằng: Đồng bằng này là một trong những đồng bằng rộng lớn nhất thế giới, nó kéo dài từ biển Ô Man đến vịnh Ben Gan chiều rộng từ 260 đến 600 cây số, chiều dài chừng 3600 cây số, sông Ấn và sông Hằng đều phát xuất từ rừng Hy Mã Lạp Sơn, sông Ấn ở phía Tây, dài 2900 cây số chảy qua vùng Pen Giáp có 5 phụ lưu đổ ra biển Ả Rập. Sông Hằng ở phía Đông dài 3090 cây số, chảy ra vịnh Ben Gan, người Ấn tin tưởng đó là một con sông linh thiêng, có thần thánh bảo trợ cho họ.

Theo truyền thuyết sông Hằng trước kia ở tận trên trời, sau nhờ thần Si Va, kéo nó chảy qua đầu tóc mình, lẩn quẩn ở đó hàng ngàn năm, rồi mới đổ xuống trần thế, tạo thành 7 nguồn sông ở bên sườn Hy Mã Lạp Sơn. Sông Hằng chảy qua một thành phố từ ngàn đời nay, là nơi linh thiêng nhất của người dân Ấn, đó là thành phố Va Na Ra Si (Bê Na Rét). Theo người Ấn, được tắm trong dòng nước mát và được chết bên bờ sông Hằng, tại khúc sông Hằng chảy qua thành phố này, là điềm phúc lớn nhất của cuộc đời. Lại nữa, hàng năm có hàng chục ngàn người lặn lội tới tận thượng nguồn sông Hằng để trải hội dâng hương, những mong tìm kiếm được phúc lành trong cõi thế gian đầy khổ đau này.

3.- Bán đảo Đê Căng: Chủ yếu là cao nguyên Đê Căng và hai dải đồng bằng hẹp từ 20 đến 60 cây số, tạo thành hình chữ V, chạy dài theo bờ biển từ Đông sang Tây, cao nguyên này thường được coi như nhà bảo tàng cổ xưa nhất của Ấn Độ, ở đây người ta tìm thấy những bộ lạc gần như nguyên thủy, những thổ ngữ rất xưa, nên người ta cho rằng: người Ấn Độ bản địa lâu đời nhất đã từng sinh sống tại đây.

Ấn Độ trải qua hàng chục ngàn năm gồm thiên di và xâm nhập, đã lai tạo các giống dân nên đa dạng về chủng tộc. Tuy nhiên về đại thể, có thể chia thành bốn giống chính đã từng sống ở Ấn Độ.

1.- Chủng tộc Nê Grô Íđ: Là chủng tộc bản địa cổ xưa nhất, tồn tại lâu đời, trong đó có giống người Ved Đa và Gôn Đờ, sống ở Nam và trung cao nguyên

Đê Căng, các giống người này chủng tộc da đen, vóc người nhỏ, mũi tẹt, tóc xoắn.

2.- Chủng tộc Đra Vi Đi An: (còn gọi là chủng tộc Ôt Xtra Lô Ít hay Mê La Nô Anh Diêng), có nguồn gốc đại dương là chủng tộc di cư đến Ấn Độ sớm nhất, nên được coi như người bản địa, cư trú phần lớn ở cao nguyên Đê Căng. Giống người này nước da nâu sẫm, khuôn mặt hẹp, mũi thẳng, tóc đen. Sự khác biệt chủng tộc này với giống A Ry An là hệ thống ngôn ngữ.

3.- Chủng tộc A Ry An: Là chủng tộc da trắng hoặc da nâu sáng, vóc người cao, mũi thẳng, có nguồn gốc bên ngoài lãnh thổ Ấn Độ, có thể là giống dân Caucasoid xuất phát từ vùng Caucasus (nay thuộc lãnh thổ Liên Xô, nằm tiếp giáp Thổ Nhĩ Kỳ và I Ran) khoảng nửa sau thiên niên kỷ thứ 2 trước công nguyên, từ Tây Bắc tràn vào đồng bằng sông Ấn, dần dần lan sang phía Đông tới châu thổ sông Hằng và xuống phía nam tới cao nguyên Đê Căng, dân bản địa Đra Vi Đi An bị bắt làm nô lệ, đồng thời hỗn chủng với giống dân này, phần khác bị dồn xuống phía Nam. Đặc điểm là ngôn ngữ của họ có nhiều quan hệ với ngôn ngữ Âu Châu, gọi chung là ngữ hệ Ấn - Âu, trải qua hàng chục thế kỷ, người A Ry An trở thành dân cư chính yếu của Ấn Độ.

4.- Chủng tộc Mông Gô Lô Íđ: Giống da vàng, thuộc tiểu chủng Miến-Tạng, không có râu, gò má cao. Chủng tộc này xâm nhập vào Ấn Độ từ hướng Bắc và Đông Bắc, một số lan sang phía Đông, do sự lai tạo lâu đời, ngày nay chủng tộc này không còn giữ được đặc trưng thuần khiết của giống dân mình.

Nói chung, về phương diện lịch sử và văn hóa, giống Đra Vi Đi An như là nền tảng, còn giống dân A Ry An là yếu tố chủ thể của nước Ấn Độ truyền thống.

Ấn Độ là nước đa dạng và phức tạp về ngôn ngữ, tiền tệ Ấn Độ đồng Ru Bi có ghi đến 12 thứ chữ khác nhau. Ngày nay Ấn Độ chính thức công nhận 15 ngôn ngữ, không kể Anh ngữ gần như thông dụng trong giao dịch, người ta chia ngôn ngữ Ấn Độ thành hai nhóm chính : Nhóm ngôn ngữ A Ry An gồm có cổ ngữ San Skrit (tiếng Phạn), được coi là ngôn ngữ chính thống trong nền văn hóa cổ đại và ngôn ngữ Hin Đì hiện nay thông dụng nhất (140 triệu người dùng). Nhóm ngôn ngữ Đra Vi Đi An được dùng ở cao nguyên Đê Căng gồm có tiếng Tê Lu Gu, Mun Đa (có họ hàng gần gũi với hệ Môn Khmer), Uốc Đu là ngôn ngữ đặc biệt kết hợp Ấn Độ với Hồi Giáo, được viết theo chữ Ả Rập và ngữ pháp Hin-Đu.

Về mặt tôn giáo, theo thống kê năm 1971 được công bố như sau:

- Đạo Hin Đu (Ấn Độ Giáo) -- 83% dân số
- Đạo Hồi -----11% -
- Đạo Sích -----2% -
- Đạo Phật ----- 0,75% -
- Đạo Jai Na (Kỳ Na Giáo)--- 0,50 % -
- Đạo Ba Tư, Gia Tô, Do Thái --- 2% -

Thuở xưa, Ấn Độ đã có nền văn hóa vùng sông Ấn (nay sông Ấn thuộc Hồi quốc ở về phía Tây Ấn Độ) vào khoảng 2500 năm đến 1500 năm trước công nguyên, thời kỳ này được gọi là Văn hóa tiền Vệ Đà sau đó đến nền văn hóa Vệ Đà của giống dân A Ry An (Aryan) khoảng từ 1800 đến 500 năm trước công nguyên.

Người Ấn Độ sống ở vùng sông Ấn đã có tín ngưỡng thần linh, nhất là nữ thần, người A Ry An sùng bái các lực lượng tự nhiên như thần không trung Va Ru Na, thần bão táp In Đra, thần lửa A Nhi..., họ tổ chức cúng tế những tín ngưỡng và tôn giáo nguyên thủy đó, người ta gọi là đạo Vệ Đà, sự dung hợp hai yếu tố văn hóa A Ry An và dân bản địa sông Ấn vào khoảng giữa thiên niên kỷ thứ 2 trước công nguyên, làm cho nền văn hóa thành thị của dân bản địa chuyển thành tính chất nông thôn, cũng biến đổi nền kinh tế chăn nuôi của giống A Ry An sang kinh tế trồng trọt, hình thành nền văn hóa cổ đại Ấn Độ, thống nhất đượm tinh thần đạo Vệ Đà, nó có tánh chất nền tảng, người ta gọi đó là nền văn hóa Hin Đu.

Đời sống kinh tế của người Ấn chủ yếu là nông nghiệp và thương mại, về mặt xã hội từ các bộ tộc họ đã sớm chuyển thành các quốc gia, đứng đầu là một vị quốc vương. Những hình thức tế lễ, quyền uy của hạng người võ sĩ, sớm hình thành xã hội có đẳng cấp để bảo vệ các quyền lợi của giai cấp. Xã hội Ấn Độ cổ thời chia thành bốn giai cấp, đứng đầu là giai cấp của những người tế lễ, đạo kinh Vệ Đà, thuyết giáo cho quần chúng, đó là giai cấp Bà La Môn, kế đó là giai cấp của những người thống trị như vua, quan, nhà quý phái gọi là Sát Đê Lợi, kế đó là giai cấp của những người bình dân, gồm công, nông, thương gọi là giai cấp Tỳ Xá, cuối cùng là giai cấp tiện dân, đời đời làm những nghề hèn hạ và nô lệ.

Giai đoạn Vệ Đà gắn liền với sự xâm nhập của người A Ry An vào vùng đất Ấn, họ đã có sản phẩm tinh thần là các bộ kinh Vệ Đà viết bằng tiếng Phạn, nó gồm có 4 bộ:

- Rig Vê Đà: Nội dung ca tụng các thần linh.
- Ya Juna Vê Đà: Tập hợp các nghi thức lễ và tế tự.
- Sa Ma Vê Đà: Gồm những khúc ca cầu nguyện.
- Ác Tha Va Vê Đà: Suu tập những câu phù chú.

Bộ Vê Đà toát lên giáo lý cơ bản là con người thường xuyên có những mối liên hệ với thần linh, phản ánh sự hòa đồng giữa con người và vũ trụ. Nhờ cúng tế, con người sẽ được các thần linh đó phù hộ che chở, sẽ tránh được điều rủi gặp được điều may.

Dần dần những người cúng tế để củng cố địa vị mình, họ đã sáng tác bộ thánh điển Brah Ma Na là tập sách chú giải, diễn nghĩa gắn liền với từng bộ kinh Vê Đà, đây là giai đoạn đạo Bà La Môn, những tầng lớp này có uy thế và đặc quyền, trong quyền luật Ma Nu thời cổ đại Ấn Độ, đã khẳng định và dành sự ưu đãi đặc biệt là không ai có thể bắt tội hoặc xử tử người thuộc đẳng cấp này.

Hiện tượng “Bà La Môn hóa” đối với các tầng lớp xã hội khác lúc đó, là thuyết về bốn giai đoạn của cuộc đời. Theo đó, một người Ấn Độ lần lượt trải qua các giai đoạn: đồ đệ Bà La Môn, chủ gia đình, ẩn sĩ và đạo sĩ khát thực, như vậy trong 2 giai đoạn cuối của cuộc đời, người Ấn Độ hầu như đều trở thành đạo sĩ Bà La Môn. Tất cả những điều này củng cố thêm quan niệm trật tự xã hội, một quy phạm có tính cách vĩnh hằng. Người ta cho rằng đạo Bà La Môn xây dựng trên nền tảng có ba yếu tố: đạo, đẳng cấp và các giai đoạn đời sống.

Giai đoạn cuối cùng dài nhất của đạo Bà La Môn, là sự chuyển hóa thành Ấn Độ Giáo (đạo Hin Đu) hình thức phát triển cao của đạo Bà La Môn. Kinh điển Ấn Độ Giáo gồm có kinh Vê Đà và các tác phẩm văn học. Về kinh điển có bốn bộ kinh Vê Đà, những cuốn sách chú giải Brah Ma Na, đỉnh cao của hệ thống giáo lý tự biện của Ấn Độ Giáo tập trung trong những bộ kinh U Pa Ni Sád. Về tác phẩm văn học số lượng đa dạng, chủ yếu là cuốn truyện cổ tích Pu Ra Na, hai cuốn sử thi Ma Ha Bha Ra Ta và Ra Ma Ya Na. Nổi bật nhất là tác phẩm Chí Tôn Ca (Bha Ga Vad Ghi Ta) lồng vào sử thi Ma Ha Bha Ra Ta. Tác phẩm này là bản tổng kết xuất sắc giáo lý Ấn Độ Giáo, một nhà nghiên cứu đã đánh giá: *“một cuốn thánh kinh vĩ đại, đầy đủ và vững chắc nhất trong tất cả thánh kinh của nhân loại”*

Cập phạm trù cơ bản nhất của Ấn Độ Giáo là Át Man và Brah Man: Brah Man là cái bản ngã vũ trụ, cái tuyệt đối, dưới khía cạnh tôn giáo là yếu tố thần linh

được bao chứa và thấm nhuần trong vạn vật. Còn Át Man là cái bản ngã cá thể, cái đặc thù trong từng sự vật, con người là một mảnh của Brah Man, tồn tại một cách cụ thể và đơn nhất. Vậy Át Man cũng chính là Brah Man và ngược lại.

Nếu Át Man và Brah Man là nền tảng của thế giới quan thì Kác Man và Sam Ma Ra là nền tảng nhân sinh quan. Theo thuyết Sam Ma Ra, cái chết của con người là sự chuyển hóa sang kiếp sống khác, sự tái sinh trong luân hồi, gắn liền với Sam Ma Ra là Kác Man, đây là quan hệ nhân quả, theo đó bất cứ hành động nào của con người cũng được trả giá, nó toàn năng ngoài ý muốn con người, theo đuổi con người không bao giờ làm lẫn. Và thuyết Mok Sa là con người rất khó nhưng có thể tránh khỏi luân hồi nghiệp báo bằng cách gắng sức thì có thể đi đến giải thoát. Vì vậy khi giác ngộ được chân lý Át Man - Brah Man, ý thức được đời sống phù du, hiểu thấu lẽ sống chết, sẽ đập tắt động lực đẩy bánh xe nghiệp báo, luân hồi, nó sẽ dừng lại.

Tác Phẩm Chí Tôn Ca chỉ ra ba con đường cho người muốn giải thoát, đó là : Con đường hành động, hăng hái làm tròn bổn phận ở đời, con đường trí thức, rũ bỏ mọi cám dỗ, chuyên tâm rèn luyện tinh thần và cuối cùng là con đường sùng tín, tin yêu một vị thần do mình lựa chọn, tôn kính như đáng chí tôn.

Các nghi lễ cúng tế Ấn Độ Giáo cải cách đơn giản rất nhiều so với Bà La Môn.

II.- Thời Kỳ Đức Phật:

A.- Kỳ Na Giáo:

Cùng thời gian đạo Phật, Ấn Độ có Kỳ Na Giáo, giáo chủ là Vardhamana (Đại Hùng), ông sinh ra ở gần thành Vaisali nước Líc Sa Víc cũng thuộc vùng biên giới Đông Bắc Ấn Độ, ông là hoàng tử của một triều đình, có vợ và con gái, sau đi tu trong 12 năm rồi đắc đạo dưới gốc cây Bồ Đề trở thành đấng giác ngộ, được suy tôn là Ma Ha Vi Ra. Theo truyền thuyết, trước đó đã có những vị tu đắc đạo, Ma Ha Vi Ra là vị đắc đạo cuối cùng thứ 24. Sau khi đắc đạo ông vẫn sống khổ hạnh cùng với 11 môn đệ đi khắp nơi truyền đạo. Năm 527 trước công nguyên, Ma Ha Vi Ra mất tại Pát Na, thọ 72 tuổi, được các tín đồ cho là ông đã tịch diệt vào cõi niết bàn, lúc đó tăng ni theo ông đến 50 ngàn người, đa số là phụ nữ.

Kỳ Na Giáo phủ nhận giáo lý Vệ Đà, thừa nhận tính đa diện của hiện thực, thường lấy ví dụ 6 người mù sờ voi, mỗi người mù chỉ biết một phần con voi, từ đó suy ra con người nhận thức sự vật cũng phiến diện như các anh mù.

Kỳ Na Giáo cũng có một số nét giống đạo Phật, họ có khái niệm Tam Bảo (ba phép quý) : lòng tin đúng đắn, nhận thức đúng đắn và hạnh kiểm đúng đắn. Còn 5 điều răn cấm là: không sát sanh, không nói dối, không trộm cắp, không gian dâm, không giữ của riêng.

Đặc biệt Kỳ Na Giáo có thuyết A Him Sa (không giết hại sinh linh), được coi như một nguyên tắc quán triệt mọi ý nghĩ và hành động của tín đồ. Sự thực hành cụ thể của A Him Sa là tu khổ hạnh, ăn chay để tránh nghiệp báo và đạt đến Niết bàn, họ có tục tuyệt thực, nó đã ảnh hưởng sau này đối với thánh Gã Đi trong cuộc tranh đấu bất bạo động, để giành lại nền độc lập cho Ấn Độ từ đế quốc Anh.

Sau khi giáo chủ Ha Ha Vi Ra qua đời một thời gian, Kỳ Na Giáo phân thành hai phái, phái không y gọi là Lỗ hình và phái Bạch Y (mặc y trắng). Phái không y cho rằng họ gìn giữ theo truyền thống khổ hạnh và không công nhận kinh sách, bị coi là do người đời sau đưa vào, giáo lý và giới luật của phái Bạch y có phần cởi mở hơn. Nhìn chung hai phái không có gì mâu thuẫn, đối lập nhau.

B.- Lục sư ngoại đạo phái:

Đương thời đức Thế Tôn có 6 nhà ngoại đạo, chủ trương lý thuyết khác nhau, Phật giáo gọi là Lục Sư ngoại đạo, các phái này chỉ bộc phát nhứt thời rồi tiêu diệt. Đại cương có :

1.- Phái Nan Đà Ca Diếp (Purana Kassapa): Phái này chủ trương thuyết ngẫu nhiên, không tin luật nhân quả. Phật giáo gọi phái này là “Phái vô nhân quả”.

2.- Phái Mạt Già Lê Câu Xá Lợi (Makkhali Gosala): Phái này chủ trương thuyết tự nhiên, mọi sự vật không bị ảnh hưởng bởi nguyên nhân nào cả. Phật giáo gọi phái này là “Tà mệnh ngoại đạo”.

3.- Phái A Di Đa Thúy Xá Khâm Bà La (Ajitakesa Kambali): Phái này chủ trương thuyết Duy vật luận. Cho rằng con người do tứ đại “Đất, nước, lửa, gió” hợp thành, chết thân hoàn về tứ đại, không tôn trọng tinh thần, đạo đức, chủ trương hưởng khoái lạc của nhục thể là mục đích.

4.- Phái Bà Phù Đà Ca chiên Diên (Pakudha Katyàyana): Phái này chủ trương sinh mệnh và vật chất thường trụ, các vật tạo thành nương vào sự hòa hợp của 7 yếu tố “Đất, Nước, Lửa, Gió, Khổ, Vui, Đời sống”. Vậy sinh tử chỉ là sự tụ tán của 7 yếu tố đó, còn 7 yếu tố thì bất diệt.

5.-Phái Tán Nhạ Da Tỳ La Lê Tử (Sānjaya Belatthiputta): Phái này chủ trương thuyết tu định, thuộc phái nguy biện. Họ cho chân lý không phải là không biến đổi, nên việc tu đạo là vô ích mà chỉ lo tu thiền định.

6.- Phái Ni Kiền Đà Nhã Đề Tử (Nigantha Nàtaputta): Phái này chủ trương tu khổ hạnh, cho rằng sướng vui họa phúc do tiền nghiệp, muốn thoát khỏi tiền nghiệp phải tu khổ hạnh để cầu giải thoát.

C.- Sáu phái triết học:

Kỳ Na Giáo và Lục Sư ngoại đạo đều không thuộc tư tưởng của Bà La Môn giáo, nhưng đương thời của đức Phật còn có 6 phái triết học, các phái này chịu ảnh hưởng của kinh Vệ Đà, Bra Ma Na hay U Pa Ni Sad. Sáu phái này vì có những quan điểm tương đồng nên có thể chia làm 3 nhóm :

- Nhóm có những yếu tố duy vật : Nyàya - Vaisésika
- Nhóm duy tâm cực đoan : Mimàmsà - Vedànta
- Nhóm gồm cả duy tâm và duy vật : Sàmkhya - Yoga

Tư tưởng đại cương của các phái ấy như sau :

1.- Chính lý phái (Nyàya): Tư tưởng của phái này thuộc đa nguyên luận, lấy kinh điển Nyàya-Sutra làm căn cứ. Phái này cho rằng con người sinh nơi trần thế có đầy dẫy những tác nghiệp, tác nghiệp làm cơ sở cho phiền não, phiền não là căn bản của vô tri. Vậy muốn lìa khổ phải diệt vô tri, tiêu diệt vô tri thì đạt tới an vui giải thoát. Thuyết này tương đương với 12 nhân duyên của Phật giáo. Về phương thức nghị luận, phái này chia làm 5 giai đoạn : Tôn, Nhân, Dụ, Hợp, Kết. Về sau phương thức này được Thế Thân và Trần Na phủ chính chỗ thiếu sót, chuyển thành luận lý học trong Phật giáo.

2.- Thặng luận phái (Vaisésika): Phái này chủ trương “thanh thường trụ” (âm thanh thường còn), họ đứng trên lập trường tự nhiên của triết học để giải thích vạn hữu trong vũ trụ, khai tổ là Ca Na Đà (Kanada), kinh điển căn cứ là Vaisésika-Sutra, trong đó nêu ra 6 phạm trù : Thực cú nghĩa (Thể), Đức cú nghĩa (Tướng), Nghiệp cú nghĩa (Dụng), Đồng cú nghĩa, Dị cú nghĩa, Hòa

hợp cú nghĩa làm nguyên lý để thành lập vạn hữu. Trước hết hết quán sát vạn hữu ở phân cụ thể, nên thành lập Thực cú nghĩa, khi quán sát về tính chất hay thuộc tính thì thành lập Đức cú nghĩa, để hợp với khái niệm vận động thì thành lập Nghiệp cú nghĩa. Tóm lại vạn hữu thành lập do 3 nguyên lý “Thực, Đức, Nghiệp” Căn cứ vào 3 nguyên lý ấy mà quán sát vạn hữu, nếu chúng quan hệ với nhau thì thành lập Đồng cú nghĩa, nếu chúng đối nghịch nhau thì thành lập Dị cú nghĩa, nếu 5 nguyên lý trên liên kết với nhau thì thành lập Hòa hợp cú nghĩa. Đó là 6 nguyên lý hay 6 phạm trù căn bản để phái này thuyết minh và lý giải vạn hữu.

Về phương diện nhân sinh, phái này cho rằng con người được hình thành do 8 yếu tố : Thứ nhất Át Man yếu tố bất sinh, bất diệt, thứ hai Ý (Manas) là cơ quan liên lạc giữa Át man và ngũ căn, ngũ căn hoàn toàn do vật chất tạo thành Nhân căn do hỏa đại, Nhĩ căn do không đại, Tỵ căn do địa đại, Thiệt căn do thủy đại, Thân căn do phong đại tạo thành. Đối tượng của ngũ căn là ngũ trần : Sắc, thanh, hương, vị, xúc. Át man là chủ thể, các cơ quan khác phụ thuộc để nhận thức và hành động. Yếu tố thứ tám là Nghiệp lực (Adrata), do nghiệp lực luân tập nên bị luân hồi, muốn thoát khỏi luân hồi phải diệt nghiệp lực bằng cách tu trì khổ hạnh để đạt tới cảnh giới thuần túy Át Man, đó là lý tưởng giải thoát.

3.- Phái số luận (Sàmkhya): Khai tổ là Ca Tỳ La (Kapila) phái này chủ trương nhị nguyên luận là tinh thần và vật chất. Vật chất là yếu tố thành lập vạn hữu, vật chất luôn luôn biến động, đối lập với vật chất là vô số linh hồn, linh hồn tự do, kết hợp với vật chất tạo ra sinh vật. Nương theo 3 nguyên chất là Hỷ, Ưu, Ám, gọi chung là 3 Đức, căn cứ vào sự phối hợp của 3 đức để thuyết minh hiện tượng vạn hữu, nếu 3 đức ấy từng cặp một chi phối lẫn nhau là động lực tạo thành, nếu 3 đức ấy đứng ở trạng thái riêng lẻ là nguyên nhân tiêu diệt.

4.- Phái Du Già (Yoga): Khai tổ là Bát Tử Xà Lê (Patanjali), lấy kinh điển Yoga-Sutra làm căn cứ. Phái này chú trọng pháp môn tu thiền định để mong cầu giải thoát, theo phương pháp tu tập chia làm 8 giai đoạn : Cấm chế (Yama), Khuyến chế (Niyama), Tọa pháp (Asana), Điều tức (Prànyàma), Chế cảm (Pratyàkàra), Chấp trì (Dhàranà), Tĩnh lự (Dhyàna), Đăng trì (Samadhi).

- Cấm chế : Cần giữ năm giới điều : Không sát sanh, không trộm cắp, không gian dâm, không nói dối, không tham lam, (thuộc đức độ tiêu cực).
- Khuyến chế : Cần phải làm 5 việc : thanh tịnh, mãn định, khổ hạnh, học tập

kinh điển, định thần, (thuộc đức độ tích cực).

- Tọa pháp : Là điều hòa thân thể.
- Điều tức : Là điều hòa hơi thở.
- Chế cảm : Thống ngự ngũ căn
- Cháp trì : Tập trung tư tưởng.
- Tĩnh lự : Thống nhất cái tâm.
- Đẳng trì : Để tâm trở thành vắng lặng như hư không, chỉ còn có cảnh giới xán lạn, tức là chứng được tam muội (Sammadhi), chỉ còn một “ thần ngã ” giải thoát tự tại.

5.- Phái Nhĩ Man Tát (Mimamsà): Khai tổ là Sà Y Nhĩ Ni (Jaimini), lấy kinh điển Mimamsà-Sutra làm căn cứ Phái này chú trọng về phương diện luân lý triết học, phục tùng mệnh lệnh và cấm chế của kinh Vệ Đà, chủ trương thuyết “âm thanh thường trụ”. Về lý tưởng giải thoát, phái này cho rằng hiện thế và lai thế muốn được sung sướng, cần phải dùng nhiều hình thức hy sinh, những sự hy sinh sẽ được báo đáp trong hiện tại hay vị lai.

6.- Phái Phệ Đàn Đa (Vedànta): Khai tổ là Bà Đạt La Gia Na (Bàdarayana), lấy kinh điển Vedànta do Bàdarayana trước tác làm căn cứ. Tư tưởng triết học của phái này cho rằng Bràhman là tổng nguyên lý của vũ trụ, vạn hữu, là duy nhất và siêu việt. Vạn hữu trong vũ trụ bao hàm trong Bràhman, do Bràhman khai triển ra hiện tượng giới. Trước nhất Bràhman khai triển ra Hư không, Hư không sinh ra Gió, Gió sinh ra Lửa, Lửa sinh ra Nước, Nước sinh ra đất. Năm nguyên tố này, một mặt tổ chức thành vật khí thế gian, một mặt tổ chức thành hữu tình thế gian.

Căn cứ kinh Vedànta Sutra thì Bràhman và Atman là một thể. Khi ở giai đoạn chưa triển khai thì Atman là bào thai của Bràhman, nhưng ở giai đoạn khai triển thì Atman của con người ở địa vị độc lập, chịu phần chi phối của Bràhman. Đặc chất của Atman là trí tuệ, hành vi, nương theo vào tự do ý chí phán đoán, tạo thành nhiều loại tác nghiệp, do tác nghiệp huân tập nên quên mất cố hương, chỉ theo huân tập nên chịu sanh tử luân hồi trong hiện tượng giới, chịu khổ não trong loài hữu tình. Hữu tình là một bộ phận của Bràhman, đầy đủ thể tính thanh tịnh như Bràhman, muốn trở lại với Bràhman thì cần phải tu hành để giải thoát. Do công phu tu hành giải thoát, Atman dung hợp với cảnh giới Bràhman, đây là giai đoạn đạt tới hoàn toàn được giải thoát vĩnh viễn.

PHẬT HỌC

Đó là sự hình thành xã hội Ấn Độ trước và trong thời đại đức Phật. Những giáo lý đức Phật đã dạy có phải là được xây dựng trên những triết thuyết, những học phái đã có thời ấy hay chính giáo lý của đức Phật, ngài đã tìm thấy như thế, tự nó soi sáng cho những chỗ đúng sai của các học thuyết trên. Dù sao thì đương thời đức Phật đã xóa bỏ giai cấp xã hội Ấn Độ thời bấy giờ, thứ giai cấp đã được xây dựng từ lâu và được bảo vệ vững chắc nhất, đã là một cuộc canh tân vĩ đại, đem lại sự bình đẳng và công bằng cho mọi người, để cảm hóa người ta theo đạo Phật, hơn nữa giáo lý nguyên thủy thực tế, phù hợp với tất cả mọi người với bốn chân lý : Khổ, Tập, Diệt, Đạo qua bài pháp đầu tiên nơi Vườn Nai, thời pháp ấy cộng với Mười hai nhân duyên, gồm đủ nhân sinh và vũ trụ quan Phật Giáo.

Dec. 12, 1999

Sách tham khảo :

- Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm *Lịch sử Phật Giáo Ấn Độ* Vạn Hạnh, Sài Gòn, 1963
- Nguyễn Thừa Hỷ *Ấn Độ* NXB Văn Hóa, Việt Nam, 1986

Lược sử đức Phật Thích ca

I.- Đức Phật một nhân vật lịch sử

Đức Phật Thích Ca tên là Tất Đạt Đa (Siddhartha) họ Cù Đàm (Gautama) thuộc tộc Thích Ca, ngài là một vị Thái tử, con vua Tịnh Phạn (Suddhodana) và Hoàng hậu Ma Gia (Maya), ở nước Ca Tỳ La Vệ (Kapilavatthu), xưa thuộc Ấn Độ, nay thuộc về nước Népal.

Hoàng hậu Ma Gia, một hôm nằm mộng thấy có con voi trắng có sáu ngà từ trên không hiện ra rồi nhập vào thân bà, sau đó bà thụ thai. Đến gần ngày sanh nở, theo tục lệ Ấn Độ xưa, Hoàng hậu phải về nhà của cha mẹ mình để sanh nở, trên đường về nước Câu Ly (Koliya), Hoàng hậu ghé qua vườn cảnh Lâm Tỳ Ni (Lumbini), nghỉ chơn. Trong khi dạo vườn hoa, Hoàng hậu Ma Gia dơ tay lên, định hái đóa hoa Vô ưu thì sanh Thái tử Tất Đạt Đa, đó là ngày Rằm tháng Tư năm 624 TTL. Nơi đây, cuối thế kỷ 19 người ta đào được một trụ đá do vua A Dục (Asoka) dựng lên năm 250 TTL, xác nhận nơi đây Đức Phật đã Giáng sinh, nhờ đó các nhà nghiên cứu Tây phương tin chắc rằng Đức Phật là một nhân vật có thật.

II.- Cuộc đời thái tử Tất Đạt Đa

Thái Tử vừa mới sinh ra, được ông tiên A TU Đà (Asita), tu trong rừng núi Hy mã Lạp sơn đến thăm, sau đó ông cho vua Tịnh Phạn biết rằng nếu Thái Tử nối ngôi vua, sẽ trở thành một vị vua tài đức, làm cho nước giàu, dân mạnh; Nếu đi tu, sẽ trở thành một bậc đại giáo chủ. Sau khi sanh Thái Tử được 7 ngày thì Hoàng Hậu Ma Gia từ giả cõi đời, Vua Tịnh Phạn giao Thái Tử cho dì ruột của Ngài là Bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề nuôi dưỡng.

Tin lời của ông tiên A Tu Đà, vua Tịnh Phạn đã chăm sóc giáo dục Thái Tử trở nên văn võ song toàn. Năm lên 16 tuổi, vua Tịnh Phạn cưới công chúa Gia Du Đà La (Yasodhara), con của một vị vua láng giềng cho Thái Tử, một thời gian sau công chúa Gia Du Đà La sinh một Hoàng nam, được đặt tên là La Hâu La (Rahula), đó là một người con duy nhất của Thái Tử Tất Đạt Đa.

Vua Tịnh Phạn cũng xây dựng những cung điện mùa Hè, mùa Đông cho Thái Tử nghỉ ngơi, vui chơi với những đoàn vũ nữ, ngày đêm múa hát. Nhưng tất cả những thứ đó trong cung vàng, điện ngọc cũng không làm cho Ngài vui mãi được.

III.- Những nhận thức của cuộc đời

Thái Tử muốn xem cảnh thành Ca Ty La Vệ, lần đầu tiên ra cửa Đông, ngài thấy một người già râu tóc bạc phơ, lưng còng, gối mỏi; dưới mắt ngài, người già trông thật xấu xí. Lần thứ hai ra cửa Nam, ngài thấy một người bệnh đang đau đớn oằn oại, rên la, kêu khóc vì cơn bệnh hành hạ. Lần thứ ba ra cửa Tây, ngài thấy một người chết, thân nhân kêu gào than khóc thảm thiết .

Thái Tử đã nhận thấy cảnh Già, Bệnh, Chết là một chuỗi kết nối của cuộc đời mà mọi người, ai cũng phải trải qua. Rồi một lần khác Thái Tử ra cửa Bắc, ngài thấy một Tu sĩ tướng mạo đoan trang, thong dong tiến bước.

Những cảnh Sanh, Già, Bệnh, Tử và hình ảnh của Tu sĩ cho Thái Tử một nhận thức cuộc đời là khổ, giàu sang, oai quyền cũng không tránh khỏi, có lẽ chỉ có sống một đời Tu sĩ mới tìm được con đường thoát khổ và cứu giúp cho mọi người.

IV.- Đi tìm chân lý để thoát khổ

Thái Tử xin phép vua Tịnh Phạn cho Ngài xuất gia để trở thành Tu sĩ, vua cha không chấp thuận. Vào một đêm kia, Thái Tử lén nhìn vợ, con rồi cưỡi ngựa Kiền Trắc (Kanthala) cùng với tên giữ ngựa Xa Nặc (Sandaka) trốn khỏi cung điện, đêm đó nhằm Mồng 8 tháng Hai. Đến bờ sông A Nô Ma, ngài cắt tóc, tháo những trang sức châu báu giao cả cho Xa Nặc, để mang về dâng lên Vua Tịnh Phạn. Ngài đã quyết chí đi tìm chân lý vào năm 19 tuổi.

Rồi ngài đến rừng Ưu Lô Tần La bên bờ sông Ni Liên (Nairanja) bắt đầu tu khổ hạnh với các tu sĩ Kiền Trần Như, Ác Bê, Thập Lịch Ca Diếp, Ma Ha Nam Câu ly và Bạc Đề, trải qua nhiều năm tu khổ hạnh, Tu sĩ Tất Đạt Đa không tìm được chân lý như ngài mong muốn, một hôm Ngài xiêu vì kiệt sức, một thiếu nữ tên là Tu Xà Đề thấy ngài như thế, có dâng cho ngài một bát cháo sữa, Ngài dùng bát cháo ấy và nhận thức rằng, người tu hành phải gìn giữ thân xác quân bình để phát triển trí tuệ, từ đó ngài bỏ lối tu khổ hạnh, năm người bạn kia cũng rời bỏ Ngài.

Ngay sau đó, ngài đến sông Ni Liên Thuyền tắm rửa cho thân xác sạch sẽ, rồi tiến đến cây Bồ đề để ngồi thiền. Ngài đã nguyện rằng: *"Nếu ta không tìm ra chân lý thì quyết không rời khỏi cây Bồ đề này"*. Một lần Ngài đã ngồi tĩnh tọa tham thiền luôn trong 49 ngày đêm, cuối cùng chiến thắng Ma vương chứng quả Niết Bàn, đó là vào lúc canh Tư ngày mồng 8 tháng Chạp năm 594 TTL, năm đó ngài được 35 tuổi. Từ đó người ta tôn xưng ngài là Phật, là một bậc Đại Giác ngộ, thoát khỏi sinh tử, luân hồi. Nơi ngài thành đạo, nay là Bồ Đề Đạo Tràng .

V.- Sự hoằng hóa chúng sinh

Sau khi thành đạo, Ngài đã đến Vườn Lộc Uyển để giảng đạo cho 5 người cùng tu lúc trước. Bài thuyết pháp đầu tiên là TỨ DIỆU ĐẾ, ngài vạch rõ 4 chân lý: Sanh, Già, Bệnh, Chết là Khổ và muốn giải thoát phải tu theo BÁT CHÁNH Đạo, do vậy mà thời Pháp này còn gọi là chuyển Pháp Luân, và dùng biểu hiệu bánh xe với 8 chiếc cậm.

Khi tại thế, Đức Phật đi hoằng hóa nhiều nước trong xứ Ấn Độ, đệ tử xuất gia của ngài có đến 1250 vị, trong đó có Bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề, công chúa Gia Du Đà La, Hoàng Tử La Hầu La, ngoài thường dân ra, nhiều vị Quốc Vương, Hoàng Hậu, Thái Tử, Công Chúa, và các đại thần của nhiều nước theo quy y với Ngài. Đức Phật giảng dạy nhiều vấn đề cho người ta tu học, người sau chia thành 5 thời thuyết Pháp: Thời kỳ thứ nhất trong 21 ngày, ngài thuyết

Kinh Hoa Nghiêm cho đại chúng tu theo Tiểu thừa. Thời kỳ thứ hai trong 12 năm, ngài thuyết Kinh A Hàm, nói về Tam Thừa. Thời thứ ba trong 8 năm, ngài thuyết kinh Phương Đẳng, để dẫn dắt Tiểu Thừa qua Đại Thừa. Thời kỳ thứ tư trong 22 năm, ngài thuyết kinh Bát Nhã, nói về chân lý vũ trụ, cái thật tướng "Vô Tướng" của các pháp. Thời kỳ thứ năm trong 8 năm, ngài thuyết Kinh Pháp Hoa và Niết Bàn, kinh Pháp Hoa nói rõ nguyên nhân Phật giảng sinh là để " Mở đường, chỉ lối cho chúng sanh giác ngộ để nhập vào sự hiểu biết của Phật " (Khai, Ngộ, Nhập, Tri kiến Phật).

Vi.- Nhập Niết Bàn

Phật đã hóa độ chúng sanh trong 45 năm, rồi Ngài đến rừng Sa la trong xứ Câu Ly để kiết hạ, một hôm có ông Thuần Đà làm nghề đốt than, thỉnh Phật về nhà cúng dường, ngài dùng một bát cháo nắm, nắm này có tên là " Nắm heo rừng ", sau đó ngài từ giả ông Thuần Đà để đi đến rừng Sa La, đến nơi Ngài treo võng lên hai cây Sa La nằm, ngài bảo cho ông A Nan biết, ngài sắp nhập Niết Bàn, nhiều người nghe tin ấy, đến nơi viếng ngài, trong đó có ông Tu Bạt Đà La (Subhadra) xin thọ giới Sa di, ngài nhận cho, đó là vị đệ tử xuất gia cuối cùng của Phật. Sau đó Ngài phó chúc:

- Y, bát trao truyền cho ông Ma Ha Ca Diếp, do đó ông Ma Ha Ca Diếp là đệ nhất Tổ.
- Các đệ tử phải lấy giới luật làm Thầy.
- Ở đầu các kinh phải ghi: " Ta nghe như vậy "
- Xá lợi của ngài phải chia cho: Thiên Cung, Long Cung, và Thế Gian, phần này về sau chia cho 8 vị Quốc Vương đương thời.

Dặn dò xong, đức Phật nằm quay đầu về hướng Bắc, mình nghiêng phía tay phải, mặt về hướng Tây, hai chân duỗi về phương Nam, ngài nhập định rồi vào Niết Bàn, nhằm ngày Rằm tháng Hai năm 544 TTL. Năm đó ngài tròn 80 tuổi, Phật Lịch được lấy kể từ năm này.

Sách tham khảo:

Thích Thiện Hoa, *Phật Học Phổ Thông*, khóa I & II THPG. TP. HCM, 1989.

Thích Minh Châu, Thiên Ân, Chơn Trí, Đức Tâm *Phật Pháp*, THPGVN, Sài Gòn, 1951

Thích Thanh Kiểm, *Lược sử Phật Giáo Ấn Độ*, Vạn Hạnh xuất bản, Sài Gòn, 1963.

Thích Trí Chơn, *Cuộc Đời Đức Phật*, GHPGVNTNHNTHK VHV, California, 1994.

Kiệt tập kinh điển

I.- Ngôn ngữ Phật thuyết Pháp:

Đề trả lời cho câu hỏi: - Đức Phật thuyết pháp bằng ngôn ngữ nào? Bởi vì ngôn ngữ ấy có thể giữ vai trò lưu truyền thánh điển Phật giáo chính thống. Theo các nhà nghiên cứu về Phật giáo: Thời đó, giới quý tộc dùng ngôn ngữ Sanscrit như kinh Vedas, các tiểu quốc dùng thổ ngữ của nước mình, vương quốc Magadha (Ma Kiệt Đà do vua A Xà Thế cai trị) dùng tiếng Magadhi, phổ thông trong quần chúng thì dùng thứ ngôn ngữ hỗn hợp, ngôn ngữ hỗn hợp này dùng tiếng Magadhi làm cơ sở, nó đóng vai trò trọng yếu trong việc giao dịch. Kinh sách cho thấy rằng, đương thời đức Phật dùng ngôn ngữ của mỗi địa phương để giảng dạy giáo lý của Ngài.

Theo nhiều tạng Luật có đề cập đến sự tích sau đây : "Bấy giờ có hai anh em Bà La Môn xin xuất gia theo Phật. Họ yêu cầu Ngài cho phép họ tụng đọc những lời Ngài dạy theo kiểu tụng đọc kinh điển Vệ Đà mà họ đã quen đọc, họ cũng yêu cầu sử dụng tiếng sanscrit và sắp xếp câu văn thế nào cho hoa mỹ như cách hành văn của Sanscrit trong kinh điển ấy.

Phật dạy rằng trong đạo Ngài không cần văn chương hoa mỹ, chỉ cần nghĩa lý rõ ràng, lập luận chặt chẽ. Lời văn và giọng nói cần phải đơn giản, thế nào cho người nghe hiểu được mình muốn nói gì. Muốn thế cần phải học giáo pháp bằng ngôn ngữ của chính mình".

Lời dạy này có ảnh hưởng rất sâu rộng đối với văn học Phật giáo và phương pháp truyền đạo sau này.

Muốn biết kinh điển được lưu truyền như thế nào, thiết tưởng chúng ta cần nhìn lại những lần kết tập.

II.- Kiết tập lần thứ nhất:

a) Nguyên nhân: Khi đức Phật nhập diệt ở gần thành Kusinagara (Câu Thi Na Yết La) đã được 7 ngày, lúc đó ngài Đại Ca Diếp đang dẫn một đoàn 500 chúng Tăng đi truyền giáo, được một tu sĩ ngoại đạo báo tin đức Phật đã nhập Niết bàn, chúng Tăng nghe hung tin đều than khóc, trừ có một vị Tỳ Kheo trẻ Subhaddha, vỗ tay reo mừng, thốt lời : " Khi đức Thế Tôn còn tại thế, mọi hành động đều phải bó buộc trong phạm vi giới luật, mất quyền tự do, ngày nay đức Thế Tôn đã diệt độ, từ đây trở về sau sẽ được tự do hành động, không bị giới luật ràng buộc ". Câu nói này là động cơ chính thúc đẩy ngài Đại Ca Diếp (là bậc trưởng thượng sau khi hai ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên đã viên tịch trước đức Thế Tôn) triệu tập 499 vị Tỳ Kheo đã chứng quả La Hán và ngài A Nan, họp khoáng đại Hội Nghị tại thành Vương Xá, trong mùa An cư kiết hạ ngay sau khi đức Phật nhập diệt, để kiết tập lại lời giáo huấn của đức Thế Tôn, hầu bảo vệ giáo pháp và giới luật của Phật được lưu truyền chánh thống.

Lần kiết tập này, ngài Đại Ca Diếp chủ tọa, ngài Ưu Bà Ly lập lại giới luật đã được Phật đặt ra, ngài A Nan nhắc lại giáo pháp đã được Phật giảng dạy cho những ai, ở tại đâu, vào lúc nào, mọi người được tham gia bổ túc những thiếu sót cho được đầy đủ, ghi nhớ để truyền khẩu. Lần kiết tập này kéo dài trong 7 tháng, được mệnh danh là "*Vương Xá Thành Kết Tập*" hay "*Ngũ Bách Kết Tập*".

Trước lúc hội nghị bắt đầu, Ngài A Nan chưa chứng đắc quả La Hán, vì ngài dành thì giờ làm thị giả của Phật, không có công phu tu chứng, nhưng ngài có nhớ và nghe đủ những lời Phật dạy vì khi giáo đoàn cử A Nan làm thị giả, ngài có xin đức Phật 8 điều sau đây:

- 1) Xin đừng cho A Nan y phục tốt.
- 2) Xin đừng cho A Nan vật thực quý.
- 3) Xin đừng cho A Nan ở chung thất với Phật.
- 4) Xin Phật đừng đem A Nan theo hầu ở nơi nào mà thí chủ chỉ thỉnh có Phật đến thọ trai.

- 5) Xin đức Phật ngự đến nơi nào mà A Nan đã nhận lời của thí chủ.
- 6) Xin đức Phật cho phép A Nan đưa những người ở xa đến, được vào viếng đức Phật.
- 7) Khi nào A Nan có điều nghi ngờ về giáo pháp, được phép vào hầu và hỏi.
- 8) Khi đức Phật đi thuyết pháp không có A Nan, lúc Ngài trở về xin thuyết lại cho A Nan nghe.

Khi được đề cử dự hội nghị, biết mình chưa chứng quả, nên A Nan dành thời gian tu tập ngày đêm, cho đến lúc gần sáng ngày hội nghị khai mạc, A Nan mới chứng quả làm cho đủ túc số 500 vị A La Hán.

Trong hội nghị, A nan có cho biết rằng trước khi nhập niết bàn, Phật có dạy những luật nào xét thấy không quan trọng, giáo hội có thể bỏ, nhưng A Nan quên không xin Phật dạy cho những giáo điều nào nên bỏ, nên không thể chỉ ra. Do vậy hội nghị quyết giữ nguyên tất cả các giáo điều, và trước khi hội nghị kết thúc, A Nan bị hội nghị khiển trách những điều sau đây :

- 1) Thiếu xót bồn phạm không xin Phật chỉ dạy những giáo điều cần hủy bỏ.
- 2) Vô ý dẫm lên y của Phật nhân một hôm đi theo hầu Ngài.
- 3) Để nước mắt phụ nữ làm ô uế thân mình.
- 4) Không thỉnh cầu Phật kéo dài thêm thọ mạng.
- 5) Xin cho nữ giới gia nhập tăng đoàn.

Cũng có chỗ nói thêm một lỗi nữa là, trong khi Phật bị bệnh, khát nước, bảo A Nan đi lấy nước uống, A Nan không lấy nước cho Phật uống (thật ra A Nan có tới nơi nhưng do một đoàn xe đi qua, nước bị vẩn đục, không thể lấy cho Phật uống). Vì muốn giữ vẹn sự hòa hợp tăng, A Nan nhận và sám hối những lỗi lầm này.

Theo Nam truyền, sau khi hội nghị đã bế mạc, ngài Phú Lô Na dẫn 500 tỳ kheo khát thực ở Nam sơn về tới, giáo hội cho ngài biết nội dung đã kết tập, ngài Phú Lô Na tuyên bố : "*Chư đức đã kết tập xong Phật Pháp như vậy rồi, nhưng những pháp mà tôi đã được riêng nghe từ kim ngôn của Phật, cũng nên thọ trì*". Câu chuyện này về sau biến thành giai thoại "*Giới ngoại kết tập*", truyền tụng ở Bắc Phương Phật Giáo như sau : Trong khi 500 vị La Hán họp ở Vương Xá thành, có một số tỳ kheo khác do Bà Sư Ba (Baspa) làm Thượng thủ, họp tại một nơi gần đó để kết tập, gọi là "*Đại chúng bộ kết tập*" hay "*Giới ngoại kết tập*" Kết quả là khai sinh ra Kinh, Luật, Luận (theo Chân Đế Bộ

Chấp Di Luận Sớ " hoặc năm tạng Kinh, Luật, Luận, Tập và Cấm Chú (theo Tây Vực Ký).

b) Kết quả: Lần kết tập thứ nhất này, Kinh và Luật đã hình thành, xảy ra ngay sau khi Phật nhập Niết Bàn, đó là năm Phật lịch thứ nhất, tức là năm 544 trước Tây lịch (TTL).

Giáo pháp của Phật do A Nan trình bày trở thành thánh điển Ngũ bộ (Nikaya) bằng Ba Văn hoặc thánh điển A Hàm (Agama) bằng Phạn Văn. Các điều luật do Ưu Bà Li lập đi lập lại đến 80 lần tạo thành bộ Bát Thập Tụng Luật.

III .- Kiết tập lần thứ hai:

a) Nguyên nhân: Sau khi Phật nhập niết bàn khoảng 100 năm, tức là khoảng năm 444 TTL. Chúng Tỳ kheo Tỳ Xá Ly (Vrji), trú tại thành Phệ Xá Ly (Vesaly) công bố 10 điều luật mới như sau (theo Nam truyền có vài dị biệt).

- 1) Diêm tịnh : Đồ ăn ướp muối để cách đêm, vẫn ăn được, không trái giới luật.
- 2) Chỉ tịnh : Ăn quá ngọ hai lóng tay, không trái giới luật.
- 3) Tụ lạc tịnh : Trước ngọ tuy ăn rồi nhưng đến làng khác vẫn được phép ăn thêm không trái giới luật.
- 4) Trụ xứ tịnh : Ở đâu thì làm lễ bố tát ngay đấy, không trái giới luật.
- 5) Tùy ý tịnh : Quyết nghị đã được đại hội dù ít dù nhiều cho thông qua, đều có giá trị thi hành, không trái giới luật.
- 6) Cứu trú tịnh : Noi theo tiền lệ, không trái giới luật.
- 7) Sinh hòa hợp tịnh : Sữa pha nước ăn sau giờ ngọ, không trái giới luật.
- 8) Thủy tịnh : Rượu mới lên men pha với nước để uống trị bệnh, không trái giới luật.
- 9) Bất ích lữ ni sư đàn tịnh : Dùng tọa cụ không viền, kích thước lớn hơn mẫu định, không trái giới luật.
- 10) Kim tiền tịnh : Cất giữ vàng bạc, không trái giới luật.

Bấy giờ trưởng lão Da Xá (Yasas) ở phía Tây Ấn độ, đi viếng phía Đông nhân đến thành Phệ Xá Ly, gặp ngày bố tát ở đó, các chúng tỳ kheo đang quyên tiền bạc của thiện tín bỏ vào trong cái chậu đặt ở giữa đại chúng, Da Xá phản đối chúng Tỳ Xá Ly (Vrji), bị nhóm này kết án ông làm phương hại đến sự cúng dàng của tín đồ và lăng mạ tăng chúng, bắt ông phải xin lỗi. Da Xá không xin lỗi, ông trốn vào thành đem vấn đề phi pháp trên nêu ra cho dân chúng biết. Đại chúng thấy ông phạm luật, liền trục xuất ra khỏi tăng chúng (theo giới luật, nếu một Tỳ kheo nào đem lỗi xấu của chúng Tăng công bố trước tín đồ

sẽ bị traі trừ khỏi Tăng đoàn). Ông nghĩ giới luật của Phật đã bị suy tàn, nên liền đi vận động với giáo đoàn khắp Ấn độ, thỉnh được 700 trưởng lão thánh tăng đến khai hội tại Phê Xá Ly để nghị quyết về 10 hành vi kể trên là phi pháp hay không phi pháp.

Nhưng trong lúc hội nghị, vì sinh nhiều ý kiến bất đồng, nên hội nghị đề cử một ủy ban gồm có 8 vị trưởng lão để giải quyết vấn đề:

Bốn Trưởng lão phương Đông gồm có:

- Tát Bà Ca Ma
- Sa Lu (Sàlha)
- Khuất Xà Tu Tỳ Đa (Khujjasobhita)
- Bà Tát Bà Già Mi (Vàsabhagàmi)

Bốn Trưởng lão ở phương Tây là:

- Ly Bà Đa
- Tam Phù Đà
- Da Xá (Yasas)
- Tu Ma Na (Sumana)

Trưởng lão phương Tây Ly Bà Đa nêu ra từng điều trong 10 điều, để hỏi là hợp pháp hay phi pháp; Trưởng lão phương Đông Tát Bà Ca Ma y vào giới luật trả lời từng điều là phi pháp. Như vậy 10 điều kia trở thành 10 điều phi pháp. Trong hội nghị còn họp tụng lại tất cả những giáo pháp của Phật, thời gian kéo dài đến 8 tháng mới hoàn tất.

b) Kết quả: Như vậy hội nghị này không phải chỉ giải quyết 10 điều trên mà đại chúng còn họp tụng tất cả pháp tạng, để ngăn ngừa mọi phi pháp pha trộn.

Mặc khác, các Tỳ kheo phía Đông, không chấp nhận 10 điều trên là phi pháp nên đã cùng nhau họp tại một nơi khác cũng để kết tập kinh điển, gọi là Đại Kết Tập (Mahàsamgiti) hay là Đại Chúng Kết Tập, nội dung kết tập này đã đúc kết thành Kinh Tạng, Luật Tạng, Đại pháp tạng, và Tạp tạng thành 4 tạng, lại có thêm Bồ Tát tạng gọi là Ngũ tạng.

Do đó từ đây giáo đoàn Phật giáo chia thành 2 bộ phái là Thượng Tọa bộ (Thera) là phái bảo thủ và Đại Chúng bộ (Mahàsamghika) là phái canh tân.

III.- Kiết tập lần thứ ba:

a) Nguyên nhân: Vua A Dục sau khi lên ngôi thành một bậc đại đế ở Bắc Ấn rồi liền đem quân đánh lấy Nam Ấn, cả hai bên đều có binh hùng tướng mạnh nên trong giao tranh binh sĩ, dân chúng chết rất nhiều, sau khi lấy được Nam Ấn, thống trị toàn cõi Ấn Độ vua mới hồi tâm vì sự giết hại sinh linh qua cuộc chiến tranh, thêm vào đó nhờ sự giáo hóa của chư Tỳ Kheo, ông trở nên một Phật tử thâm tín và tận lực hộ trì chánh pháp, vua cho xây các cột biểu khắc ghi những thánh tích quan trọng của Phật, cho xây cất chùa chiền, tháp thờ Xá lợi. Nhà vua tôn sùng đạo Phật làm cho ngoại đạo trà trộn vào làm Tăng, gây ra những mối tương tranh, chúng Tăng không hòa hợp, vua nhận thấy mối họa ấy, rất lo ngại cho tiền đồ Phật giáo, liền cho sứ triệu thỉnh Ngài Mục Kiền Liên Tử Đế Tu (Moggaliputta Tissa) đang ẩn dật ở núi A Hô Hằng Già (Ahogànga) đứng ra triệu tập chư Tăng để kết tập kinh điển.

Ngài Mục Kiền Liên Đế Tử Tu vâng lệnh vua, chọn 1000 Tăng chúng thông hiểu kinh điển tụ tập tại Hoa Thị Thành (Pataliputra), để kết tập kinh điển. Kỳ kết tập này sau Phật nhập niết bàn 236 năm, tức là năm 308 TTL. Đại hội kết tập kéo dài 9 tháng.

b) Kết quả: Có một tập sách xuất hiện trong kỳ kết tập này đó là "Luận sự" hay "Thuyết sự" (Kathàvatthu), tương truyền do ngài Mục Kiền Liên Đế Tử Tu trước tác để thuyết minh sự lý luận giữa ngoại đạo với Phật giáo. Đó là tập Luận đầu tiên xuất hiện để trở thành Luận Tạng, từ đó có đủ ba tạng kinh điển.

Ba tạng (tripitaka) gồm có tạng Kinh (sutrapitaka), tạng Luật (vinayapitaka) và tạng Luận (abhidharmapitaka).

Pitaka nghĩa là cái giỏ dùng để chứa, người Tàu dịch ra Tạng nghĩa là cái kho chứa, chứa rất nhiều. Tam tạng là ba cái kho chứa đựng những lời Phật dạy. Tạng Kinh là những lời thuyết giảng của Phật, các đệ tử sưu tầm sắp xếp lại cho có hệ thống. Tạng Luật là những giới luật do Phật đặt ra để cho đệ tử tu hành và điều hành giáo hội. Tạng Luận lấy hai kho trên làm đối tượng để khảo sát, giảng cứu, suy tầm và triển khai lời Phật dạy tạo thành một nền triết học kinh viện. Sự phân chia ấy nhằm mục đích làm cho người ta thấy rõ giáo lý đạo Phật có:

- Chủ thuyết căn bản.
- Giới luật hành trì.
- Giáo nghĩa thuyết minh.

Một thuyết khác cho rằng ở nước Ma Thâu La (Mathura) thuộc Trung Ấn, có người con của một thần chủ tên là Đại Thiên (Mahadeva), tới tuổi trưởng thành đi tu, lâu thông tam tạng kinh điển, chứng quả A La Hán, được đại chúng kính nể. Gặp ngày Bố Tát tại chùa Kê Viên (Kukkutarama), Đại Thiên liền đối trước chúng nói một bài kệ gồm có 5 việc, và nói rằng : "Khi Phật còn tại thế, chư Thiên và Tứ chúng nói ra đều phải được Phật ấn chứng, mới gọi là kinh, nay Phật đã diệt độ, nếu trong đại chúng, có người thông minh, có tài thuyết pháp, cũng có thể trước tác được kinh điển".

Theo Dị Bộ Tôn Luân Luận, bài kệ của ngài Đại Thiên đã nói: "*Du sở dụ, vô tri, do dự, tha linh nhập, đạo nhân thanh cố khởi, thị danh chân Phật giáo*" Đại khái là đạt tới bậc A La Hán hãy còn khuyết điểm, để chỉ trích lý tưởng A La Hán, manh nha tư tưởng Đại thừa. (LSPGAD, trang 99-100)

Đại chúng nghe thế lấy làm kinh ngạc, đem năm thuyết này ra tranh luận, một số cho lời của Đại Thiên là vọng thuyết. Vua A Dục biết việc, cho sứ đến làm trung gian giảng hòa nhưng đôi bên không nghe. Phần đông công nhận tân thuyết của Đại Thiên là đúng lập thành Đại chúng bộ, lấy Trung Ấn làm địa bàn truyền đạo. Thiếu số bảo thủ lập thành Thượng Tọa bộ, lấy nước Ca Thập Di La (Kasmira) ở Bắc Ấn, làm trung tâm truyền đạo.

Đến đây chúng ta thấy sự đối lập khởi nguyên phân phái của Phật giáo ở vào hai thời điểm quan trọng. Sự đối lập về Giáo hội vào khoảng 100 năm sau khi Phật Nhập Niết bàn ở kỳ Kết Tập thứ nhì, và đối lập về giáo lý khoảng hơn 200 năm sau khi Phật Nhập Niết bàn, do năm tân thuyết của Đại Thiên.

Còn một điểm nữa là kỳ Kết tập thứ ba, Phật Giáo Bắc Truyền không thấy ghi chép, các ký lục của ngài Pháp Hiền và Huyền Trang cũng không nói tới lần Kết Tập này.

IV.- Kiết tập lần thứ tư:

a) Nguyên nhân: Tương truyền vua Ca Nhị Sắc Ca - Kanishka (78TTL-101STL) tôn sùng và hộ pháp cũng gần bằng với vua A Dục, cứ mỗi ngày vua thỉnh một vị Tăng vào cung để nghe pháp, chính vua cũng duyệt lãm kinh điển, thấy giáo nghĩa có nhiều sai biệt, sinh ra ngờ vực liền đem hỏi ngài Hiếp

Tôn Giả (Pàrsva), vị tăng này giảng cho vua nghe, vì đạo Phật đã phân thành nhiều hệ phái, nên giáo nghĩa tùy theo mỗi hệ phái giảng giải khác nhau, vua bàn với Hiếp Tôn Giả, noi gương tiền nhân, phát nguyện mở đại hội kết tập kinh điển.

Trước nhất, vua hạ lệnh triệu tập 500 vị La Hán họp tại Tịnh Xá Hoàn Lâm (Kundalavana-samgharàma), thành Ca Thấp Di La (Kasmira), nước Kế Tân vùng Tây Bắc Ấn, vào khoảng thượng bán thế kỷ II sau Tây lịch (STL).

Hội nghị kết tập kỳ này có Thế Hữu (Vasumitra) là Thượng thủ, có các vị Pháp Cứu (Dharmatràta), Diệu Âm (Ghosa), Giác Thiên (Buddhadeva) và Hiếp Tôn Giả (Pàrsva)...

b) Kết quả: Hội nghị đã sáng tác bộ Luận Nghị (Upadesa) để giải thích tạng Kinh, bộ Tỳ Bà Sa (Vibhàsa) và bộ A Tỳ Đạt Ma (Abhidharma) để giải thích tạng Luật và tạng Luận, mỗi bộ 10 vạn bài tụng, vị chi 30 vạn bài tụng, gồm 660 vạn lời, các bài tụng này đã được khắc vào các bản đồng cán từ đồng đỏ, hội nghị kết tập này mất đến 12 năm.

Sau khi hoàn tất, nhà vua cho cất một bảo tháp để tôn trữ và cất đặt binh lính để canh giữ, ai muốn khảo cứu, học hỏi vào tháp nghiên cứu, không được đem ra ngoài. Tuy nhiên chúng đã sớm bị thất lạc, chỉ còn phần chú thích của Luận tạng A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận (Abhidharma-mahavibhàsa-sutra) gồm 200 quyển, do ngài Huyền Trang dịch là còn lưu truyền.

VI . Kiết tập lần thứ năm:

Năm 1870, cách Phật nhập Niết bàn 2414 năm, tại Madalay Miến Điện có một Đại Hội kiết tập kinh điển kỳ V.

VII.- Kiết tập lần thứ sáu:

Sau 2498 năm đức Phật nhập Niết bàn, tại thạch động Maha Pasana Guha cách thủ đô Rangoon 12 cây số ngàn, thuộc Miến Điện đã khai mạc Hội Nghị Kiết Tập kỳ VI từ 21-5-1954 đến 25-5-1956, lần này có cả thầy 2500 Tỳ Kheo của các nước Phật giáo trên thế giới tới dự, dưới sự chủ tọa của vị Tăng Thống Miến Điện. Thể thức kết tập lần này cũng như lần đầu, ngoài chủ tọa, có hai vị Thượng Tọa Vấn, Đáp các đoạn Kinh. Luật, Luận.

VIII.- Các bộ Thánh Điển:

Về kinh điển Pali , qua các lần Kết Tập trước Tây lịch, chúng ta không thấy nói đến sự ghi chép thánh điển, các nhà nghiên cứu đều công nhận theo truyền thống, thánh điển chỉ được truyền khẩu trong các thế kỷ trước kỷ nguyên Tây lịch.

Năm 236 sau Phật nhập Niết Bàn, con vua A Dục, vương tử Minhada đã xuất gia, từ A Bàn Đề (Avanti) đến Tích Lan mang theo những bộ Pali truyền khẩu, giữ nguyên ngôn ngữ gốc của chúng bằng tiếng Ma Kiệt Đà. Riêng về chú thích Kinh, ngài dịch ra tiếng Tích Lan để truyền bá đạo Phật.

Tại Tích Lan, sau nhiều năm chiến tranh, ly loạn giữa khoảng 451 đến 454 sau Phật nhập Niết bàn (khoảng 35-32 TTL), dưới triều đại Vô Úy Vương (Vatthagàmani - Abhaya) một ông vua rất hâm mộ Phật giáo. Dưới sự hộ đạo của Vô Úy Vương, chư Tăng họp tại chùa Alu, gần thị trấn Matale để kết tập lại toàn bộ Tam Tạng. Chính lúc này kinh điển bằng tiếng Pali mới được ghi chép bằng tiếng Ma Kiệt Đà.

Theo các nhà nghiên cứu, ngôn ngữ Pali, phát xuất từ một vùng hẻo lánh nào đó trong vương quốc Ma Kiệt Đà mệnh mông kia.

Trong ngữ nguyên, danh từ Pali vốn đồng nghĩa với danh từ Patha mà chữ Hán dịch là Bái hay Bối có nghĩa là bài văn hay lời chúc tụng. Mãi về sau, trải qua một thời gian dài, danh từ Pali mới biến thành ngôn ngữ Pali.

Trong những thập niên gần đây, theo một số sử gia và các nhà ngôn ngữ học, tiếng Pali phát xuất từ vùng Thượng du Trung Ấn, hình thành bởi một loại tiếng Prakrit cổ, bắt nguồn từ tiếng Sanskrit nó được sử dụng trong quá khứ lâu xa và hiện còn lưu dụng nhưng chỉ hạn cuộc trong diễn đạt tư tưởng thuần túy tôn giáo của Nam phương Phật giáo.

Ngày nay các sử gia Tây phương gọi Pali là ngôn ngữ của Tam Tạng Tích Lan riêng dùng, họ không đồng ý nó giống như thổ ngữ trong dân gian và triều đình Ma Kiệt Đà sử dụng thời đức Phật tại thế.

Từ Tích Lan, Kinh điển Pali được truyền sang Miến Điện, Mã Lai, Thái Lan, Lào, Campuchia là những nước trong khu vực Nam Á, được gọi chung là Nam Phương Phật giáo hay Nam Tông, cũng còn có tên là Phật Giáo Nguyên Thủy.

Tam Tạng Pali được chia như sau :

I.- Tạng Luật (Vinayapitaka)

II.- Tạng Kinh (Sutrapitaka)

- 1.- Trường bộ kinh (Atghanikaya)
- 2.- Trung bộ kinh (Majjhimanikaya)
- 3.- Tương Ưng bộ kinh (Samyuttanikaya)
- 4.- Tăng Nhứt bộ kinh (Anguttaranikaya)
- 5.- Tiêu hay Tạp bộ kinh (Khuddakanikaya)

III.- Tạng A Tỳ Đàm (Abhidharmapitaka)

Về kinh điển Sanskrit, nó trải qua một tiến trình kinh điển Bắc Phương Phật giáo. Trước tiên được ghi chép bằng tiếng Prakrit vùng Tây Bắc Ấn độ, từ thời A Dục cho đến đầu kỷ nguyên, hiện nay còn có một bản văn kinh Pháp cú.

Kê đó đến tiếng Sanskrit tạp, hoặc còn gọi là Sanskrit hỗn hợp, Sanskrit lai căn, tiền Sankrit. Đây là loại tiếng lóng do mô thức tiếng Sanskrit kết hợp với tiếng Prakrit tạo thành, các tác phẩm viết bằng loại tiếng này có vào 3 thế kỷ đầu kỷ nguyên, nó phổ biến rộng rãi, tinh luyện nhất ở vùng Trung Ấn.

Đến thế kỷ thứ IV, tiếng Sanskrit Phật giáo đã hoàn chỉnh, thay thế hẳn các tiếng Prakrit và Sanskrit tạp. Nó là một quá trình xây dựng, từng bước hoàn chỉnh sau 9 thế kỷ đức Phật nhập niết bàn. Nói đến Sanskrit là nói đến Bắc Phương Phật giáo, cũng như nói đến Pali là nói đến Nam Phương Phật giáo vậy.

Kinh điển Bắc Phương Phật giáo, cụ thể là bộ A Hàm (Agama) không phải dịch từ thánh điển Ngũ bộ kinh (Nikaya), tuy có rất nhiều phần giống y nhau, nhưng các nhà nghiên cứu cho rằng A Hàm và Ngũ bộ cùng dịch chung một nguồn gốc, trong khi dịch A Hàm có tham khảo Ngũ bộ kinh.

Kinh điển Sanskrit được truyền từ Ấn độ sang Tây Tạng, Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản, Đại Hàn, được gọi chung là Bắc Phương Phật Giáo hay Bắc Tông cũng còn có tên là Phật Giáo Đại Thừa.

Tam tạng Sanskrit được phân chia như sau :

I.- Tạng Luật (Vinayapitaka)

II.- Tạng kinh (Sutrapitaka) gồm Tứ A Hàm (Amaga)

- 1.- Trường A Hàm (Dirghagama) - Phật Đà Da Xá dịch ra Hán văn năm 412 & 413
- 2.- Trung A Hàm (Madhyamagama) - Tăng Già Đề Bà, năm 397&398
- 3.- Tạp A Hàm (Samyuktagama) - Câu Na Bạt Đà La, năm 436-443
- 4.- Tăng nhứt A Hàm (Ekottaragama) - Tăng Già Đề Bà, năm 397&398

III. Tạng A Tỳ Đàm (Abhidharmapitaka)

IV.- Tạng Khuất Đà Già (Ksudrakapitaka) , có khi xếp thành Ngũ A Hàm, có khi xếp thành tạng riêng, nó tương đương nhưng kém minh bạch so với Tiểu hay Tạp bộ kinh.

Sanskrit Phật điển hay Phạn ngữ Phật điển dịch ra tiếng Tây Tạng, gọi là Tây Tạng Phật điển, dịch ra Hán Văn gọi là Đại Tạng Kinh, dịch ra Nhật ngữ (có bổ túc thêm nhiều tài liệu của Nhật), gọi là Tân Tu Đại Tạng Kinh.

Từ trước đến nay, Trung Hoa có nhiều bộ sưu tập kinh điển:

I.- Bộ 1 (chép tay) sưu tập từ thời Lương Võ Đế, các kinh điển dịch ra Hán văn có tại Trung quốc từ năm 67 đến năm 517.

II.- Bộ 2 (chép tay) sưu tập dưới thời vua Hiếu Võ nhà Nguyên Ngụy, gồm các kinh điển đến năm 533-534.

III.- Bộ 3 (chép tay) sưu tập tới năm 594, dưới thời Tùy Văn Đế.

IV.- Bộ 4 (chép tay) sưu tập đến năm 602, dưới thời Tùy Văn Đế, gồm 2109 bộ, thành 5058 quyển.

V.- Bộ 5 (chép tay) sưu tập đến năm 616 dưới thời Tùy Văn Đế.

VI.- Năm 644, dưới thời nhà Đường, lập xong thư tịch của 2847 bộ, thành 8476 quyển kinh đã phiên dịch xong, trong số có 650 bộ do Ngài Huyền Trang thỉnh từ Ấn Độ về.

VII.- Bộ 6 (chép tay) hoàn tất năm 695, dưới thời Võ Hậu gồm 3616 bộ, thành 8641 quyển.

VIII.- Bộ 7 (chép tay) hoàn tất năm 730, dưới thời Đường Huyền Tôn.

IX.- Bộ 8 (in bằng gỗ) hoàn tất năm 972, dưới thời Tống Thái Tổ. Phải khắc 130 ngàn bản gỗ mới in xong bộ Tam Tạng này, năm 995, Phật giáo Trung Hoa có cho Cao Ly (Đại Hàn) thỉnh một bộ Tam Tạng của bản in này. Phật giáo Cao Ly khắc và in lại thành bộ Cao Ly bản.

X.- Bộ 9 (in) năm 1285-1287 dưới thời Thế Tôn nhà Nguyên.

XI.- Năm 1306, hoàn tất thư tịch kinh điển (đã soạn từ đời Tống cho đến đời Nguyên mới xong).

XII.- Bộ 10 (in) năm 1368-1398, dưới thời Minh Thái Tổ, bộ Tam Tạng này được gọi là Đại Minh Nam Kinh Đại Tạng Kinh, vì đã được in tại Nam kinh (Nankin)

XIII.- Bộ 11 (in) năm 1403-1424, dưới thời Minh Thành Tổ. Bộ Tam Tạng này được gọi là Đại Minh Bắc Kinh Đại Tạng Kinh, vì được in tại Bắc kinh (Pékin).

XIV.- Ngài Pháp sư Mật Tạng hôn hợp hai bộ trên thành một và lập thư tịch.

XV.- Bộ 12 (in) năm 1735-1737 dưới thời vua Thế Tôn và Cao Tôn đời nhà Thanh.

XVI.- Bộ 13 (in) năm 1911, Tinh Xá Tần Già ở Thượng Hải in lại bộ Súc Loát Tạng Kinh của Nhật Bản gọi là Tần Già Bản.

XVII.- Bộ 14 (in) Thương vụ ấn quán in lại Tục Tạng Kinh của Nhật Bản.

XVIII.- Bộ 15 (in) khoảng từ năm 1931-1936, có in lại Tống bản Tích Sa tạng kinh và Kim bản Đại Tạng Kinh, là những sự nghiệp vĩ đại của Phật giáo Trung Quốc, được mệnh danh là Tống Tạng Di Trân.

Về sau này, chắc chắn còn có lần in thêm Đại Tạng Kinh, nhưng bài này chưa có đủ tài liệu để tham khảo.

IX.- Kinh điển Việt Nam:

Từ trước, kinh điển Việt nam được khắc mộc bản in bằng chữ Hán, các Đại Tạng Kinh vẫn được thỉnh từ Trung Quốc, sau khi chữ Việt được dùng và phong trào chấn hưng Phật Giáo từ những năm 1930, có một số kinh điển

được phiên âm, một số được dịch nghĩa từ Hán Tạng Kinh điển. Những dịch giả có tiếng tăm và công trình dịch thuật đồ sộ như Đoàn Trung Còn, Lê Đình Thám, Hoà Thượng Thích Hành Trụ, Hoà Thượng Thích Thiện Hoa, Hoà Thượng Thích Trí Tịnh, Hoà Thượng Thích Thanh Từ, Thượng Tọa Thích Viên Đức . . . Về kinh điển Nam Phương Phật giáo, có Hoà Thượng Thích Minh Châu, Hoà Thượng Thích Tịnh Sự, Hoà Thượng Thích Giới Nghiêm và một số chư thiên đức khác dịch từ Pali tạng ra Việt ngữ. Công cuộc dịch thuật tuy không có chủ đích thuần nhất, nhưng đến nay có thể tổng hợp thành một Đại Tạng Việt Kinh gồm có Kinh, Luật, Luận từ nguồn gốc cả Bắc và Nam Tông khá đầy đủ.

X.- Kết luận:

Đến thế kỷ thứ 20, Phật giáo Việt Nam đặc biệt có sự hiện hữu của cả Bắc và Nam phương Phật giáo, sự khác biệt về giáo điển, về hành trì, không phải là sự cách biệt lớn, vì chân lý không thể có hai, đạo Phật chỉ là một. Gần 2500 năm trước, Phật giáo tại Ấn Độ bắt đầu phân phái, ngày nay Phật Giáo Việt Nam sẽ hòa hợp lại, theo nguyên nghĩa của Tăng già.

Tìm hiểu Kiệt tập để thấy kinh điển được lưu truyền như thế nào ở mỗi thời đại, mỗi địa phương, mỗi tông phái, từ đó người học Phật càng tinh tấn trên con đường đạo.

Tháng 11 năm 1998

Sách tham khảo :

- Thích Thanh Kiểm Lịch sử Phật Giáo Ấn Độ Vạn Hạnh xuất bản, Sài Gòn, 1963
- Thích Thanh Kiểm Lịch sử Phật Giáo Trung Quốc, Vạn Hạnh tái bản, Sài Gòn, 1965
- Huệ Đức Từ quang tạp chí Số 167 Hội Phật Học Nam Việt phát hành, Sài Gòn, 1965
- Cao Hữu Đỉnh Văn học sử Phật Giáo Hương Sen phát hành, ViệtNam, 1996
- H.W. SCHUMANN Đức Phật lịch sử VNCPHVN, ViệtNam, 1997

Trào lưu tư tưởng PG Ấn Độ

Khi đức Thế Tôn còn tại tiền, giáo lý của Ngài hết sức thực tế, dạy cho mỗi một giống dân Ngài bảo phải nói tiếng nói của giống dân ấy. Có người xin ghi chép lời giảng của Ngài bằng chữ Phạn, Ngài từ chối không phải vì chữ ấy diễn tả hoa mỹ, khúc chiết, nhưng có lẽ Ngài muốn giữ cho nó được phổ biến rộng rãi trong quảng đại quần chúng. Đối với những câu hỏi về vấn đề cao siêu, đức Phật giữ thái độ im lặng, những yếu tố đó đã dẫn tới một nền triết học Phật Giáo siêu việt sau này.

Chúng ta biết rằng, ở thời đại tối sơ, con người sợ sệt trước những điều kỳ bí, vĩ đại trong thiên nhiên, người ta phải dùng thần thoại để giải thích những hiện tượng ấy, trước tiên người ta tin chỉ có một vị thần, đó là thời kỳ độc thần giáo, dần dần người ta tin thêm vài vị thần khác như thần mưa, thần gió, thần núi, thần sông, đó là thời kỳ đa thần giáo, dần dần vật chi người ta cũng tin là có thần cả, đó là thời kỳ phiếm thần giáo.

Ở một vùng sông dài, núi cao hùng vĩ làm cho đất nước Ấn Độ sớm đã có tín ngưỡng, theo kinh Vệ Đà (khoảng 1800 năm trước Công nguyên), đó là những bài thánh ca, được nhiều người đóng góp sáng tạo dưới hình thức vô danh, ca tụng những vị thần linh, một hình thái sinh hoạt tinh thần thời cổ đại của người Ấn, cũng giống những dân tộc khác, như Phan Văn Hùm đã viết: *"Từ xưa đến nay, tư tưởng của nhân loại hễ khai phát ra là tìm đường cắt nghĩa hiện tượng quanh mình trước hết, rồi sau tất bước tới một bước nữa mà khảo sát thật tại (le réel). Bao giờ cho thấy được mối quan hệ giữa hiện tượng và thật tại thì mới bằng lòng. Cắt nghĩa chi, có được không? Con người vẫn suy nghĩ về chỗ ấy luôn, thành ra trong triết học lại thêm một vấn đề quan trọng nữa, là vấn đề nhận thức cùng giới hạn của nhận thức. Triết học chỉ quanh quẩn theo mấy vấn đề trên đó, mà không biết bao giờ nó cáo thành".*

Cho đến khi tư tưởng đã tiên hóa, con người có một nghi vấn lớn: - Căn bản của vũ trụ là đâu? Vào thời đó Ấn Độ đã có Kỳ Na Giáo, Lục sư ngoại đạo và Sáu phái triết học - cũng như các triết gia Tây Phương sau này - có phái cho bản thể của vũ trụ là nước, có phái cho là đất, có phái cho là lửa ... còn Bà La Môn Giáo đã chuyển thành Ấn Độ Giáo, từ kinh Vệ Đà tiến đến kinh Áo Nghĩa Thư (Upanisad: sáng tác từ năm 750 đến năm 550 trước Công nguyên), cho đó là Đại Ngã (Brahman): Vạn vật đều do Đại ngã sinh ra, lúc trụ con người là Tụ ngã (Atman) có Đại ngã ẩn trong ấy, khi diệt trở về với Đại ngã.

Gần như để trả lời cho vấn đề này, khi đức Phật đối diện với câu hỏi về Tụ Tánh của đạo sĩ lang thang Vacchagotta :

- Kính thưa Gotama, không có tụ tánh hay sao ?

Đức Phật ngồi yên lặng, thấy không trả lời Vacchagotta lại hỏi tiếp:

- Sao? Kính thưa Gotama, có tụ tánh hay sao ?

Phật lại cũng ngồi yên lặng.

Sự im lặng đó, đức Phật đã giải thích trong khi Ngài ngồi nghỉ dưới khóm cây Simsapà, gần thành Kosambì, Ngài vói tay hốt năm lá, cầm trong bàn tay và hỏi:

- Nay các Tỳ kheo, cái nào nhiều hơn, năm lá Simsapà trong tay ta, hay đám lá trên các cây kia ?

- Bạch Thế tôn, chỉ có ít lá trong tay Thế Tôn, còn trên cây kia thật nhiều lá.

- Cũng vậy, nầy các Tỳ kheo, có rất nhiều điều ta đã khám phá, nhiều hơn hẳn những gì ta đã khai thị. Chỉ có một ít điều ta đã khai thị mà thôi, và tại sao ta đã không khai thị các điều kia? Bởi vì chúng không có lợi ích, không phục vụ đời Phạm hạnh, không đưa đến yếm ly, ly tham, an tịnh, thắng trí, Giác ngộ, Niết Bàn

(Tương Ứng Bộ V, Chương 12 Rừng Simsapà)

Phải chăng vì sự yên lặng đó của Phật, mà khoảng 100 năm sau khi Ngài nhập diệt, những thắc mắc siêu hình, không lợi ích cho việc tu học, nhưng nhiều người đã lập thuyết bằng những luận thư, góp phần vào việc phát triển triết học Phật giáo phong phú và đa dạng.

Chúng ta biết rằng sau khi Phật Nhập diệt khoảng 100 năm, 700 vị Tỳ kheo đã họp tại Phệ Xá Ly (Vesali) để phán quyết về 10 hành vi do một nhóm tỳ kheo Tỳ Xá Ly (Viji) chủ trương, vì sự phán quyết của 10 vị Trưởng Lão đại diện, không làm hài lòng cho những Tỳ Kheo khác, nên họ đã tìm một địa điểm khác họp riêng cũng để Kiết Tập Kinh điển là sự phân chia giáo đoàn thành Thượng Tọa bộ và Đại chúng bộ.

Do chủ trương tự do nên Đại Chúng bộ lưu trú nước Ưong Quật Đà La (Angottara), phía Bắc thành Vương Xá, trong khi luận bàn về kinh điển, ý kiến tương phản nhau, nên phân ra 2 phái là Nhất Thuyết bộ chủ trương "Tam thế chư pháp giả danh vô thể", Thuyết Xuất Thế bộ chủ trương "tục vọng, chân thực", đồng thời một nhóm khác cho rằng Kinh tạng, Luật tạng là phương tiện giả thiết của Thế Tôn, duy có Luận Tạng giải thích được nghĩa lý chân thật, rõ ràng nên lập thành Kê Dẫn bộ.

Sau đó khoảng 200 năm sau khi Phật nhập diệt, có La Hán Từ Bi Y (Yajnavalkya), tương truyền rằng trước khi đức Thế Tôn nhập diệt, ông ta vào ẩn tu trong Tuyết Sơn, nay xuất thế, ông cho rằng Thượng Tọa và Đại Chúng bộ chỉ tham cứu thô thiên giáo lý của đức Thế Tôn, do đó cần phải nghiên cứu ý nghĩa thâm sâu vi diệu, ông thành lập Đa Văn bộ.

Lại có một nhóm khác là Thuyết Giả bộ họ cho rằng thánh giáo có nhiều cấp độ, do đức Thế Tôn giả lập thuyết, nên trong ba tạng có đủ chân đế, tục đế, nói chung là họ chủ trương "chân giả tịnh hữu" .

Sau cùng có một nhóm ở vùng núi Andhra, họ chủ trương coi trọng việc cúng dường các tháp thờ Xá Lợi Phất (Caityas), nên có tên là Chế Đa Sơn bộ. Họ đem ngũ sự của Đại Thiên ra thảo luận, ý kiến bất đồng, nên lại chia ra một nhóm trú ngụ ở phía Tây gọi là Tây Sơn Trụ bộ, một nhóm trú ngụ ở phía Bắc gọi là Bắc Sơn Trụ bộ.

Mặc dù bảo thủ, nhưng do Đại Chúng đã phân thêm những bộ, nên Thượng Tọa bộ cũng bị ảnh hưởng phân tán thành những tiểu bộ.

Trước tiên, vào khoảng 200 năm sau khi Phật nhập diệt, Thượng Tọa bộ phân liệt thành Nhất Thiết Hữu bộ hay Hữu bộ, họ chủ trương như tên của bộ "các pháp đều có", họ lại cho rằng "nhân vô ngã" nhưng "pháp hữu ngã" hay "ngã không, pháp hữu" nên cũng còn được gọi là Thuyết Nhân bộ. Về vạn hữu nguyên thủy Phật giáo lấy "ngũ uẩn" thành lập thế giới và chia thế giới ra làm "tam giới", và để đối chọi với Thắng Luận phái, Hữu bộ chia vạn hữu ra thành 5 vị, 75 pháp: Năm vị ấy là: Sắc pháp (có 11 pháp), Tâm pháp (chỉ có 6 thức), Tâm sở hữu pháp (có 46 pháp), Tâm bất tương ưng hành pháp (có 14 pháp), vô vi pháp (có 3), các pháp có đều là do "Nghị cảm duyên khởi"

Sau đó có nhóm hậu duệ của ngài Độc Tử, đề cao Luận Tạng A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận của Ngài Xá Lợi Phất, nên Nhóm này gọi là Độc Tử bộ. Mặc dù đức Thế Tôn có dạy rõ ràng:

"Dầu chư Phật có xuất hiện hay không, Nay các Tỳ khuru, có một sự kiện, một nguyên tắc nhất định, một định luật thiên nhiên, là tất cả các vật cấu tạo đều vô thường (Anicca), khổ não (Dukkha) và tất cả đều không có linh hồn (Anattā). Như Lai đã chứng ngộ và thấu triết điều ấy. Như Lai quảng bá, truyền dạy, tuyên bố, xác định, phân tách và chỉ dẫn rành mạch rằng tất cả các vật cấu tạo (hữu lậu) đều vô thường, khổ não và vô ngã".

(Tăng Nhất Bộ kinh)

Nhưng Độc Tử bộ chủ trương rằng sau khi con người chết, ngũ uẩn không còn nữa thì phải có cái gì đó, siêu việt ngũ uẩn gọi là Nhân thể (Pudgala), nó thường hằng để chịu nhân quả.

Chúng ta biết rằng, giáo lý tinh yếu nguyên thủy đức Phật đã giảng dạy, chính là bài thuyết pháp đầu tiên nơi vườn Nai: Đó là Bốn Chân Lý, Mười hai nhân duyên và sau triển khai thêm Năm uẩn là đủ cả nhân sinh và vũ trụ quan Phật giáo.

Trong Trung A Hàm đức Phật dạy:

"Như lai chỉ dạy có một điều là khổ não và chấm dứt mọi đau khổ".

Trong Tự Thuyết của Tiểu bộ kinh :

"Này hỡi Tỳ Khuru, cũng như nước của đại dương hùng dũng chỉ có một vị là vị mặn của muối, giáo pháp chỉ có một vị là vị giải thoát"

Vậy thì Nhân thể mà Độc Tử bộ chủ trương đó, đã rời xa giáo lý của đức Thế Tôn.

Trong Độc Tử bộ vì kiến giải bất đồng ở một bài kệ trong A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận, tự bộ này phân ra thành 4 tiểu bộ: Pháp Thượng bộ, Hiền Trú bộ, Chánh Lượng bộ và Mật Lâm bộ.

Khoảng 300 năm sau đức Phật nhập diệt, Hữu bộ phân thêm Hóa Địa bộ, đây là tên của một người Bà La Môn, sau khi quy y đầu Phật, thường đem kinh Vệ Đà để giảng giải lời Phật, các đệ tử của ông về sau thành lập bộ riêng, nên người ta dùng tên ông đặt tên cho bộ đó.

Từ Hóa Địa bộ, một nhóm tin theo sự phân chia kinh điển thành 5 tạng của ngài Pháp Tạng (trương truyền là đệ tử của Ngài Mục Kiền Liên), họ lập thành Pháp Tạng bộ.

Lại có một bộ nữa là Âm Quang bộ, do những người Hữu bộ theo chủ trương của ngài Âm Quang (đệ tử Phật), chia những lời Phật dạy thành 2 phần, một phần để đả phá ngoại đạo và một phần để đối trị phiền não.

Hữu bộ còn phát sinh ra Kinh Lượng bộ, bộ này chủ trương phục hồi lập trường của Thượng Tọa bộ, lấy Kinh Tạng làm gốc tu tập.

Hữu bộ phát sinh làm cho Thượng Tọa bộ suy kém, lui về ẩn ở Tuyết Sơn (Hy Mã Lạp Sơn) cho nên còn gọi là Tuyết Sơn bộ.

Tóm lại khoảng từ 100 đến 300 năm sau khi Phật nhập diệt, Phật giáo chia thành 2 bộ chánh là Thượng Tọa bộ và Đại Chúng bộ, từ 2 bộ này chia ra thành những bộ khác nữa, tóm chung có ít nhất là 20 bộ. Thượng Tọa bộ khu trú vùng Bắc Ấn, chủ trương bảo thủ, tư tưởng có khuynh hướng "hữu", sau này truyền bá sang Tích Lan thuộc phía Nam Ấn Độ, nên được gọi là Phật

Giáo Nam Truyền hay Nguyên Thủy, kinh điển dùng tiếng Pali. Đại Chúng bộ khu trú vùng Trung Ấn, chủ trương tự do khoan hòa, tư tưởng có khuynh hướng "VÔ", sau này truyền bá sang Trung Hoa, Tây Tạng ở về phía Bắc Ấn, nên được gọi là Phật Giáo Bắc Truyền hay Phật Giáo Phát Triển, lại có chủ trương tu tập để tiến tới quả vị Phật, ví như cỗ xe lớn chở được nhiều người, nên còn có tên là Phật Giáo Đại Thừa, kinh điển dùng Phạn ngữ.

Vào khoảng thế kỷ thứ II, sau thời kỳ Phật Giáo phân bộ và sau khi Kiết Tập kinh điển lần thứ IV, tư tưởng Đại Thừa đã được Đại Chúng bộ un đúc, Bồ Tát Mã Minh đã chính thức đưa Đại Chúng bộ vượt lên với tác phẩm Đại Thừa Khởi Tín Luận.

Bồ Tát Mã Minh, theo truyền thuyết khi ngài sinh ra, ngựa quanh vùng đều hí lên nên ngài được đặt tên là Mã Minh (Asvaghosha), con một nhà Bà La Môn ở miền sông Hằng. Khi chưa vào đạo Phật, ngài rất tin và công nhận bản ngã. Nhon việc ấy, tổ thứ 11 Phú Na Dạ Xoa - đệ tử của Hiệp Tôn Giả (Pàrsva), được vua Ca Nhị Sắc Ca (78-101) tham vấn tổ chức Kiết Tập Kinh Điển lần thứ IV - hỏi Mã Minh:

" Trong pháp Phật nên phân biệt hiển giáo và mật giáo. Theo hiển giáo người ta dạy đạo cho cư gia thiện nam, tín nữ, dường như có một cái bản ngã. Còn theo mật giáo, người ta không công nhận sự sống thật, người ta dạy rằng tất cả đều giả dối, bào ảnh. Thì đâu có chỗ nào cho cái bản ngã dựa nương? "

Nhờ câu hỏi ấy, ngài Mã Minh thoả mãn với giáo lý nhà Phật, quy y tam bảo, thọ giới xuất gia. Ngài đặc biệt nổi tiếng trong giới thi ca tiếng Phạn, và chính ngài là người đã đưa nền văn học Phật Giáo tiếng Phạn lên đỉnh vinh quang, đặc biệt là bản trường ca " Phật Sở Hành Tán ", với bút pháp hành văn tuyệt diệu, ngài đã ca tụng và đưa hình ảnh đức Phật lên thành bậc siêu nhân, sau 700 năm tịch diệt đã bị phai mờ vì thời gian.

Vì sao tác phẩm lại gọi là Đại Thừa Khởi Tín Luận, chúng ta biết rằng thời Phật tại tiền, ngài dạy cho các đệ tử sống đời Phạm hạnh, chuyên cần hành thiền để chứng đắc quả vị A La Hán. Đại Thiên đưa ra ngũ sự phê phán quả vị La Hán, nay Mã Minh đưa ra tác phẩm này để thuyết minh Như Lai Tạng - chúng sanh - vì vô minh đang bao bọc Như Lai, phá vỡ cái vỏ u tối Như Lai Tạng ấy, ở ngay nơi con người chúng ta thì Như Lai hiện tiền, tức là thành Phật. Luận của ngài Mã Minh được người sau đánh giá cao, nên đã tôn vinh ngài lên hàng Bồ Tát vậy.

Chúng ta đã biết rằng, Hữu bộ với khuynh hướng "Có", Đại chúng bộ "Không", cho nên 700 năm sau Phật nhập diệt, vào khoảng thế kỷ thứ II có Long Thọ chủ trương ở giữa với tác phẩm Trung Quán Luận, ông đã đưa triết học Phật Giáo trở về với tinh hoa nguyên thủy.

Trước thời Long Thọ, các kinh điển Đại Thừa Phật Giáo đã có : Đại Phẩm Bát Nhã Kinh, Tiểu Phẩm Bát Nhã Kinh, Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, Hoa Nghiêm Kinh, Đại Vô Lượng Thọ Kinh, Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội Kinh, Duy Ma Kinh, đó là những bộ kinh chánh yếu, ngoài ra còn những bộ kinh khác.

Long Thọ (Nàgàrjuna) hay Long Thụ còn có tên là **Long Thắng**, ngài sanh ra ở nơi cây A Châu Đà Na (Arjuna), nên mẹ ngài lấy tên cây, đặt tên ngài, về sau trong truyền ngài nhờ loài Rồng (Nàgà), xuống Long cung chép bộ kinh Hoa Nghiêm đem về thế gian, nên người ta mới tôn xưng, ghép lại viết là Nàgàrjuna, niên đại xuất thế của ngài có nhiều thuyết khác nhau, đại thể là khoảng đầu thế kỷ thứ III, ngài người nước Tỳ Đạt Bà (Vidharbha) Nam Ấn, thuộc dòng dõi Bà La Môn, bẩm tính thông minh, lúc thiếu thời ngài đã tinh thông kinh điển Vệ Đà, và một số học thuật khác. Nhưng các môn học thuật không làm cho ngài mãn nguyện, do đó ngài đã xuất gia đầu Phật quyết tìm chân lý, trước ngài tìm hiểu Phật giáo ở Thượng Tọa bộ, sau qua nghiên cứu kinh điển Đại chúng bộ, thuở ấy kinh điển Đại thừa đã có, ngài nghiên cứu qua và thông hiểu hết, nên sắp xếp lại thành một thể hệ giáo học Đại Thừa Phật Giáo.

Ngài hoạt động ở nhiều nơi, vua nước Kiền Tát La là Satāvahana mến mộ đức độ ngài, nên quy y Phật giáo, và hộ trì ngài bằng cách xây một Đại Tịnh Xá ở phía Tây Nam núi Hắc Long Sơn (Bhramaragiti), để có nơi xứng đáng cho ngài làm cơ sở hoằng dương chánh pháp, nơi đây trở thành trung tâm truyền giáo, ngài đã trước tác nhiều bộ luận giá trị để tuyên dương giáo lý Đại Thừa, do công đức đó người ta tôn xưng ngài là Đệ Nhị Thích Ca.

Như đã nói, sự nghiệp trước tác của ngài có nhiều bộ luận như : Trung Quán Luận (Madhya-dhyàna-sàstra), Thập Nhị Môn Luận (Dvādasa-nikāya-sàstra), Đại Trí Độ Luận - còn gọi là Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh Thích Luận - (Mahāprajñāpāramitā-sàstra), Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận (Dasabhūmi-vibhāsa-sàstra) . . . về kinh có Kinh Hoa Nghiêm.

Trung Quán Luận, Thập Nhị Môn Luận của ngài và Bách Luận (Sata-sàstra) của ngài Đề Bà (Deva) là ba bộ luận căn bản của học phái "Tam Luận Tông",

thêm Đại Trí Độ Luận thành bốn bộ luận căn bản của học phái " Tứ Luận Tông " .

Vì ngài sáng tác nhiều tác phẩm, giáo nghĩa uyên thâm, nhiều tông phái sau này đã dùng chúng để xiển dương, cho nên người xưa cho ngài là tị tổ của Thiên Tông, Tịnh Độ Tông, Mật Tông, Hoa Nghiêm Tông, Tam Luận Tông . . . Nhưng bộ luận căn bản là Trung Quán Luận, thường gọi là Trung Luận, trình bày rõ tư tưởng " Trung Đạo " hay triết lý tánh KHÔNG.

Để có thể hiểu một cách đại cương về Trung Luận, Hoà Thượng Thích Thanh Kiểm trong Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ đã tóm tắt như sau:

"Trước hết lý luận về "chư pháp thực tướng", ngài Long Thọ gọi chư pháp thực tướng là "chân không vô tướng". Nhưng KHÔNG đây không phải là cái KHÔNG đối lập với CÓ, cũng không phải là ý nghĩa HƯ VÔ mà là cái vượt ra ngoài vòng CÓ và KHÔNG để đặt một danh từ thay thế cho ý nghĩa trên tức là "Trung Đạo". "Trung Luận" quyển thứ nhất nói : "Bất sinh diệt bất diệt, bất thường diệt bất đoạn, bất nhất diệt bất dị, bất lai diệt bất khứ". Nghĩa là thực tướng của chư pháp thì bản lai không có sinh cũng không có diệt, không có thường cũng không có đoạn, không có một cũng không khác, không có lại cũng không có đi. Nhưng vì quan niệm cố định của thế gian thì có sinh, có diệt, có thường, có đoạn, có một, có khác, có đi, có lại, thuộc 8 quan niệm giả tướng, để phủ định những quan niệm đó, nên ngài Long Thọ nói ra 8 thứ không là "Không sinh, không diệt, không thường, không đoạn, không một, không khác, không lại, không đi", để biểu hiện cái thực thể của chư pháp, và cũng để thuyết minh nghĩa "Trung đạo". Vậy nghĩa "Trung đạo" không phải là ý nghĩa trung gian giữa cái CÓ và KHÔNG mà là cái ý nghĩa vượt ra ngoài vòng sai biệt tương đối, siêu việt khỏi lãnh vực CÓ, KHÔNG và cả "không cả cái không", thuộc ở trường hợp "ngôn ngữ đoạn đạo".

Đệ tử của ngài Long Thọ là **Đề Bà**(Deva) cũng gọi là Thánh Thiên (Aradeva), sinh ở cuối thế kỷ thứ III, người Nam Ấn, thông minh, có tài hùng biện nên được ngài Long Thọ phái đi các nơi để phá tà hiển chánh Đại Thừa Phật Giáo, tương truyền sau ngài bị ngoại đạo hãm hại, ngài Đề Bà có những tác phẩm:

Bách Luận (Sata-sàstra), Bách Tự Luận (Satàksara-sàstra), Quảng Bách Luận (Sata-sàstra-vaipulya), các bộ luận này đều lấy Trung Luận làm cơ sở, mục đích cũng để " phá tà hiển chánh " .

Ngài Bạt Đà La là đệ tử của Đề Bà, người Trung Ấn cũng thông minh, cũng có tài hùng biện, ngài có viết sách chú thích bộ Trung Luận, hoạt động xiển dương Đại Thừa ở vùng Trung Ấn.

Riêng kinh sách Việt Nam, viết về Trung Luận có : Triết Học Tánh Không của Tuệ Sỹ, Trung Luận của Thích Viên Lý, Lịch sử Tư Tưởng và Triết Học Tánh Không của Thích Tâm Thiện. . .

Sau thời đại Long Thọ, trước thời Vô Trước, Thế Thân, khoảng thế kỷ thứ IV, Đại Thừa Phật Giáo có những kinh như: Kinh Thắng Man, Kinh Đại Bát Niết Bàn, Kinh Giải Thâm Mật, Kinh Lăng Già.

Vô Trước hay **A Tăng Già** (Asanga), sinh vào khoảng cuối thế kỷ thứ IV, tại thành Bá Lô Sa (Purusapura), nước Kiên Đà La (Gandhara), Bắc Ấn, thuộc dòng dõi Bà La Môn, thân phụ là Kiều Thi La (Kausika) thân mẫu là Tỷ Lân Trì (Virici). Vô Trước là anh cả, kế đó là Thế Thân (Vasubandha), và em út là Tỷ Lân Trì Tử (Virincivaisa), cả ba đều xuất gia đầu Phật, Vô Trước và Thế Thân rất nổi tiếng về thuyết A Lại Duyên Khởi trong Duy Thức học.

Ngài Vô Trước không thỏa mãn với Bà La Môn giáo, ngài theo qua Phật Giáo Bắc Ấn thuộc Hữu Bộ, lại không làm cho ngài được mãn nguyện, nên ngài chuyên qua nghiên cứu kinh điển Đại thừa, rồi thâm nhuần, xiển dương tư tưởng Đại Thừa Phật Giáo.

Theo truyền thuyết, ngài có thần thông, xuất thân lên cung trời Đâu Xuất (Tusit) học đạo với đức Di Lạc (Maitreya), sau ngài lại thỉnh đức Di Lạc giảng xuống giảng đường ở nước A Du Đà (Ayodhya) thuộc Trung Ấn, trong khoảng thời gian 4 tháng. Ban đêm đức Di Lạc giảng, ngài học; ban ngày, ngài giảng lại cho đại chúng. Địa bàn truyền bá của ngài là nước A Du Đà và Ma Kiệt Đà (Magadhà), ngài cũng khuyên em là Thế Thân, chuyển từ Hữu bộ sang nghiên cứu Đại Thừa, ngài thọ 75 tuổi.

Trước tác của đức Di Lạc gồm có:

- Du Già Sư Địa Luận (Yogàcàryabhùmi-sàstra),
- Đại Thừa Trang
- Nghiêm Kinh Luận (Mahàyàna-lankàra-sàstra),
- Thập Địa Kinh Luận (Dasabhùmika-sùtra-sàstra),
- Trung biên Phân Biệt Luận (Madhyàntavibhàga-sàstra).

Trước tác của ngài Vô Trước: - Hiền dương thánh giáo luận (Prakaranàryavàca-sàstra), Nhiếp ĐạiThừa Luận (Mahàyànà-samparigraha-sàstra), Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tạp Luận (Mahàyànàbhi-dharma-sangiti-sàstra), Kim Cương Bát Nhã ba La Mật Đa Kinh Luận (Vajraprajnà-pàramità-sùtra-sàstra), Thuận Trung Luận Nghĩa Nhập Đại Bát Nhã Ba La Mật Kinh Sơ Phẩm Pháp Môn (do Long Thọ viết, Vô Trước chú giải, Bát Nhã Lưu Chi dịch ra Hán Văn).

Những bộ luận nêu trên, có luận xiển dương kinh Hoa Nghiêm, Trung Quán Luận là những trước tác của Long Thọ. Riêng Du Già Sư Địa Luận là bộ luận căn bản cho thuyết A Lại Da Duyên Khởi, nền tảng của Pháp tướng Tông.

Thế Thân (Vasubandhu), là em sinh sau Vô Trước chừng 20 năm, ở cuối thế kỷ IV, dòng dõi Bà La Môn, xuất gia đầu Phật theo Hữu bộ, sau tới nước Ca Thập Di La (Kasmìtra), học giáo nghĩa Đại Tỳ Bà Sa Luận, học xong ngài trở về nước Kiền Đà La trước tác bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, củng cố cho tư tưởng của Hữu bộ thời bấy giờ. Về sau nghe theo lời khuyên của anh là Vô Trước, bèn chuyển sang nghiên cứu kinh điển Đại Thừa, ông trước tác nhiều bộ luận, xiển dương giáo nghĩa Đại Thừa, cuối cùng nhập diệt tại nước A Du Đà (Ayodhà), hưởng thọ 80 tuổi.

Mặc dù người ta cho rằng ngài là luận chủ của trên một ngàn bộ luận, nhưng chỉ dịch sang Hán Văn trên mười bộ mà thôi, như : - A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (Abhidharma-kosa-sàstra), Duy Thức Tam Thập Luận Tụng (Vidyàmàtrasiddhi-tridasa-sàstra-kàrik), Duy Thức Nhị Thập Luận (Vidyàmàtra-vìmsati-sàstra), Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận (Mahàyànà-satadharmavìdyàdvàra-sàstra) ...

A Tỳ Đạt Ma Câu xá Luận thuộc tư tưởng Hữu bộ, còn 3 luận sau thuộc Pháp Tướng tông hay Duy Thức học, đó là Tâm Lý Học Phật Giáo.

Chúng ta biết rằng Hữu Bộ chia vạn hữu thành 5 vị, 75 pháp, Tâm pháp chỉ có 6 là : Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân và Ý nay có thêm Mạt Na, và A Lại Da Thức.

Từ Nghiệp cảm duyên khởi, nhưng Nghiệp ấy do đâu mà có, do các chủng tử ở A lại Da Thức, đó là A lại Da Duyên Khởi.

Trần Na (Dignàga hay Mâhadignàga), sinh ở cuối thế kỷ thứ V, tại Kiến Trì Thành (Kàncipura) thuộc nước Đạt La Tỳ Trà (Dràvida) Nam Ấn, lúc đầu học

giáo lý Hữu bộ, sau chuyển sang học giáo lý Đại Thừa, kế thừa tư tưởng A Lại Da duyên khởi của Vô Trước và Thế Thân, ông cũng tinh thông môn Lý Luận của Chính Lý Phái (Nyàya) là Nhân Minh học (Hetuvidhyà), nhưng thấy còn phức tạp với 5 giai đoạn : Tôn, Nhân, Dụ, Hợp, Kết, nên ông đã giản lược chỉ còn có 3 là : Tôn, Nhân, Dụ. Nó đã trở thành môn Luận Lý học Phật Giáo.

Tác phẩm của ông:

- Nhân Minh Chính Lý Môn Luận Bản (Hetuvidya-nyayadvàra-sàstra-mùla),
- Quán Sở Duyên Duyên Luận (Alambanaprtiyaya-hyàna-sàstra). . .

Sách trước là để chỉnh lý môn Nhân Minh Học, sách sau và những quyển luận khác để nói về A Lại Da Duyên Khởi.

Hộ Pháp, người ở cùng nước với Trần Na, theo học với Trần Na về Duy Thức, sau có đến Na Lan Đà học, tại đây ông có truyền Duy Thức học cho Giới Hiền, ông rời Na Lan Đà tới chùa Đại Bồ Đề ẩn tu, rồi tịch tại đây, thọ 32 tuổi.

Tác phẩm của ông có:

- Thành Duy Thức Luận (Vijnapti-màtrata-siddhi-sàstra),
- Quán Sở Duyên Duyên Luận Thích . . . là những luận mà ông dùng chú thích các luận của Thế Thân, Trần Na và Đề Bà.

Giới Hiền (Siladhara), người nước Samatata, Trung Ấn, khi đến học tại Na Lan Đà, được Hộ Pháp truyền cho pháp môn Duy Thức, ngài trở thành đại luận sư của môn Duy Thức.

Thanh Biện (Bhavaviveka), vào khoảng thế kỷ VI, người Nam Ấn, lúc đầu theo học Số Luận, sau chuyển qua học Phật, kế thừa giáo nghĩa "thực tướng luận" của Long Thọ và Đề Bà, địa bàn truyền đạo của ngài là nước Dhanakataka, thuộc Nam Ấn.

Ngài trước tác hai bộ luận:

- Đại Thừa Chương Trân Luận (Mahàyanatànaratna-sàstra)
- Bát Nhã Đăng Luận Thích (Prajnàdipà-sàstra-kàrika), quyển trên nói về Hữu vi không, vô vi không, quyển sau giải thích Trung Luận của Long Thọ.

Trí Quang (Jnānaprabha), đệ tử của Thanh Biện, tu học tại Na Lan Đà, ngài thông hiểu giáo nghĩa của Hữu bộ và Đại Thừa, đặc truyền "thực tướng luận" của Long Thọ, ngài là người đầu tiên phân định giáo nghĩa cao thấp của các học phái Phật Giáo, gọi là phán giáo, ngài phân ra 3 hạng: Thấp nhất là Hữu bộ: "tâm cảnh câu hữu giáo", hạng trung bình là Vô Trước và Thế Thân: "Tâm hữu, cảnh không giáo", hạng cao nhất là Long Thọ: "tâm cảnh câu không giáo".

Để đối ứng lại với Trí Quang, Giới Hiền phân như sau: Thấp là Hữu bộ: "Hữu giáo", hạng giữa là Long Thọ: "Không giáo", cao nhất là Vô Trước và Thế Thân: "Trung đạo giáo".

Đến thế kỷ thứ VII, ngài Huyền Trang sang Thiên Trúc (Ấn Độ) thỉnh kinh, có tới học tại Na Lan Đà, cả Giới Hiền và Trí Quang đều muốn truyền môn học của mình cho Huyền Trang, nhưng Huyền Trang chọn học Duy Thức với Giới Hiền.

Trong Phật Giáo, học viện Na Lan Đà rất danh tiếng, vì nơi đó giao lưu những trào lưu tư tưởng các bộ phái Phật Giáo Bắc và Nam Tông thời bấy giờ, đã đào tạo nhiều bậc thạc học Phật giáo như Giới Hiền, Trí Quang, Huyền Trang ...

Đại học này xây dựng vào năm 480, ở phía Bắc Thành Vương Xá thuộc Trung Ấn, nhiều nhà vua xây dựng qua nhiều đợt, đến thế kỷ thứ VII, theo ký sự của ngài Huyền Trang có 8 viện và 300 phòng làm thành đại già lam, nguy nga tráng lệ, nơi đây có lúc tới 30 ngàn học tăng các nước tới học, các đại sư Trung Quốc như Pháp Hiền, Huyền Trang, Nghĩa Tịnh ... khi sang Ấn Độ đều có tới đây tham học, nay chỉ còn lại tro bụi những nền móng, phơi thân cùng năm tháng.

Đến thế kỷ thứ VIII, đạo quân Hồi thuộc Thổ Nhĩ Kỳ đã đem quân xâm lăng Ấn Độ, từ đó cho đến năm 1203, quân Hồi chiếm toàn cõi Trung Ấn, sau đó chia quân tiến chiếm các nơi. Chùa chiền bị đốt phá, Tăng, Ni bị hãm hại. Phật Giáo đã bị Hồi Giáo diệt vong ngay tại quê hương của mình. Do đó, các trào lưu tư tưởng Phật Giáo không được phát triển thêm và cho đến năm 1891, ông Anagarika Dharmapala, người Tích Lan, cộng tác thân cận của ông Henry Stelle Ocott, sang thăm viếng Bồ Đề Đạo Tràng, thấy cảnh Phật Giáo Ấn Độ điêu tàn, ông phát nguyện phục hưng Phật Giáo Ấn Độ, từ đó đến nay hơn

một thế kỷ, tại Ấn Độ Phật Giáo đã bắt đầu hồi sinh, nhưng cho đến cuối thế kỷ 20 có lẽ chỉ được 1% tỷ lệ dân Ấn theo đạo Phật mà thôi.

Sau đó, Ấn Giáo trả lại cho Phật Giáo Bồ Đề Đạo Tràng, ngày nay nhiều nước xây dựng chùa ở Bồ Đề Đạo Tràng, hay ở vùng Lâm Tỳ Ni ở Nepal, và đang có đề án xây dựng một Đại Học Phật Giáo trên đất Ấn, ngay tại quê hương truyền giáo của Phật, để làm cho Phật Giáo nơi đây hưng thịnh lại, trở thành trung tâm truyền bá, hòa nhịp với làn sóng Phật Giáo đang lan tràn khắp nơi trên thế giới.

Trước ngưỡng cửa Thiên Niên Kỷ mới, nguyện cầu cho Vạn Vật Thái Bình.

Giáng Sinh 1999

Sách tham khảo :

Phan Văn Hùm Triết Học Phật Giáo, Tân Việt, Sài Gòn, Việt Nam, 1958
Thích Thanh Kiểm Lược sử Phật Giáo Ấn Độ, Vạn Hạnh, Sài Gòn, Việt Nam, 1963
Cao Hữu Đính Luận Đại Thừa Khởi Tín, NXB Thuận Hoá, Huế, Việt Nam, 1996
Nguyễn Đăng Thục Lịch Sử Triết Học Đông Phương, Tập 3, Việt Nam, 1997
NĀRADA MAHA THERA Đức Phật Và Phật Pháp, Việt Nam, 1989
Thích Tâm Thiện Lịch Sử Tư Tưởng Và Triết Học Tánh Không, Việt Nam, 1999

Các Bộ Phái Phật Giáo Ấn Độ



Như kinh sách đã ghi, sau khi Phật tịch diệt được 7 ngày, trên đường du hóa trở về để an cư kiết hạ, đoàn du tăng do Ngài Đại Ca Diếp thống lãnh, được tin này từ một đạo sĩ, nhiều tăng chúng u buồn, có một vị tỳ kheo trẻ Subhadha phát biểu: *“Khi đức Thế Tôn còn tại thế, mọi hành động đều phải bó buộc trong phạm vi giới luật, mất quyền tự do. Ngày nay, đức Thế Tôn đã diệt độ, từ đây trở về sau sẽ được tự do hành động, không bị giới luật ràng buộc”*. Tương truyền rằng đó là nguyên nhân để Ngài Đại Ca Diếp triệu tập tăng đoàn Kiết tập kinh điển lần thứ nhất.

Tư tưởng ấy đã bày tỏ sự manh nha cách tân, nhưng trong kỳ kiết tập này toàn bộ giới luật và những lời Phật dạy đều được tôn trọng như lúc Phật còn tại tiền.

Đến khoảng 100 năm sau khi Phật tịch diệt, tại thành Phệ Xá Ly (Vesaly) có chúng tỳ kheo Tỳ Xá Ly (Vrji), ở phương Đông áp dụng 10 điều luật mới, Trưởng Lão Da Xá (Yasas) ở phương Tây đến, thấy thế liền phản đối và vận động với giáo đoàn khắp Ấn Độ, thỉnh được 700 vị tăng đến Vệ Xá Ly để nghị quyết về 10 điều luật mới ấy, kết quả hội nghị do 8 vị Tỳ Kheo Trưởng Lão ở phương Đông và Tây đại diện, phán quyết đó là 10 điều phi pháp. Nhưng phần đông không chấp nhận phán quyết này, lại họp riêng một nơi khác, từ đó giáo đoàn Phật Giáo chia làm 2 bộ phái chính cho đến ngày nay, đó là Thượng Tọa bộ và Đại Chúng bộ, trước tiên chỉ phân liệt về giáo đoàn, chớ chưa có phân liệt về giáo nghĩa.

Sau đó, Thượng tọa bộ hoạt động ở vùng Bắc Ấn, còn Đại Chúng bộ ở vùng Nam Ấn, về sau đến triều đại vua A Dục (vùng Bắc Ấn), vua phái một đoàn

truyền giáo thuộc Thượng Tọa bộ sang Tích Lan, đó là nguồn gốc Phật Giáo Nam Tông. Đến khoảng thế kỷ 1 trước công nguyên, các vị tăng thuộc Đại chúng bộ ở Nam Ấn theo thuyền buôn sang nước ta (Giao Chỉ) truyền đạo, từ Giao Chỉ đạo Phật cũng được truyền sang Trung Hoa, đến thế kỷ thứ 13 vì đạo quân Hồi Giáo tiêu diệt Phật Giáo trên đất Ấn nên Phật Giáo được truyền sang Tây Tạng, hướng truyền này được gọi là Phật Giáo Bắc Tông. Năm 1951, hội nghị Phật Giáo Thế Giới lần đầu tiên ở Colombo (Tích Lan), ra quyết nghị chính danh Thượng Tọa bộ là Phật Giáo Nguyên Thủy hay Phật Giáo Nam Tông, còn Đại Chúng Bộ là Phật Giáo Phát Triển hay Phật Giáo Bắc Tông. Để tránh hiểu lầm, chúng tôi mạnh dạn đề nghị chúng ta nên dùng những danh xưng do quý đại biểu Nam và Bắc Tông Phật Giáo đã chấp thuận trong Đại hội nêu trên.

Đảo sử Tích Lan ghi rất chi tiết về cuộc Kiệt Tập Kinh điển do vua A Dục đề xướng triệu tập, nhưng các bộ phái đều không ghi về cuộc Kiệt Tập này, một số sử gia cho rằng việc ấy chỉ xảy ra tại Tích Lan, vì dưới triều vua thứ sáu của nước ấy là Devanampiya, ông lên ngôi năm 250 TCN, đồng thời với vua A Dục ở nước Ma Kiệt Đà, tên hai vua này trong nguyên ngữ đều gọi là Devanampiya, do đó có sự nhầm lẫn. Nhưng xét ra thì dưới triều đại vua A Dục mới có đoàn truyền giáo sang Tích Lan, lần đầu do Trưởng Lão Minhali là con trai của vua A Dục đã xuất gia, và lần sau con gái của vua A Dục mang sang tặng Tích Lan một cây Bồ Đề, lấy giống nơi cây Bồ đề đức Phật đã thành đạo.

Cuộc Kiệt Tập Kinh điển lần thứ hai, nguyên nhân là do vua A Dục biệt đãi Phật Giáo, nên có nhiều người ngoại đạo trà trộn vào, để hưởng những biệt đãi đó. Nhưng họ lại áp dụng những giáo lý của ngoại đạo, làm cho Phật giáo bị sai lệch, chính vì lẽ đó vua A Dục muốn chấn chỉnh lại Phật Giáo, nên thỉnh ngài Mục Kiền Liên Đế Tử Tu đứng ra triệu tập cuộc Kiệt Tập Kinh điển lần thứ hai vào 236 năm sau khi Phật Nhập Niết Bàn, nhằm năm 308 TCN.

Có một sự kiện được ghi lại ở Tỳ Bà Sa Luận : “Ở nước Ma Thâu La (Mathura) thuộc Trung Ấn, có người con của một thuyền chủ tên là Đại Thiên (Mahadeva), tới tuổi trưởng thành đi tu, lâu thông tam tạng kinh điển, chứng quả A La Hán, được đại chúng kính nể, gặp ngày Bố Tát tại chùa Kê Viên (Kukkutarama), Đại Thiên ở trước đại chúng đọc bài kệ gồm có 5 việc:

Du sở dụ vô tri

Do dự tha linh nhập

*Đạo nhân thanh cổ khởi
Thị danh chân Phật giáo”.*

Đại khái nghĩa là mặc dù chứng quả A La Hán, thân vẫn còn, sinh lý chưa dứt, những việc thế tục có điều chưa biết hết, có bậc cao hơn ẩn chứng mới biết mình đã chứng quả A La Hán, đạo do nương vào âm thanh mà sinh khởi.

Và ở trước chúng ông nói: *“Khi Phật còn tại thế, chư Thiên và tứ chúng nói ra điều chi được Phật ẩn chứng mới gọi là kinh, nay Phật đã diệt độ, nếu trong đại chúng có người thông minh, có tài thuyết pháp, cũng có thể trước tác được kinh điển”.*

Tựu trung, những sự việc nêu trên người ta cho rằng, năm tân thuyết (ngũ sự) của Đại Thiên cũng là nguyên nhân của cuộc Kiết Tập Kinh điển lần thứ hai, sách Đại Đường Tây Vực Ký của Biện Cơ có ghi chép sự liên hệ của vua A Dục với Đại Thiên, cho nên Tân thuyết cũng là nguyên nhân Kiết Tập và chính nó đã manh nha tư tưởng Đại Thừa, cũng từ đó, đã phân biệt về giáo nghĩa Phật Giáo. Nam truyền hay Thượng Tọa bộ giữ nguyên thủy Phật Giáo, Bắc truyền hay Đại Chúng bộ canh tân, phát triển Phật Giáo.

Sau khi đã phân liệt Thượng Tọa và Đại Chúng bộ, trước tiên từ **Đại Chúng Bộ** (Mahàsamghikàh) ở nước Ương Quật Đa La (Angottara) khi nghiên cứu kinh điển, đại chúng đã thuận và không thuận giáo nghĩa, nên trước tiên phân ra hai bộ là Nhất Thiết và Thuyết Xuất Thế sau đó là Kê Dận bộ.

Nhất Thiết Bộ (Ekavyavahàrikàh) : Bộ này chủ trương tất cả các pháp chỉ ở sát na sinh diệt là thực, ngoài ra đều là giả danh, không thực hữu. Họ chủ trương *“Tam thế chư pháp giả danh vô thể”*.

Thuyết Xuất Thế Bộ (Locottaravavàdinà): Bộ này chủ trương do hư vọng mà có các pháp, nên các pháp là hư vọng, giả danh, chỉ có các pháp xuất thế gian mới thật có, vì nó được khởi lên từ cảnh và trí chân thật. Họ chủ trương *“Tục vọng, chân thực”*.

Kê Dận Bộ (Kankkutikàh): Họ cho rằng Kinh và Luật tạng là giáo lý do đức Phật phương tiện tùy căn cơ thuyết pháp, chỉ có Luận tạng mới là giáo lý chân thật vì nó giải thích rõ ý nghĩa của Kinh và Luật.

Sau đó đến Đa Văn Bộ.

Đa Văn Bộ (Bàhusrutiyàh): Do ngài Tỳ Y Bì (Yajnavalkya) khởi xướng, tương truyền rằng ngài xuất gia theo Phật, sau vào Tuyết Sơn ẩn dật, khoảng 200 năm sau khi Phật nhập diệt, ngài xuất hiện ở Ưong Xà Quật, ngài cho rằng Tam Tạng kinh điển lưu truyền giáo nghĩa thô thiển, nên ngài thành lập Đa Văn Bộ để tuyên dương nghĩa lý thâm sâu của Phật pháp.

Sau đó lại có Thuyết Giả Bộ.

Thuyết Giả Bộ (Prajràptivadinàh): Do ngài Đại Ca Chiên Diên (Mahakatyayana), ở nước Ma Ha Lạt Đà (Mahàrattha) sáng lập. Bộ này chủ trương thánh giáo có nhiều cấp độ, do Phật giả lập thuyết, nên pháp thế gian và xuất thế gian đều có giả và thực. Chủ trương của họ là: “*Chân, giả tịnh hữu*”.

Sau cùng lại có ba bộ : Chế Đa Sơn bộ, Tây Sơn Trụ bộ và Bắc Sơn Trụ bộ

Chế Đa Sơn Bộ (Caityasailàh): Từ Đại chúng bộ, ở vùng núi Andhra, họ đem Ngũ sự của Đại Thiên ra thảo luận, do coi trọng và cúng dường các Caityas (bảo tháp thờ xá lợi Phật), nên có tên là Chế Đa Sơn Bộ

Sau do bất đồng kiến giải, họ lại chia thêm hai nhóm, một ở phía Tây và một ở phía Bắc của núi Andhra, nên có tên là :

Tây Sơn Trụ Bộ (Aparasailàh) và

Bắc Sơn Trụ Bộ (Uttarasailàh) :

Thượng Tọa Bộ (Sthaviràh): Bộ này chủ trương đề cao Kinh tạng, xem thường Luật và Luận tạng, với khuynh hướng cố hữu thủ cựu, coi trọng sự truyền thừa nên giữ được sự hợp nhất lâu dài, nhưng vì Đại Chúng bộ đã phân hóa nên Thượng Tọa bộ cũng bị ảnh hưởng, khoảng 200 năm sau, Thượng Tọa bộ hình thành Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, sự phân hóa này làm cho Thượng Tọa bộ mất dần ảnh hưởng, nên về sau này phải lui về trú ngụ ở vùng Tuyết Sơn (Hy Mã Lạp Sơn), do đó còn có tên là Tuyết Sơn Bộ (Haimavàtàh).

Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Saivàtivàdàh) gọi tắt là **Hữu Bộ**: Trước tiên, khoảng 200 năm sau Phật nhập diệt, trong Thượng Tọa bộ có nhiều người chủ trương đề cao Luận Tạng, nổi bật là Ca Đa Diễn Ni Tử (Katyayaniputra) có tác phẩm A Tỳ Đạt Ma Phát Trí Luận (Abidharma Jnanaprasthàna sàstra), họ thành lập Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, họ chủ trương hiện tượng các pháp

nương vào thế gian, trải qua bốn trạng thái: sinh, trụ, di, diệt, nương vào không gian phải có sự: ly, hợp, tập, tán biến hóa vô thường trong sát na sinh diệt, nhưng thể tính các pháp vẫn thường tồn, không sinh diệt trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Đó là thuyết: “*Tam thể thực hữu, pháp thể hằng hữu*”.

Sau đó lại có Độc Tử Bộ.

Độc Tử Bộ (Vàtsiputriya) cũng gọi là **Trụ Tử Bộ** : Chúng ta biết La Hầu La - đệ tử của ngài Xá Lợi Phất - có đệ tử là ngài Độc Tử (Vàtsiputra), hậu duệ của Độc Tử thành lập nên bộ này, nếu gọi cho đủ phải là Độc Tử Đệ Tử Bộ, bộ này chủ trương đề cao Luận Tạng, nhưng chỉ căn cứ vào A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận (Abhidharma prajñatipāda sastra) của Ngài Xá Lợi Phất. Đặc biệt, Độc Tử bộ có hệ thống giáo nghĩa riêng, chia các pháp làm 3 tụ: Hữu vi tụ, vô vi tụ, phi nhị tụ hoặc chia các pháp thành 5 tạng: Hiện tại, quá khứ, vị lai, vô vi và bất khả thuyết cũng gọi là phi nhị tụ. Trong bất khả thuyết có một thứ NGÃ gọi là Bồ Đặc Già La (pudgala), nó thường trụ, luôn liên tục để duy trì nghiệp nhân, nó không phải ngũ uẩn cũng không ngoài ngũ uẩn, không thuộc hữu vi cũng không thuộc vô vi, nên gọi là Phi Nhị Tụ.

Sau đó, nhân vì kiến giải bất đồng về một bài kệ trong Luận này, nói về bốn quả thánh, có quan điểm dùng ý kinh thêm vào, nhằm bổ túc nghĩa lý cho bài kệ, do đó Độc Tử Bộ phân hóa thành lập thêm 4 bộ nữa: **Pháp Thượng Bộ** (Dharmottariyàh), **Hiền Trú Bộ** (Dhadrayàniyàh), **Chánh Lượng Bộ** (Sammitiyàh) và **Mật Lâm Sơn Bộ** (Sandagirikàh). Bốn bộ này vẫn theo chủ trương của Độc Tử bộ, chấp nhận có Bồ Đặc Già La (Nhân thể) thường tồn để chịu nhân quả trong luân hồi.

Khoảng 300 năm sau khi Phật nhập diệt, từ Hữu bộ phân hóa ra Hóa Địa Bộ.

Hóa Địa Bộ (Mahisarakàh) : Lấy tên bộ chủ đặt cho bộ này, ngài Hóa Địa nguyên trước kia theo Bà La Môn thông hiểu kinh Vệ Đà, sau khi quy y đầu Phật, khi giảng kinh điển, chỗ nào khó hiểu, ông đem lời văn của kinh Vệ Đà và Phạn ngữ để diễn tả. Các đệ tử về sau lập thành phái riêng, nên người ta dùng tên ông để đặt tên cho bộ này.

Pháp Tạng Bộ (Dharmaguptakàh): Do ngài Pháp Tạng (Dharmagupta), tương truyền là đệ tử của ngài Mục Kiền Liên, nhân theo thầy du hóa, ghi nhớ những lời thầy dạy, sau khi ngài Mục Kiền Liên viên tịch, ngài Pháp Tạng đem kinh điển chia thành 5 tạng: Kinh, Luật, Luận, Mật Chú và Bồ Tát Tạng, có một số người từ Hóa Địa Bộ tin tưởng theo phép chia này, lập thành Pháp Tạng Bộ.

Âm Quang Bộ (Kàsýaplyàh) cũng gọi là **Thiện Tuế Bộ** (Suvarsakàh): Nguyên khi Phật còn tại tiền, có ngài Âm Quang (Kasyapa), chứng quả A La Hán, kiết tập những lời Phật dạy, chia thành 2 phần, một phần để đả phá các thuyết ngoại đạo và một phần để đối trị phiền não của chúng sinh, đó là chủ trương “*phá tà hiển chánh*”, do đó nên sau này lập thành một bộ.

Kinh Lượng Bộ (Sautràntikàh) còn gọi là **Thuyết Chuyển Bộ** (Samkràntivàdàh): Bộ này có mục đích phục cổ, để tái lập lập trường của Thượng Tọa Bộ lấy Kinh Tạng làm mục đích, không y cứ vào Luật và Luận Tạng. Chủ trương nếu nương theo kinh tạng, thì đời hiện tại chuyển đến vị lai, dù chưa đắc đạo, hạt giống kinh pháp cũng không tiêu diệt.

Người ta cho rằng sự phân chia các bộ phái là “*phong phú đến phức tạp về học thuyết*”, nhưng về tư tưởng, nhờ đó Phật Giáo thêm phong phú vì các bộ phái đều nỗ lực phát huy chủ trương của mình, kết quả đạt được là hệ thống Văn Học Phật Giáo A Tỳ Đàm (Abhidharma).

Dĩ nhiên, ngày nay nhiều tài liệu ghi lại còn thiếu kém, không thể tránh khỏi những nhầm lẫn tên người, thời gian, số lượng. Hy vọng trong tương lai, chúng ta sẽ có được nhiều tài liệu từ những nguồn khác nhau, nhờ đó rọi sáng cho nội dung bài này sẽ phong phú và chính xác hơn.

Nov. 26th. 1999

Tài liệu tham khảo :

HT. Thích Thanh Kiểm, *Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ*, Vạn Hạnh, Sài Gòn, 1963

Cao Hữu Đính, *Văn Học Sử Phật Giáo*, Hương Sen, Việt Nam, 1996

HT. Thích Thiên Tâm, *Phật Học Tinh Yếu*, Thiên thứ nhất, Việt Nam, 1999

ĐĐ. Thích Tâm Thiện, *Lịch Sử Tư Tưởng và Triết Học Tánh Không*, Việt Nam, 1999

ĐĐ. Thích Tâm Hải, *Phật Học Cơ Bản*, Tập 2, Việt Nam, 1999

Sự truyền bá đạo Phật

I.- Dương thời đức Phật

Khi đức Phật còn tại thế, ngài đã đi nhiều nước trong xứ Ấn Độ để giáo hóa chúng sanh, trước tiên ngài độ cho các ông Kiều Trần Như, sau đó Phật độ cho ba anh em ông Ca Diếp là Ưu Lâu Tần La Ca Diếp, Na Đề Ca Diếp, Già Da Ca Diếp cùng 1000 đồ đệ của họ, vua Tần Bà Xa La nước Ma Kiệt Đà xây Trúc Lâm Tịnh Xá ở ngoài Vương Xá thành và Linh Thứu Tịnh Xá ở núi Kỳ Xà Quật để Phật giảng đạo, nơi đây ngài đã độ cho ông Đại Ca Diếp, Xá Lợi Phất và ông Mục Kiền Liên với 250 đồ đệ của hai ông Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên. Lúc này đã có trên 1250 vị đệ tử xuất gia trong Giáo đoàn của Phật.

Khi vua Tịnh Phạn bệnh, đức Phật trở về thăm, ngài đã giáo hóa cho phụ vương, thân nhận những đệ tử như con ngài là La Hầu La, em khác mẹ là Nan Đà, Đề Bà Đạt Đa, A Nậu Lô Đà.

Sau đức Phật đi tới Vương Xá thành, nước Kiều Tất La, có Thái Tử Kỳ Đà và Trưởng Giả Tu Đạt Đa cùng xây Kỳ viên tịnh xá cũng còn gọi là Kỳ Đà Cấp Cô Độc viên để cúng dường Phật làm nơi thuyết pháp, còn nhiều nước khác cũng xây Tịnh xá cho Phật thuyết pháp, nhưng hai nơi ngài thường An cư Kiết hạ và thuyết pháp đó là Trúc Lâm Tịnh xá và Kỳ Viên Tịnh xá.

Sau khi Phật thành đạo được 5 năm thì vua Tịnh Phạn mất, đức Phật nhận cho kế mẫu là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề và Công chúa Gia Du Đà La xuất gia, đây là hai phụ nữ đầu tiên được Phật thu nhận làm đệ tử và đến lúc đó trong Giáo đoàn của ngài có đủ tứ chúng, hai chúng xuất gia: Tỷ Khưu, Tỷ Khưu Ni, hai chúng tại gia: Ưu Bà Tắc và Ưu Bà Di.

Có 10 đệ tử trú danh của Phật gọi là Thập đại đệ tử, đó là Xá Lợi Phất bậc đại trí tuệ, Mục Kiền Liên thần thông đệ nhất, Đại Ca Diếp tu định đệ nhất, Ca Chiên Diên nghị luận đệ nhất, (giai cấp Bà La Môn), A Nan Đà đa văn đệ nhất, A Nậu Lô Đà thiên nhãn đệ nhất, La Hầu La mật hạnh đệ nhất (giai cấp Sát Đế Ly), Tu Bồ Đề giải thông đệ nhất, Phú Lô Na biện tài đệ nhất (giai cấp Tỷ Xá), Ưu Ba Ly trì luật đệ nhất (giai cấp Thủ Đà La).

Những vị hộ pháp trú danh có Vua Tần Bà Xa La, vua A Xà Thế nước Ma Kiệt Đà, vua Ba Tư Nặc nước Kiều Tất La, Trưởng giả Tu Đạt thành Xá Vệ, bên nữ có Hoàng hậu Vi Đề Hi, vợ vua Tần Bà Xa La, mẹ vua A Xà Thế, bà Mạt Lợi, bà Thắng Man, bà Thiện Sinh vợ của Trưởng giả Tu Đạt...

Về cách thức thuyết pháp, Phật hay dùng phương pháp đối thoại và thí dụ để cho người nghe dễ hiểu, về nội dung tùy theo trình độ căn cơ mà Phật thuyết pháp từ thấp cho tới cao, từ nông cạn cho tới thâm sâu, từ phàm phu trở thành Phật.

II.- Sau khi Phật nhập Niết bàn

1.- Các lần kiết tập kinh điển

Sau khi Phật tịch diệt 7 ngày, trong Tăng chúng có người cho rằng: "Lúc Phật còn tại thế, giới luật ràng buộc, nay Phật đã nhập Niết Bàn rồi, tự do hành động, không bị giới luật ràng buộc nữa". Do đó Tôn Giả Ca Diếp đã được đức Phật truyền Y, Bát nên ngài xướng lên mở Đại Hội Nghị để kết tập những lời Phật đã dạy. Vua A Xà Thế cho xây Tịnh xá trong hang Thất diệp ở nước Ma Kiệt Đà của ngài, để làm Hội trường kết tập. Hội nghị có 500 vị đã chứng quả A La Hán tham dự, Tôn giả Ma Ha Ca Diếp làm thượng Thủ, ngài Ưu Ba Ly

được cử tụng giới luật, ngài A Nan được cử tụng lại các Pháp của đức Phật. Sau khi tụng xong, đại chúng thảo luận và thừa nhận là đúng lời Phật đã nói. Hai tạng Kinh, Luật có từ đó. Lần kết tập này có tên là "Vương xá thành kết tập" hay "Ngũ bách kết tập", đã kéo dài trong 7 tháng, toàn bộ nội dung không có ghi chép.

Phật nhập Niết Bàn được 100 năm thì có lần kết tập kỳ II, nguyên nhân vì trong Tăng chúng chia làm hai khối, một khối chủ trương quý trọng lời truyền thừa và hoà hợp gọi là "Bảo Thủ", một khối lại hướng về phong phú và tự do gọi là "Tân Tiến", họ có đưa ra 10 điều luật canh tân. Do đó, Trưởng Lão Da Xá đã vận động mở Hội Nghị, có 700 vị Tỳ Kheo họp tại thành Phệ Xá Ly, Phía Đông và Phía Tây mỗi bên cử ra 4 vị đại biểu để chủ tọa việc điều giải các dị kiến, Trưởng Lão Ly Bà Đa nêu ra từng điều, trong 10 điều của phái Tân tiến, đề hỏi là hợp pháp hay phi pháp, Trưởng Lão Tát Bà Cu Ma y cứ vào giới luật trả lời từng điều là phi pháp. Và Hội Nghị cũng đã họp tụng suốt 8 tháng Kinh tạng và Luật tạng.

Một số lớn Tăng chúng phía Đông thuộc khối Tân Tiến không hài lòng về 10 điều phi pháp trên, được đại chúng ủng hộ, thành lập riêng một cuộc hội họp ở nơi khác để kết tập Kinh điển, gọi là Đại kết tập hay Đại chúng kết tập. Giáo Đoàn Phật giáo đã chia thành Thượng Tọa bộ là phái bảo thủ và Đại chúng bộ là phái canh tân. Phật giáo đã phân phái từ đây.

Khoảng 218 năm, sau khi Phật nhập Niết Bàn tức là năm 254 TTL, Giáo Đoàn Phật Giáo đã chia thành nhiều phái, ngoại đạo trà trộn tư tưởng vào, gây nhiều mối phân tranh, trong chúng không hòa hợp, Vua A Dục (Asoka - lên ngôi năm 272 và mất năm 232 TTL), là một vị vua mộ đạo, vua muốn chinh đốn lại đạo Phật nên ngài đã mở cuộc khảo hạch Tăng già, đuổi ra khỏi Giáo đoàn những người không thông giáo lý. Vua thỉnh Ngài Mục Kiền Liên Đế Tu (Moggaliputta Tissa) làm chủ tọa và triệu tập 1000 cao tăng dự Đại Hội kết tập Kinh Điển tại Hoa Thị Thành. Kỳ kết tập này có ngài Đế Tu đưa ra "Thuyết sự" (Kathavattnu), do ngài sáng tác, để thuyết minh sự lý luận giữa ngoại đạo với Phật Giáo, nó trở thành Luận Tạng. TAM Tạng kinh điển có từ đây. Lần kết tập kỳ III, này cử hành trong 9 tháng, cũng không có ghi chép kinh điển. Vua A Dục còn có công truyền bá Phật giáo qua Tích Lan, Miến Điện và Thái Lan.

Tương truyền rằng Vua Ca Nhị Sắc Ca - Kanishka (78BC-101AC) là một vị vua mộ đạo Phật, mỗi ngày vua thỉnh một vị Tăng vào cung để nghe Pháp,

đích thân duyệt lãm kinh điển, thấy nhiều chỗ nghĩa lý không giống nhau, đem hỏi Hiếp Tôn Giả (Pàrsva). Ngài Hiếp Tôn Giả giảng rằng, vì Phật giáo có nhiều phái khác nhau nên giáo nghĩa khác nhau; Vua biết thế liền cùng Hiếp Tôn Giả tổ chức kết tập kinh điển. Trước hết vua chiêu tập 500 vị học giả tinh thông Tam Tạng kinh điển, hội họp tại Tịnh xá Hoàn lâm nước Kasmitra. Ngài Thế Hữu (Vasumitra) làm Thượng thủ và có các Đại Đức Pháp Cửu (Dhamatràtà), Diệu Âm (Ghosa), Giác Thiên (Buddhadeva) và Hiếp Tôn Giả. Hội nghị kết tập kỳ IV này, lần đầu tiên khắc vào bảng đồng, những bài giải thích về Kinh, Luật và Luận gồm 300.000 bài tụng với 6.600.000 chữ, phải xây một ngôi nhà để tàng trữ kinh. Hội nghị kéo dài trong 12 năm.

Năm 1870, cách Phật Nhập Niết Bàn 2414 năm, tại Mandalay Miến Điện có một Đại Hội kết tập kinh điển kỳ V.

Sau 2498 năm Phật Nhập Niết Bàn, tại thạch động Maha Pasana Guha cách Kinh Đô Rangoon 12 cây số ngàn, thuộc Miến Điện đã khai mạc Hội nghị kết tập kỳ VI từ 21-5-1954 đến 25-5-1956, lần này có thấy 2500 Tỳ kheo của các nước Phật giáo trên thế giới tới dự, dưới sự chủ tọa của vị Tăng Thống Phật Giáo. Thế thế thức lần này cũng như lần đầu, ngoài chủ tọa, có hai vị Thượng Tọa " Vấn, Đáp " các đoạn Kinh, Luật, Luận.

2.- Phật Giáo ở xứ Ấn Độ

Ấn Độ là nơi đức Thế Tôn giáng sinh, ngài đã đi nhiều nước miền Bắc Ấn Độ, để hóa độ chúng sinh trong 50 năm, sau khi Phật Nhập Niết Bàn, Tăng chúng đã tiếp nối truyền bá giáo lý của Phật, lại có những thời kỳ được Vua A Dục, Ca Sắc Nhị Ca hộ đạo, làm cho Phật giáo hưng thịnh, về sau vào đầu thế kỷ VIII, Hồi bắt đầu đánh phá miền Trung Ấn và đến năm 1203, Hồi giáo đem đại quân tiến vào chiếm Trung Ấn, mục đích thành lập đế quốc Hồi Giáo và bành trướng đạo Hồi nên họ rất tàn ác, phá hủy chùa tháp, đốt kinh điển, hãm hại Tăng ni, Các vị cao tăng phải chạy sang lánh ở Tây Tạng hay ẩn thân vào rừng sâu núi thẳm, Phật giáo Ấn Độ đi đến lúc suy vong.

Vào khoảng năm 1876, Phật Giáo Tích Lan được chấn hưng, nhờ sự hô hào của Đại Tá Hải Quân Mỹ Henry Stealle Ocott (1832-1907), người đã sáng chế ra lá cờ Phật Giáo Thế giới-. Sau đó năm 1921, có nhà Phật học Tích Lan uyên thâm, Anagarika Dharmapala (từng theo giúp việc cho Đại Tá Ocott), ông sang thăm viếng các Phật tích, thấy tình hình Phật Giáo Ấn Độ đã suy tàn, ông quyết định cần phải phục hưng, nên đứng ra lập Hội Đại Bồ Đề (Maha

Bodhi Society of India), từ Hội này Phật giáo Ấn Độ đã phục hưng. Theo tài liệu của Liên Hiệp Quốc năm 1957, Ấn Độ có 392 triệu dân, có chừng 4 triệu Phật Tử.

III.- Phật Giáo Truyền bá sang các nước khác.

Phật giáo từ Ấn Độ, truyền sang phương Bắc, dùng kinh điển chữ Phạn, còn gọi là Bắc Tông hay Đại Thừa, trước tiên truyền vào Tây Tạng vào khoảng giữa thế kỷ III, rồi từ đó truyền sang Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam. Riêng ở Việt Nam, thuở ban sơ có nhiều vị sư Ấn Độ theo lái buôn, họ đi đường biển sang truyền đạo trực tiếp ở Việt Nam trước công nguyên.

Dưới triều đại vua A Dục, nhà vua phái Trưởng Lão Mahida (con vua A Dục đã xuất gia), đem Phật Giáo truyền sang Tích Lan, sau lại có con gái vua A Dục mang một cây Bồ Đề giống, nơi đức Phật thành đạo đến trồng ở Tích Lan, Phật giáo theo đây gọi là Nam phương hay Nguyên Thủy, kinh điển dùng chữ Ba Ly, từ đây Phật Giáo truyền sang Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam.

Ngày nay Phật Giáo lan truyền khắp thế giới, người ta ưa chuộng đạo Phật vì Giáo lý hợp với tinh thần tự do, khoa học và nhất là phương pháp Thiền, một phương pháp đã lôi cuốn người Tây Phương để tu tập.

Phật giáo Trung quốc

I.- Dẫn nhập: Một ngàn năm Trung Quốc đô hộ Việt Nam, chúng ta chịu nhiều ảnh hưởng của Trung Quốc. Phật Giáo truyền vào Việt Nam từ Ấn Độ và Trung Quốc, về sau này chỉ còn có Trung Quốc mà thôi, vả lại Phật Giáo Trung Quốc là Đại Thừa Phật Giáo, do đó chúng ta cần phải biết về Phật Giáo Trung Quốc.

II.- Thời kỳ du nhập: Có nhiều thuyết nói về thời kỳ khởi thủy, Phật Giáo du nhập vào Trung Quốc, nhưng có thuyết nói rằng Niên hiệu Vĩnh Bình năm thứ 10 (năm 67 TL), vua Minh Đế nhà Hậu Hán, nằm mộng thấy người vàng, có hào quang rực rỡ từ phương Tây tới, làm sáng tỏ cả cung điện, vua đoán biết có Phật Giáo ở phương Tây, liền sai Thái Hâm, Vương Tuân, Tần Cảnh và tùy tùng cả thảy 18 người sang Tây vực thỉnh tượng và kinh sách, nửa đường gặp hai nhà sư Ấn là Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan đang tải kinh, tượng bằng ngựa trắng đi về phía Đông, liền mời hai vị ấy tới Trung Hoa, Vua Minh Đế rất mừng, cho cất nhà quán để thờ Phật, ở và dịch kinh, nơi đó đặt tên là Bạch Mã Tự. Hai vị này đã dịch *Tứ Thập Nhị Chương*, hiện nay vẫn còn lưu truyền, đây là quyển kinh dịch chữ Phạn sang chữ Trung Hoa đầu tiên.

Sở Vương Anh là em của vua Minh Đế sùng tín đạo Phật, do đó nhiều người tin theo. Rồi những vị sư Ấn Độ khác tiếp tục đến Trung Hoa như An Thế Cao (Arsakes) năm 147 đến Lạc Dương, ngài đã dịch kinh Tiểu thừa như *Tứ Đế Kinh*, *Chuyển Pháp Luân Kinh*, *Bát Chính Đạo Kinh* rồi sau đó ngài Chi Lô Ca Sấm (Lokaraksa) đến Trung Hoa trong khoảng 178-189, trong 12 năm ngài đã dịch nhiều kinh điển Đại thừa như *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, *Kinh Bang Chu Tam Muội*, *Kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác*, hai ngài đã dịch một số kinh, là nền tảng vững chắc cho Phật Giáo từ đây.

III.- Những thời kỳ hưng thịnh

1) Thời kỳ thứ nhất (Thế kỷ 3 đến Thế kỷ 4): Trong thời kỳ này có những vị sư Ấn độ, Tây vực, Việt nam sang truyền đạo trong đó có ngài Đàm Ma La Sát (Dharmaraksha) tức là Trúc Pháp Hộ là người dịch kinh nổi tiếng hơn cả, ngài đi tu lúc 8 tuổi, tinh thông Lục kinh, Bách gia chu tử, sau lại sang Tây vực nghiên cứu kinh điển, là người bác học đa văn cho nên đệ tử theo ngài có hàng ngàn, mến đức độ ngài nên tôn xưng ngài là Đôn Hoàng Bồ Tát (ngài sanh ở Đôn Hoàng, tỉnh Cam Túc).

Sau đó ngài Cưu Ma La Thập, tiếp nối sự nghiệp hoàng dương chánh pháp, đã đưa Đạo Phật ở Trung Hoa đến địa vị vô cùng rực rỡ.

Phong trào Nhập Trúc Cầu Pháp tức là đi sang Thiên Trúc (Ấn Độ để học hỏi giáo lý), mở đầu là ngài Chu Sĩ Hành đời Tam Quốc tới Tây Vực, sau này có ngài Pháp Hiền là nổi tiếng nhất trong thời kỳ này, ngài đi từ Tràng An năm 339, sang Ấn Độ đi nhiều nơi và về đến Thanh Châu (Sơn Đông) năm 414, ngài có sáng tác Phật Quốc Ký, sách có giá trị để nghiên cứu trạng thái Phật Giáo Ấn Độ thời bấy giờ.

2) Thời kỳ thứ hai (Thế kỷ V đến thế kỷ VI): Trong thời kỳ này, có nhiều cao tăng gây thêm uy tín cho Đạo Phật như Ngài Huệ Lâm được tham dự triều chính. Thời kỳ này có Lương Võ Đế là ông vua tin Phật Giáo đứng bậc nhất trong Lịch Đại Hoàng Đế ở Trung Hoa. Ngài Bồ Đề Đạt Ma vị Tổ thứ 28 từ Ấn Độ sang Trung Hoa năm 520, lập thành Thiền Tôn Trung Hoa, sau ngài truyền Y Bát và Kinh Lăng Già cho Huệ Khả, Huệ Khả truyền cho Tăng Xán, Tăng Xán truyền cho Đạo Tín, Đạo Tín truyền cho Hoàng Nhãn, đệ tử của Hoàng Nhãn có Thần Tú ở phương Bắc, Thiền phương Bắc của Thần Tú gọi là Bắc Tiệm và Hoàng Nhãn truyền Y Bát cho Huệ Năng ở phương Nam gọi là Thiền Nam Đốn, đến Huệ Năng bỏ lệ truyền Y Bát, sau này Thiền Tôn của Huệ Năng chia thành 5 tôn là: Lâm Tế, Quy Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn. Lâm Tế Tôn sau chia thành 2 phái là : Hoàng Long và Dương kỳ. Lịch sử Phật Giáo Trung Hoa gọi là "Ngũ Gia, Thất Tôn".

Thiền Tôn nhiều đời truyền sang Việt Nam nổi tiếng như Tỳ Ni Đa Lưu Chi sang Việt Nam ở chùa Pháp Vân, năm 580 lập phái Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi; Vô Ngôn Thông đến Việt Nam năm 820, lập thành phái Vô Ngôn Thông, đệ tử của ngài Tuyết Đậu lập nên phái Thảo Đường. Ngài Nguyên Thiều phái Lâm Tế sang Việt Nam vào thế kỷ 17.

3) Thời kỳ thứ ba (Thế kỷ VII đến thế kỷ IX): Đến đời Đường Thái Tôn, sau thời gian giặc giã, Phật Giáo hưng thịnh, có Trần Huyền Trang (600-664) đi sang Ấn Độ học hỏi giáo lý từ năm 629, đến năm 645 mới trở về, ngài có đến Na Lan Đà (Nalanda) thụ giáo với ngài Giới Hiền Luật sư, thỉnh được nhiều Xá Lợi Phật và kinh đem về Tràn An, được vua Đường Thái Tôn rất quý trọng, vua cho xây Đại Từ Ân để ngài tổ chức việc dịch kinh, ngài dịch được 76 bộ gồm 1349 quyển. Ngài Huyền Trang có sáng tác Đại Đường Tây Vực Ký gồm 12 quyển, ghi chép trạng thái tôn giáo, địa lý, lịch sử, phong tục Ấn Độ thời bấy giờ, dân gian dựa theo đó sáng tác thành truyện và Ngô Thừa Ân ghi chép lại thành truyện Tây Du Ký. Sau này còn có Nghĩa Tịnh (635-713), cũng đi sang Ấn Độ bằng đường biển năm 671, ngài cầu học trong 20 năm, thỉnh về nhiều kinh, dịch ra 68 bộ gồm 290 quyển. Ngài có sáng tác Đại Đường Cầu Pháp Cao Tăng và Nam Hải Ký Quy Truyện ghi chép trạng thái Phật Giáo Ấn Độ đương thời.

4) Thời Kỳ thứ tư (960-1661): Tống Thái Tổ sau khi tức vị liền lo việc phục hưng Phật Giáo, vì đã bị phế Phật của Thế Tôn nhà Hậu Chu, vua độ cho 800 đồng tử xuất gia, mời danh tăng vào cung giảng đạo, ban áo màu tía, sai 157 người đến Tây Vực cầu pháp, hạ sắc lệnh khắc Đại Tạng Kinh, vua Thái Tôn cũng tận lực phục hưng Phật Giáo, đến đời nhà Minh (1368-1661) vua Thái Tổ nhà Minh là Chu Nguyên Chương vốn là một vị Sa Di, nên sau khi lên ngôi, ngài lo chấn hưng Phật Giáo, các vua nhà Minh ngoại hộ, sự thống lĩnh giáo đoàn chính đôn trang nghiêm, nên Phật Giáo được hưng thịnh một thời.

IV.- Những thời kỳ suy vong

Phật Giáo Trung Hoa có những thời kỳ bị pháp nạn suy vong, tất cả có 4 lần, thường được tóm tắt là "*Tam Võ, Nhất Tôn chi ách*" hay "*Tam Võ Nhất Tôn pháp nạn*".

1) Thời kỳ thứ nhất , Võ Đế Bắc Ngụy phá Phật (446): Vua Thái Võ Đế lúc đầu cũng tin theo Phật, nhưng về sau tin theo quan Tư Đồ là Thôi Hạo, người có hoài bão lấy Nho giáo làm trung tâm văn hóa và Đạo sĩ Khâu Khiêm Chi là người tận lực hoằng dương Đạo Giáo, nên cả hai có ý tiêu diệt Phật Giáo, khi Thiêm Tây có Cài Ngộ nổi loạn, vua thân chinh đi dẹp, tới chùa Tràn An khám thấy trong chùa có vũ khí, lại nghe lời gièm pha của Thôi Hạo và Khâu Khiêm Chi nên vua ra lệnh phá bỏ Phật Giáo (năm 446). Lệnh này ban ra nhiều chùa chiền bị phá hay tịch thu dùng vào việc khác. Tăng Ni phải trốn

vào rừng sâu núi thẳm hay hoàn tục, sau khi Võ Đế mất, con là Văn Thành Đế lên ngôi liền cho phục hưng lại Phật Giáo .

2) Thời kỳ thứ hai, Võ Đế Bắc Chu phá Phật (577): Võ Đế Chu có hoài bão thống nhất lễ giáo, thôn tính Bắc Tề, thống nhất thiên hạ và năm 567 có Vệ Nguyên Trung dâng vua đề án, phá bỏ các chùa, chỉ lập một chùa lớn là Bình Đăng Diên Tự, ngôi chùa này là nơi quy tụ vạn dân, Hoàng Đế tức là Như Lai, có những cuộc tranh luận tại triều đình giữa Đạo Giáo và Phật Giáo, Đại Giáo thua cuộc, vua hạ lệnh phế bỏ cả Đạo Giáo và Phật Giáo (574), sau khi chiếm được Bắc Tề, vua hạ lệnh phá bỏ Phật Giáo ở Bắc Tề (577). Sau khi Võ Đế mất, con là Tuyên Đế lên ngôi năm 579, chấp thuận lời cầu xin của sư Đạo Lâm, liền cho phục hưng lại Phật Giáo và Đạo Giáo.

3) Thời kỳ thứ ba, Võ Tôn Phế Phật hay Hội Xương Pháp nạn (842): Hoàng thất nhà Đường có họ với Lý Nhĩ (Lão Tử), nhà Đường tin tưởng Lý Nhĩ là tổ tiên, đến đời Võ Tôn nghe lời Đạo Sĩ Triệu Quang Chân nên thẳng tay phá hủy Phật Giáo. Năm 842 vua hạ lệnh Tăng Ni phạm giới luật hoàn tục, đến năm 844 vua hạ lệnh phá hủy hết các chùa nhỏ, Tăng Ni ở các chùa bị phá bỏ phải hoàn tục. Năm 845, lại hạ lệnh ở thành Lạc Dương và Tràng An, mỗi nơi chỉ để lại 4 ngôi chùa và 30 vị Tăng, ở châu huyện nhỏ, mỗi nơi một ngôi chùa và 20 Tăng Ni, chùa còn lại bị phá hủy hay làm nơi công cộng của quốc dân, Tăng Ni còn lại phải hoàn tục. Kết quả 44600 ngôi chùa bị phá, 260500 Tăng Ni phải hoàn tục. Võ Tôn mất năm 846, con là Tuyên Tôn lên ngôi, liền cho phục hưng Phật Giáo.

4) Thời kỳ thứ tư, Thế Tôn Anh Mại đòi Hậu Chu phương Bắc (955): Vua bầm tính vô đoan lại không tôn sùng đạo Phật, nên năm 955, nhà vua hạ lệnh phá hủy 3356 ngôi chùa không tên tuổi, tượng Phật và đồ bằng đồng đem đúc thành tiền. Sau Pháp nạn này, còn lại 2964 ngôi chùa và 91200 Tăng Ni.

Trong khi đó thì phương Nam vẫn được truyền bá như nước Ngô Việt ở Hàng Châu, đặc biệt có Trung Ý Vương Tiền Hoàng Thúc theo gương va A Duc, dựng 8400 ngọn tháp ở rải rác các nơi trong địa phận cai trị, vì trong nước chiến tranh , kinh điển không còn đủ, nên sai sứ sang Cao Ly thỉnh kinh. Hàng Châu trở nên căn cứ địa cho sự phục hưng của cận thế Phật Giáo.

V. Các Tông Phái Phật Giáo

Đất nước Trung Hoa rộng lớn, nhiều thời, đất nước Trung Hoa bị nội chiến vì tranh giành quyền bính cai trị, chia cắt nhiều nơi, nền văn minh của Trung Hoa

phát triển sớm và có khuynh hướng siêu hình cho nên Khổng Giáo, Đạo Giáo và Phật Giáo dễ phát triển, chẳng những vậy mà Khổng Giáo cũng như Phật Giáo đều có những triển khai thành những tông phái mới, do vậy mà Phật Giáo Trung Hoa có những tông phái sau:

1) Tỳ Đàm Tôn: Tôn này y vào Luận Tạng trong Tam Tạng của Tiểu thừa, để nghiên cứu nên gọi là Tỳ Đàm Tôn, chủ trương Tam thế thực hữu và Pháp thể hằng hữu của Tiểu thừa Hữu bộ.

2) Niết Bàn Tôn: Tôn này y cứ vào Kinh Niết Bàn, nên gọi là Niết Bàn Tôn, chủ trương hết thảy chúng sanh đều có Phật tính, nên tất cả chúng sanh đều có thể thành Phật.

3) Thành thật tôn: Tôn này y cứ vào Luận Thành Thực nên gọi là Thành Thực Tôn, thuyết minh về tư tưởng Nhân - Pháp câu không.

4) Tam Luận Tôn: Tôn này y vào 3 bộ luận là Trung Luận, Bách Luận và Thập Nhị Môn Luận làm căn cứ nên gọi là Tam Luận Tôn, chủ trương phá tà hiển chính. Thí dụ như phá 8 cái mê vọng như sinh, diệt, khứ, lai, nhất, dị, đoạn, thường; hiển chính là làm rõ 8 cái lý chân chính như không sinh, không diệt, không đi, không lại, không một, không khác, không đoạn, không thường của Trung đạo.

5) Tịnh Độ Tôn: Tôn này hoằng truyền pháp môn Vãng sinh Tịnh độ nên gọi là Tịnh Độ Tôn. Tôn này căn cứ vào 3 kinh và một bộ luận: Kinh Vô Lượng Thọ nói về tiền thân của Phật A Di Đà, khi còn là Pháp Tạng Tỳ Kheo đã phát 48 lời nguyện. Kinh Quán Vô Lượng Thọ nói về phép quán tưởng niệm Phật. Kinh A Di Đà nói về Cảnh giới cực lạc và luận Vãng Sinh Tịnh Độ là bộ luận thâm tóm ý nghĩa ba bộ kinh trên.

6) Nhiếp Luận Tôn: Tôn này căn cứ vào Nhiếp Đại Thừa Luận nên gọi là Nhiếp Luận Tôn, tôn này lấy Duy Thức pháp môn làm mục tiêu, cũng giống như Pháp Tướng Tôn.

7) Địa Luận Tôn: Tôn này y cứ vào Thập Địa Kinh Luận, gọi tắt là Thập Địa Luận hay Địa Luận Tôn, nương theo giáo nghĩa của Thập Địa Bồ Tát để tu hành, mong đạt tới thập quả.

8) Thiền Tôn: Tôn này tu tập Thiền Định nên gọi là Thiền Tôn hay Phật Tâm Tôn, chủ trương trực chỉ nhân tâm kiến tánh thành Phật, nghĩa là không câu nệ

vào văn tự, kinh điển mà chỉ nương công phu tu định để ngộ được Phật tính của chính mình.

9) Mật Tôn: Tôn này y vào giáo lý bí mật của kinh Đại Nhật và Kim Cương Đỉnh nên gọi là Mật Tôn hay Chơn Ngôn Tôn, chủ trương lục đại dung thông là lý tánh hay chơn như, phương pháp tu hành trọng yếu là Tam mật tương ứng gồm: Thân mật, Ngũ mật và Ý mật. Tay bắt ấn gọi là Thân mật, miệng niệm chân ngôn là Ngũ mật, tâm chuyên vào thiền định là Ngũ mật. Vậy chúng sanh muốn tu thành Phật phải tu theo Tam mật.

10) Duy Thức Tôn: Duy Thức Tôn hay Pháp Tướng Tôn không nói về tâm tánh Chơn như, mà chỉ nói về tướng của thức tức là tướng của các pháp, chủ trương vạn hữu hay các pháp đều do thức biến hiện, ngoài thức không có gì khác nữa.

11) Thiên Thai Tôn: Tôn này do Ngài Trí Khải ở núi Thiên Thai, nên có tên là Thiên Thai Tôn, y cứ vào kinh Pháp Hoa nên cũng có tên là Pháp Hoa Tôn, giáo nghĩa cương yếu của tôn này là Nhất Tâm Tam Quán nghĩa là trong tâm con người có đủ: Không Quán, Trung Quán và Giả Quán. Tôn này chia giáo lý của Phật thành 5 thời gọi là Ngũ thời Bát giáo: Thời Hoa Nghiêm, thời A Hàm, thời Phương Đẳng, thời Bát Nhã, thời Pháp Hoa và Niết Bàn

12) Luật Tôn: Tôn này y cứ vào luật Tứ Phạm, nên gọi là Tứ Phạm Luật Tôn hay gọi tắt là Luật Tôn, yếu nghĩa của Luật Tôn là bàn về Giới, trong giới chia ra Chỉ trì giới và Tác trì giới. Chỉ trì giới là không làm điều ác "*Chư ác mạc tác*" và Tác trì giới là làm các việc lành "*Chúng thiện phụng hành*".

13) Câu Xá Tôn: Tôn này căn cứ vào Câu Xá Luận làm Thánh điển căn bản nên gọi là Câu Xá Tôn, đem vạn pháp trong vũ trụ chia thành Hữu vi pháp và Vô vi pháp. Trong Hữu vi và Vô vi chia thành 5 vị, trong 5 vị có 75 pháp như sau:

Hữu vi: - Sắc pháp -----11

- Tâm pháp ----- 1

Vạn Pháp: - Tâm sở pháp ----- 46 **75 pháp**

- Bất tương ưng hành pháp--14

Vô vi: ----- 3

14) Hoa Nghiêm Tôn: Tôn này y cứ vào Kinh Hoa nghiêm nên gọi là Hoa Nghiêm Tôn, chủ trương Nhất tâm chân như, Pháp giới duyên khởi. Nhất tâm chân như là vạn vật do tâm mà sinh ra pháp giới khác nhau, còn pháp giới có: Sự pháp giới, Lý pháp giới, Sự Lý vô ngại pháp giới, Sự Sự vô ngại pháp giới, nói chung sự lý viên dung vô ngại.

V.- Phật giáo Trung quốc cận đại

Sau đời nhà Minh, Phật Giáo Trung Hoa không được như trước, cho đến khi Trung Hoa canh tân sau này, năm 1912, có ngài Kính An chùa Thiên Đồng thống hợp Tăng tục hai tinh Giang Tô và Triết Giang thành lập Trung Quốc Phật Giáo Tổng Hội ngay tại Thượng Hải, để mở đường cho Tân Phật Giáo, năm 1913, có ngài Đạo Giai và Hải Thanh thành lập Trung Ương Phật Giáo Công Hội ở Bắc Kinh, đến năm 1924 có ngài Thái Hư Đại Sư đứng ra thành lập Trung Quốc Phật Giáo Liên Hiệp Hội là cơ quan trung ương, có nhiều cơ quan địa phương, sau đến 1930, Trung Quốc Phật Giáo Hội mở Đại hội lần thứ nhất ở Thượng Hải, tôn ngài Viên Anh làm Hội Trưởng, thành phần chủ yếu trong hội là các ngài Thái Hư, Ấn Quang, Đế Nhân, Đạo Giai, Viên Anh, Nhân Sơn, Viên Nhất Đình, Đại Bi. . ., ngài Thái Hư chủ trương canh tân, ngài Viên Anh chủ trương bảo thủ, công cuộc hoằng dương chánh pháp của các ngài rất sâu rộng, nào là tu sửa chùa chiền, mở trường đào tạo tăng tài, khắc bản kinh, xây dựng những cơ sở vật chất ngài Thái Hư đi viễn du thuyết pháp ở ngoại quốc, công cuộc chấn hưng này gây nhiều ảnh hưởng cho các nước nhất là Việt Nam, nhờ đó mà phong trào phục hưng khắp nước ta.

Phật Giáo Trung Hoa phát triển như thế, cho nên chúng ta cần phải biết rõ để dễ hiểu Phật Giáo Việt Nam vậy.

Sách tham khảo:

Thích Thanh Kiểm, *Lịch sử Phật Giáo Trung Quốc*, Vạn Hạnh, Sài Gòn 1965
Thích Thiện Hoa, *Phật Học Phổ Thông Khóa V*, THPGT/PHCH, Việt Nam, 1989.

Phật giáo Việt Nam

I.- Thời kỳ khởi thủy

Căn cứ theo sách LÝ HOẶC LUẬN của Mâu Tử, một cuốn sách nói về Phật Giáo ở đất Giao Châu (Việt Nam thời Bắc thuộc), khi ông cũng như một số người chạy sang Việt Nam để lánh nạn giặc giả bên Trung Quốc, Mâu Tử cùng mẹ đến đây vào khoảng năm 195, nội dung LÝ HOẶC LUẬN cho thấy Phật Giáo ở Giao Châu lúc đó đã được truyền bá từ lâu. Lại nữa, có Khương Tăng Hội, gốc người Ấn, cha mẹ đến Giao Châu buôn bán, có thể ông sinh tại đây. Năm lên 10 tuổi, cha mẹ đều qua đời, ông đi tu tại Giao Châu, đến năm 247 sang đất Ngô của Tôn Quyền để truyền bá đạo Phật, ông có dịch kinh từ chữ Phạn ra chữ Hán.

Như vậy chúng ta chứng tỏ rằng Phật Giáo đã được truyền sang Việt Nam, do các nhà sư người Ấn từ thế kỷ II. Thời đó Luy Lâu (huyện Thuận Thành tỉnh Hà Bắc ngày nay) là một trung tâm chính trị (trị sở của Thái Thú), thương mại (nơi tập trung buôn bán, trao đổi hàng hóa với Trung Quốc và Ấn Độ), tôn giáo (đạo Phật, Khổng, Lão).

Về sau, nhiều nhà sư Ấn Độ khác, theo đường biển đến Giao Châu rồi mới sang Trung Hoa truyền đạo, nhiều vị Tăng Trung Quốc đi sang Ấn Độ để chiêm bái Phật tích và học tập, thu thập kinh điển, gọi là "*Nhập Trúc cầu Pháp*", cũng ghé qua Giao Châu trước khi đến Ấn Độ.

II.- Phật Giáo Trung Quốc truyền sang Việt Nam

1) Thời kỳ đầu: Phật Giáo Trung Quốc khởi thủy truyền vào Việt Nam là thời kỳ Bắc thuộc lần thứ hai, dưới thời cai trị của Thái Thú Sĩ Nhiếp (187-226). Còn bên Trung Hoa, vào năm 67, Vua Minh Đế đời Hậu Hán có sai Tướng Thái Hâm, Vương Tuân, Tần Cảnh cả thảy 18 người sang Tây vực thỉnh kinh, dọc đường họ gặp hai Ngài Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan tải kinh bằng ngựa trắng đi về phía Đông truyền đạo, họ đã thỉnh hai vị này về Trung Quốc, Vua cho lập một nơi để thờ Phật và dành cho hai vị này ở để dịch kinh, được đặt tên là Bạch Mã Tự. Mặc dù vậy, năm 247 Khương Tăng Hội từ đất Giao Châu, sang Đông Ngô truyền đạo, chứng tỏ Phật Giáo Trung Hoa chưa phát triển. Việt Nam sau đó có ngài Chi Lương Cương đến truyền đạo năm 255 và ngài Ma Ha Kỳ Cự đến Việt Nam năm 294, sự tích của ngài có ghi lại truyện Man Nương trong sách *Lĩnh Nam Trích Quái* của Trần Thế Pháp.

Phật Giáo Việt Nam thời kỳ sau đó, có những vị Tăng thông cả chữ Phạn và Hán, nên cũng đã đi "Nhập Trúc cầu Pháp" như là ngài Văn Kỳ, Khuy Xung, Huệ Diệm, Trí Hành, Mộc Xoa Đề (Việt Nam), Đại Thặng Đẳng.

2) Thiên Tôn Truyền Sang Việt Nam: Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Quốc năm 520, để truyền bá Phật Giáo, vua Lương Võ Đế có thỉnh ngài vào cung giảng đạo, tiếc rằng vua không được khai ngộ, sau ngài đến Tung Sơn truyền Y Bát cho Huệ Khả, ngài Bồ Đề Đạt Ma là vị Tổ truyền thừa thứ 28 kể từ Tổ Ca Diếp trở xuống, cũng là vị Đệ nhất tổ của Thiên Tông Trung Hoa. Khoảng cuối thế kỷ IX, Thiên Tông Trung Hoa chia thành 5 tôn: Qui ngưỡng tôn, Lâm tế tôn, Pháp nhãn tôn, Vân môn tôn và Tào động tôn. Thiên Tôn là một trong nhiều tông phái Phật Giáo của Trung Hoa.

A) Phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi: Ở Việt Nam, trước tiên có đệ tử của Đệ tam tổ Tăng Xán là Tỳ Ni Đa Lưu Chi, sang ở Chùa Pháp Vân năm 580, để truyền bá Thiên Tông, ông là người Nam Ấn, đến Trường An năm 574, sau đó thụ pháp với ngài Tăng Xán, được truyền tâm pháp, rồi sang Việt Nam lập thành phái Thiên Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

Phái này truyền thừa đến đời thứ 19 là Thiên Sư Y Sơn, ngài tịch năm 1213 và thất truyền từ đó. Phái này có những Thiên Sư như Pháp Thuận đời thứ 10, được vua Lê Đại Hành sắc phong ngài giữ việc tiếp đón Sứ thần Trung Hoa,

sư Vạn Hạnh đời thứ 12, được vua Lý Thái Tổ phong làm quốc sư và Ngài Viên Thông đời thứ 18, cũng được vua Lý Anh Tông sắc phong quốc sư.

B) Phái Vô Ngôn Thông: Đệ tử của Tổ Bách Trượng đời thứ 9 là Thiền sư Vô Ngôn Thông, ngài đến Việt Nam năm 820, truyền được đến đời thứ 15 thì bị thất truyền.

Phái này có ngài Ngô Chân Lưu được vua Đinh Tiên Hoàng phong làm Tăng Thống, sau lại phong tước hiệu Khuông Việt Đại Sư, Mãn Giác Thiền sư cũng thuộc phái này, vua Lý Thái Tông thụ giáo với thiền sư này.

C) Phái Thảo Đường: Minh Giác Thiền Sư là đệ tử của ngài Tuyết Đậu, húy Trọng Hiên, hiệu Ân Chi tu ở núi Tuyết Đậu, từ Trung Hoa sang Chiêm Thành truyền Đạo. Năm 1044, Lý Thánh Tông đánh Chiêm, quân ta bắt được tù binh đem về kinh trong đó có Minh Giác thiền sư, về sau biết ngài là thiền sư Trung Hoa liền thả ra, ngài thành lập phái thiền Thảo Đường và vua Lý Anh Tông phong cho ngài là Minh Giác Đại sư, Vua Lý Thánh Tông cũng thụ giáo với phái Thảo Đường, phái này truyền đến 5 đời thì dứt.

Thiền Tông sau khi phân phái, những phái Tào động, Lâm Tế ... đều có truyền đến Việt Nam nhưng chỉ có phái Lâm tế là thịnh hành hơn cả, ngày nay vẫn còn truyền thừa.

III.- Phật Giáo qua các thời đại.

1) Thời kỳ Bắc Thuộc đến cuối nhà Ngô (43-965): Phật Giáo du nhập vào Việt Nam là thời kỳ nước ta bị Trung Quốc đô hộ, có các nhà sư Ấn Độ, Trung Hoa sang truyền đạo ở Việt Nam. Đến đời Lý Nam Đế (544-548) có phái Thiền Tì Ni Đa Lưu Chi được thành lập, thời kỳ này có 6 vị Tăng Việt Nam " Nhập Trúc cầu Pháp ".

2) Nhà Đinh (968-980): Đinh Tiên Hoàng có nhiệt tâm với Phật Giáo , phong cho ngài Chân Lưu chức Tăng Thống lại sắc phong là Khuông Việt Đại sư, ban cho Tăng Ma Ni tước hiệu Tăng Lục Đạo Sĩ và ngài Huyền Quang tước hiệu Sùng Chân Uy Nghi, theo đó nhà Đinh đã định giai cấp Tăng lữ. Có lẽ từ đây Phật Giáo Ấn Độ đã suy yếu dần, nên không có các nhà sư sang truyền đạo ở Việt Nam. Riêng Trung Quốc vẫn tiếp tục truyền bá đạo sang Việt Nam.

3) Nhà Tiền Lê (980-1009): Vua Lê Đại Hành thường thỉnh Tăng Thống vào triều để bàn hỏi việc nước, sau khi hòa với nhà Tống, vua sai sứ sang Trung Hoa thỉnh Đại Tạng kinh.

4) Nhà Lý (1010-1225): Lý Thái Tổ tức Lý Công Uẩn, ngài là con nuôi của sư Lý Khánh Vân, cho nên sau khi lên ngôi ngài lo hoàng dương chánh pháp, xây cất chùa chiền, sai sứ sang Trung Hoa thỉnh kinh. Trong thời kỳ này có Vạn Hạnh Thiền sư. Bốn vị vua đầu nhà Lý đều có nhiệt tâm pháp triển Phật Giáo.

Năm 1049, vua Lý Thái Tông cho xây chùa Diên Hựu tức chùa Một Cột ở Hà Nội ngày nay. Lý Thánh Tông được đắc pháp với phái Thảo Đường. Bốn vị vua sau vẫn tôn sùng Đạo Phật, nhưng không có gì xuất sắc. Riêng Huệ Tông, năm 1224, sau khi nhường ngôi cho Lý Chiêu Hoàng, rồi xuất gia tu ở chùa Chân Giáo tự xưng là Huệ Quang Đại Sư, sau bị Trần Thủ Độ ép, ông phải treo cổ tự tử.

5) Nhà Trần (1225-1400): Trần Thái Tông rất mộ đạo, có lần ông bỏ ngôi vua, lên núi Yên Tử tu, Thủ Độ phải ép ngài về cung, Thái Tông có viết 2 cuốn sách: Thiên Tông Chỉ Nam là sách nói về Thiên, còn Khóa Hư Lục giải rõ về hình tướng của Tứ Khổ: Sanh, Lão, Bệnh, Tử.

Sau khi nhường ngôi cho con năm 1293, đến năm 1299, Trần Nhân Tông lên núi Yên Tử tu lấy pháp hiệu là Trúc Lâm Đại Sĩ biệt hiệu là Hương Vân Đại Đầu Đà, cũng được tôn xưng là Trúc Lâm Điều Ngự, ông lập phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử, nhiều người cho rằng đây là Thiền Tông Việt Nam. Hồi còn là Thái Tử, ông đã được cậu ruột là Tuệ Trung Thượng Sĩ giảng dạy về giáo lý Đạo Phật. Sau đó ông truyền tâm pháp cho Pháp Loa, Pháp Loa truyền cho Huyền Quang, khi ấy Huyền Quang đã 77 tuổi, không thích hợp " *Tổ đăng truyền* ", ông lui về Côn Sơn tu được 4 năm thì tịch, dòng Trúc Lâm thất truyền. Đến Trần Anh Tôn, Phật Giáo bị pha trộn ngoại đạo và vì Nho học hưng thịnh, nên Phật Giáo dần dần suy yếu.

6) Nhà Hồ (1400-1407) và thuộc nhà Minh (1414-1427): Hồ Quý Ly lên ngôi được 7 năm thì nhà Minh sang chiếm nước ta, năm 1416 quân Minh tịch thu hết sách vở, trong đó có cả kinh Phật đem về Kim Lăng, chùa chiền bị đốt phá.

7) Từ Hậu Lê đến Tây Sơn (thế kỷ XV-XVI): Thời gian này, Phật Giáo chỉ là hình thức cho người ta tín ngưỡng mà thôi.

8) Thời Trịnh-Nguyễn phân tranh (thế kỷ XVI-XVIII): Ở Đàng Ngoài, có Hương Hải làm Tri phủ huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, sau khi từ quan xuất gia đầu Phật, ông theo học đạo với Thiền Sư Viên Cảnh ở Lục Hồ, được ban pháp danh là Hương Hải Minh Châu rồi lại học thiền với Thiền Sư Viên Khoan ở Quảng Trị. Sau ông nổi tiếng uyên thâm về Đạo Phật, được Chúa Trịnh rước ra Bắc và Vua Lê thỉnh vào cung giảng đạo.

Ở Đàng Trong, có ngài Nguyên Thiều thuộc phái Lâm Tế đời thứ 33 ở bên Tàu, trước tiên ngài đến chùa Kim Cương ở gần núi Bửu Long, Biên Hòa, nay còn có Tháp của Ngài ở đó (phải chăng là Tháp Vọng ?), sau ra Bình Định xây chùa Di Đà, Thập Tháp; rồi ngài lên ra Thừa Thiên lập chùa Hà Trung, cuối cùng đến Kinh Đô Huế lập chùa Quốc Ấn.

Vua, chúa đều tôn kính đạo Phật, theo đó các quan cũng tin theo, nhờ vậy mà lần lần Phật Giáo đã phục hưng.

9) Nhà Nguyễn (1802-1945): Sau khi Gia Long lên ngôi, cho sửa lại chùa Linh Mục, vua Thiệu Trị cho xây chùa Diệu Đế, vùng đất Hoàng Triều cương thổ ở Đà Lạt có chùa Linh Sơn, ở Ban Mê Thuộc có chùa Khải Đoan. Hoàng Đế Bảo Đại là Hội Trưởng danh dự của An Nam Phật Học Hội, nói chung Phật Giáo triều Nguyễn đều lo xây cất chùa chiền, kính Phật, trọng Tăng.

IV.- Ảnh hưởng của Phật Giáo.

Qua các triều đại, nhiều thời kỳ văn học nghệ thuật, chúng ta thấy Phật Giáo để lại nhiều ảnh hưởng trong đời sống và nền văn hóa Việt Nam, nhiều nhà sư đã được các vị vua phong tặng chức tước như Khuôn Việt Đại Sư, Vạn Hạnh Quốc Sư, Minh Giám Quốc Sư, Viên Thông Quốc Sư. . . Di tích có Đài Liên Hoa của Chùa Một Cột, Chùa Linh Mục (Huế), Chùa Trăm Gian (Hà Tây), Tháp Phổ Minh (Nam Hà), Gác chuông Chùa Keo (Thái Bình) đều là những kiến trúc nghệ thuật, trong Ca dao và thi ca của Mãn Giác, Huyền Quang Thiền sư. . . còn có tác phẩm của Nguyễn Du, Nguyễn Gia Thiều. . . đều toát lên giáo lý Đạo Phật, ảnh hưởng rất sâu rộng trong đời sống dân gian Việt Nam.

V.- Công cuộc chấn hưng Phật Giáo

Từ Phật Giáo Tích Lan chấn hưng, những bài báo của các bậc trí giả viết bằng Anh ngữ về Phật Giáo Tích Lan, đã được phổ biến sang Anh Quốc, các nhà trí

thức Âu Mỹ dần dần biết đến Phật Giáo, Phật Giáo bắt đầu truyền sang Tây phương.

Ở Trung Hoa, Phật Giáo cũng được chấn hưng, nhờ vậy mà nó gây ảnh hưởng cho các bậc trí giả Việt Nam theo phái tân học, làm cho Phật Giáo Việt Nam chuyển mình phục hưng vào những thập niên đầu của thế kỷ thứ 20.

Năm 1920, một số trí giả cùng hai vị Tăng là ngài Khánh Hoà và Thiện Chiếu lập ra Hội Lục Hoà, mục đích là đoàn kết, giúp đỡ và tìm hiểu tình hình Phật Giáo trên thế giới và trong nước. Sư Khánh Hoà chủ trương tạp chí Pháp Âm, sư Thiện Chiếu là giáo thọ chùa Linh Sơn Sài Gòn ra nội san Phật Hoá Tân Thành Niên, phương tiện truyền bá là chữ quốc ngữ để phổ biến đến đại chúng và những người tân học.

Năm 1928, Hòa Thượng Khánh Hoà cùng Hòa Thượng Huệ Quang (Trà Vinh), Hòa Thượng Từ Nhẫn (Long An), Chơn Huệ (Mỹ Tho), Thiện Chiếu (Sài Gòn), Cư sĩ Còm-mi Trần Nguyên Chấn, Thái Bình Ngô Văn Chương tổ chức Lâm Thời Phật Học Viện và Thư xã phường tại chùa Linh Sơn, sau đó ấn hành tạp chí Pháp Âm, số ra mắt ngày 31-8-1929.

Đến năm 1930, Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học được thành lập tại chùa Linh Sơn Sài Gòn, lãnh đạo có Hòa Thượng Khánh Hoà, Huệ Quang, Trí Thiên, Còm-mi Trần Nguyên Chấn, đến ngày 26-8-1931 Hội mới được Thống Đốc Nam Kỳ ký giấy phép. Hội xuất bản tạp chí Từ Bi Âm, thỉnh Tam Tạng kinh ở Trung Quốc. Cũng năm này, Thiền Tông Giáo Hữu Hội do Hòa Thượng Tuệ Đăng, trụ trì chùa Thiên Thai Bà Rịa thành lập, Hội xuất bản tạp chí Bát Nhã Âm.

Năm 1933 Hòa Thượng các chùa Long Hòa (Trà Vinh), Thiên Phương (Trà Ôn), Viên Giác (Bến Tre) thành lập Liên Đoàn Học Xã có mục đích nghiên cứu giáo lý và đào tạo tăng ni.

Năm 1933, HT Khánh Anh rời khỏi Sài Gòn, về Hậu Giang để cùng HT Huệ Quang, ông huyện Huỳnh Thái Cửu, ông Ngô Trung Tín thành lập Hội Lương Xuyên Phật Học tại Trà Vinh, giấy phép do Thống Đốc Nam Kỳ ký ngày 1-3-1934. Hội có mục đích sưu tầm kinh điển, đào tạo tăng tài. Năm sau mở Phật Học Đường và tạp chí Duy Tâm Phật Học. Một số Tăng được Hội chọn gửi ra Phật Học Đường Tây Thiên của Sơn Môn ở Huế, để tu học như Hoà Thượng Thiện Hoà, Thiện Hoa. . .

Ở Trung Kỳ năm 1932, An Nam Phật Học Hội được thành lập tại chùa Trúc Lâm, sau dời về Từ Quang. Năm 1938 dời về chùa Từ Đàm. Hội do HT Giác Tiên và Cư sĩ Tâm Minh tức Bác sĩ Lê Đình Thám đứng đầu thành lập, năm sau Hội xuất bản tạp chí Viên Âm, Hội đã thành lập Ban Đồng Ấu Phật Giáo năm 1932, Đoàn Phật Học Đức Dục, năm 1943 thành lập Gia Đình Phật Hóa Phổ, đến năm 1951 đổi danh xưng là Gia Đình Phật Tử, một đoàn thể giáo dục Thanh Thiếu Niên rất hữu ích. Hội mở trường Bồ Đề để đào tạo Tăng Ni; sau lại mở Phật Học Đường Bảo Quốc.

Sơn Môn Huế (Tăng già) có trường Tây Thiên, do HT Phước Huệ ở chùa Thập Tháp Bình Định được HT Giác Tiên mời ra làm Đốc giáo và giảng dạy.

Ở Bắc, Bắc Kỳ Phật Giáo Hội được thành lập vào ngày 23-12-1934, nhằm ngày vía Đức Phật A Di Đà 17-11 năm Giáp Tuất, trụ sở đặt tại chùa Quán Sứ Hà Nội, do Tổng Đốc hồi hưu Nguyễn Năng Quốc làm Hội Trưởng. Năm sau Hội xuất bản tạp chí Đuốc Tuệ, ngoài ra còn có các tạp chí Bồ Đề Tân Thanh và Tiếng Chuông Gọi Sớm do các cư sĩ chủ trương. Hội mở trường Tăng tại chùa Quán Sứ, trường Ni tại chùa Bồ Đề, lập Cô Nhi Viện cũng tại chùa Quán Sứ, những vị đứng đầu Hội có HT Vĩnh Nghiêm, Thanh Hạnh, Tuệ Tạng, Mật Ứng, Đức Nhuận, Tố Liên, Trí Hải, cư sĩ có các ông Nguyễn Năng Quốc, Thiên Chử, Bùi Kỳ, Dương Bá Trạc, Trần Trọng Kim, Trần Văn Giáp, Phan Kế Bính, Bùi Thiện Cơ. Tháng 5 năm 1945 đổi ra Hội Việt Nam Phật Giáo.

Năm 1950, Việt Nam tham gia Hội Nghị Phật Giáo, họp tại Colombo, Thủ đô Tích Lan để thành lập Hội Phật Giáo Liên Hữu Thế Giới, Việt Nam là Hội viên sáng lập Hội này.

Ngày 25-2-1951, Hội Phật Học Nam Việt do một số quý vị Tăng Già và cư sĩ thành lập tại chùa Khánh Hưng (390/8 Lê Văn Duyệt, Q.3), sau dời về chùa Phước Hoà (491/14/5 Nguyễn Đình Chiểu Q.3), sau cùng năm 1958, lại dời về chùa Xá Lợi. Hội đầu tiên do Bác sĩ Nguyễn Văn Khoẻ làm Hội Trưởng, kế tiếp là Thầy Quảng Minh (sau Thầy du học ở Nhật rồi hoàn tục bên ấy) và sau nữa là cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền. Hội có xuất bản tạp chí Từ Quang.

Ngày 6-5-1951, tại chùa Từ Đàm Huế, một Đại Hội Phật Giáo đã được triệu tập có 51 đại biểu gồm quý vị Tăng Già và Cư sĩ Bắc, Trung, Nam đã thành lập Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, trụ sở có lúc đặt tại chùa Ân Quang, đến năm 1958 dời về chùa Xá Lợi. Tổng Hội có xuất bản tạp chí Phật Giáo Việt Nam.

Ngày 5-6-1951, Giáo Hội Tăng Già Nam Việt được thành lập, trụ sở đặt tại chùa Ấn Quang, nơi đây cũng là Phật Học Đường Ấn Quang, về sau có Phật Học Đường Huệ Quang nằm trong khu vực Phú Lâm (đối diện Xa Cảng Miền Tây).

VI.- Phật Giáo Việt Nam cận và hiện đại.

Ngoài Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam ra, cũng còn nhiều tông phái khác như Giáo Hội Phật Giáo Nguyên Thủy, Tịnh Độ Tông, Tịnh Độ Cư Sĩ ... Nhưng Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam là một tổ chức hoạt động hữu hiệu, mạnh nhất trong cả nước. Vào dịp Phật Đản năm 1963, tại Đài phát thanh Huế, đã xảy ra việc "*xe tăng cán chết một số Phật tử*", đó là sự kiện "*kỳ thị và đàn áp Phật Giáo*" Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo được thành lập tại chùa Xá Lợi, để đòi hỏi chánh phủ Ngô Đình Diệm thi hành chánh sách tự do tín ngưỡng, thi hành bình đẳng tôn giáo.

Đề thúc đẩy cho cuộc tranh đấu được kết quả tốt đẹp, HT Thích Quảng Đức tự thiêu ngày 11-6-63, nhiều cuộc biểu tình xảy ra cả miền Nam nhất là Sài Gòn, nửa đêm 20-8-1963 chánh quyền bắt tất cả quý Tăng trong UBLPBVPG và phong tỏa nhiều chùa chiền trong cả nước, Liên Hiệp Quốc phải cử một phái đoàn sang Việt Nam, để điều tra về việc kỳ thị và đàn áp tôn giáo này. Đến ngày 1-11-1963, Quân đội nổi lên lật đổ chánh phủ, quý vị lãnh đạo được đưa về Chùa.

Ngày 20-11-1963, có 11 Hội đoàn Phật Giáo đã tham dự Đại Hội Phật Giáo tại Chùa Xá Lợi, ký Hiến Chương thành lập **Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất**. Hiến Chương này tu chỉnh vào kỳ Đại hội 14-12-65. Đến năm 1967 lãnh đạo Giáo Hội bị phân hoá vì cuộc chiến tranh Ý thức hệ, phân thành Giáo Hội Ấn Quang và Việt Nam Quốc Tự. Trong thời kỳ này nhiều chùa chiền và cơ sở vật chất đã được xây dựng như chùa Vĩnh Nghiêm đồ sộ, với những mái cong, đường nét biểu trưng cho kiến trúc Phật Giáo Việt Nam, Trung Tâm Văn Hóa Thích Quảng Đức, nhiều trường Bồ Đề và Viện Đại Học Vạn Hạnh ngay tại Thủ đô Sài Gòn, chăm lo đào tạo Tăng tài và truyền bá Văn Hoá Phật Giáo.

Sau khi Cộng sản chiếm miền Nam, GHPGVNTN không còn hoạt động được nữa. Ngày 4-11-1981, 160 đại biểu Hạp ở Hà Nội để thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam thuộc Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam của Cộng sản. Sau khi HT Đôn Hậu, chánh Thư ký Viện Tăng Thống, xử lý thường vụ lưỡng viện

GHPGVNTN viên tịch tại chùa Linh Mục ngày 23-4-1992, phong trào đấu tranh của Phật Giáo với Cộng sản bộc phát. Từ năm 1975, nhiều vị Tăng Việt Nam đã ra Hải ngoại, lánh nạn Cộng sản, để hoằng dương chánh pháp ở Hải ngoại và hỗ trợ cho Phật Giáo ở trong nước.

Ở hải ngoại, nhiều vị Tăng có khuynh hướng khác nhau, đã thành lập nhiều Giáo Hội khác nhau, chẳng hạn như Giáo Hội Tăng Già Việt Nam Trên Thế Giới, Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam Tại Hoa Kỳ, Giáo Hội Liên Tông Phật Giáo Việt Nam Tại Hoa Kỳ, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Hoa Kỳ, Úc, Âu Châu. . . Gần đây những nhà lãnh đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất trước kia, đã có những buổi họp, ra Tuyên ngôn thống nhất một số quan điểm và gửi về Việt Nam một lá thư cho lãnh đạo Phật Giáo tại quê nhà, đề tán dương công đức đào tạo Tăng tài, đề ca ngợi sự gian lao trong đấu tranh cho Tự do tín ngưỡng, bảo vệ Nhân quyền.

Mặc dù có những khó khăn ở trong nước, ở Hải ngoại còn những bước ban đầu, nhưng tất cả đều cố gắng, quan tâm đến việc đào tạo Tăng tài, xây dựng chùa chiền. Chúng ta có được một niềm tin: Tiền đồ Phật Giáo Việt Nam sẽ xán lạn trên toàn Thế giới.

Phật Lịch 2539, Louisville 20-10-1995

Sách tham khảo:

Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*, Đại Nam, Hoa Kỳ
Nam Thanh, *Cuộc tranh đấu lịch sử của PGVN*, LSNCPPH, Sài Gòn, 1964.
Tuệ Sỹ, *Việt Nam Phật Giáo*, Ban Tu Thư Viện Đại Học Vạn Hạnh, Sài Gòn, 1968.
Nhiều Tác giả, *Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam*, VTH UBKHXHVN, nxb KHXH, Việt Nam 1988.

Các tông phái Phật Giáo tại Việt Nam

I.- Dẫn nhập:

Chúng ta đã biết xưa kia Phật giáo từ Ấn Độ truyền thẳng sang Việt Nam; có thể, một số tông phái cũng được truyền sang Việt Nam nhưng không được truyền bá sâu rộng, dần dần bị thất truyền. Các tông phái Phật giáo Trung Hoa truyền sang Việt Nam, có lẽ cũng gần giống như vậy, riêng về Thiền Tông, Tịnh Độ Tông, Mật Tông vẫn còn được truyền thừa. Có thể nói, tại Việt Nam có những nét đặc thù, nên có những tông phái phát sinh tại Việt Nam, những tông phái này cả Ấn Độ lẫn Trung Hoa đều không có, chúng ta lần lượt tìm hiểu từng tông phái chính tại Việt Nam.

II.- Các tông phái chính:

1- Thiền Tông: Tổ Bồ Đề Đạt Ma là vị Tổ thứ 28 truyền thừa từ đệ nhất Tổ Ca Diếp, từ Ấn Độ sang Trung Hoa hoằng dương chánh pháp, Ngài trở thành đệ nhất Tổ Thiền Tông Trung Hoa. Nhiều thiền sư đã sang Việt Nam truyền bá thiền tông, trong số đó có Tỳ Ni Đa Lưu Chi, đệ tử của đệ tam Tổ Tăng Xán sang Việt Nam năm 520, thành lập phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, đệ tử của đệ cửu Tổ Bá Trượng Hoài Hải là Vô Ngôn Thông sang Việt Nam năm 820, thành lập phái thiền Vô Ngôn Thông, đệ tử của thiền sư Tuyết Đậu Minh Giám (980-1052) thuộc phái Văn Môn, là ngài Thảo Đường bị bắt làm tù binh khi vua Lý Thánh Tôn chinh phạt Chiêm đem về Thăng Long năm 1069, sau đó phát hiện ngài là thiền sư liền được thả ra, ngài đã thành lập phái Thiền Thảo Đường và vua đã phong ngài làm Thảo Đường Quốc Sư. Các phái thiền trên đều thất truyền.

Hậu bán thế kỷ thứ 17, có ngài Nguyên Thiệu thuộc dòng Lâm Tế đời thứ 33, từ Trung Hoa sang Đồng Nai rồi lần ra Bình Định, Huế truyền bá Thiền Tông. Tiền bán thế kỷ thứ 18, có ngài Liễu Quán Thiệt Diệu đệ tử của ngài Tử Dung Minh Hoằng cũng thuộc dòng Lâm Tế truyền thừa do nguồn gốc của hai vị

Thiền Sư này, có hai bài kệ truyền thừa, theo đó có thể biết được vị nào thuộc đời thứ mấy của dòng Lâm Tế.

Ngày nay ở nước ngoài, có thiền sư Nhất Hạnh rất nổi tiếng không những trong cộng-đồng người Việt ở hải ngoại mà cả ở người ngoại quốc nữa, thiền sư Nhất Hạnh có du học ở Mỹ, vào thập niên 60 thiền sư lập dòng tu "Tiếp Hiện". Ngài là giám đốc Trường Thanh Niên Phụng Sự Xã Hội, thuộc viện Đại Học Vạn Hạnh, về địa hạt văn học nghệ thuật Ngài còn được biết như một nhà văn lớn, những hoạt động chống chiến tranh của Thiền sư và cho một nền hòa bình ở Việt Nam đã được nhà lãnh tụ da đen của Mỹ, Martin Luther king, Jr. đề nghị giải Nobel về Hoà Bình, thiền của ngài thuộc Như Lai Thiền.

Ở trong nước có thiền sư Thanh Từ, trước ngài ở trong đoàn Như Lai sứ giả của Giáo Hội tăng già Nam Việt, cùng với ngài Huyền Vi đi thuyết pháp khắp lục tỉnh. Sau này thiền sư Thanh Từ chuyên giảng dạy về thiền. Ngài lập ra những tu viện Chơn Không, Thường Chiếu, Linh Chiếu... Thiền của Ngài có khuynh hướng Tổ sư Thiền. Cả hai vị thiền sư Nhất Hạnh và Thanh Từ, thập niên 50 và 60 đều có ở chùa Ấn Quang, và có am thất ở vùng Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

2- Tịnh Độ Tông: Là một tông phái lấy pháp môn niệm danh hiệu A Di Đà, để cầu được vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc do Đức Phật A Di Đà là Giáo Chủ, tông này lấy Kinh Vô Lượng Thọ, Quán Vô Lượng Thọ, và Tiểu Bản A Di Đà làm căn bản.

Ngài Tuệ Viễn (334-416) là đệ nhất Tổ Tịnh Độ Tông Trung Hoa, tại Lư Sơn ngài dựng chùa Đông Lâm và trụ trì ròng rã 30 năm không hề xuống núi, nơi đây ngài lập ra hội Niệm Phật gọi là Bạch Liên Xã, có 123 người, trong đó có 18 vị gọi là "Đông Lâm Thập Bát Hiền".

Những vị Tổ Tịnh Độ Tông Trung Hoa lần lượt được tôn vị như sau: 1) Tuệ Viễn, 2) Thiện Đạo, 3) Thừa Viễn, 4) Phát Chiếu, 5) Thiệu Khương, 6) Diên Thọ, 7) Tĩnh Thường, 8) Châu Hoàng, 9) Ngẫu Ích, 10) Hành Sách, 11) Tĩnh Am, 12) Triệt Ngô, 13) Ấn Quang.

Ở miền Nam, có cư sĩ Minh-Trí thành lập "Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam", tổ đình đặt tại Minh Hưng Tự số 101 đường Lý Chiêu Hoàng, quận 6, thành phố Sài Gòn, xây cất năm 1934. Hội này chọn phương pháp Phước Huệ song tu lấy pháp môn niệm Phật làm căn bản, mỗi chùa thuộc hội đều có một

phòng thuốc Nam để hốt thuốc chữa bệnh miễn phí cho đồng bào. Ngài Minh Trí được tôn xưng là Giáo chủ Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam.

Ông Đoàn Trung Còn, một dịch giả Phật Học nổi tiếng trong nhiều thập kỷ qua. Năm 1955, chư Hòa Thượng Chơn Mỹ trụ trì chùa Giác Hải Phú Lâm Chợ Lớn, Hòa Thượng Chơn Minh, trụ trì chùa Giác Chơn, Chợ Lớn cùng ông Lý Trung Hiếu, Đốc công, Sở Công Chánh Sài Gòn đã thành lập Giáo Hội Tịnh Độ Tông Việt Nam, trụ sở đặt tại chùa Giác Hải, sau dời về Liên Tông Tự, 145 đường Đề Thám, quận I, thành phố Sài Gòn, Vào thập niên 60, ông Đoàn Trung Còn xuất gia, trở thành tu sĩ, pháp danh Hồng Tại, ông giữ chức vụ Trị sự trưởng của Giáo Hội này, ông đã viên tịch năm 1988.

Các chùa thuộc hệ phái Non Bồng của Hòa Thượng Thích Thiện Phước, ở tổ đình Linh Sơn Cổ Tự trên núi Dinh, gần Thị Trấn Bà Rịa, cũng thuộc giáo hội Tịnh Độ Tông này, Hòa Thượng Thiện Phước đã viên tịch năm 1986, nay do ni sư Huệ Giác thống lãnh Tăng, Ni của gần 50 ngôi chùa khắp Miền Nam và Nam Trung Phần. Tông môn này thực hành rất ráo theo pháp môn Niệm Phật. Ngoài những thời công phu, chấp tác, vào 11 giờ đêm đều dành riêng một thời niệm Phật A Di Đà. Riêng Nhất Nguyên Bửu Tự ở Xã Vĩnh Phú (Lái Thiêu), huyện Thuận An, tỉnh Sông Bé, hàng năm đều có tổ chức Khóa Bá Nhật Niệm Phật (100 ngày đêm liên tục niệm Phật). Từ năm 1964 bắt đầu tổ chức khóa Niệm Phật này, khai kinh vào đêm mùng 7 tháng 8 và hoàn kinh vào đêm 16 rạng ngày 17 tháng 11, nhằm ngày vía Đức A Di Đà Phật. Bất cứ ai cũng có thể đến đây niệm Phật 1 thời (2 giờ), một buổi, một ngày, nhiều ngày hay cả khóa, việc ăn ở do chùa cung cấp, Phật tử chỉ có chuyên dùng thì giờ niệm Phật mà thôi. Mỗi năm Phật tử Biên Hòa, Bình Dương, Tân An, Mỹ Tho, Gò Công, Bến Tre, Vĩnh Long, Long Xuyên... đều về đây tham gia khóa Niệm Phật, người ta thường nói "cửa chùa rộng mở", đặc biệt chùa này không có cánh cửa để đóng hay mở.

Quan Âm tu viện, ở phường Bửu Hòa (gần Cầu Hang, Biên Hòa), thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, do ni sư Huệ Giác làm viện chủ, Phật tử đi hành hương, viếng chùa, nhằm giờ thọ trai, đều được dọn một phần ăn như phần thọ trai của chư Tăng Ni ở chùa, những năm khó khăn về thực phẩm, chùa vẫn giữ được nề nếp này, mặc dù Tăng Ni sáng cháo, trưa cơm, chiều cháo.

Tịnh Độ Tông ngày nay có lẽ hệ phái Non Bồng, là một hệ phái lớn nhất có nhiều chùa từ miền Tây, miền Đông và miền Trung Việt Nam.

3- Mật Tông: Là một tông phái đặc biệt, do ba vị đại học giả của Mật giáo là Thiện Vô Úy, Kim Cương Trí, và Bất Không đem Mật giáo từ Ấn Độ truyền sang Trung Hoa gọi là Mật Tông, y vào giáo lý bí mật của Kinh Đại Nhật, Kinh Kim Cương Đỉnh gọi là Mật Tông hay Chơn Ngôn Tông.

Mật Tông có "tam mật", nêu về ý thú thực tiễn tu hành, khi tu tới Tam Mật Tương Ứng với nhau, tức là "Tức thân thành Phật", nghĩa là tay thì kiết ấn "Thân mật", miệng đọc chú "Khẩu mật", ý trụ Tam ma địa "Ý mật".

Trong Nam, có Hòa Thượng Nhẫn Tế thế danh Nguyễn Văn Tạo sanh năm 1889 tại thôn An Thánh (nay là thị trấn Lái Thiêu), tỉnh Bình Dương, hâm mộ đạo Phật từ nhỏ, năm 1904, được 16 tuổi ngài đến chùa Thiên Tôn trong vùng, quy y với Hòa Thượng Ấn Thành - Từ Thiện, pháp danh Chơn Phổ. Sau khi học hành xong, Ngài đi làm việc nhưng vì có bệnh nên xin nghỉ dưỡng bệnh.

Năm 1926, chùa Thiên Thai ở Bà Rịa có giới đàn, Ngài đến xin thọ giới do Đầu đàn Hòa Thượng Huệ Đăng truyền giới, Ngài được ban pháp danh Trùng Liên, pháp hiệu Minh Tịnh thuộc đời thứ 42 Thiên Thai Thiên Giáo Tông.

Năm 1933, chùa Thiên Tôn mở Đại giới đàn, Ngài xin thọ giới do Đầu đàn Hòa Thượng Ngô Định - Từ phong truyền giới, Ngài được ban pháp hiệu Nhẫn Tế, đệ tử nối pháp đời thứ 40 dòng Lâm Tế Chúc Thánh chùa Thiên Tôn.

Ngày 17-4-1935, Ngài lên tàu đi sang Ấn độ, chiêm bái và học Phật, có sang Népal nhận được Xá lợi Phật, rồi sang Tây Tạng ngày 28-6-1936, được yết kiến Nhiếp chánh Quốc vương Tây Tạng, được Lạt ma Nhiếp chánh nhận là tu sĩ Tây Tạng, ban cho pháp danh Thubten Osall Lama (Huệ Phát), ngài đắc pháp Mật Tông Tây Tạng. Đến ngày 29-10-1936, Ngài rời khỏi Tây Tạng, trở lại Ấn độ học hỏi thêm một thời gian rồi mới trở về xứ. Ngài đặt chân lại am thất cũ của mình tại Bình Dương ngày 30-6-1937.

Tại Phú Cường có ngôi chùa Bửu Hương, Phật tử tại đây quy ngưỡng nên dâng cúng chùa cho Ngài, Ngài đổi tên là Tây Tạng tự, từ đó Ngài tu và truyền bá Mật tông, nhưng vì Phật giáo thời đó, nên Mật Tông của ngài Nhẫn Tế không lan rộng, không lập nên Giáo Hội.

Hòa thượng Nhẫn Tế viên tịch ngày 17-5-1951, thọ 63 tuổi đời, đắc 25 hạ lạc, là một Lama Việt Nam đầu tiên, được chính Nhiếp chánh quốc vương Tây Tạng ấn chứng.

Ở Huế có Mật tông lưu truyền, thập niên 60, Hội Phật Học Nam Việt có thỉnh chư Tăng từ Huế vào chùa Xá Lợi làm lễ Trai Đàn Cứu Tế, những vị Tăng này đã hành lễ theo nghi thức Mật Tông Trung Hoa.

Thích Viên Đức có dịch một **BỘ MẬT TÔNG** gồm những sách: Hiền Mật Viên Thông Thành Phật Tâm yếu, Kinh Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương, Kinh Chuẩn Đề Đà La Ni Hội Thích (hay Kinh Thất Cu Chi Phật Mẫu Sở Thuyết), Kinh Mật Pháp Nhất Tụ Đà La Ni.

4- Phật giáo Nguyên Thủy: Phái này do Hòa Thượng Hộ Tông lập ra, ngài tục danh là Lê văn Giảng, sanh năm 1893 tại làng Tân An, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc, ngài có bằng Bác sĩ thú y và lập nghiệp tại Kampuchea. Năm 1914, được 21 tuổi, ngài lập gia đình, nhưng đến năm 1925, được 32 tuổi, ngài phát tâm tìm đạo. Sau khi tu tập qua nhiều pháp môn, đến năm 1936, ngài quyết chí thực hành Lục Độ Ba La Mật, có thì giờ thì dành cho thiền định và có của cải là bố thí. Ngài bỏ tiền ra xây trường học để dạy tiếng Pali, cất một ngôi chùa ở Kampuchea để cho Việt kiều có nơi thọ Bát quán trai.

Đến năm 1939, theo lời thỉnh cầu của cư sĩ kỹ sư Nguyễn văn Hiếu, Ngài Hộ Tông về Tịnh xá ở Gò Dưa, Thủ Đức mở đạo và năm 1949 ngài Hộ Tông cùng ông Nguyễn văn Hiếu đứng ra xây chùa Kỳ Viên Tự, 610 đường Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, thành phố Saigon. Năm 1950 Kỳ Viên Tự hoàn thành như ngày nay. Chùa có tên là Jetavana Vihara Kỳ Viên Tự, sân trước bên phải chùa, ngay góc đường Nguyễn Đình Chiểu, Bàn Cờ có trồng cây Sa La, lấy gốc từ Ấn Độ (Sa La Song Thọ, nơi đức Thế Tôn nhập diệt), hoa trở quanh năm, màu phơn phớt tím như hoa sen nhỏ, trông rất đẹp, tỏa hương thơm. Chánh điện ở trên 2 tầng tượng Phật có tôn trí Xá Lợi Phật do Đại Đức Narada tặng.

Ông Nguyễn văn Hiếu sanh năm 1896 tại làng Tân An, tổng Định Bảo, hạt Cần Thơ, ông đậu bằng Cao Đẳng kỹ thuật Công Chánh của trường Cao Đẳng Công Chánh Hà Nội năm 1919, ông được bổ đi làm việc ở Kampuchea. Năm 1925 đổi về làm ở sở Hỏa Xa Saigon. Năm 1930, nhân đọc cuốn La Sagesse de Bouddha (Tuệ Giác của Phật), ông phát tâm đem Phật giáo Nguyên Thủy vào Việt Nam. Khởi đầu, ông cất "cốc" ở Vườn Xoài, khu Trương Minh Giảng để tập thiền, có số thân hữu tham gia đông, ông cất một chòi lá lớn ở Tân Sơn Nhất, để huynh đệ có nơi tu Thiền và luận đạo. Năm 1938, ông dời chòi lá về Gò Dưa dựng thành Tịnh xá. Năm 1939, ông thỉnh đại đức Hộ Tông, Thiện Luật, Huệ Nghiêm và một vị sư Kampuchea về tịnh xá mở đạo,

đồng thời ông thỉnh đại đức Vua Sãi Chuôn Nath và 30 vị sãi Kampuchea đến làm lễ Sima (Kiết giới) đặt tên chùa là Batana Hamayarama (Bửu Quang Tự) Ông thật là một vị Hộ Pháp, nhờ đó giáo phái Nguyên Thủy Việt Nam được thành lập và có nguồn gốc từ Kampuchea truyền sang.

Phật giáo Nguyên Thủy tức là Giáo Phái Tiểu Thừa, kinh điển theo Pali tạng, ăn mặn mỗi ngày một bữa ăn vào giờ Ngọ (12 giờ trưa) cũng tụng kinh và ngồi thiền.

Năm 1958 Giáo Hội Phật Giáo Nguyên Thủy được thành lập, ngài Hộ Tông giữ chức Tăng Thống đầu tiên, đến năm 1971, ngài đã 80 tuổi lại đảm nhiệm chức vụ này thêm 2 nhiệm kỳ đến năm 1974. Giáo Hội Phật giáo Nguyên Thủy và Hội Phật giáo Nguyên Thủy đều có tham gia thành lập Giáo Hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất vào ngày 20 tháng 11 năm 1963 tại chùa Xá Lợi Saigon.

5- Giáo Phái Khất Sĩ: Giáo phái này do Tổ Sư Minh Đăng Quang thành lập. Tổ sư thế danh là Nguyễn Thành Đạt tự Lý Huòn, sanh ngày 26 tháng 9 năm Quý Hợi (nhằm 4-11-1923) tại làng Phú Hậu, tổng Bình Phú, quận Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Con ông Nguyễn Toàn Hiếu và bà Phạm Thị Ngà, bà thọ thai 12 tháng mới sanh ra ngài, 9 tháng sau bà mất.

Năm 1937, được 14 tuổi, Ngài xin phép phụ thân lên Phnom Pênh tâm sư học đạo. Ngài tu học ở đây đến năm 1941, được 4 năm rồi trở về nhà lập gia đình để lo tròn chữ hiếu, lúc ấy Ngài được 18 tuổi, năm sau vợ con đều mất vì bệnh. Năm sau 1943, được 20 tuổi, Ngài quyết chí đi tu, vân du vùng Thất Sơn tâm sư học đạo. Mùa Xuân năm 1944, Ngài ở Hà Tiên tham thiền, thâm nhập lý pháp. Đến rằm tháng Bảy năm này chủ chùa Linh Bửu Tự làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho, thỉnh ngài về trụ trì, Ngài khai đạo từ đó.

Năm 1946, Ngài bắt đầu dẫn đoàn Du Tăng đi hành đạo ở Mỹ Tho, Gò Công, Long An, Thủ Thừa, Bến Lức, Phú Lâm, Chợ Lớn, Bà Chiểu, và các tỉnh miền Đông. Năm 1953, một tịnh xá đầu tiên được xây dựng tại Đồng Ông Cộ (Bà Chiểu, tỉnh Gia Định). Đến mùng một tháng hai năm Giáp Ngọ (5-3-1954) từ Vĩnh Long du hóa sang Cần Thơ, đến Bình Minh, địa phận của tướng Trần Văn Soái. Ngài bị bắt cùng với một chú tiểu, chú tiểu về sau được thả ra, còn Tổ sư mất tích từ đó.

Tổ sư Minh Đăng Quang đã dung hợp Nam và Bắc Tông, định ra hạnh Sa Môn Khất Sĩ:

*Nhất biểu thiên gia phạn,
Cô thân vạn lý du.
Dục cùng sanh tử thọ,
Khuất hóa độ xuân thu.*

Có nghĩa:

*Một bầu cơm ngàn nhà,
Riêng mình vạn dặm xa.
Muốn thoát vòng sống chết,
Xin hóa thánng ngày qua.*

Theo tôn chỉ của giáo phái này, người Du Tăng khát sĩ: Với bộ áo vàng choàng một bên, đầu đội trời, chân đạp đất, trong người không giữ tiền bạc, tay bưng bình bát, nhà sư đi khắp nẻo đường đất nước hành đạo, hóa duyên.

Năm 1965, bên Tăng chúng thành lập năm đoàn du tăng so Trưởng Lão Giác Tánh và các Thượng Tọa Giác Chánh, Giác An, Giác Nhơn, Giác Lý làm trưởng đoàn. Bên Ni chúng cũng có 5 đoàn do quý Ni Cô Huỳnh Liên, Ngân Liên, Trí Liên, Diệu Liên, Tạng Liên làm trưởng đoàn. Các đoàn đã du hóa khắp Nam phần và Miền duyên hải Trung phần. Năm 1966, Giáo Hội tăng Già Khất Sĩ Việt Nam được thành lập, có pháp viện Minh Đăng Quang ở ngã ba Cát Lái, xa lộ Biên Hòa. Hội đồng lãnh đạo trung ương gồm Viện Chỉ Đạo do Thượng Tọa Giác Nhiên làm Tổng Trị Sự. Gần đây các giáo đoàn không còn đi khất thực nữa vì Cộng Sản không cho phép.

Giáo phái khát sĩ mặc y và du hóa như Nam Tông. Tăng Ni trường chay, kinh điển viết theo lối văn vần. Sau 10 năm hành đạo, tổ sư Minh Đăng Quang lưu lại giáo lý gồm có: Bồ Tát Giáo, và bộ sách CHÂN LÝ. Ngài dạy Tăng chúng: Sống là sống chung, biết là học chung, linh là tu chung.

Ngày nay, vì các ngài Giác Chánh tuổi cao nên Thượng Tọa Giác Toàn điều hành giáo hội khát sĩ. Trụ sở tại Trung Tâm Tịnh Xá Gia Định. Có khoảng 300 ngôi tịnh xá khắp miền Nam, ở hải ngoại Hòa Thượng Giác Nhiên là Pháp Chủ Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, có trên 20 tịnh xá thuộc giáo phái này ở Hoa Kỳ.

6- Phật Giáo Hòa Hảo: Tông phái này do Đức Huỳnh Giáo Chủ khai sáng, Ngài tên thật là Huỳnh Phú Sổ, sinh năm Kỷ Mùi 1919, tại làng Hòa Hảo, quận Tân Châu, Tỉnh Châu Đốc. Thân sinh ngài là ông Huỳnh Công Bộ. Thuở

thiếu thời, ngài học đến bậc tiểu học (ngày trước) ở trường tiểu học Tân Châu, trước Ngài từng vân du vùng Thất Sơn, đến ngày 19-5- năm Kỷ Mão (nhằm 5-7-1939), Huỳnh Phú Sổ khai đạo tại làng Hòa Hảo, thuở đó tín đồ tôn xưng là Thầy hay Đức Thầy, Ngài có biệt hiệu là Hồng Vân Cư Sĩ và Hòa Hảo. Sám giảng Thi Văn toàn bộ của ngài dày 500 trang.

Phật giáo Hòa Hảo (PGHH) có truyền thống của Bửu Sơn Kỳ Hương, truyền bá Phật giáo trong giới nông dân, tu tại gia, có tôn chỉ "Học Phật, Tu Nhân", thực hành tứ ân: 1) Ân Tổ tiên cha mẹ 2) Ân Đất Nước 3) Ân Tam Bảo 4) Ân Đồng Bào Nhân loại. Triệt để bài trừ mê tính như đốt vàng mã, thầy bùa, thầy pháp...không cất chùa mới, chỉ cất Độc Giảng đường để ngày rằm, mùng một, tín đồ đọc Sám giảng, đó là những lời răn dạy, khuyến tu của Ngài theo thể văn vần.

Tín đồ PGHH cũng quy y tam bảo, giữ ngũ giới, ăn tứ trai, thập trai và trường trai, đàn ông để búi tóc và râu, trong nhà có một bàn thờ Cửu Huyền thất tổ, bên trên là tấm trần điều, tượng trưng cho tịnh độ, ngoài sân có bàn thờ thông thiên phải lạy bốn phương, bài nguyện, Đức Thầy đặt theo thể văn vần. Cúng lạy ở bàn thờ trong nhà thì khởi đầu cầm hương xá 3 xá, quỳ xuống chấp tay ngay trán nguyện:

*Cúi kính dựng hương trước Cửu Huyền,
Cầu trên Thất Tổ chứng lòng thiêng.
Con nay tỉnh ngộ quy y Phật,
Chỉ dốc tu hành đạo phước duyên.*

Cắm hương rồi đứng ngay thẳng, chấp tay vào ngực đọc tiếp:

*Cúi đầu lạy tạ Tổ Tông,
Báo ơn sanh dưỡng dày công nhọc nhằn.
Rày con xin giữ đạo hằng,
Tu cầu Tông Tổ siêu thăng Phật đài.
Nguyện làm cho đẹp mặt mày,
Thoát nơi khổ hải Liên đài được lên.
Mong nhờ Đức Cả bề trên,
Độ con yên ổn vững bền cội tu. (Lạy 4 lạy)*

Thời gian hành đạo, Đức Thầy đi khắp miền Hậu Giang giảng đạo, tín đồ đi nghe giảng đông hàng nghìn, cho nên thường tổ chức nơi công cộng như ở nhà lồng chợ hay nhà Tín đồ có sân rộng, thực dân Pháp sợ ảnh hưởng của

Ngài, năm 1940, đem an trí Ngài trong nhà thương Chợ Quán, giữa năm 1941 đưa Ngài đi biệt xứ ở Bạc Liêu, đến cuối năm 1942 lại đưa Ngài trở về Saigon. Vào ngày 21-9-1946, Ngài lập đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội, gọi tắt là Việt Nam Dân Xã Đảng. Ngài tham gia Ủy ban Hành Chánh Nam Bộ, vào mặt khu ở Miền Đông với lực lượng Bình Xuyên của Bảy Viễn.

Ngài đã đi dự Hội Nghị với Việt Minh (Nay là cộng sản Việt Nam) do Bửu Vinh mời, họp tại làng Tạ Phú, Đốc Vàng, tỉnh Long Xuyên, ngay trong phiên họp, họ đã tắt đèn và nổ súng, cận vệ của Ngài chạy thoát về báo lại, ngay đêm đó, có thủ bút của Ngài viết, gửi cho các Tư lệnh Lực lượng PGHH:

Ông Trần Văn Soái và Ông Nguyễn Giác Ngộ;

Tôi vừa hội hiệp với ông Bửu Vĩnh, bỗng có sự biến cố xảy ra, tôi và ông Vĩnh xuyết chết, chưa rõ nguyên nhân, còn điều tra, trong mấy anh em phòng vệ không biết chết hay chạy đi, nếu có ai về báo cáo rằng tôi bị bắt hay mưu sát thì các ông đừng nao động.

Cắm chỉ đôn đãi, cắm chỉ kéo quân đi tiếp cứu, hãy đóng quân y tại chỗ.

Sáng ngày, tôi sẽ cùng ông Bửu Vĩnh điều tra kỹ lưỡng rồi sẽ về sau.

Phải triệt để tuân lệnh.

Ngày 16-4-1947 : 9 giờ 15 đêm

Ký tên: S

Từ đó người ta không có tin tức về Ngài, có lẽ Cộng Sản đã hãm hại Ngài sau khi đã viết lá thư đêm đó. Ngài mới có 27 tuổi. Ngài chẳng những là một vị giáo chủ PGHH mà còn là một lãnh tụ quốc gia chân chính, tiến bộ, nhiệt tâm yêu nước.

Đức Huỳnh Giáo Chủ tổ chức PGHH có quy củ từ thôn ấp đến làng, quận, tỉnh và trên hết là Ban Trị Sự Trung Ương đặt trụ sở tại Tổ Đình An Hòa Tự nơi Thánh Địa Hòa Hảo.

Đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội, có một lực lượng quân sự, là một tổ chức kháng chiến chống Pháp, chống chế độ độc tài khủng bố của Cộng Sản Việt

Minh, lực lượng này gồm quân đội củ Tướng Trần Văn Soái tự Năm Lửa, Tổng Tư Lệnh Lực Lượng PG Hoà Hảo, Tổng Hành Dinh ở Cái Vồn, Cần Thơ. Tướng Lâm Thành Nguyên tự Hai Ngoán, Phó Tổng Tư Lệnh, tổng hành dinh ở Cái Dầu, Châu Đốc. Tướng Nguyễn Giác Ngộ, tự Nguyễn Trung Trực, tổng hành dinh ở Chợ Mới, Long Xuyên. Tướng Lê Quang Vinh tự Ba Cụt, tổng hành dinh ở Thốt Nốt, Long Xuyên. Các lực lượng võ trang trên, năm 1954 đều về hợp tác với chánh phủ Ngô Đình Diệm. Riêng tướng Lê Quang Vinh sau khi Hội Nghị với đại sứ Nguyễn Ngọc Thơ vùng Đồng Tháp Mười trở về, đã bị một đồn Bảo An ở Hòa Bình Thạnh (Chắc Cà Đào) bắt, giải về nhà lao Cần Thơ, ra Tòa Án binh, bị xử tử hình tại sân vận động Cần Thơ.

PGHH dưới chế độ Ngô Đình Diệm cũng bị đàn áp như các tôn giáo khác, phải đợi sau cuộc tranh đấu của Phật Giáo năm 1963 thành công, trung tướng Nguyễn Giác Ngộ là Ủy viên đặc trách tôn giáo trong Hội Đồng tướng lãnh, từ đó PGHH có cơ hội phục hồi tổ chức. Ngày 18-11-1964, Hội Đồng Trị Sự trung ương Giáo Hội PGHH được thành lập. Theo kiểm kê năm 1965, PGHH chỉ có một ít chùa, có 390 Đốc giảng đường, tín đồ chừng 4 triệu ở khắp các tỉnh Nam Phần, đặc biệt các tỉnh có đông đảo tín đồ là Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc, Rạch Giá, Cần Thơ, Vĩnh Long.

III.- Kết Luận:

Hiểu được những tông phái chính của Phật Giáo Việt Nam hiện nay, giúp chúng ta biết rõ nguồn gốc, pháp môn tu tập, để chọn lựa cho mình tông phái thích hợp, nhờ đó sự tu học ngày càng tinh tấn.

Sơ thảo 24-12-1995.

Bổ sung 15-10-2009

Sách tham khảo:

- THÍCH THANH KIỀM *Lịch Sử Phật Giáo Trung Quốc*, Vạn Hạnh, Saigon, 1964.
- Linh Sơn Phật học nghiên cứu Hội, *Đặc san*, Phật Học Tùng Thư, Saigon, 1958.
- *The Quest*, The Theosophical Publishing house, Wheaton, IL, Winter 1991.
- VIETNAM NEWS, *Nguyệt san số 7*, Việt Nam Publishing Inc. Atlanta, GA, 1994.
- Đức Huỳnh giáo chủ, *Sám Giảng Thi Văn Toàn Bộ*, VPPGHHN, Ấn tống lần 2, năm 1984.

Kinh điển Phật Giáo

Những bài pháp đức Phật thuyết trải qua 45 năm hoàng hóa của ngài, đã không được ghi lại bằng văn tự từ lúc Phật đương thời cho đến mấy thế kỷ sau khi ngài nhập diệt, không phải lúc đó Ấn độ chưa có chữ viết, thật ra kinh Vệ Đà của Bà La Môn đã được ghi chép bằng chữ Phạn từ trước thời đức Phật.

Những đại đệ tử của Phật như Xá Lợi Phất hay Mục Kiền Liên trước kia ở phái San Xa Dạ thuộc Lục Sư ngoại đạo, mỗi người có đến 100 đệ tử, cũng đại đệ tử như Đại Ca Diếp vốn thuộc dòng dõi Bà La Môn, còn những vị vương tử khác thuộc dòng dõi Sát Đế Lợi như A Nan, A Na Luật, Nan Đà, Ma Ha Nam . . . dĩ nhiên những người đó làu thông chữ nghĩa Sanscrit, nhưng kinh điển đã không được ghi chép vì theo Tạng Luật của nhiều bộ phái còn ghi lại sự kiện sau đây: *"Bấy giờ có hai anh em Bà La Môn xin xuất gia theo Phật. Họ yêu cầu Ngài cho phép họ tụng, đọc những lời Ngài dạy theo kiểu tụng đọc kinh điển Vệ Đà mà họ đã quen đọc, họ cũng yêu cầu sử dụng tiếng Sanscrit và sắp xếp câu văn thế nào cho hoa mỹ như cách hành văn của Sanscrit trong kinh điển ấy"*. Về lời yêu cầu này, Phật dạy rằng trong đạo Ngài không cần văn chương hoa mỹ, chỉ cần nghĩa lý rõ ràng, lập luận chặt chẽ. Lời văn giọng nói cần phải đơn giản, thế nào cho người nghe hiểu được mình muốn nói gì. Đó là vấn đề chính yếu để giải đáp cho câu hỏi vì sao kinh điển không được ghi chép từ thời đức Phật còn hiện tiền.

Trong kiết tập lần thứ nhất, ngài Đại Ca Diếp đưa ra ý kiến: *"Nếu chúng ta xem học pháp là những giới nhỏ nhất, có thể loại bỏ thì các Tỳ Kheo khác sẽ bảo: Bốn giới Ba La Đề Đề Xá Ni cũng là những giới nhỏ nhất có thể loại bỏ. Nếu chúng ta bảo bốn giới Ba La Đề Đề Xá Ni là những giới nhỏ nhất, thì các Tỳ Kheo khác sẽ bảo: Các giới Ba Dật Đề cũng là những giới nhỏ nhất... Giờ đây chúng ta không thể khẳng định, giới nào là giới nhỏ nhất mà loại bỏ một cách tùy tiện thì bọn ngoại đạo sẽ bảo: "Pháp của sa môn Thích tử giống như mây khói, khi thầy còn sống thì những pháp do thầy chế định các đệ tử tuân thủ một cách nghiêm túc, nhưng sau khi thầy nhập niết bàn, họ không chịu thực hành nữa" Do vậy, tôi khẳng định lại: "Những gì không do Phật chế thì không được tự ý chế định, và những gì do Phật chế định thì không được vi phạm. Chúng ta phải kính cẩn học tập những gì mà Phật đã truyền dạy". Ý kiến này này đã được đại hội quyết nghị chấp thuận, do đó cho chúng ta thấy rằng, tăng đoàn quyết bảo tồn và hành trì đúng y theo những lời Phật dạy, Thượng Tọa bộ đã tiếp nối truyền thống này nên họ được mệnh danh là bảo thủ, chính truyền thống bảo thủ này mà trải qua nhiều thế kỷ, kinh điển vẫn hầu như truyền chớ không được ghi chép.*

Tương truyền rằng sau khi mãn Hạ trong lần kiết tập thứ nhất đó, ngài Ưu Bà Ly đem quyển Luật của ngài đã kiết tập ghi 1 điểm, cứ thế sau mỗi Hạ ghi 1 điểm, quyển Luật này có tên là Luật Thiện Kiến, sau ngài truyền cho đệ tử là Đà Đã Tật, Đà Đã Tật truyền cho ngài Tu Câu và cứ thế lưu truyền, đến ngài Bạt Đà La mang nguyên bản Luật này sang Trung Hoa vào đời Tề, năm Vĩnh Bình Thứ Bảy, dịch ra Hán Văn tại chùa Trúc Lâm ở Quảng Châu, mãn Hạ năm ấy đếm số ghi cuối cùng được 976 điểm, vì do chư thánh Tăng đã điểm vào quyển này, nên nó còn có tên là *"Chúng Thánh Điểm Ký"*. Phật Lịch được định theo điểm ký này.

Nhìn lại lịch sử Phật giáo, chúng ta biết rằng kiết tập lần thứ hai khoảng 100 năm sau Phật nhập diệt, hay ở thế kỷ thứ V trước Công nguyên, lần kiết tập này do vấn đề giới luật, Phật giáo lần đầu tiên bị phân phái thành Thượng Tọa bộ và Đại Chúng bộ. Đến thời đại vua A Dục, khoảng 236 năm sau khi Phật nhập Niết Bàn, tức năm 250 trước CN nhà vua hộ trì tổ chức kiết tập lần này để chỉnh đốn lại hàng ngũ Tăng già, có thuyết cho là do tân thuyết của Đại Thiên. Lần kiết tập này xuất hiện bộ *"Thuyết sự"*, sau này người ta cho rằng từ đó Phật Giáo có đủ Tam Tạng Kinh Điển. Lần kiết tập thứ tư dưới triều đại Ca Nhị Sắc Ca (128-151), khoảng 700 năm sau khi Phật nhập niết bàn, khoảng năm 140 CN, lần kiết tập này, hội nghị đã sáng tác bộ *"Luận Nghị"* (Upadesa), để giải thích tạng Kinh, bộ *"Tỳ Bà Sa"* (Vibhasa) để giải thích tạng Luật và bộ

"*A Tỳ Đạt Ma*" (Abhidharma) để giải thích tạng Luận. Như vậy cả bốn lần kiết tập, đều cho chúng ta thấy, không lần nào có tổ chức ghi chép kinh điển.

Chúng ta lại biết rằng, sau khi Phật nhập niết bàn 236 năm, dưới triều đại vua A Dục, ngài muốn truyền bá Phật giáo nên phái một đoàn truyền giáo sang Tích Lan, do Trưởng Lão Minhada (là vương tử, con vua A Dục) hướng dẫn, đoàn truyền giáo này đã truyền khẩu Kinh và Luật tại vương quốc Tích Lan bằng tiếng Ma Kiệt Đà, để giải thích kinh họ dùng ngôn ngữ và chữ Tích Lan để ghi chép. Đến triều vua Vô Úy Vương (Vatthagàmani-Abhaya thế kỷ I trước Công Nguyên), một vị vua rất hâm mộ và nhiệt tâm hộ trì Phật giáo, đã tạo dựng một ngôi chùa nguy nga đồ sộ tại núi Vô Úy tên là Vô Úy Tự. Thời kỳ này vào những năm 35-32 TCN Phật Giáo Tích Lan họp chư tăng tại chùa Alu gần thị trấn Matale, kiết tập toàn bộ Tam Tạng, kinh điển bắt đầu ghi chép bằng tiếng Pali theo ngôn ngữ Ma Kiệt Đà. Về nguồn gốc tiếng Pali, các nhà khảo cứu cho rằng nó phát xuất từ nơi nào đó thuộc vương quốc rộng lớn Ma Kiệt Đà, rồi lan rộng ra các nơi đến tận Tích Lan.

Về sau, đến thế kỷ thứ V, có ngài Phật Âm (Buddhaghosa), người Trung Ấn, đến Tích Lan nghiên cứu giáo lý của Đại Tự phái (Phật giáo Tích Lan bắt nguồn từ Đại Tinh Xá phát triển ra, nên gọi là Đại Tự phái, sau Tăng chúng ở Vô Úy Tự bất đồng ý kiến về giới luật, tách khỏi Đại Tự phái, thành lập Vô Úy Sơn Tự phái, thuộc pháp hỷ bộ, đầu thế kỷ thứ III, tại chùa Kỳ Đà Lâm, phát sinh ra một phái nữa gọi là Kỳ Đà Lâm Tự phái.), ngài Phật Âm đã dùng tiếng Pali để chú thích hầu hết các Kinh, Luật và Luận, phần nào chưa xong, sau này có ngài Hộ Pháp (Dhammapàla) hoàn thành, chính ngài Phật Âm (Buddhaghosa) sáng tác ra bộ Thanh Tịnh Đạo Luận (Visuddhimagga).

Như vậy Phật giáo Tích Lan dùng kinh điển Pali gọi là Phật Giáo Nguyên Thủy hay Phật giáo Nam Tông. Còn Phật Giáo Đại Thừa hay Bắc Tông dùng kinh điển chữ Sanscrit. Chúng ta biết chữ Sanscrit đã có từ trước thời đức Phật, nhưng kinh điển Phật giáo được ghi chép bằng Sanscrit không rõ từ lúc nào nhưng chắc là khoảng thời kỳ kiết tập kinh điển lần thứ tư, những nhà nghiên cứu Phật giáo cho rằng kinh điển ghi bằng chữ Sanscrit cũng như Pali, có thể đã dựa theo nguyên bản ngôn ngữ Ma Kiệt Đà, hoặc khi ghi kinh điển Sanscrit có tham khảo bản tiếng Pali, cho nên nội dung bộ A Hàm (Agama) của Bắc Tông giống như Ngũ Bộ Kinh (Nikaya) của Nam Tông.

Chúng ta có bảng liệt kê đại cương kinh điển Nam Tông như sau:

I.- Luật Tạng:

Gồm có giới luật, nghi lễ, hành xử cho Nam, Nữ tu sĩ, chia làm 5 bộ:

1. Ba La Di
2. Ba Dật Đề
3. Đại Phẩm
4. Tiểu Phẩm
5. Toát yếu

II.- Kinh Tạng:

Ghi những lời của Phật hay đệ tử Phật giảng dạy, được chia ra làm 5 bộ gọi là Ngũ Bộ Kinh:

1. Trường Bộ
2. Trung Bộ
3. Tương Ứng Bộ
4. Tăng Chi Bộ
5. Tiểu Bộ

Tiểu Bộ không phải là bộ kinh nhỏ hay ngắn, mà chính ra nó là tập hợp 15 bộ sách nhỏ :

- a- Tiểu Tụng
- b- Pháp Cú
- c- Phật Tự Thuyết
- d- Như Thị Ngữ
- e- Kinh Tập
- f- Thiên Cung Sự
- g- Nga Quỹ Sự
- h- Trưởng Lão Tăng Kệ
- i- Bồn Sanh
- j- Nghĩa Thích
- k- Vô Ngại Giải Đạo
- l- Thí dụ
- m- Phật sử
- n- Sở hành tạng

III.- Luận Tạng, còn gọi là Thắng Pháp Tạng hay Vi Diệu Pháp

Nội dung luận giải những lời Phật dạy, hệ thống hóa những lời dạy ấy thành cơ sở triết học . . . gồm có 7 quyển:

1. Pháp Tu
2. Phân Biệt
3. Giới Thuyết
4. Nhân Thi Thiết
5. Biện Giải
6. Song Luận
7. Nhân duyên Thuyết

Ngoài ra còn một số tác phẩm quan trọng khác, cũng được xem như thánh điển Nam Tông, được lưu truyền cho đến nay như:

- Đảo sử
- Đại Sử
- Tiểu Sử
- Mi Lan Đà Vấn Đạo (Kinh Na Tiên)
- Thanh Tịnh Đạo Luận
- Thắng Pháp Tập Yếu Luận

Kinh điển Bắc Tông, nguyên bản chữ Sanscrit ngày nay phần nhiều không còn, hầu hết là những bản Hán dịch của Thánh Tăng Ấn Độ hay 675 bộ kinh điển Trần Huyền Trang mang từ Ấn Độ về dịch sang chữ Hán. Chia ra như sau:

I.- Tạng Luật:

1. Thập Tụng Luật
2. Tứ Phận Luật
3. Ma Ha Tăng Kỳ Luật
4. Ngũ Phận Luật
5. Tỳ Nại Da

II.- Tạng Kinh:

1. Trường A Hàm
2. Trung A Hàm
3. Tạp A Hàm
4. Tăng Nhứt A Hàm

III.- Tạng A Tỳ Đàm:

1. Phát Trí Luận của Ca Đa Diễn Ni Tử, được xem như là cái thân, có 6 chân là:
2. Tập Dị Môn Túc Luận (tương truyền của Xá Lợi Phất sáng tác)
3. Pháp Uẩn Túc Luận (tương truyền của Mục Kiền Liên sáng tác)
4. Thi Thiết Túc Luận của Ca Chiên Diên
5. Thức Thân Luận của Đề Bà Thiết Ma
6. Phẩm Loại Túc Luận của Thế Hữu
7. Giới Thân Túc Luận cũng của Thế Hữu

Tạng A Tỳ Đàm diễn đạt rất trung thực với những lời Phật dạy trong các kinh.

IV.- Tạng Khuất Già Đà (Đôi khi xếp chung với Tạng Kinh gọi là Ngũ A Hàm):

1. Khế Kinh
2. Ứng tụng
3. Cô khởi
4. Nhân duyên
5. Bản sự
6. Bản Sanh
7. Vị Tăng Hữu
8. Thí dụ
9. Luận Nghị
10. Tụ Thuyết
11. Phương quảng hay Tỳ Phật Lược
12. Thọ Ký

Phần trên là những kinh điển Nam Tông và Bắc Tông có gần giống nhau, ngoài ra Bắc Tông là Phật Giáo phát triển nên có thêm những bộ kinh khác, loại không rõ phương danh Thánh tạng có:

V.- Bát Nhã Bộ: (Riêng bộ này nguyên bản Sancrit còn khá đầy đủ)

1. Đại Bát Nhã Sơ Phận
2. Đại Phẩm Bát Nhã
3. Tiểu Phẩm Bát Nhã
4. Văn Thù Bát Nhã
5. Thắng Thiên Vương Bát Nhã

6. Lý Thú Bát Nhã
7. Kim Cương Bát Nhã
8. Bát Nhã Tâm Kinh

VI.- Hoa Nghiêm Bộ:

1. Thập Địa Phẩm
2. Hành Nguyện Phẩm tức Tứ Thập Hoa Nghiêm
3. Phổ Hiền Hạnh Nguyện Tán

VII.- Phương Quảng Bộ:

1. Pháp Hoa Kinh
2. A Di Đà Kinh
3. Bi Hoa Kinh
4. Kim Quang Minh Kinh
5. Nguyệt Đăng Tam Muội Kinh
6. Soạn Tập Bách Duyên Kinh
7. Phật Bản Hạnh Tập Kinh Di Bản
8. Duy Ma Kinh

Các kinh đã được sáng tác trong thời đại Long Thọ, khoảng thế kỷ thứ III:

9. Thắng Man Kinh
10. Đại Niết Bàn Kinh
11. Giải Thâm Mật Kinh
12. Kinh Lăng Già

VIII.- Bảo Tích Bộ:

1. Hộ Quốc Tôn Giả Sở Vấn Kinh
2. Đại Ca Diếp Hội.
3. Vô Lượng Thọ Hội tức Vô Lượng Thọ Kinh

IX.- Bí Mật Bộ:

1. Vô Lượng Thọ Quyết Định Quang Minh Vương Đà La Ni
2. Tán Dương Thánh Đức Đa La Bồ Tát Nhất Bách Bát Danh Kinh
3. Kim Cương Thủ Bồ Tát Hàng Phục Nhất Thiết Bộ Đa Đại Giáo Vương Kinh

4. Vô Năng Thắng Phan Vương Như Lai Trang Nghiêm Đà La Ni Kinh
5. Thánh Cứu Độ Phật Mẫu Nhị Thật Nhất Chúng Lễ Tán Kinh
6. Thánh Diệu Mẫu Đà La Ni Kinh
7. Đại Bi Không Trí Kim Cương Đại Giáo Vương Nghi Quỹ Kinh
8. Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương Kinh
9. Phật Mẫu Đại Khổng Tước Vương Kinh
10. Đại Văn Thỉnh Vũ Kinh
11. Đại Tùy Cầu Đà La Ni Kinh
12. Đại Bạch Tản Cái Đà La Ni Kinh
13. Thủ Hộ Đại Thiên Quốc Độ Kinh
14. Đại Hàn Lâm Thánh Nan Noa Đà La Ni Kinh
15. Đại Hộ Minh Đà La Ni Kinh
16. Ma Lị Chi Thiên Đà La Ni Kinh
17. Văn Thù Sở Thuyết Tối Thắng Danh Nghĩa Kinh
18. Bát Lan Sa Phược La Đà La Ni Kinh
19. Nhất Thiết Như Lai Tam Nghiệp Tối Thượng Bí Mật Đại Giáo Vương Kinh
20. Nhất Thiết Như Lai Ô Cầm Nhị Sa Tối Thắng Tổng Trì Kinh
21. Hoại Tướng Kim Cương Đà La Ni Kinh
22. Trì Thế Đà La Ni Kinh
23. Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội Kinh

X.- Sáng tác của các Thánh Tăng khác:

1. Na Tiên (xuất hiện cuối thế kỷ thứ II trước công nguyên):

- Na Tiên Tỳ Kheo Kinh

2.- Thế Hữu, ở đầu thế kỷ thứ II, người nước Gandhàra, thượng thủ kỳ kiệt tập kinh điển lần thứ IV.

- Di Bộ Tôn Luận
- Tôn Bà Tu Mật Bồ Tát Sở Tập Luận

3.- Mã Minh, ngài sanh ở vùng sông Hằng, khoảng hậu bán thế kỷ thứ II.

- Phật Sở Hạnh Tán
- Đại Trang Nghiêm Luận Kinh
- Thập Bát Thiện Nghiệp Đạo Kinh

- Lục Thú Luân Hồi Kinh
- Sự Sư Pháp Ngũ Thập Tụng
- Ni Kiền Tử Vấn Vô Ngã Nghĩa Kinh
- Đại Tôn Địa Huyền Văn Bản Luận
- Đại Thừa Khởi Tín Luận

4.- Long Thọ, ngài sanh khoảng đầu thế kỷ thứ III, người Nam Ấn, dòng dõi Bà La Môn.

- Trung Quán Luận
- Thập Nhị Môn Luận
- Đại Trí Độ Luận
- Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận
- Thập Bát Không Luận
- Đại Thừa Pháp Hữu Luận
- Bồ Đề Tư Lương Luận
- Bồ Đề Tâm Ly Tướng Luận
- Hồi Tránh Luận
- Phương Tiện Tâm Luận
- Khuyến Phát Chư Vương Yếu Kệ
- Tán Pháp Giới Tụng
- Quảng Đại Phát Nguyện Tụng

5.- Đề Bà cũng gọi là Thánh Thiên, sinh cuối thế kỷ thứ III, người Nam Ấn.

- Bách Luận
- Bách Tự Luận
- Quảng Bách Luận

6.- La Hâu La Bạt Đà La (Ràhula-bhadra), người Trung Ấn sinh khoảng cuối thế kỷ thứ III, ngài truyền bá giáo lý Đại Thừa vùng Trung Ấn.

- (Sách của ngài chú thích Trung Quán Luận của Long Thọ nhưng đã thất truyền)

7.- Trước tác của Ngài Di Lạc (do Vô Trước ghi chép lại):

- Du Già Sư Địa Luận
- Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận
- Thập Địa Kinh Luận

- Trung Biên Phân Biệt Luận

8.- **Vô Trước**, sinh ở cuối thế kỷ thứ IV thuộc nước Gandhàra, Bắc Ấn, dòng dõi Bà La Môn. Có hai em là Thế Thân và Lâm Trì Tử, cả ba cùng xuất gia đầu Phật.

- Hoa Nghiêm Kinh

- Hiền Dương Thánh Giáo Luận
- Nhiếp Đại Thừa Luận
- Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tạp Luận
- Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Luận
- Thuận Trung Luận

9.- **Thế Thân**, sinh sau Vô Trước chừng 20 năm vào cuối thế kỷ thứ IV, xuất gia theo hệ thống Hữu Bộ (Thượng Tọa Bộ), sau nghe lời khuyên của Vô Trước, chuyển sang Đại Chúng Bộ. Tương truyền ngài là luận chủ của một ngàn bộ luận, đã được dịch sang Hán văn :

- A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (Hữu bộ)
- A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Bản Tụng (Hữu bộ)
- Duy Thức Tam Thập Luận Tụng
- Duy Thức Nhị Thập Luận
- Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận
- Đại Thừa Ngũ Uẩn Luận
- Phật Tính Luận
- Nhiếp Đại Thừa Luận Thích
- Thập Địa Kinh Luận
- Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Ưu Ba Đề Xá
- Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá
- Chuyển Pháp Luân Kinh Ưu Ba Đề Xá
- Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh Luận
- Lục Môn Giáo Thụ Tập Định Luận

10.- **Trần Na**, sinh vào cuối thế kỷ thứ V, ở nước Dràvida, Nam Ấn, lúc đầu ngài học giáo lý Thượng Tọa Bộ, sau chuyển sang Đại Chúng Bộ nên thông hiểu giáo nghĩa cả hai, ngài nhận thấy Nhân Minh học lúc ấy còn phức tạp, nên đã hoàn chỉnh thành hệ thống mới gọi là "*Tân Nhân Minh*", sáng tác của Ngài gồm có :

- Nhân Minh Chính Lý Môn Luận Bản
- Quán Sở Duyên Duyên Luận
- Vô Tướng Tư Trần Luận
- Thủ Nhân Giả Thiết Luận
- Quán Tổng Tướng Luận Tụng
- Chương Trung Luận

11.- Thanh Biện, sanh khoảng tiền bán thế kỷ thứ VI, người Trung Ấn, lúc đầu theo học phái Số Luận, sau theo Phật giáo, chịu ảnh hưởng Long Thọ và Đề Bà, sáng tác của ngài có:

- Đại Thừa Chương Trần Luận
- Bát Nhã Đăng Luận Thích

12.- Hộ Pháp, sinh khoảng thế kỷ thứ VII, người nước Dràvida, ông mất lúc 32 tuổi, thầy của Giới Hiền, trước tác ngài gồm có:

- Thành Duy Thức Luận
- Thành Duy Thức Bảo Sinh Luận
- Quán Sở Duyên Duyên Luận Thích
- Đại Thừa Quảng Bách Luận

Nói đến Kinh điển Nam Tông, người ta nghĩ ngay đến kinh điển Pali, chẳng những kinh điển Pali lưu truyền trong các nước Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia mà đã lan truyền sang các nước Tây phương trên 100 năm qua, đó là nhờ có Hiệp Hội Thánh Điển Pali (Pali Text Society) do Tiến sĩ T.W. Rhys Davids (1843-1922) người Anh đã khởi xướng thành lập Hiệp Hội này từ năm 1881, trụ sở đặt tại Luân Đôn, đến nay Hiệp Hội vẫn còn hoạt động và đã dịch trên 100 quyển kinh điển Pali ra Anh ngữ.

Còn nói đến kinh điển Bắc Tông, các kinh điển Sanscrit đã được nhiều dịch giả như Cưu Ma La Thập, Huyền Trang ... dịch sang Hán văn hầu hết các kinh điển nêu phần trên, từ trước đến nay đã có nhiều bộ sưu tập như sau:

I.- Bộ 1 (chép tay) sưu tập từ thời Lương Võ Đế, các kinh điển dịch ra Hán văn có tại Trung quốc từ năm 67 đến năm 517.

II.- Bộ 2 (chép tay) sưu tập dưới thời vua Hiếu Võ nhà Nguyên Ngụy, gồm các kinh điển đến năm 533-534.

- III.- Bộ 3 (chép tay) sưu tập tới năm 594, dưới thời Tùy Văn Đế.
- IV.- Bộ 4 (chép tay) sưu tập đến năm 602, dưới thời Tùy Văn Đế, gồm 2109 bộ, thành 5058 quyển.
- V.- Bộ 5 (chép tay) sưu tập đến năm 616 dưới thời Tùy Văn Đế.
- VI.- Năm 644, dưới thời nhà Đường, lập xong thư tịch của 2847 bộ, thành 8476 quyển kinh đã phiên dịch xong, trong số có 650 bộ do Ngài Huyền Trang thỉnh từ Ấn Độ về.
- VII.- Bộ 6 (chép tay) hoàn tất năm 695, dưới thời Võ Hậu gồm 3616 bộ, thành 8641 quyển.
- VIII.- Bộ 7 (chép tay) hoàn tất năm 730, dưới thời Đường Huyền Tôn.
- IX.- Bộ 8 (in bằng gỗ) hoàn tất năm 972, dưới thời Tống Thái Tổ. Phải khắc 130 ngàn bản gỗ mới in xong bộ Tam Tạng này, năm 995, Phật giáo Trung Hoa có cho Cao Ly (Đại Hàn) thỉnh một bộ Tam Tạng của bản in này. Phật giáo Cao Ly khắc và in lại thành bộ Cao Ly bản.
- X.- Bộ 9 (in) năm 1285-1287 dưới thời Thế Tôn nhà Nguyên.
- XI.- Năm 1306, hoàn tất thư tịch kinh điển (đã soạn từ đời Tống cho đến đời Nguyên mới xong).
- XII.- Bộ 10 (in) năm 1368-1398, dưới thời Minh Thái Tổ, bộ Tam Tạng này được gọi là Đại Minh Nam Kinh Đại Tạng Kinh, vì đã được in tại Nam kinh (Nankin)
- XIII.- Bộ 11 (in) năm 1403-1424, dưới thời Minh Thành Tổ. Bộ Tam Tạng này được gọi là Đại Minh Bắc Kinh Đại Tạng Kinh, vì được in tại Bắc kinh (Pékin).
- XIV.- Ngài Pháp sư Mật Tạng hôn hợp hai bộ trên thành một và lập thư tịch.
- XV.- Bộ 12 (in) năm 1735-1737 dưới thời vua Thế Tôn và Cao Tôn đời nhà Thanh.
- XVI.- Bộ 13 (in) năm 1911, Tinh Xá Tần Già ở Thượng Hải in lại bộ Súc Loát Tạng Kinh của Nhật Bản gọi là Tần Già Bản.

XVII.- Bộ 14 (in) Thương vụ ấn quán in lại Tục Tạng Kinh của Nhật Bản.

XVIII.- Bộ 15 (in) khoảng từ năm 1931-1936, có in lại Tổng bản Tích Sa tạng kinh và Kim bản Đại Tạng Kinh, là những sự nghiệp vĩ đại của Phật giáo Trung Quốc, được mệnh danh là Tổng Tạng Di Trân.

Về sau này, chắc chắn còn có lần in thêm Đại Tạng Kinh, nhưng bài này chưa có đủ tài liệu để tham khảo.

Ngoài Hán Tạng ra, kinh điển Sanscrit được Tây Tạng dịch trực tiếp từ nguyên bản rất tinh tường và chính xác, gọi là Tây Tạng Phật điển, chia làm 2 phần, một phần gọi là Cam Thù (Kanjur) và một phần gọi là Đan Thù (Tanjur), cả hai gồm đủ Kinh, Luật và Luận, phân chia như sau:

I. Cam Thù:

1. Luật Bộ
2. Bát Nhã Bộ
3. Hoa Nghiêm Bộ
4. Bảo Tích Bộ
5. Kinh Tập (hơn 200 bộ)
6. Đại Niết Bàn
7. Bí Mật Bộ

II. Đan Thù:

1. Tán Ca Tập (gồm 58 bộ)
2. Bí Mật Nghi Quỹ (hơn 2600 bộ)
3. Luận Thích Tập (rất quan trọng vì có nhiều sớ thích kinh điển, các môn học khác như Nhân Minh, Văn pháp, Âm nhạc, Toán số ...

Ở Việt Nam, từ trước kinh điển dùng chữ Hán, vào những thập niên 30 trở đi mới phiên âm chữ Việt, từ thập niên 50 trở đi mới dịch kinh sang chữ Việt, những dịch giả tên tuổi như Đoàn Trung Còn, Thích Thiện Hoa, Thích Trí Tịnh, Thích Thiện Siêu, Thích Minh Châu, Thích Thanh Từ ...

I. Luật :

1. Luật Sa Di và Sa Di Ni

2. Luật Sa Di Giải

II. Kinh :

- Trường A hàm (2 quyển)
- Trung A Hàm (4 quyển)
- Tập A Hàm (4 quyển)
- Tăng Nhứt A Hàm (3 quyển)
- Trường Bộ Kinh (2 quyển)
- Trung Bộ Kinh (3 quyển)
- Tương Ứng Bộ Kinh (5 quyển)
- Tăng Chi Bộ Kinh (4 quyển)
- Đại Bát Niết Bàn
- Hoa Nghiêm
- Pháp Hoa
- Thủ Lăng Nghiêm
- Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Kinh
- Bảo Tích
- Vị Tăng Hữu
- Giải Thâm Mật
- Kinh Hiền Ngu
- ...

III. Luận:

- Luận Nhiếp Đại Thừa
- Luận Thành Duy Thức
- Luận Đại Trí Độ
- Luận Đại Thừa Khởi Tín
- Đại Thừa Phật Giáo Tư Tưởng Luận
- Đại trí Độ Luận
- Trung Quán Luận
- ...

Bảng kê trên đây còn thiếu sót nhiều, nhưng những kinh quan trọng đều đã được dịch, Tiểu Bộ gồm 15 quyển trong Ngũ Bộ Kinh cũng đã được dịch xong, cuối năm 1999 đã in các tập 1, 2, 3. Kết quả dịch kinh, cho thấy từ trước tuy chưa có tổ chức, nhưng công việc dịch kinh ra Việt Ngữ được chư Tăng, cư sĩ dịch khá nhiều, khá đầy đủ.

Theo trào lưu phát triển khoa học, Đại Tạng Kinh Pali ở Tích Lan, Thái Lan đã đưa vào CD Rom, Hán Tạng cũng được một hãng điện tử Nhật tài trợ đưa vào CD Rom.

Theo ngài Phật Âm (hay Phật Minh), có 7 cách phân loại thánh điển:

1. Hương vị: Trong Tăng Nhứt Bộ Kinh, Trung A Hàm, Tăng Nhứt A Hàm đều có ghi chép lời Phật dạy sau đây: *"Giống như nước biển chỉ có một vị mặn, giáo pháp và giới luật của Phật cũng chỉ có một hương vị duy nhất, đó là hương vị giải thoát."*

2. Pháp và Luật: Những lời Phật dạy gồm có giáo lý gọi là Pháp, và những phép tắc hành trì mà người tu phải tuân thủ gọi là Luật.

3. Ba phần pháp âm : Những lời Phật dạy gồm có 3 phần : đầu giữa và cuối có ghi trong các kinh: Trường bộ, Trung bộ, Tương Ứng bộ, Tăng Nhứt bộ và trong tạng Luật như sau : *"Pháp Phật giảng dạy thuần thiện cả phần mở đầu, phần giữa lẫn phần cuối. Pháp ấy tốt đẹp cả ý nghĩa lẫn lời văn. Toàn bộ pháp âm đều đồng nhất, viên mãn và trong suốt, thể hiện trọn vẹn phạm hạnh thanh tịnh."*

4. Năm Bộ Kinh. Theo bi ký ở Sanci và Bharhut thì Năm Bộ Kinh là chỉ cho toàn bộ những lời Phật dạy, nhưng theo ngài Phật Âm, Năm Bộ Kinh là Trường Bộ, Trung Bộ, Tương Ứng Bộ, Tăng Nhứt Bộ và Tạp Bộ, trong Tạp Bộ gồm cả Tiểu Bộ, tạng Luật và A Tỳ Đàm.

5. Chín Bộ Loại: Giáo điển Nam Phương chia thành chín bộ loại là:

- Khế kinh
- Ứng Tụng hay Trùng Tụng
- Cô Khởi
- Tụ Thuyết
- Bản Sự
- Bản Sanh
- Vị Tăng Hữu
- Vệ Đà La
- Vô Đà

6. 84,000 Pháp Uẩn

Có nhiều vị cao tăng cho rằng phiền não của chúng sanh có đến 84 ngàn phương cách cho nên Phật dạy 84 ngàn pháp môn để đối trị. Đây chỉ là ước lệ mà thôi, bởi vì Phật thuyết pháp trong 45 năm, vị chi có 16,436 ngày chẳng lẽ mỗi ngày Phật phải dạy trên 5 pháp môn để đối trị với phiền não ?

7. Tam Tạng, có nghĩa là 3 cái kho chứa, đó là Kinh, Luật và Luận, Phật chỉ thuyết Kinh và Luật còn Luận do các Thánh Tăng hệ thống hóa thành cơ sở triết lý và nó chỉ bắt đầu hình thành trong kỳ Kiết Tập lần thứ ba với tác phẩm “*Thuyết Sự*” do ngài Đế Tử Tu trước tác.

Theo ngài Trí Khải thuộc Thiên Thai Tông ở Trung Hoa, ngài chia Kinh điển Phật thuyết ra làm 5 thời :

Thời thứ nhất: Sau khi Phật đắc đạo ngồi lại dưới gốc cây Bồ Đề giảng kinh Hoa Nghiêm cho chư thiên nghe.

Thời kỳ thứ hai: Thấy lời nói của mình khôn ai hiểu, Phật đến Vườn Nai, giảng Tứ Diệu Đế và Thập Nhị Nhân Duyên cho nhóm ông Kiều Trần Như nghe, những lời Phật giảng trong thời gian này được ghi vào kinh A Hàm, nên gọi là thời A Hàm, kéo dài 12 năm.

Thời kỳ thứ ba: Giáo lý của Phật đã lan rộng trong dân gian, bị ngoại đạo và các phái triết học khác công kích, nên Phật giảng dạy cho đệ tử các giảng minh giải đáp được ghi trong kinh Duy Ma, Đại Tập, thời kỳ này kéo dài trong 8 năm, gọi là thời Phương Đẳng.

Thời thứ tư: Do các phái triết học và ngoại đạo công kích với những triết thuyết cao siêu, nên Phật phải giảng về những nguyên lý cùng tột của vũ trụ, đó là thời kỳ kinh Bát Nhã, kéo dài trong 22 năm.

Thời kỳ thứ năm: Phật giáo đã vượt lên các học thuyết đương thời, bấy giờ Phật đem lý tưởng Bồ Tát đạo và Nhất Thừa Phật Giáo giảng cho đệ tử, thời kỳ này là thời Pháp Hoa, kéo dài trong 8 năm và cuối cùng Phật thuyết về Niết Bàn trước khi tịch diệt.

Từ thế kỷ thứ VIII quân Hồi luôn xâm chiếm Ấn Độ, đốt phá chùa chiền, hãm hại Tăng, Ni, cho đến năm 1203, quân Hồi đem quân đánh chiếm Ấn Độ lần cuối cùng, hoàn tất cuộc xâm lăng đất Ấn, đạo Phật bị diệt vong ngay quê hương của Đức Phật, do vậy mà không còn những Thánh Tăng sáng tác kinh,

luận để truyền bá Phật Giáo, chẳng những thế mà Tam Tạng kinh điển ghi chép bằng Sanscrit hầu hết đều không còn.

Liệt kê những Kinh Sách nêu trên, để thấy Kinh điển nguyên thủy Nam Tông và Bắc Tông không sai khác nhiều, chỉ có những kinh điển do Thánh Tăng Ấn Độ sáng tác mang lại cho Phật Giáo Bắc Tông nhiều kinh điển hơn. chung quy vì lợi ích chúng sinh, đề cao lý tưởng Bồ Tát Đạo và quy nguyên Nhất Thừa Phật Giáo.

Có một điều quan trọng, xin nhắc lại lời Phật dạy trong kinh Kim Cang : *"Tu Bồ Đề ! Ông đừng cho là Như Lai nghĩ như vậy: Ta Có Thuyết Pháp. Tại sao vậy ? Nếu người ta nói: Như Lai có thuyết pháp, tức là phỉ báng Phật, vì không thể hiểu nổi lời ta nói. Tu Bồ Đề! Thuyết pháp là không có pháp chi để thuyết. Tạm gọi là thuyết pháp."*

Và trong Kinh Lăng Già Tâm Ấn Phật dạy: *Thế nên nói rằng: "Ta từ đêm ấy được tối chánh giác, cho đến đêm ấy vào niết bàn, ở trong khoảng giữa không nói một chữ, cũng chẳng đã nói, sẽ nói".*

Khởi thảo Feb. 20, 2000

Sửa chữa Mar. 12, 2000

Sách tham khảo :

HT Thích Thanh Kiểm *Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ*, Vạn Hạnh, Sài Gòn, Việt Nam, 1963

HT Thích Thanh Từ *Kinh Lăng Già Tâm Ấn*, Tu Viện Chơn Không, Việt Nam, 1989

HT Thích Thiên Tâm *Phật Học Tinh Yếu*, Việt Nam, 1999

Nguyễn Duy Cần *Phật Học Tinh Hoa*, tái bản lần I, Hồng Ân, Việt Nam, 1996

Cao Hữu Đỉnh *Văn Học Sử Phật Giáo*, Tập 1, Hương Sen, Việt Nam, 1996

Nhiều tác giả *Phật Học Cơ Bản* Việt Nam, 1999

Kinh Nhật Tụng, Kinh Kim Cang, Việt Nam, 1992

Bốn Đế

I. - Dẫn: Bốn đế, Bốn thánh đế hay Tứ diệu đế là một bài Pháp đầu tiên, đức Phật đã giảng dạy cho nhóm Kiều Trần Như, những người cùng tu khổ hạnh với Phật trong nhiều năm trước, bài này đánh dấu đức Phật đã chuyển bánh xe Pháp, tức là Ngài đem chân lý ra để giảng dạy cho mọi người, ngõ hầu nhận thức được cuộc đời là khổ, cần phải tu tập để giải thoát vĩnh viễn mọi nỗi khổ của con người.

II. - Bốn đế: Thái tử Tất Đạt Đa sau khi ra bốn cửa Đông, Tây, Nam, Bắc của thành Ca Tỳ La Vệ, người đã nhận thức được sanh, lão, bệnh, tử đều là khổ, con người không thể tránh được do lòng thương chúng sanh, Ngài quyết từ bỏ cung vàng, điện ngọc, vợ đẹp, con ngoan chí quyết đi tìm phương thức giải thoát sanh, lão, bệnh, tử đó. Khi đã chứng ngộ được chân lý, Ngài mới chỉ cho người ta thấy cái khổ, chỉ những nhân tố gây ra khổ, cho biết diệt được khổ thì sẽ được quả vị an vui và Ngài chỉ cho con đường tu tập để giải thoát khỏi khổ, tóm lại Bốn đế là: Khổ đế, Tập đế, Đạo đế và Đạo đế.

1) Khổ đế: Có người sẽ nghĩ rằng cuộc đời có chi là khổ? Có người tự nhận thấy mình chẳng có gì khổ cả, nhưng chúng ta thử nhìn xung quanh, có biết bao nhiêu là cảnh khổ, người nghèo có cái khổ của người nghèo, người giàu có nỗi khổ của người giàu. Có thể chia khổ làm 2 loại : Ba khổ hay Tám khổ.

1) Ba khổ:

a) *Khổ khổ*: Sinh ra đời làm thân người đã là khổ rồi, lại có những nỗi đắng cay cuộc đời làm cho chúng ta khổ thêm.

b) *Hành khổ*: Những biến dịch thời tiết âm lạnh, đói rét cơ hàn, chiến tranh, thiên tai, bảo lụt đều làm cho con người phải chịu khổ.

c) *Hoại khổ*: Những sự hư hoại, cũng làm cho con người phải khổ, chẳng hạn thân ta vì sự hư hoại làm cho con người đau yếu, bệnh tật, đều là khổ, có những thứ chúng ta quý mà vì sự huỷ hoại của nó làm cho chúng ta luôn luôn khổ.

2) Tám khổ:

a) *Sanh*: Trong đời ai cũng có nỗi khổ, cho nên nói sanh là khổ.

b) *Lão*: Già sức khoẻ yếu kém, hay bệnh tật, tai lãng, mắt kém, những thứ đó luôn làm cho người già cảm thấy khổ đau.

c) *Bệnh*: Mọi bệnh tật đều làm cho người bệnh phải chịu khổ đau.

d) *Tử*: Làm người ai cũng ham sống sợ chết, chết phải bỏ sự nghiệp còn dang dở, bỏ người thân yêu, bỏ của cải cho nên chết là nỗi khổ lớn nhất cho con người.

e) *Cầu bất đắc khổ*: Những gì mình mong cầu như muốn có một căn nhà đẹp, một chiếc xe đẹp mà không được, có những người muốn phụng dưỡng cha mẹ mà không được, dạy dỗ con cái nên người mà không được, đều lao tâm, khổ trí.

g) *Ái biệt ly khổ*: Những cuộc chia ly với người thân như cuộc chia ly xa xứ cũng đã khổ, lại còn nỗi khổ nào hơn, nếu người thân của mình mất, đau khổ này người ta diễn tả ruột đứt từng con.

h) *Ngũ ấm xí thạnh khổ*: Năm ấm là Sắc ấm, Thọ ấm, Tưởng ấm, Hành ấm và Thức ấm là những thứ làm cho con người chúng ta bị khổ.

i) *Oán táng hội khổ*: Những thứ chúng ta ghét mà gặp phải đã là khó chịu, con người với nhau mà đã ghét bỏ nhưng lại ở gần nhau, thường gặp nhau đều là những hoàn cảnh gây đau khổ cho chúng ta.

2) Tập đế: Khổ hiện tại của mỗi người đều do nguyên nhân từ những kiếp trước tạo thành, nó cột chặt và khiến ta phải gánh chịu những quả báo, phiền não tuy có nhiều nhưng chia thành mười thứ:

1) Những phiền não có tánh chất nặng nề:

- a) *Tham*: Ham muốn gây ra việc bất chánh.
- b) *Sân*: Giận dữ, nóng nảy thường hay làm bậy.
- c) *Si*: mê muội, sai lầm nông nổi.
- d) *Mạn*: Cồng cao ngã mạn, cho mình hay giỏi hơn người, từ đó làm những việc sai lầm.
- g) *Nghi*: Nghi kỵ gây ra hiểm thù, hồ nghi nên khó có chánh tín.

2) Những nhận thức sai lầm:

- a) *Thân Kiến*: Chấp thân này có thật.
- c) *Biên kiến*: Chấp có một bên, không đúng sự thật.
- c) *Tà kiến*: Thấy biết theo đường tà, không đúng chánh lý.
- d) *Kiến thủ*: Cố giữ cái thấy, biết sai lầm của mình, không nhận ra chánh lý.
- e) *Giới cấm thủ*: Tin tưởng và thực hành theo những giới điều sai lầm.

3) Diệt đế: Đức Phật chỉ cho thấy rằng chúng sinh cần phải diệt khổ, khi đã diệt khổ tức là tâm luôn luôn an trú trong tịch tĩnh, thường còn, giải thoát khỏi sanh tử luân hồi gọi là Niết Bàn. Cho nên Niết Bàn có 3 đặc tính: 1) Không còn sanh lại. 2) Tâm thanh tịnh vắng lặng. 3) Giải thoát mọi mê lầm, phiền não.

Quả vị Niết Bàn có khác, những người chứng ngộ được Bốn đế này, thuộc hàng Thanh Văn, có 4 quả vị thánh chứng:

a) *Tu Đà Hoàn*: Người Tàu dịch là Dự Lưu có nghĩa là dự vào hàng thánh quả hay Nghịch Lưu có nghĩa là đi ngược với những người không tu; những vị này đã hiểu rõ Bốn đế.

b) *Tu Đà Hàm*: Người Tàu dịch là Nhứt sanh nghĩa là còn một lần phải sanh vào cõi dục giới.

c) *A Na Hàm*: Người Tàu dịch là Bất lai nghĩa là không còn bị sanh trở lại vào dục giới nhưng nhân sanh vẫn còn.

d) *A La Hán*: Người Tàu dịch là bất sanh, quả vị này là cứu cánh của tiểu thừa, đạt đến quả vị này không còn sanh tử trong ba giới (dục giới, sắc giới và vô sắc giới).

4) Đạo đế : Là đường dẫn người ta đến cõi Niết Bàn, đây là Tám đường chánh (Bát Chánh Đạo) phải đi:

a) *Chánh tri kiến*: Những điều tìm hiểu, thấy, biết theo đường chánh và giảng giải không trái sự thật.

b) *Chánh tư duy*: Những gì suy tư phải là những việc chánh đáng, không tà vạy, xấu xa, ác độc.

c) *Chánh ngữ*: Lời nói phải ngay thẳng, ôn hòa, đúng giáo lý.

d) *Chánh nghiệp* : Hành động phải chân chính, hữu ích cho mọi người, mọi loài.

e) *Chánh mạng*: Sanh hoạt, nghề nghiệp phải chân chánh.

g) *Chánh tinh tấn*: Phải tiến trên đường tu hành.

h) *Chánh niệm*: Những nhớ tưởng việc đã qua hay sắp đến chỉ để tâm đến những việc chân chánh, những việc không chân chánh không nhớ, tưởng đến.

i) *Chánh định*: Định tâm theo phương pháp chân chánh để trí huệ phát sinh.

Khổ và Tập đế là nhân quả trong thế gian, Diệt và Đạo đế là nhân quả vượt ngoài thế gian .

Đạo đế của Bốn đế chỉ gồm có Tám đường chánh, như bước sơ cơ, là nền tảng cho người mới bước vào đường tu. Thật ra thì con đường tu chính yếu gồm có 37 phẩm trợ đạo, chia làm 7 loại:

- 1) Tứ niệm xứ (quán thân bất tịnh, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã, quán thọ thị khổ).
- 2) Tứ chánh cần (tinh tấn ngăn ngừa điều ác chưa phát sinh, tinh tấn dứt trừ những điều ác đã sinh, tinh tấn phát triển những điều lành chưa sinh, tinh tấn phát triển những điều lành đã sinh).
- 3) Tứ như ý túc (dục như ý túc, tinh tấn như ý túc, nhất tâm như ý túc, quán như ý túc).
- 4) Ngũ căn (tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, huệ căn).
- 5) Ngũ lực (tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực, huệ lực).
- 6) Thất bồ đề phần (trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, niệm, định, xả).
- 7) Bát chánh đạo (chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định).

III.- Kết luận: Bốn đế là một bài giảng hết sức quan trọng, trước tiên nó đánh dấu bài pháp khởi đầu của Phật, bánh xe pháp khởi đầu chuyển động, đối với Phật tử nó cũng quan trọng vì đó là nhận thức cơ bản, thấy được Bốn đế này là chân lý từ đó người Phật tử mới có thể tin giáo lý của Phật, những điều thấy, biết được và cả những điều không thể nghĩ bàn đều là chân lý, theo đó tu hành để đạt tới từng chặng đường của Tam thừa (Ba cỗ xe): Thinh Văn (xe dê) là những vị hiểu rõ và hành theo Bốn đế, đắc đạo thành La Hán và nhập Niết Bàn; Duyên Giác (xe hươu) là những vị tuân lời Phật dạy, tu hành và diệt Mười hai nhân duyên đắc quả Duyên Giác, nhập Niết Bàn; Bồ Tát (xe trâu) là những vị tuân lời Phật dạy cầu được toàn giác, an lạc cho mình vừa tế độ chúng sanh qua Sáu độ (bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ) thành Bồ Tát. Vượt lên trên hết chỉ là nhất thừa, ấy là Phật thừa, quả vị cao tột mà mọi người trì chí công phu tu tập, đều sẽ tới đó được.

Sách tham khảo :

HT. Thích Thiện Hoa *Phật Học Phổ Thông*, THPGTPHCM, Việt Nam, 1989

Sáu Độ

I.- Dẫn: Sáu Độ hay cũng còn gọi là Ba La Mật, Ba La Mật là tiếng Phạn Parâmitas, người Trung Hoa dịch ra là Độ, có nghĩa là vượt qua, cũng có nghĩa là hoàn toàn, tức là vượt từ bên Mê, qua bên kia bờ Giác, vượt từ chỗ đau khổ đến chốn an vui giải thoát. Vậy Sáu Độ là sáu phương tiện tu, để đưa chúng sanh từ Vô minh đến cảnh giới Niết Bàn.

II.- Sáu độ: Sáu Độ gồm có: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định và Trí tuệ.

1) Bố thí: Đem cho người khác những gì của mình có, đó gọi là Bố thí, gồm có ba thứ:

a) *Tài thí:* Gặp những hoàn cảnh khốn khổ của người nghèo khó, đem cứu giúp, cho họ những của cải như tiền bạc, ruộng đất, nhà cửa, xe cộ ... để làm phương tiện sống, đó là Tài thí, ngược lại, không nên cho người khác tiền của, phương tiện để làm những việc độc ác, chẳng may làm như vậy chúng ta sẽ bị quả báo xấu.

b) *Pháp thí:* Đem những điều hiểu biết về Phật Pháp, giảng giải cho người khác nghe, tin theo, làm thiện, lánh ác theo lời Phật dạy. Dẫn dắt người chung quanh tu học, ăn chay, niệm Phật, ngồi thiền, tụng kinh đều là Pháp thí.

c) *Vô úy thí*: Sự lo nghĩ, sợ sệt đều làm cho con người rất khổ, cho nên một lời an ủi, một câu vỗ về làm cho người khác an tâm, không sợ hãi, đó là Vô úy thí. Bồ Tát Quán Thế Âm thường ban cho chúng sanh sự không sợ hãi, cho nên mỗi khi gặp sự sợ hãi, người ta hay cầu đến đức Quán Thế Âm Bồ Tát để cho tâm mình được an lành. Trong Tâm Kinh có câu "... Bởi vậy chư vị Bồ Tát nương theo pháp Bát Nhã Ba La Mật, nên tâm không bị chướng ngại, vì tâm không chướng ngại, nên không sợ hãi, xa lìa những vọng tưởng xáo trộn đến chỗ rốt ráo Niết Bàn..." . Kinh A Di Đà cũng dạy rằng, một người chuyên tâm niệm Phật, lúc sắp chết, tâm không điên đảo, liền được sanh về cõi Cực lạc. Cho nên giúp cho người khác được an tâm, không sợ hãi một điều gì đó là một việc khá quan trọng.

2) Trì giới: Giữ giới là điều rất quan trọng. Khi đức Thế Tôn sắp nhập Niết Bàn, ngài A Nan hỏi nhiều điều quan trọng, đức Phật đã dạy phải tôn trọng giới luật như là thầy vậy. Nội dung trì giới gồm có :

a) *Giữ giới*: Giới là căn bản chân chánh của sự giải thoát, nơi phát sanh mọi điều thiện, công đức và sự an ổn cho thân tâm. Nhờ giữ giới mà có thiên định, nhờ thiên có trí tuệ phát sanh. Phật chế ra 5 giới cho hàng cư sĩ tại gia, 6 giới nặng và 28 giới nhẹ cho các vị Bồ Tát tại gia, 10 giới cho Sa Di và Sa Di Ni, 250 giới cho Tỳ kheo (Cụ túc giới), 348 giới cho Tỳ kheo ni, còn Bồ Tát giới xuất gia có 10 giới nặng và 48 giới nhẹ.

b) *Giữ mình chỉ làm điều thiện*: Luôn luôn giữ thân, khẩu, ý là làm, nói, suy nghĩ những điều thiện mà thôi. Kinh sách đã dạy :

*Dừng làm điều ác
Các điều thiện nguyện làm
Tự thanh tịnh ý mình
Đó là chư Phật dạy.*

c) *Hóa độ cứu khổ chúng sanh* : Đạo Phật người ta còn gọi là đạo Từ Bi tức là đem vui tới để cứu khổ cho chúng sanh. Cứu khổ cho người tức là chúng ta đã gieo nhân lành, ra ơn giúp người không cầu người báo đáp lại, tuy nhiên làm việc thiện thì luôn luôn có phước báo ở mai sau.

3) Nhẫn nhục: Có người giải thích rằng nhẫn tức là chịu đựng, nhục tức là phải chịu nhục nhã, giải thích như vậy cũng có phần đúng, nhẫn nhục có bốn phần.

a) *Nhẫn trong thuận cảnh*: Gặp những khi người ta khen mình, đừng lấy đó tự tôn, cho rằng mình hay, mình giỏi hơn mọi người, để rồi kiêu căng và tự đắc. Đọc, thuộc, một vài quyển kinh, chưa chắc mình đã hiểu hết ý nghĩa trong kinh đó, hiểu chưa chắc mình đã làm theo lời Phật dạy, làm chưa chắc mình đã chứng đắc.

Bạch Cư Dị là một đại thi hào Trung Hoa đời Đường, ông ta tìm Thiền sư Ô Sào hỏi :

- Xin cho biết đại ý Phật Pháp.

Thiền sư bảo :

- Đây là một câu rất dễ, hãy nghe ta nói đây:

*Chư ác mạc tác
Chúng thiện phụng hành
Tự tịnh kỳ ý
Thị chư Phật giáo.*

(Nghĩa đã ghi ở trên)

Bạch Cư Dị nghe xong liền nói:

- Những lời Sư vừa đáp, con nít lên ba cũng nói được !

Thiền sư Ô Sào bảo:

- Con nít lên ba cũng nói được, nhưng ông già 80 chưa chắc đã làm xong, ngài nghĩ có phải vậy không? !

b) *Nhẫn trong nghịch cảnh*: Vì tu là phải hiền lành, cho nên dù có gặp những cảnh người ta chửi, mắng cũng phải làm thinh, nín chịu. Hãy xem như một kiếp nào đó mình đã gây nhân không thiện nên bây giờ gặp quả xấu, vui vẻ nhận lấy, không bực tức, thù hằn. Trái lại còn căm ơn hoàn cảnh đã tạo ra dịp thử thách để cho mình lập hạnh nhẫn nhục.

c) *Nhẫn ở trong*: Dù cho bên ngoài xã hội có đưa đến cho ta những sự trắc trở, phiền muộn, tâm ta phải giữ cho được thanh tịnh luôn luôn.

d) *Nhẫn ở ngoài*: Những hoàn cảnh xây đến như đói rách, cơ cực, nghèo hèn, bệnh hoạn vẫn giữ được bình thường, tinh tấn trong tu học.

4) Tinh tấn: Người tu phải luôn luôn tiến tới trên bước đường tu học, nó gồm có bốn phần :

a) *Các điều ác chưa sanh*: Các điều ác trong hành động, lời nói, ý nghĩ chưa sanh, giữ gìn không cho nó sanh ra.

b) *Các điều ác đã sanh*: Chúng ta phải diệt trừ các điều ác, làm ác tức là có tội, trong bài sám có ghi :

*Tội từ TÂM khởi, đem tâm sám,
Tâm được tịnh rồi, tội liền tiêu.
Tội tiêu, Tâm tịnh thấy đều không,
Thế mới thật là chơn sám hối.*

c) *Các điều thiện chưa sanh*: Như chúng ta chưa thương người, chưa cứu giúp người, hãy tập thương người, cứu giúp, bố thí cho người. Đó là ta làm cho các điều thiện nảy sanh.

d) *Các điều thiện đã sanh*: Những việc thiện mà chúng ta đã làm, hãy làm nhiều hơn nữa, hôm nay ta bố thí ít, ngày mai bố thí, cúng dường nhiều hơn. Các điều thiện đã làm, chúng ta làm cho nó lớn hơn ra.

5) Thiên định: Thiên định là pháp môn làm cho tâm ta thanh tịnh, tâm có thanh tịnh thì trí huệ sanh. Trong thiên có Ngũ đình tâm quán, để đối trị với chúng bất trị của tâm chúng ta.

a) *Quán hơi thở*: Sơ cơ tu theo ngài thiên, người ta hay tập Quán hơi thở, tức là theo dõi hơi thở vào, hơi thở ra để cho tâm mình được tập trung vào hơi thở, không nghĩ bông lung những chuyện nọ, chuyện kia, trị tâm tán loạn.

b) *Quán hạnh Từ bi*: Xem chúng sanh đều có Phật tính, bình đẳng do đó không thù ghét mà phải thương yêu, phép này để đối trị lòng sân hận.

c) *Quán sự không thanh tịnh*: Xem xét thân thể người ta chỉ là xương, là thịt, là máu mủ tanh hôi, chết rồi người ta còn ghê tởm, để không tham đắm vào sắc dục.

d) *Quán về pháp Nhân duyên*: Xem xét vạn pháp đều giả hợp, do nhân duyên mà có, khi nhân duyên hết sẽ tan rã, không trường tồn để đối trị lòng tham mê vật chất như nhà cửa, xe cộ, ruộng vườn.

e) *Quán theo Niệm Phật* : Quán công đức, tướng hảo của chư Phật, nhờ đó trị được phiền não.

Cũng là Ngũ đình tâm quán, thay vì Quán theo niệm Phật là Quán về 18 giới, đều không có "ngã, pháp", để đối trị Ngã chấp.

6) Trí tuệ: Chỉ cho sự hiểu biết sáng suốt, dùng chánh trí để nhận hiểu, phân biệt sự chân thật của muôn vật, không nhận giả làm chơn, không nhận hư làm thật, không chấp chặt thành kiến sai lầm của mình, không theo cổ tục di truyền vô nghĩa, không mê theo những tà thuyết, mê tín dị đoan.

Thường tìm hiểu sự thật và hành theo đúng với sự thật. Các môn trí huệ gồm có :

- a) *Có trí huệ do xét nghe chánh lý.* (Văn)
- b) *Có trí huệ do suy nghiệm chánh lý.* (Tu)
- c) *Có trí huệ do thực hành chánh lý.* (Tu)

Nhờ có trí huệ phát chiếu thì vô minh được phá tan, phiền não sẽ tiêu trừ, thấy rõ được sự thật vạn vật chỉ giả có, vô thường, như hư ảo mà thôi, nhờ trí tuệ sẽ phá chấp những sai lầm gây khổ đau, gây ác nghiệp phải chịu luân hồi trong sáu nẻo, từ đó chúng ta tu hành để sớm giải thoát.

III.- Kết luận:

Khi đã nhận thức được đạo Phật là con đường giải thoát khỏi sanh tử, luân hồi, người Phật tử chúng ta phải thực hành Sáu độ, pháp môn này chẳng những tu sửa nghiêm trang thân tâm ta mà còn giúp ích cho mọi người, công hạnh rất lớn lao, hành Bồ Tát đạo, nhất thiết phải theo Sáu độ.

Louisville, Kentucky 11/96

Tám Đường Chánh (Bát chánh đạo)

I.- Dẫn : Sau khi đức Phật đã chứng quả chánh đẳng chánh giác, Ngài trở lại vườn Lộc Uyển để nói cho những người đã không còn tin tưởng Ngài, làm thế nào cho họ tin theo, đức Phật đã chỉ cho họ thấy chân lý: Cuộc đời là bể khổ (Khổ), những yếu tố gây ra nỗi khổ (Tập), cần phải diệt khổ để được an lành vĩnh cửu (Diệt), tám con đường chánh đáng phải đi để tới chốn an nhiên tịch tĩnh (Đạo). Bốn đề nói chung là sự nhận thức con đường phải đi, còn Tám đường chánh là sự thực hành để đạt tới chỗ toàn thiện.

II.- Tám đường chánh : Một người bước chân vào đường Đạo, người ấy phải giữ gìn đi theo tám con đường để cho ba nghiệp được thanh tịnh (Giới), phải thiền để tâm được tịnh (Định), hiểu biết chân chánh làm cho trí huệ phát sinh (Huệ). Đó là pháp tu mà người sơ cơ cũng như bậc chứng quả đều phải hành như vậy, Tám đường chánh là :

1) Hiểu biết chân chánh (Chánh kiến): Những gì mà chúng ta học hỏi, tìm hiểu, thấy biết là những sự việc chánh đáng tốt đẹp, phù hợp với phong tục, tập quán và đạo đức, những giảng giải không trái với sự thật. Nhận thức được mọi chúng sanh đều bình đẳng vì cùng có Phật tính, vạn vật chỉ giả có, không trường tồn, mọi hành vi thiện, ác đều tạo tác thành quả báo, phải tu để tiến lên bậc chánh đẳng, chánh giác.

2) Suy nghĩ chân chánh (Chánh tư duy): Là những suy nghĩ không trái với lẽ phải, có lợi cho mọi người, suy nghĩ về những nguyên nhân khổ đau để tránh gây ra đau khổ, suy nghĩ về những sự lỗi lầm để sám hối, suy nghĩ về những việc thiện đã làm hay sẽ làm những điều lợi ích cho mọi người để tăng thêm lòng từ bi nơi mình.

3) Lời nói chân chánh (Chánh ngữ): Nói những lời êm dịu, nói cho mọi người hài lòng, vui vẻ, nói những chuyện đúng chánh pháp, đúng sự thật, có lợi ích cho mọi người, dùng lời nói để giảng giải cho người khác nghe, tin theo đạo Phật, hiểu để với cha mẹ, thuận thảo với anh chị em, tương thân với

làng xóm. Không nói đùa, không nói những lời độc ác làm cho người khác phải khổ đau, cũng không nói những lời có hại cho người khác.

4) Hành động chân chánh (Chánh nghiệp): Hành động luôn luôn tạo tác nghiệp lành, dữ nên người bước vào đường tu phải giữ gìn cẩn thận những hành động của mình chẳng những không làm hại mà còn có lợi cho người khác, những việc dù nhỏ đến đâu mà là việc ác thì không làm, trái lại việc thiện dù nhỏ đến đâu cũng không bỏ qua. Chúng ta nên nhớ trong kinh sách có dạy:

Chư ác mạc tác
Chúng thiện phụng hành
Tự tịnh kỳ ý
Thị chư Phật giáo.

đó là:

*Đừng làm các điều ác,
Các việc thiện nguyện làm.
Tự thanh tịnh ý mình,
Áy lời chư Phật dạy.*

5) Đời sống chân chánh (Chánh mệnh): Người Phật tử phải sống đời chân chính, nghề nghiệp của mình làm phải chân chính, không làm những nghề gây khổ đau cho người hay cho vật, không trác táng, rượu chè, cờ bạc, hút sách, không mê tín dị đoan, có những người giác ngộ, họ "*xả phú cầu bần, xả thân cầu đạo*", nghĩa là họ bỏ sự giàu sang, sống đời giản dị, không hưởng lạc thú mà đi làm những việc có lợi ích cho đời cho đạo, luôn luôn làm những việc có lợi cho mọi người.

6) Tiến bộ trong chân chánh (Chánh tinh tấn): Phải tu học và tiến bộ trong đường đạo, phải siêng năng, chuyên cần những giờ giấc công phu trong ngày của mình dù tu tại gia hay nơi tịnh thất, dù là tu theo pháp môn thiền, tịnh, mật, giáo dù bận việc, dù đau ốm cũng phải giữ cho được giờ giấc công phu hàng ngày, chẳng những thế mà còn phải cố gắng hôm nay phải tu tập hơn hôm qua.

7) Tưởng nhớ chân chánh (Chánh niệm): Luôn luôn phải giữ cho tâm mình được thanh tịnh, chỉ nên tưởng nhớ đến những việc thiện mình đã làm, tưởng nhớ đến Phật, điều hay nhứt phải tiến tới, đạt cho được là an trú trong hiện tại,

bên trong là theo từng hơi thở của mình, bên ngoài là những gì trước mắt như một cảnh đẹp của thiên nhiên, một dòng suối mát, một bầu trời xanh, một cánh hoa tươi, một tiếng chim hót.

8) Thiền theo phương pháp chân chánh (Chánh định): Chúng ta hành Thiền theo phương pháp chánh thống của Phật giáo trong Ngũ đình tâm quán:

a) *Quán hơi thở:* theo dõi hơi thở vào, hơi thở ra để cột tâm theo hơi thở, đối trị bệnh tán loạn tâm trí.

b) *Quán thân bất tịnh:* Quán thân này không trong sạch để trừ tham dục, si ái.

c) *Quán tính từ bi:* Là xem xét chúng sanh đều bình đẳng như nhau, trừ những thù hận, ghen ghét, để mở rộng lòng thương đối với mọi chúng sanh.

d) *Quán về nhân duyên:* Quán tất cả muôn vật đều giả hợp mà có, khi hết nhân duyên chúng sẽ không còn do đó vạn vật không có thật, không trường tồn, phép quán này để trừ ngu si và pháp chấp.

e) *Quán giới phân biệt:* Quán và phân biệt sự giả hợp của 18 giới như trong Bát Nhã Tâm Kinh gồm có 6 căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý), 6 trần (là sáu cảnh ở ngoài thân ta: hình ảnh, âm thanh, mùi, vị, cảm giác, vạn vật), 6 thức (biết của mắt, biết của tai, biết của mũi, biết của lưỡi, biết của cảm xúc và biết của ý), tất cả đều không thật có để trừ "ngã và pháp" chấp.

III.- Kết luận: Người Phật tử chân chánh quyết phải theo Tám đường chánh này, giữ được Tám đường chánh, hiểu rõ Bốn đế, đó là quả vị Thánh chúng cao hơn hết là bậc A La Hán, chứng đắc và lợi ích cho chính bản thân mình cho nên Bốn đế là Thanh Văn thừa, con đường gần nhất để chúng ta đạt tới Niết Bàn.

Lý luân hồi

I.- Dẫn nhập : Câu hỏi mà ai cũng muốn được biết: - Nguyên nhân đầu tiên là gì? Con người do đâu mà sanh ra ? Chết rồi đi về đâu ? Tôn giáo thường cho rằng có một đấng tối cao sinh ra vạn vật và con người, câu trả lời ấy thuộc về tôn giáo, mà tôn giáo thì có sự đòi hỏi nơi đức tin, tin ở đấng thần quyền ban phúc, giáng họa, cai quản và sinh hóa muôn loài. Đức Phật ngài không giảng đáp về thắc mắc này nhưng trong Kinh Bách Dụ ngài có dạy : Một người bị tên độc, khi thấy người ta bảo rút mũi tên ra, thì ngăn lại, bảo : "*Khoan, để tôi hỏi xem ai bắn mũi tên này, người đó tên họ là chi, ở xứ nào, và thuốc độc này lấy ở đâu, công hiệu ra sao đã*". Nếu tìm cho ra những thắc mắc ấy thì người đó đã chết rồi. Nhưng mà giáo lý của đức Phật như Lý Nhân duyên, Nhân quả, Luân hồi nghiên cứu sâu xa hơn, chúng ta sẽ hiểu rõ vấn đề này được trình bày trong Nhân sinh quan và Vũ trụ quan Phật giáo.

Ii.- Những sự hiểu lầm về nhân sinh: Nói một cách ngắn gọn, đạo Phật chủ trương không có nguyên nhân đầu tiên, một vật sinh ra do trùng trùng duyên khởi, có nhân, có quả, có những biến chuyển không ngừng trong từng hơi thở, những biến chuyển ấy là luân hồi. Người đời thường cố chấp vào bốn loại sau đây:

1) *Chấp đoạn:* Cho rằng còn người chỉ có trong khoảng sinh ra và cho đến chết, chết là hết. Có phải vậy không? Chẳng hạn như một cái cây, thân mục biến thành đất, đất ấy lại nuôi lên cây khác...

2) *Chấp thường:* Cho rằng con người sau chết, thể xác tan rã nhưng linh hồn còn mãi.

3) *Chấp thân trước không can hệ gì với thân sau:* Có người cho rằng thân này chết sanh ra thân sau, nhưng thân trước và thân sau không can hệ gì tới nhau.

4) *Chấp luân hồi theo luật tiến hóa:* Người ta công nhận rằng có Luân hồi, nhưng theo luật tiến hóa, từ loài hạ đẳng chết rồi biến dần thành thượng đẳng.

III.- Ý nghĩa danh từ Luân hồi và mục đích đạo Phật:

1) *Định nghĩa:* **Luân** là bánh xe, **Hồi** là quay tròn; con người sống rồi chết, chết rồi sinh ra lại trong 6 cõi phàm, cứ như vậy mãi mãi nên gọi là luân hồi. Sáu cõi đó là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhân, thiên, nếu tu sẽ vượt lên bốn bậc thánh là Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát và Phật.

2) *Mục đích của đạo Phật:* Mục đích của đạo Phật là giải thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi, tiến dần lên bốn bậc thánh từ Thanh văn lên Duyên Giác rồi lên Bồ Tát và cuối cùng là thành Phật, một bậc hoàn toàn giác ngộ.

IV.- Sự Luân hồi của mọi vật: Lý luân hồi là định luật chung, mọi vật đều có luân hồi, chẳng hạn như :

1) *Các loài thực vật:* Hạt bắp gieo xuống đất lên cây, trở hoa thành trái, trái bắp có hạt, lấy hạt đó gieo xuống đất lại lên cây bắp, cứ thế mà tiếp tục.

2) *Mưa:* Nước nóng bốc hơi thành mây, mây gặp lạnh thành nước, nước mưa xuống đất, núi, chảy ra biển gặp sức nóng mặt trời bốc hơi thành mây, mây gặp lạnh thành nước, nước mưa xuống đất ... cứ thế tiếp tục.

3) *Đất:* Hạt bắp gieo xuống, nó hút chất bổ của đất làm thành thân, thành lá cây bắp, thân lá cây bắp đốt thành tro hay bỏ nó lâu ngày, mục rã thành đất lại.

v.- Nguyên nhân luân hồi của con người: Sự sanh tử luân hồi của con người do những nguyên nhân sau :

1) *Sức mạnh của nghiệp:* Con người sống ở đời từ ý tưởng, lời nói đến việc làm dù thiện hay ác đều tạo ra nghiệp, có bốn thứ nghiệp :

- *Tích lũy nghiệp:* Là những nghiệp tạo ra từ nhiều đời nhiều kiếp trước, tích chứa lại.

- *Tạp quán nghiệp:* Là những nghiệp trong đời sống hàng ngày, luôn luôn tiếp diễn thành thói quen, tạp quán.

- *Cực trọng nghiệp*: Là nghiệp quan trọng, có năng lực mạnh mẽ hơn hết, nên chi phối tất cả.

- *Cận tử nghiệp*: Là những nghiệp khi sắp lâm chung, nó có năng lực dễ dẫn dắt người ta đi đâu thai.

2) *Lòng tham sống sợ chết và sự luyến ái của con người*: Ai cũng tham sống sợ chết, khi cái chết gần kề có ước muốn sống mãnh liệt, là một yếu tố để tái sinh, thứ nữa là lòng ham muốn dục lạc, ăn uống, luyến ái trong tình thương con cái, vợ chồng cũng là yếu tố luân hồi.

3) *Do sự mê mờ chấp trước*: Người ta có khi tin vào lý luân hồi nhưng mà cho rằng sống chết là lẽ tự nhiên, kiếp sau giàu nghèo mặc kệ, họ chấp nhận và buông trôi cuộc sống của mình trong vòng sanh tử luân hồi, không chịu tu tập để thăng hoa, vượt qua luân hồi, tiến lên bậc thánh, đạt đến chỗ an lạc miên trường.

VI.- Sự luân hồi của con người: Con người khi sống làm những điều thiện, ác gì, đến khi chết rồi đầu thai lại, chắc chắn sẽ được hưởng những việc tốt lành và phải trả những quả xấu của nhiều kiếp trước.

Đây là những cảnh giới mà chúng sanh bị hay được nhập vào tùy theo nghiệp đã tạo ra từ trước:

1) *Địa ngục* : Tạo ra nhân *sân hận, độc ác* làm nhiều tội lỗi vừa hại mình hại người, phải chịu vào địa ngục để chịu cực hình khổ sở.

2) *Ngạ quỷ*: Nhân do *tham lam, bôn xén* không có lòng từ bi thương xót những người khác để bố thí tài vật, giáo pháp, thân mạng, trái lại còn có những mưu kế hiểm độc, để cướp của, đoạt vật của người khác, khi chết thành loài quỷ đói.

3) *Súc sanh*: Tạo nhân *si mê* tham đắm trong dục tình, tử sắc không biết hay dở, tốt xấu ở trên đời, sau khi chết sẽ sanh làm súc sanh.

4) *A tu la*: Gặp việc nhân nghĩa thì làm, gặp việc tàn bạo cũng không tránh, vừa cương trực, vừa độc ác. Như thế dù có làm những việc phước thiện, nhưng tánh tình *hung ác, nóng nảy* lại thêm si mê, theo tà giáo. Tạo nhân như vậy nên thành A tu la sông vui sướng cũng có mà buồn khổ cũng nhiều.

5) *Người*: Tu nhân tích đức, cần nhất là phải quy y Tam bảo, giữ cho được trọn vẹn ngũ giới: không giết hại, không trộm cắp, không tà dâm, không dối trá, không uống rượu. Đời sau sẽ trở lại làm người.

6) *Cõi trời*: Bỏ mười điều ác, tu theo mười điều thiện: không sát hại các loài vật mà phóng sanh, không tà hạnh mà tu hạnh trinh chánh, không trộm cắp của cải người mà bố thí, không nói dối mà nói lời thành thật, không nói thêu dệt mà nói lời đúng đắn, không nói phân rẽ mà nói lời hòa giải, không nói thô ác mà nói lời dịu ngọt, không tham dục mà quán bất tịnh, không giận hờn mà quán từ bi, không tà kiến mà quán nhân duyên. Tu giữ được theo mười điều thiện này, sau khi chết sẽ được sanh vào cõi trời. Nên nhớ cõi trời cũng trong vòng phàm tục, vẫn chịu cảnh sanh tử luân hồi.

Muốn thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi của sáu cõi trên, thì chúng ta phải có nguyện lực tu giải thoát tiền từ Thanh văn, Duyên Giác, Bồ Tát rồi cuối cùng chứng thành Phật quả.

VII.- Những chứng nghiệm về luân hồi: Người Tây phương nói chung và người Mỹ nói riêng, hàng ngàn năm qua họ đã *Chấp thường*, không tin có luân hồi, có lẽ muốn chứng minh có luân hồi, năm 1994 đài truyền hình Mỹ ở Washington DC, vào buổi trưa trong nhiều tuần, chiếu những chuyện có thật đã xảy ra về luân hồi, năm ấy tôi sang đó, đã được nhà văn Nguyễn Hữu Hiệu dịch giả những sách *Tinh Hoa và Sự Phát Triển của Đạo Phật*, *Chí Tôn Ca ...* do Viện Đại Học Vạn Hạnh ấn hành, anh đã chiếu cho xem một cuốn băng do anh thu lại của TV, đại khái câu chuyện như sau:

Ở bên Anh Quốc, có một người đàn bà kia, tuổi ngoài ba mươi, bà ta cứ bị ám ảnh mãi về một hải cảng kia, vừa như trông đợi một cái gì, vừa hồi hộp lo âu, bà ta cũng bị ám ảnh về một ngôi giáo đường nọ. Để giải quyết về ám ảnh đó, người ta mới vẽ ngôi giáo đường đăng lên báo, cuối cùng qua báo chí người ta đã tìm ra được ngôi giáo đường đó, rồi bà ta cũng nhớ được tên của bà kiếp trước.

Theo đó người ta tìm thấy ở giáo đường ấy, có tên của người đàn bà đó đã thành hôn với một người đàn ông, rồi người ta lần dò tìm ra người đàn bà ấy đã chết cũng vào trạc tuổi ba mươi, bà ta có mấy người con trai, vì nhà nghèo nên họ đã đi tha phương cầu thực hoặc cho làm con nuôi những người khác, bấy giờ người ta mới tìm những người con của người đàn bà đã chết, họ vẫn còn sống đủ, tất cả tuổi tròn trềm trên dưới 70. Khi gặp lại họ, bà ta nhớ lại được những người con lúc còn bé, bà ta kể từng những vết sẹo của mỗi người con đã bị lúc nào, có người ở chỗ kín đáo bà ta cũng kể rõ, mọi người quyết chắc rằng bà ta kiếp trước là mẹ của những người con này, nay bà ta trẻ mà các con già đã 70.

Người con trưởng hồi nhỏ chừng 14 , 15 tuổi, đã phải đi theo các thuyền đánh cá để kiếm tiền về nuôi gia đình, người mẹ chiều chiều phải ra hải cảng trông về biển khơi chờ đón con về, những hôm biển động, mưa to, gió bão, bà mẹ hồi hộp

lo âu cho tánh mạng của con, vì vậy mà người đàn bà sau này, đã thường bị ám ảnh về một hải cảng kia.

Nhiều sách vở ở Việt Nam cũng như báo chí ngoại quốc lâu lâu có đăng tin về một chuyện thuộc luân hồi. Riêng Việt Nam ta có chuyện ông Thủ Huồng, nay vẫn còn dấu tích ngôi chùa Thủ Huồng, ở thành phố Biên Hòa và địa danh Nhà Bè, phát xuất từ cuộc đời của ông, chuyện như sau:

Ngày xưa, có lẽ chừng trên 200 năm trước, tại Cù Lao Phố có ông Võ Thủ Hoằng làm chức Nha lại, giàu có nổi tiếng nhờ cho vay tiền lấy lời nhiều. Vợ mất sớm, chưa con cái, cảnh quanh hiu nên ông đi thiếp xuống Âm phủ, lúc đi thiếp, dọc đường ông thấy có một cái gông thật lớn, hỏi người khác, họ cho biết gông ấy dành cho ông Thủ Huồng, vì ông ta ở dương trần làm nhiều điều ác đức, nghe vậy sợ quá, ông ta hỏi thêm phải làm sao để khỏi bị đóng gông đó, người ta dạy là phải ăn hiền ở lành, tu nhân tích đức. Khi trở về, ông ta bèn lấy tiền của ra bố thí cho người nghèo, thửa xưa không có tàu bè, đi lại trên sông, biển bằng ghe, ở cửa ba sông nơi Nhà Bè bây giờ hồi xưa không có nhà cửa, đến đó mà không có gạo, nước ngọt, củi phải đi vào sông Sài Gòn, đến Bến ghé (Gia định) mới mua củi, gạo xin nước ngọt được, thấy sự bất tiện đó, cực nhọc cho những người nghèo, chèo ghe đi lại khó khăn, ông ta mới làm một cái bè ở giữa ngã ba sông, trên ấy cất một cái nhà để sẵn gạo, củi, muối, nước ngọt cho những ai qua lại cần cứ lấy mà dùng, thứ nào hết ông cho người tiếp tế thêm, nơi có cái nhà trên cái bè ấy, dần dần nó trở thành địa danh Nhà Bè cho đến ngày nay.

Sau một thời gian, ông ta lại đi thiếp, thấy cái gông đã nhỏ lại nhưng vẫn còn, đã thấy kết quả như vậy, ông ta về dương thế lại đem hết của cải ra bố thí thêm và cất một ngôi chùa Phật, ngày nay vẫn còn, tên là Chùa Thủ Huồng, ở Cù Lao Phố, cách Cầu Gành chừng 2 cây số ngàn.

Một vị thái tử của Tàu mới sanh ra trong lòng hai bàn tay có chữ "Thủ", "Huồng", bên Tàu không hiểu nghĩa là gì ? (Vì chữ Huồng là chữ Nôm, người Tàu đọc không được). Sứ Việt Nam được hỏi đến, chỉ biết đọc chữ "Thủ Huồng" nhưng cũng không biết ý nghĩa. Trở về Việt Nam Sứ tâu lên vua ta, vua cho dò hỏi ra tông tích mới trả lời, đó là tên ông Thủ Huồng người Việt Nam đã chết, nay còn ngôi chùa ở đất Biên Hòa. Về sau vị thái tử ấy lên ngôi vua là vua Đạo Quang, nhà vua có ban cho chùa Thủ Huồng 3 pho tượng Phật.

Chuyện này liên quan đến Lý Luân hồi, chắc vua Đạo Quang kiếp trước chính là ông Thủ Huồng, đã tu nhân tích đức, nay đầu thai lại làm vua để hưởng phước, cũng nói lên Lý Nhân quả vậy.

Năm 1990, tôi có đi tới chùa Thủ Huồng, tiếc rằng vào buổi trưa, người trong chùa cho biết, trưa chùa đóng cửa, quý Thầy nghỉ trưa, nên tôi không vào được bên trong lễ Phật và tìm dấu tích 3 tượng Phật xưa.

V.- Kết Luận: Lý Luân hồi mới giải đáp thỏa đáng vì sao người ta giàu, nghèo, sang, hèn..., khi đã hiểu Lý Luân hồi rồi, chúng ta không nên *Chấp đoạn, chấp thường*, chúng ta tin giáo lý của Phật là chân lý:

- Nguyên nhân chính của sự luân hồi là do mê lầm, nó tác động nghiệp lực để dẫn dắt tái sanh.

- Con người sanh trong sáu đường là do nghiệp nhân mà thọ quả báo, lộn lạo trong sáu đường, có khi là người mà kiếp khác là sanh ở cõi khác, cho nên con người phải luôn luôn tu nhân, tích đức. Tự mình gieo nhân nào thì phải hưởng quả nấy, chẳng sớm thì chầy.

- Chúng ta đã biết Lý Luân hồi, chúng ta phải gìn giữ về tư tưởng, lời nói, hành động của mình luôn luôn được hướng thiện, khi nghiệp ác không còn, những quả lành đầy đủ, lúc bấy giờ chúng ta thoát khỏi luân hồi, sanh tử đạt đến cảnh giới Niết Bàn của A la hán, Bồ Tát và Phật.

Sách tham khảo:

Thích Thiện Hoa *Phật Học Phổ Thông*, Khóa I & II, THPGVN, T/p HCM, 1989
Minh Châu, Thiên Ân, Chơn Trí, Đức Tâm *Phật Pháp*, Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, Sài Gòn, 1951

Ngày 3-10-1996

Lý nhân duyên

I.- Định nghĩa: Nhân là phần chính có năng lực phát sanh, Duyên là phần phụ để hỗ trợ cho nhân phát sanh ra sự vật. Nhân duyên là một định lý, theo đó mọi sự vật trong vũ trụ đều có nhân duyên phối hợp với nhau mà thành, khi nhân duyên đã hết sự vật ấy sẽ không còn.

II.- Thí dụ: Hạt đậu là nhân, phải có người gieo trồng, có đất, nước, không khí, tia nắng mặt trời là những phần phụ, chúng hòa hợp lại, làm cho hạt đậu nảy mầm, ra lá, lớn lên rồi đơm bông, kết trái. Như cái chén ta dùng để ăn cơm, đất là nhân, người thợ, khuôn, nước, lửa nung là phần phụ phối hợp với nhau làm thành cái chén.

III.- Những đặc điểm của lý nhân duyên: Nhân duyên là một định lý hiện thực, nêu rõ mọi sự vật được hình thành đều do nhân duyên phối hợp mà sanh ra, cho nên Lý nhân duyên chi phối tất cả sự vật.

IV.- Sự ứng dụng của lý nhân duyên: Chúng ta cần phải hiểu rõ lý Nhân duyên để thấy được sự thật của cuộc đời, nhờ đó nó giúp cho chúng ta tu học ngày càng tinh tấn hơn, nhất là trong các trường hợp :

1) Lý nhân duyên cho chúng ta biết, mọi sự vật (pháp) do nhân duyên phối hợp chớ không phải sự vật có thật mà nhân duyên cũng chỉ là sự vật, chúng cũng do sự hòa hợp mà thành chớ không có thật.

2) Lý nhân duyên nêu rõ sự tương quan của các sự vật, sự vật hình thành nhờ sự tương hợp giữa các pháp. Trong các nhân duyên hoà hợp thành sự vật, nếu nhân hay một duyên trong sự vật thay đổi thì sự vật ấy thay đổi, ví dụ nếu ta lấy gỗ làm bàn, ta có cái bàn gỗ, nếu ta lấy sắt làm bàn ta có bàn sắt, còn cũng thời bàn gỗ, nếu gỗ ta lớn, ta đóng thành bàn lớn, nẩy gỗ ta nhỏ, ta đóng thành bàn nhỏ mà thôi.

3) Lý nhân duyên cho chúng ta thấy sự vật do nhân duyên phối hợp tạo thành nhất thời chớ không phải tự nhiên có mà cũng không do một đấng quyền lực nào tạo ra.

4) Lý nhân duyên cũng cho chúng ta biết rằng khi nhân đã có mà không có đủ duyên thì sự vật cũng không thể hình thành được. Ví dụ chúng ta có gạo, có nước, có củi, có nồi chúng ta muốn có cơm ăn mà không có lửa thì chúng ta cũng không thể nấu cơm, lại nữa, chúng ta có gạo, có nước, có củi, có lửa mà không có nồi cũng không thể nấu cơm mà ăn. Lý nhân duyên này cũng để chúng ta tự chủ đời của mình, nó tốt, xấu, giàu, nghèo đều là những nhân duyên do chúng ta tạo tác nên.

5) Lý nhân duyên giải thích cho chúng ta biết vì sao người làm việc này thành tựu nhanh, ta cũng làm việc ấy mà thành tựu chậm, chẳng hạn như hai người cùng tu pháp môn như nhau mà người thành tựu kẻ lại chưa kết quả ! Có người tu sao sông sẻ, mình tu lại có lằm trở duyên ! Tất cả do nhân duyên, đầy đủ thì thành mà chưa đủ nên còn chậm đó thôi. Tại sao anh B thích tu với Thiền sư Nhất Hạnh, chị B thích tu với Thiền sư Thanh Từ, cô A thích tu với Ni sư Huệ Giác theo pháp môn Niệm Phật, đó cũng do nhân duyên thầy trò. Xưa Tể Công Hòa Thượng muốn cứu độ cho một người mà không thể độ được, vì người đó không chịu làm theo, ngài buộc miệng than: "*Vô duyên bất năng độ*".

V.- Kết Luận: Lý nhân duyên cho chúng ta thấy mọi sự vật hòa hợp với nhau mà thành, khi nhân duyên không còn đủ chúng tự nhiên thay đổi hay tan rã, sự vật đều không tự nhiên có nên không có thật, hiểu được như thế chúng ta sẽ dễ dàng tu học, dễ dàng thực hành hạnh bố thí, nhìn đời là một tuồng huyền hóa, tan hợp đều do nhân duyên. Nhờ đó tích cực tạo cho mình một đời sống an lạc, tự tại và giải thoát.

Ghi chú : **Pháp** Dharma (Phạn ngữ): Bất cứ việc chi dầu nhỏ, dầu lớn, hữu hình hay vô hình, tốt hoặc xấu, hữu vi hay vô vi, chơn thật hay hư vọng đều có thể gọi là PHÁP.

Sách tham khảo :

Minh-châu Thiên-Ân Chơn-Trí Đức-Tâm *Phật Pháp* Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, Sài Gòn, 1951.

Mười hai Nhân Duyên

I.- **Dẫn:** Ai cũng muốn hiểu do đâu mà chúng ta có, có từ lúc nào, sống chết. Tất cả những thắc mắc đó đều do nhân duyên mà ra, Phật đã dạy, có 12 nhân duyên. Hiểu cho được 12 nhân duyên này sẽ giúp rất nhiều trên bước đường tu học, một người có thể chứng đắc quả vị Duyên Giác là người đã thấu lý về 12 nhân duyên này.

II.- **Mười hai nhân duyên:** Nhân là năng lực chánh phát sanh ra sự vật; Duyên là năng lực phụ giúp cho năng lực chánh phát sanh. Duyên sanh là chỉ cho sự vật được sanh ra khi có đủ duyên và duyên khởi là chỉ cho sự quan hệ làm khởi sanh ra sự vật.

1) **Các loại:** Có mười hai loại nhân duyên: Vô minh, Hành, Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu, Sinh, Lão tử.

1) *Vô minh*: Chân Như và Vô Minh là một thể như là hai mặt của một đồng tiền, bị mê lầm che lấp Chân như thì là Vô Minh. Vô minh là nguồn gốc gây nên mọi tội lỗi, làm cho chúng ta bị trôi lăn trong khổ đau, nó là căn bản của 11 món sau đây:

2) *Hành*: Nghĩa là hành động, vì có Vô minh nên mới gây ra sự chuyển dịch thành hành động và những hành động vô minh gây ra nhiều tội lỗi, từ đó trôi buộc chúng sinh vào luân hồi. Hai món Vô minh và Hành nếu đem phân phối vào nhân quả trong 3 đời thì chúng thuộc về nghiệp nhân ở quá khứ sẽ có kết quả ở hiện tại.

3) *Thức*: Vì sự mê mờ và hành động nên tạo ra Nghiệp thức phân biệt, hiểu biết sai lầm. Vì sự hiểu biết sai lầm này, nên chấp có Năng là mình, có Sở là ngoại vật, từ đó bảo thủ thân mạng, có những cảm xúc vui buồn, thương ghét...

Thức là một trong ba phần tử "thọ, noãn, thức" để thọ thai và tạo thành thân mạng.

4) *Danh sắc*: Danh là danh từ trừu tượng như Thọ, Tưởng, Hành, Thức uẩn, không có hình ảnh, chỉ là trạng thái tùy theo cảnh giới mà hiển hiện. Sắc là hình tướng vật thể vô tri có trạng thái tự tiêu hoại do sức lạnh, nóng của thời tiết. Đây chủ yếu nói về Sắc uẩn là do sự phối hợp của bốn Đại : Đất, Nước, Lửa, Gió tức chỉ cho tổng báo thân của loài hữu tình khi còn ở trong thai trạng và dần dần sinh trưởng. Có Nghiệp thức là có sự luân chuyển, nên khi tâm thức chuyển sự sống qua kiếp khác, nhờ có tâm thức (danh) và tinh huyết của cha mẹ (sắc) hòa hợp nương tựa nhau, sự sống nảy nở và tồn tại.

5) *Lục nhập*: Khi sự sống được hình thành và tăng trưởng (kết thai), thì 6 quan năng được hình thành (bào thai), đó là Sáu căn: Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý có đối tượng Sáu trần là: Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp. Sáu trần tiếp xúc với sáu căn nên gọi là Lục nhập, khi bào thai còn trong bụng mẹ thai nhi tiếp xúc gián tiếp qua người mẹ.

6) *Xúc*: Xúc chạm đối đãi; nghĩa là sau khi thai nhi ra đời có sự tiếp xúc giữa quan năng với ngoại cảnh, nhưng vì còn nhỏ chừng 1,2 tuổi nên trẻ con chưa biết nhận xét vui, buồn, tốt, xấu ... vì chưa có đủ lý trí để phân biệt, cảm nhận một cách rõ ràng, tinh tế nên trong giai đoạn này gọi là xúc.

7) *Thọ*: Cảm giác, lãnh thọ. Đây là giai đoạn đưa bé chừng 3 đến 13 tuổi, sự tiếp thọ với ngoại cảnh đã tiến bộ, đưa bé biết thương ghét, giận hờn, buồn, vui, đam mê ... Năm món: Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc, Thọ đem phân phối vào nhân quả ba đời thì chúng thuộc quả hiện tại, do nghiệp nhân quá khứ là Vô minh và Hành gây ra.

8) *Ái*: Tham ái . Do biết buồn vui, thương ghét cho nên sinh lòng tham ái vào khoảng tuổi từ 14 đến 19, đây là tuổi dậy thì. Yêu cái gì mình thích và ghét cái gì mình không ưa.

9) *Thủ*: Giành giữ lấy. Từ 20 tuổi trở đi, thân thể phát triển cường tráng, sự tham ái càng mạnh cho nên yêu thích cái gì thì muốn giữ lấy cái đó. Chính vì sự giành giữ để thỏa mãn nên có việc lành việc dữ xảy ra tạo nên thiện và ác nghiệp phải chịu quả báo đời sau.

10) *Hữu*: Do Ái và Thủ làm nghiệp nhân nên phải có (hữu) thân sau để chịu quả báo lành dữ.

Ba món: Ái, Thủ và Hữu đem phân phối trong nhân quả ba đời, chúng thuộc về nghiệp nhân hiện tại.

11) *Sanh*: Sanh mạng. Chỉ chung cho tổng báo thân của loài hữu tình (tâm và sắc), trong ấy gồm cả thể chất (vật lý) và tinh thần (tâm lý) , sống trong một thời gian do Hành Nghiệp quyết định.

12) *Lão tử*: Dòng sinh mạng con người đến Già rồi chết. Hai món : Sinh, Lão tử đem phân phối nhân quả trong ba đời, chúng thuộc về quả báo ở vị lai.

2) Phân loại và công năng :

A) Phân loại: Có ba bộ:

1) *Hoặc*: Là chỉ cho trạng thái mê mờ của tâm lý nên nhận định rất sai lầm. Vô minh, Ái, Thủ thuộc loại này.

2) *Nghiệp*: Chỉ cho những hành động sai lầm phát ra ở thân, tâm; chúng gồm có: Hành và Hữu.

3) *Khổ*: Quả báo đau khổ do nghiệp nhân mê mờ (vô minh, ái, thủ) và hành động sai lầm (hành, hữu) gây ra. Thức, danh, sắc, lục nhập, xúc, thọ, sanh, lão tử chịu quả báo do những nghiệp nhân trên gây ra.

B) Công năng:

- Muốn chấm dứt luân hồi, giải thoát khổ đau thì chúng ta phải trừ những nghiệp nhân hữu lậu: Vô minh, Ái, Thủ, Hành, Hữu. Như vậy sẽ không có quả báo trong hiện tại và tương lai: Thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, sanh, lão tử.

- Sự chấm dứt những nghiệp nhân hữu lậu, chính là không để cho vọng tâm làm mê mờ, như thế trí tuệ được sáng suốt.

- Những bậc chuyên quan sát, nghiên cứu tu tập theo Mười hai nhân duyên, diệt trừ các nghiệp hữu lậu, thoát khỏi luân hồi chứng đắc quả vị Bích Chi Phật.

III.- **Kết luận**: Hiểu rõ Mười hai nhân duyên, chúng ta có thể hiểu vì sao con người chịu những khổ đau, tại sao phải bị luân hồi trong sáu nẻo. Chúng ta phải nghiên cứu, quan sát chuyên tâm tu học đồng thời khuyến hóa những người khác, để cùng nhau tu học, cùng nhau tinh tấn, cùng nhau giải thoát mọi khổ đau, ràng buộc trong vòng sinh tử.

Sách Tham khảo :

Minh Châu, Thiên Ân, Chơn Trí, Đức Tâm *Phật Pháp* THPGVN, Sài Gòn, 1951
Đức Nhuận *Phật học tinh hoa một tổng hợp đạo lý*, Viện TLVN&THTG, Cali, Hoa Kỳ, 1995

Lý nhân Quả

I.- Định nghĩa: *Nhân* là nguyên nhân, *quả* là kết quả. *Nhân* là công năng phát động, *quả* là sự hình thành của năng lực phát động ấy. Nhân quả là một định luật tất nhiên, nêu rõ sự tương quan, tương duyên giữa nhân và quả, phạm hệ có một nguyên nhân tác động, tất nhiên có kết quả hình thành. Do đó người ta thường nói *trồng ớt thì được ớt, trồng đậu thì được đậu*.

II.- Những đặc điểm về nhân quả:

1) *Nhân quả là một định luật hiện thật:* Định luật nhân quả do đức Phật chỉ bày trên 2500 năm trước, sau này Khoa học cũng thừa nhận, áp dụng một phần định luật nhân quả trong các ngành của khoa học.

2) *Nhân quả chi phối tất cả:* Mọi sự vật "có" đều là *kết quả* của *nhân*, cho nên nhân quả chi phối tất cả.

3) *Nhân quả là một định luật rất phức tạp:* Nhân đã có thì quả phải thành nhưng đi từ nhân đến quả còn phải có duyên, nếu duyên thay đổi thì quả phải thay đổi ít nhiều, cũng đồng thời trồng một giống lúa mà chỗ thời trún, chỗ thời thất, chỗ hạt to, chỗ hạt nhỏ, chỗ lúa mọc, chỗ lúa không mọc ... Định luật nhân quả rất phức tạp.

III.- Sự tương quan giữa nhân và quả:

1) *Một nhân không thể sanh ra quả:* Một sự vật trong vũ trụ do nhiều nhân duyên hình thành, cho nên không có một nhân nào tự nó có thể tác thành kết quả được nếu không có những nhân khác hỗ trợ.

2) *Nhân nào quả nấy:* Chúng ta biết rằng trồng ớt thì được ớt chứ không thể trồng ớt mà được đậu, một người làm lành sẽ gặp lành, làm dữ sẽ gặp dữ.

3) *Trong nhân có quả, trong quả có nhân:* Nhân quả là một chuỗi dài, quả hôm nay có là do nhân đã gieo từ trước và quả hôm nay cũng vừa là nhân của quả ở vị lai. Ví dụ: Anh A giàu có, đang làm phước, cứu giúp những người nghèo khó, gặp cảnh nạn tai. Vậy anh A hiện nay đang giàu có là *quả* của *nhân* kiếp trước bố thí, cúng dường Tam bảo. Kiếp nầy anh lại làm phước cũng là *nhân* để có *quả* giàu có cho kiếp sau.

4) *Nhân có năng lực tạo thành hình tướng:* Có gỗ, đinh (nhân), cưa, búa, đục, công thợ (duyên) làm ra bàn ghế, đến khi gỗ hay đinh mục bàn ghế hư hỏng làm củi chum lửa hay ném bỏ. Như vậy nhân không còn thì sự vật tan rã theo luật khác: *thành, trụ, hoại, không*.

IV.- Sự liên lạc giữa nhân và quả:

1) *Nhân quả đồng thời:* Nhân vừa phát khởi, quả đi liền theo, như đánh chuông liền nghe tiếng, như vậy quả theo liền với nhân chứ không đợi thời gian lâu.

2) *Nhân quả trong hiện tại:* Chúng ta tạo nhân trong đời này thì kết quả cũng trong đời này, chẳng hạn như trồng cây dưa ta được dưa có trái, trong đời người ta ăn ở hiền thì gặp việc lành, ở ác gặp việc dữ.

3) *Nhân quả nhiều đời:* Nhân tạo từ đời trước hay những đời trước, đời này đủ thuận duyên mới có kết quả, nhân tạo trong đời này chưa đủ thuận duyên chưa có kết quả trong hiện tại, sẽ có kết quả ở kiếp sau. Có người ăn hiền ở lành, luôn luôn gặp dữ, việc dữ ấy là do nhân đã gieo từ nhiều kiếp trước nay có đủ duyên thành kết quả, còn việc ăn ở hiền lành trong kiếp này chưa có đủ duyên hay còn phải bị trả những quả của kiếp trước rồi những kiếp sau mới gặt được kết quả do kiếp này gieo, cho nên nhìn nhân quả theo khía cạnh tức thời, không thể giải thích được luật nhân quả phức tạp như thế.

V.- Những thí dụ về nhân quả: Nhân quả là sự thật, tất nhiên mọi sự vật không ra khỏi định luật nhân quả.

1) *Nhân quả nơi hiện cảnh:* Nắng lâu ngày thành hạn hán, cây cỏ thiếu nước sẽ tàn úa, chết. Mưa lâu ngày có nhiều nước sẽ thành nước lũ, ngập lụt.

2) *Nhân quả nơi tự thân:* Thân thể là sự kết hợp của các tế bào, bốn đại và năm uẩn, người khoẻ mạnh do ăn ở theo phép vệ sinh, điều độ.

3) *Nhân quả nơi tự tâm:* Trí thức con người cũng chịu sự chi phối của định luật nhân quả, suy tư điều lành thì tâm tánh thuần thực, suy nghĩ điều ác thì trí tưởng thấp hèn, học hành thì trí tuệ mở mang.

VI.- Sự ứng dụng lý nhân quả: Hiểu được định luật nhân quả, cố gắng thực hành theo thì có nhiều lợi ích :

1) *Lý nhân quả làm cho chúng ta thấy sự thật:* Đức Phật dạy cho người Phật tử biết định luật nhân quả để hiểu rõ sự tương quan giữa nhân và quả nhờ vậy chúng ta biết được sự thật không có sự vật nào có mà không do nhân tạo ra, nhân đã tạo ra không sớm thì chầy phải có kết quả không thể sai khác được.

2) *Hiểu rõ định luật nhân quả, tránh mê tín dị đoan. Không tin nơi thần quyền:* Định luật nhân quả nói rõ, hễ gieo nhân thì có quả, những hoàn cảnh tốt, xấu xảy ra cho bản thân hay gia đình ta không do Phật hay một đấng thần quyền nào ban phước và giáng họa được, tất cả đều do ta gieo nhân từ trước hiện tại chỉ là kết quả của nhân đó.

3) *Người hiểu lý nhân quả không chán nản, trách móc:* Hiểu rõ lý nhân quả rồi, gặp những hoàn cảnh trái ngang, khổ đau chúng ta không chán nản, trách móc, trái lại chúng ta hiểu rằng mình đã gieo nhân nay phải gặt quả, không trốn tránh.

4) *Người hiểu lý nhân quả luôn luôn ăn ở hiền lành:* Hiểu được nhân quả, tin được lời Phật dạy rồi, người Phật tử quyết chỉ làm lành, tu nhân, tích đức mà thôi dù có gặp phải hoàn cảnh khó khăn nào.

VII.- Quyết Nghi: Nhiều trường hợp xảy ra, thấy có vẻ trái ngược, người ta không thật tin vào định luật nhân quả. Chẳng hạn như :

1) *Tại sao người ăn hiền ở lành gặp dữ, kẻ ăn ở độc ác gặp lành: Ở đời người ta thường lấy những trường hợp này ra để so sánh, thật ra nhân quả có khi xảy ra đồng thời, có khi chẳng xảy ra đồng thời. Đời trước gieo nhân đời này mới thuận duyên có kết quả, đời này đã gieo nhân mà chưa đủ thuận duyên nên chưa có kết quả, cho nên kẻ ăn hiền ở lành cũng như kẻ hung dữ đã gieo nhân nhưng mà duyên chưa đủ nên quả chưa tới. Người ta cũng vẫn thấy kẻ làm dữ gặp dữ, kẻ tu nhân tích đức luôn luôn gặp lành.*

Khoảng năm 1970, gần châu thành Long An, khu mộ Nguyễn Huỳnh Đức, có một anh lính, là con bất hiếu, rượu chè be bét. Một hôm say rượu, về nhà tìm người mẹ già, bà ta nghèo mà còn phải nuôi con dại của anh ta, bảo mẹ đưa tiền cho anh ta mua rượu uống, bà mẹ không có tiền đưa, anh ta xách dao rượt mẹ, trời đang mưa, bà mẹ chạy băng qua cánh đồng, anh ta rượt theo, "trời trông" anh ta ở thế đang cầm dao rượt mẹ. Người ta không thể nào hạ anh ta nằm xuống, đành phải xây mộ đứng, âu cũng là để làm gương cho những kẻ bất hiếu, hung tàn, bạo ngược ở đời nay. Báo chí Sài Gòn thời đó có đăng tin này.

Người xưa có câu:

*Thiện ác đáo đầu chung hữu báo,
Chỉ tranh lai tảo dữ lai trì.*

Nghĩa là: Việc lành hay việc dữ đều có quả báo, chỉ khác nhau đến sớm hay muộn mà thôi.

2) *Có những việc: Tại sao cha làm con chịu hay con làm cha chịu liên can?* Theo Phật dạy thì nghiệp báo có hai thứ : Biệt nghiệp và cộng nghiệp. Biệt nghiệp là nghiệp riêng của từng người, như kẻ giàu, người nghèo ... Còn cộng nghiệp là nghiệp chung của mọi người, chẳng hạn như nhiều người Việt nam đã phải rời bỏ quê hương để ra nước ngoài sau năm 1975. Cho nên sách có câu:

*Nhất nhơn tác phước, thiên nhơn hưởng,
Độc thọ khai hoa, vạn thọ hương.*

Nghĩa là : Một người làm phước, ngàn người được hưởng, một cây trồng hoa nghìn cây được thơm lây.

VIII.-Kết luận: Lý nhân quả là một định lý tất nhiên, mọi sự vật cấu thành, mọi hoàn cảnh phước, họa, sang, hèn, vinh, nhục đều do nhân quả mà ra, hiểu rõ nhân quả để chúng ta gắng tu học, ăn hiền ở lành, gieo nhân tích đức, chẳng những cho mình cho còn cho con cháu mình hưởng, chúng ta phải tinh tấn làm theo lời Phật dạy:

*Chư ác mạc tác,
Chúng thiện phụng hành,
Tự tịnh kỳ ý,
Thị chư Phật giáo.*

Nghĩa là:

*Đừng làm các điều ác,
Các điều thiện nguyện làm,
Tự thanh tịnh ý mình,
Áy lời chư Phật dạy.*

Ngày ngày tinh tấn trong tu học, được như vậy, chúng ta đang đi nhanh trên con đường giải thoát, làm cho tốt đạo đẹp đời, phải có lòng tin vững mạnh nơi lý nhân quả.

Louisville, 28-9-1996

Sách tham khảo :

Minh Châu, Thiên Ân, Chơn Trí, Đức Tâm *Phật Pháp* Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam xuất bản, Sài Gòn, 1951.

Thích Thiện Hoa *Phật Học Phổ Thông* THPGTP HCM, Việt Nam. 1989

Thiện Ác Nghiệp Báo

I.- Dẫn: Mỗi ý nghĩ, hành động, lời nói của chúng ta đều gây ra nghiệp lành, dữ và nghiệp ấy sẽ tạo ra quả báo cho hiện tại hay tương lai.

Nghiệp dẫn chúng sanh trong luân hồi, nghiệp tạo cho con người có những hoàn cảnh khác nhau: Kẻ giàu, người nghèo, kẻ sang, người hèn... cho nên hiểu được thiện ác, nghiệp báo chúng ta sẽ củng cố được niềm tin của mình vững chắc hơn, nhờ đó việc tu học để giải thoát càng thêm tinh tấn.

II.- Định nghĩa Thiện Ác Nghiệp Báo:

Thiện: Có nghĩa là lành, là tốt, là việc phải, hợp lý có lợi cho mình và cho người ở hiện tại cũng như tương lai. *Ác:* Có nghĩa là dữ, là xấu, là việc quấy, trái lý có hại cho mình và cho người ở hiện tại cũng như tương lai. *Nghiệp:* Là những tạo tác ở ý nghĩ, hành động, lời nói gây ra hậu quả cho tự thân và hoàn cảnh trong tương lai. *Báo:* Là quả báo, là kết quả do nghiệp đã tạo ra.

Vậy *Thiện Ác Nghiệp Báo* là kết quả báo ứng những việc lành, việc dữ do tự thân mình gây ra và mình phải gánh chịu với hoàn cảnh chung quanh. Nghĩa là người làm việc lành sẽ hưởng quả lành, làm việc ác sẽ chịu quả ác; ví như trồng đậu, được đậu, trồng ớt được ớt vậy.

III.- Nghĩa của Thiện, Ác:

Nghĩa của thiện ác không rõ ràng, nó thay đổi tùy nơi, tùy chỗ, tùy hoàn cảnh cho nên chúng ta cần hiểu cho được rõ ràng.

A) Thiện Ác theo thế gian:

1) *Thiện ác theo phong tục:* Chẳng hạn như trong gia đình có giỗ ông bà, cha mẹ người ta quan niệm phải giết hại heo, gà, vịt để nấu nướng cúng mâm to, cỗ đầy, thết tiệc đãi khách linh đình, người ta cho rằng làm như vậy là con

cháu có HIẾU. Tây phương không cúng kiếng người chết. Ở Phi Châu có bộ lạc, theo phong tục cha mẹ già chết, con cháu lấy thịt cha mẹ ăn là thương mến cha mẹ, là việc làm tốt, việc làm này chúng ta sẽ lên án gắt gao, chẳng những bất hiếu mà còn vô nhân đạo, kém văn minh. Cho nên theo phong tục cùng một việc làm mà nơi cho nên nơi cho không nên, nơi cho là tốt, nơi cho là xấu.

2) *Thiện ác theo luật pháp*: Luật pháp đặt ra luật cũng thay đổi tùy theo quốc gia, nhằm mục đích làm cho quốc gia ấy được an ninh, bờ cõi được bảo vệ. Có nên có khi luật lệ đặt ra có lợi cho nước mình thì sẽ có hại cho nước khác, làm cho được an ninh, bảo vệ chế độ chánh trị của kẻ cầm quyền thì có hại cho những người khác. Cho nên thiện ác theo luật pháp chưa hẳn hoàn toàn đúng.

3) *Thiện ác theo thần quyền*: Nhiều người tin tưởng, thờ phụng một vị thần, cho rằng vị ấy sáng tạo ra vũ trụ, hoặc cai quản con người, hoặc có quyền ban phúc giáng họa, phải làm theo lời vị ấy dạy bảo là đúng, giết hại sinh vật để cúng kiếng vị ấy là phải ...trong khi ở Ấn độ, có đạo người ta không dám đụng tới con bò, đừng nói đến giết hại nó. Cho nên thiện ác theo đạo giáo cũng chỉ là tương đối mà thôi.

B) Thiện ác theo đạo Phật: Theo đạo Phật, *thiện* là những việc hợp với lẽ phải, có lợi cho mình và cho người ở hiện tại cũng như trong tương lai, *ác* là những việc trái với lẽ phải, có hại cho mình và cho người ở hiện tại cũng như trong tương lai. Theo *thế gian pháp* và *xuất thế gian pháp* có thể chia thành ba loại: Hữu lậu thiện, hữu lậu ác và vô lậu thiện.

1) *Hữu lậu thiện*: Những việc làm lành, khi làm còn để tâm mong cầu, cho nên còn phải ở trong luân hồi để hưởng quả báo lành, không được giải thoát. Hữu lậu thiện có hai loại: Một là *Chi thiện* tức là dừng nghỉ, không làm việc ác như không làm Năm điều trái nghịch: Giết cha, giết mẹ, giết các vị A-la-hán, phá hòa hiệp Tăng, làm chảy máu thân Phật, và không làm 10 điều ác: Sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, nói hai chiều, nói lời độc ác, nói thêu dệt, tham, sân, si. Hai là *Tác thiện* nghĩa là làm mười điều lành: Phóng sanh, bố thí, tịnh hạnh, nói lời chân thật, nói lời phân giải, nói lời dịu ngọt, nói lời ngay thẳng, từ bi, nhẫn nhục, suy nghĩ chánh lý.

2) *Hữu lậu ác*: Là những việc ác, khiến cho người ta phải chịu quả báo trong lục đạo. Việc ác tuy nhiều nhưng có thể tóm gọn trong 5 tội trái nghịch và mười điều ác nêu trên.

3) *Vô lậu thiện*: Là những việc thiện mà người làm không có chủ tâm, không mong cầu nên không có quả báo trong lục đạo, khỏi chịu luân hồi, đây là những việc làm của hàng Bồ Tát hay Phật, như trong Kinh Kim Cang Phật dạy: *Tu Bồ Đề! Các vị Đại Bồ Tát phải độ tất cả các loại chúng sanh đều được nhập Niết Bàn. Bồ Tát tuy độ vô lượng vô số chúng sanh như vậy, nhưng không thấy có chúng sanh nào được độ. Tại sao vậy? Nếu Bồ Tát còn thấy có mình độ và chúng sanh được độ, tức là Bồ Tát còn chấp bốn tướng (tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả) thì không phải là Bồ Tát.*

Chúng ta nhớ rằng, vua Lương Võ Đế, thâm tín đạo Phật, từng đăng đàn thuyết pháp, vậy mà khi gặp sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma ông hỏi:

- *Một đời trăm cát chùa độ, sãi, bố thí, làm chay có công đức gì không?*

Sơ tổ trả lời : “*không*” , bởi vì vua là người đã có nhiều phước báo rồi, nay cần làm những việc *vô lậu thiện*, làm mà không mong cầu, không nghĩ đến mình có làm, không nghĩ đến kết quả công việc mình đã làm; còn hỏi đến tức là còn nhớ tới, còn nghĩ về kết quả, chưa phải là việc làm của Bồ tát hạnh.

IV.- Nghĩa chữ Nghiệp:

A) *Định danh*: Tiếng Phạn là KARMA, người Trung Hoa dịch là tạo tác, là những tác động của thân, miệng, ý tạo thành sức mạnh gây ra hậu quả cho tự thân và hoàn cảnh.

B) *Các món nghiệp*: Về nguyên nhân tạo ra nghiệp có ba thứ: *thân nghiệp* là những nghiệp do hành động của mình tạo ra, *khẩu nghiệp* là những nghiệp do lời nói mình thốt ra, còn *ý nghiệp* là những nghiệp do tư tưởng mình nghĩ đến.

Nghiệp lại còn có *hữu lậu nghiệp* là nghiệp làm cho con người phải trôi lăn trong sinh tử luân hồi, *bất động nghiệp* là nghiệp của hàng chư Thiên ở cõi sắc giới và vô sắc giới thiên, tâm thường định, tu theo sức định mà thọ quả trên cõi trời, quyết không biến động, *bất tư nghì nghiệp* là nghiệp của những vị thấy rõ chân tâm, không vướng vào nghiệp nào, mà còn có thể hóa thân trong vô số nghiệp không thể nghĩ bàn được, để hóa độ chúng sanh.

Lại có những nghiệp dẫn dắt chúng sanh chịu quả báo vào loài nào đó, vào một giống dân nào đó, dẫn phát để chịu nghiệp nhân của quả báo chung gọi là *dẫn nghiệp*, tuy là cùng người ở trong khu vực nhưng giàu nghèo, sang hèn,

tánh tình sai khác nhau đó là thành mãn cái nghiệp nhân của quả báo riêng từng cá nhân, nên gọi là *mãn nghiệp*.

C) *Sức mạnh của nghiệp*: Nghiệp do tạo tác và huân tập thành sức mạnh chi phối mọi hoàn cảnh và mọi người.

1) *Hành động, tánh tình con người đều do nghiệp chi phối*: Tánh tình, hoàn cảnh của mỗi người không phải tự nhiên mà có như vậy, chúng có do nghiệp nhân từ những kiếp trước đã tạo ra.

2) *Hoàn cảnh của dân tộc hay một người cũng do nghiệp tạo ra*: Một dân tộc giàu hay nghèo, khổ đau hay sung sướng hơn các dân tộc khác, đó là do nghiệp chung của mọi người trong nước đó, còn gọi là *cộng nghiệp* và mỗi người còn có nghiệp riêng của mình còn gọi là *biệt nghiệp*.

3) *Nghiệp lực chi phối sự đi đầu thai*: Sau khi con người chết rồi phải tái sanh lại để nhận quả báo do mình làm ra trong nhiều đời nhiều kiếp trước, chính những tạo tác của ta làm cho chúng ta phải chịu luân hồi để hưởng quả báo lành hay phải chịu quả báo dữ, do đó mà con người phải chịu luân hồi mãi mãi. Có bốn thứ nghiệp dẫn con người đi đầu thai: *Tích lũy nghiệp* là những nghiệp có từ kiếp nọ sang kiếp kia chồng chất lại, *tạp quán nghiệp* là nghiệp do tạp quán tạo ra trong một đời, *cực trọng nghiệp* là những nghiệp đặc biệt chi phối mạnh mẽ hơn những nghiệp khác, *cận tử nghiệp* là những nghiệp gây ra lúc gần chết, như thương vợ con, oán hận người nào ... Một trong bốn nghiệp này, nghiệp nào mạnh sẽ chi phối người ta đầu thai theo nó.

V.- Nghĩa chữ quả báo:

A) *Định danh*: Quả báo là kết quả báo ứng của các nghiệp nhân đã tạo ra, chẳng hạn làm lành là nghiệp nhân, được hưởng điều lành là kết quả báo ứng.

1) *Các món quả báo*: Có hai thứ quả báo: Chanh báo và y báo.

a) *Chánh báo*: Kết quả báo ứng về tự thân do nghiệp chi phối riêng cho từng người như tánh tình, hình dạng.

b) *Y báo* : Kết quả báo ứng qua hoàn cảnh của của từng người hay dân tộc, chẳng hạn như trong gia đình, khu vực, một nước giàu nghèo khác biệt.

2) *Thời gian trong quả báo*: Những hành động, lời nói, ý nghĩ con người đôi khi có quả báo ngay trong kiếp này gọi là *hiện báo*, có khi nghiệp nhân gây ở kiếp này sẽ có quả báo ở kiếp liền sau, hoặc nghiệp nhân mới gây ở kiếp trước, nay có quả báo ở kiếp này, nhân quả đi liền theo nhau từ kiếp nọ sang kiếp kia gọi là *sanh báo*, nhưng lại có những nghiệp nhân tạo tác phải trải qua nhiều kiếp, mới có đủ trợ duyên làm thành quả báo gọi là *hậu báo*. Chia chẻ thời gian như thế để cho dễ hiểu, lý giải tại sao có kẻ làm ác gặt ác, có kẻ cả đời làm lành lại gặp toàn là ác, đó là do nghiệp nhân tạo tác và kết quả báo ứng tu còn tùy nhân duyên.

3) *Quả báo với ảnh hưởng của tự tâm*: Quả báo do nghiệp gây ra có thể chia thành 2 loại : Chẳng hạn như một người cố tâm bán chết một con vật vì thù ghét nó, vì nó là miếng thịt để ăn ... sẽ có quả báo sau này, đó gọi là *quả báo tự tâm* , còn con vật kia vô tình bị giết chết, trải qua kiếp nào đó, nó sẽ giết lại người đã giết nó ở tiền kiếp, đó gọi là *quả báo đối đãi*. Về đối đãi do nhân kiếp trước đã có, tất nhiên kiếp sau có kết quả báo ứng, còn về *tự tâm*, một hành động có những sai khác về kết quả báo ứng. Vì một hành động có khi vô tâm, có khi hữu tâm.

a) *Vô tâm*: Một người lỡ đạp chết một con côn trùng, đó là hành động vô tâm, không có quả báo tự tâm, nhưng quả báo đối đãi vẫn có. Chẳng hạn ở nhà quê, có khi người ta làm gà, làm vịt, trước khi làm họ khấn: - *Ngươi được hóa kiếp này, cầu cho ngươi kiếp sau đừng sanh làm con gà, con vịt phải bị người ta giết để ăn thịt*. Dù có tâm thiện như thế nhưng quả báo đối đãi không thể tránh khỏi. Một người ăn hiền ở lành, luôn luôn làm lành mà không nghĩ tới việc mình làm thì quả báo về tự tâm rất to lớn. Trái lại một người rất độc ác, dù cho việc làm ác của họ có vô tâm thì quả báo về tự tâm cũng to lớn, vì tâm họ luôn luôn có ác tâm.

b) *Hữu tâm*: Một người làm việc thiện để mong cầu danh lợi, thì quả báo đối đãi vẫn có nhưng những việc làm này về tự tâm bị huân tập về đường ác, trái lại một vị quan tòa vì lẽ công bằng theo pháp luật, kết án tử tội hay một người Cảnh sát vì an ninh trật tự phải lùng bắt, giam giữ tội nhân thì đây vẫn là những việc làm về tự tâm được huân tập về đường thiện.

Có người tin nhân quả, cố ý làm việc thiện, việc làm sẽ huân tập về thiện, một người vì thù hiềm, vì danh lợi, cố ý làm điều ác thì chỗ huân tập về tự tâm rất nặng về đường dữ.

Khi làm việc lành dữ, tâm sanh vui mừng, muốn làm thêm nữa thì chỗ huân tập tự tâm việc lành dữ ấy tăng thêm hơn nhiều lắm.

V.- Sự liên lạc giữa nghiệp nhân thiện ác và quả báo thiện ác.

A) *Lý thiện ác quả báo nằm trong Lý nhân quả*: Chúng ta đã biết về nhân quả, đã gieo nhân thì tất nhiên phải có quả, cho nên Thiện ác quả báo là một định luật, là một chi tiết của Lý Nhân Quả.

B) *Con người vẫn có quyền và có thể thay đổi quả báo của mình*: Khi mình biết đã làm việc dữ, việc ác, nếu mình biết ăn năn, sám hối thì quả báo của những nghiệp ác đó có thể thay đổi, chẳng hạn trong kinh có dạy: “*Tội từ tâm khởi đem tâm sám, tâm đã sám rồi tội liền tiêu, tội tiêu tâm tịnh thấy đều không, ấy mới thật là chơn sám hối*”. Hoặc làm những điều thiện đổi lại, thì quả báo ác cũng tiêu tan, chẳng hạn như chuyện Thủ Huồng ở Cù lao Phố, Biên Hòa, Việt Nam.

V.- Kết luận:

Lý thiện ác nghiệp báo cho chúng ta thấy rằng mỗi người chúng ta đều phải chịu trách nhiệm về những gì mình tạo tác nơi thân, khẩu và ý. Những tạo tác này gây thành nghiệp nhân có hậu quả trong hiện tại hoặc vị lai, cho nên cá tánh, hoàn cảnh của mỗi người hay một dân tộc đều do nghiệp nhân của quá khứ tạo ra.

Người ta có thể thay đổi quả báo bằng cách tu tâm dưỡng tánh, ăn năn hối cải những việc dữ đã làm, tránh vấp phải trong tương lai, chí tâm làm những việc thiện.

Hiểu rõ Lý thiện ác quả báo, người tu Phật chẳng những tạo những Hữu lậu thiện nghiệp mà còn phải tiến lên tạo Vô lậu thiện nghiệp, đó mới chính là con đường tu giải thoát vậy.

*

Sách tham khảo :

Minh Châu, Thiên Ân, Chơn Trí, Đức Tâm *Phật Pháp*, THPGVN, Sài Gòn, 1951
Thích Thiện Hoa *Phật Học Phổ Thông*, THPGTPHCM, Việt Nam, 1989

Năm giới

I.- Nhập: Để cho việc tu học được tinh-tấn, hồi Đức Thế Tôn còn tại tiền, ngài chế ra giới luật, cũng như những luật lệ ở thế gian dùng, người cư sĩ tại gia phải giữ năm giới, vào chùa tu tập, giữ Tám giới gọi là Bát Quan Trai, hay nguyện tu Bồ Tát hạnh có Bồ Tát Ưu Bà Tắc giới gồm 6 giới Trọng và 28 giới Khinh, còn quý vị xuất gia là Sa Di hay Sa Di Ni thọ 10 giới, tỳ kheo thọ 250 giới còn Tỳ Kheo Ni thọ 348 giới và Bồ Tát Giới của quý vị xuất gia có 10 giới trọng và 48 giới Khinh.

Năm giới này là những lời nói, việc làm không tốt cho bản thân và cho xã hội, giữ được Năm giới sẽ tránh được nhân quả xấu, muốn tích cực hơn, người Phật tử nên tu tập theo Mười điều thiện.

II. - Năm giới: Vì lòng từ bi đối với tất cả chúng sanh, vì để tránh quả báo xấu phải chịu trôi lăn trong luân hồi nhiều đời nhiều kiếp, nên Phật chế ra Năm giới này cho người tu tại gia. Đạo Phật là đạo đem sự an vui đến để cứu khổ cho mọi người, đạo Phật tôn trọng sự bình đẳng và nhất là sự tự-do, bởi vì con người chúng ta tự làm chủ lấy vận mệnh của chúng ta, chúng ta tự do lựa

chọn con đường tu, chúng ta tự do hành động và tự chúng ta chịu trách nhiệm về hành động của mình qua **luật nhân quả**, Phật không bao giờ bắt buộc chúng ta phải làm điều này điều kia, Phật không bao giờ có *thương* hay *phạt* bất cứ ai. Người Phật tử giữ năm giới là một việc làm hoàn toàn tự nguyện, khi mình bị sai phạm, tự mình biết và tự mình *sám hối*. Năm giới đó là: Không giết hại (sát), không trộm cướp (đạo), không tà dâm (dâm), không nói sai sự thật (vọng ngữ), không uống rượu (âm tửu). Trong **Thiên Thai Nhơn Vương Kinh** có nói rằng Ngũ giới của Đạo Phật tức là Ngũ thường của đạo Nho: Bất sát sanh = Nhân, Bất du đạo = Nghĩa, Bất tà dâm = Lễ, Bất vọng ngữ = Tín, Bất âm tửu = Trí.

1- Không giết hại: Đức Phật chế ra giới không sát hại vì những lý do sau:

A) *Tôn trọng sự bình đẳng:* Chúng ta thường nghe câu Đức Phật nói: "Nhất thiết chúng sanh, giai hữu Phật tánh" Như vậy mọi chúng sanh đều có Phật tánh, ta không được giết hại một Phật tánh này để nuôi dưỡng một Phật tánh khác hay là để giải trí.

B) *Nuôi dưỡng lòng từ bi:* Từ bi là ban vui cứu khổ, bất cứ một con vật nào trước khi chết cũng đều chống chọi cái chết, để dành lấy sự sống cho mình, con bò, con heo khi bị đập đầu thọc huyết đều kêu la thảm thiết, chúng ta bị một vết thương đau đớn, rên la biết bao nhiêu, thì con vật cũng đau đớn dường ấy, chúng ta sợ chết biết kêu la cầu cứu, tại sao ta nỡ nào giết hại con vật khác? Tôi nhớ có người bạn là Bác sĩ thú y, anh ta nói hồi còn làm việc ở Lò thịt Chánh Hưng, những con trâu hay bò muốn làm thịt phải đưa qua cho anh khám, nếu nó già cỗi mới được làm thịt, nếu nó còn trẻ không được làm thịt, anh thấy rõ hầu hết đều có linh tính, nó không muốn bước tới chỗ khám, khi bắt buộc nó bước tới chỗ khám, hai hàng nước mắt nó chảy dài !

C) *Tránh luật nhân quả báo ứng, oán thù:* Chúng ta gieo Nhân thì chúng ta sẽ gặt quả chẳng sớm cũng muộn mà thôi, một người gieo hạt đậu, dĩ nhiên sẽ được cây đậu đơm bông kết trái cho người ấy hạt đậu, đậu có được sớm hay muộn, tốt hay xấu còn do những yếu tố đất đai, mưa nắng... Sự giết hại sẽ tạo thành mối oán thù, cứ giết hại lẫn nhau, chiến tranh cũng vì thế mà có.

Tự mình giết, sai bảo người khác giết, thấy người khác giết mà mình sanh tâm vui mừng, tưởng nghĩ đến sự giết hại thấy đều phạm vào tội giết hại.

Sự lợi ích của không giết hại: Về mặt cá nhân, chúng ta tạo được quả tốt, trường dưỡng được lòng từ bi của chúng ta, về mặt xã-hội sẽ không có chém

giết nhau, sẽ không có chiến tranh gây ra biết bao nhiêu đau khổ, tang thương, thế giới sẽ được hòa bình, nhà nhà ấm no hạnh phúc.

2- Không trộm cướp: Trộm là lén lấy vật gì của người khác, cướp là dùng sức mạnh uy hiếp người khác để lấy tài sản của họ. Những trộm cướp đều do lòng tham, tật xấu gây ra. Phật chế ra điều này vì:

A) *Tôn trọng tư hữu:* Mỗi người có của cải riêng, mỗi khi bị mất, ai cũng đều tiếc của, cho nên ta không nên lấy của người khác.

B) *Diệt trừ lòng tham:* Tham lam, giận dữ, si mê gọi là ba thứ độc hại Tham, Sân, Si. Người ta thường nói "lòng tham không đáy", một người có lòng tham, khi muốn có món này được rồi lại muốn có món khác, muốn mà không có được nhiều khi ăn không ngon, ngủ không yên, có khi lại sanh tâm làm quấy như trộm cướp của người, sẽ gây ra biết bao nhiêu tội lỗi. Trốn thuế, cờ bạc, gian lận điều gì cũng phạm tội trộm cướp này.

Sự lợi ích của không trộm cướp: Về bản thân, chúng ta giữ được tâm bình thản, không lo nghĩ buồn rầu vì những ham muốn không thành, ăn ngon, ngủ yên. Về mặt xã hội, nếu không có trộm cướp thì mọi người được sống an vui, không lo sợ mất mát của cải, chiến tranh cũng sẽ không xảy ra. Muốn giữ cho giới này được tốt, chúng ta cần phải bố thí. ***Hạn chế:*** Chúng ta diệt lòng ham muốn, nhưng ham muốn thành một vị Phật thì nhất thiết phải có.

3- Không tà dâm: Không được sống đời sống trác táng ăn chơi hoang đàng. Kinh dạy rằng: Cội gốc sinh tử luân hồi, dâm dục là thứ nhất. Cư sĩ chúng ta vì hoàn cảnh phải có gia đình, sanh con đẻ cái nhưng không được hành dâm trái với luân thường đạo lý. Phương tiện tà dâm có Thân: Sống trác táng, ăn chơi, đọc xem phim ảnh nói về tà dục. Miệng: Nói những lời tà dục. Ý: Thăm nghĩ những chuyện tà dục trái luân thường đạo lý.

Phật chế ra giới này để:

A) *Tiết dục:* Người tu hành phải diệt dục, cư sĩ phải tiết dục, nhờ đó giữ được thân thể khỏe mạnh, trí tuệ minh mẫn, tu học càng tinh tấn.

B) *Bảo vệ hạnh phúc gia-đình:* Sự ngoại tình làm mất hạnh phúc, cho nên không có tà dâm thì gia đình sẽ được đầm ấm, an vui, hạnh phúc, phong tục được tốt đẹp.

C) *Tránh quả báo xấu và oán thù*: Tà dâm gây ra oán thù và nhất là có quả báo xấu. Người ta thường nói: "*Nhứt hậu hôn, nhì điền thổ*", những chuyện đàn ông đi lấy vợ người ta hay đàn bà ngoại tình, thứ nữa là cướp đoạt vườn đất của người, hai thứ này sẽ tạo thành mối thâm thù, hay gây ra án mạng.

Sự lợi ích của không tà dâm: Về bản thân, thân thể khỏe mạnh, tinh thần minh mẫn, tu học rất tinh-tấn, gia đình luôn luôn được an vui hạnh phúc. Về mặt xã hội không gây ra những hủ hoại cho phong tục, không tạo những mối thù hận, chém giết nhau.

4- Không nói sai sự thật: Có 4 cách nói sai sự thật:

A) *Nói dối hay nói láo*: Việc có nói không, việc không nói có, việc phải nói trái, việc trái nói phải... nó gây những tác hại, thường làm cho người ta hiểu lầm, gây chia rẽ..

B) *Nói thêu dệt*: Việc ít mà xít ra nhiều, gây ra những sự ghen ghét, phiền não, thù hận nhau.

C) *Nói lời hai chiều*: Đến chỗ này nói thế này, đến chỗ kia nói thế khác, thường làm cho hai bên có xích mích, mâu thuẫn càng tăng thêm lên, nhiều khi vì đó mà xảy ra mất tình hòa hiếu, đi đến xung đột với nhau bằng lời nói hay thậm chí đánh nhau, giết nhau.

D) *Nói lời hung ác*: Nói ra những lời thô tục, cộc cằn, chửi mắng người khác làm cho người ta buồn rầu, xấu hổ.

Vì sao Phật chế ra điều Không nói sai sự thật:

1) Tôn trọng sự thật: Đức Phật đã tìm ra chân lý tức là tìm ra sự thật cho nên Đạo Phật luôn luôn tôn trọng sự thật.

2) Vì lòng từ bi: Đạo Phật là đạo Từ Bi, nếu ta nói sai sự thật sẽ làm cho người khác đau khổ, trái với giáo lý nhà Phật.

3) Tránh quả báo xấu: Chửi mắng người, nói sai sự thật người ta làm theo, nhân quả ấy ta cũng sẽ gánh chịu.

Sự lợi ích của không nói sai sự thật: Nếu ta không nói sai sự thật, mọi người sẽ tin tưởng ta, dành cho ta sự kính phục, về mặt xã hội cũng vậy, sẽ được những người chung quanh, đoàn thể tin cậy.

Hạn chế: Nói dối là một tai họa cho bản thân và cho người khác, nhưng đôi khi cũng phải nói sai sự thật vì lòng từ bi. Chẳng hạn như người ta đi săn bắn, hỏi ta có thấy thú ở đâu không, ta nói có, họ sẽ lùng giết hại, nếu ta nói không, thợ săn sẽ bỏ đi, thú rừng khỏi chết. Vậy nói sai sự thật để cứu mạng chúng sanh, vì lòng từ bi ta nói sai sự thật thì không phạm tội.

5- Không được uống rượu : Rượu là một chất độc có hại cho sức khoẻ, làm hư trí thông minh, làm đau dạ dày. Phật chế ra điều này vì:

A) *Bảo toàn hạt giống trí tuệ:* Rượu sẽ làm hỏng hệ thần kinh, làm giảm sút trí tuệ vì vậy không uống rượu để bảo toàn hạt giống trí tuệ.

B) *Ngăn ngừa nguyên nhân sanh ra tội lỗi:* Nhiều tội lỗi chỉ do uống rượu mà sanh ra, những trận đánh nhau chỉ vì rượu vào, lời ra, kích bác nhau, sanh ra xích mích rồi đánh nhau, giết nhau. Tai nạn xe cộ xảy ra thường do uống rượu rồi gây ra.

Sự lợi ích của không uống rượu: Uống rượu dễ sinh ra nhiều thói hư, tật xấu vì vậy xã hội thường xa lánh người uống rượu. Nếu ta không uống rượu, về bản thân sẽ được mọi người kính nể, trí tuệ luôn luôn minh mẫn, ít bệnh tật, tuổi thọ càng cao. Về mặt xã hội sẽ được an vui, gia đình đầm ấm hạnh phúc, không gây cho xã hội những cảnh xấu xa.

Hạn chế: Trong trường hợp bệnh hoạn, uống thuốc ngâm rượu thì không phạm giới, bia (beer) cũng là rượu, nằm trong giới cấm.

III.- Kết luận: Sau khi thọ tam quy, người Phật tử cần phải giữ giới, nếu ta giữ được năm giới thì càng tốt, xòn bằng chưa giữ được thì trước giữ 2, 3 giới cho được nghiêm mật rồi dần dần tăng lên. Phật dạy: Sau khi Phật nhập diệt, chư tăng lấy giới luật làm Thầy. Do đó, Giới hết sức quan trọng, chúng ta cần phải giữ giới để được lợi ích cho bản thân và cho xã hội.

Sách tham khảo:

Minh Châu, Thiên Ân, Chơn Trí, Đức Tâm *Phật Pháp*, THPGVN, Sài Gòn, 1951

Bố thí

I.- Định nghĩa : Chữ Phạn Dâna phiên âm là Đản Na có nghĩa là Thí tức là cho, trao tặng còn Bố là cùng khắp. Vậy Bố thí là cho khắp nơi, cho tất cả mọi người, mọi loài. Bố thí hay làm phước cũng cùng nghĩa như nhau. Bố thí là một trong Sáu Độ (Lục Độ Ba La Mật): Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ.

II.- Phân Loại : Bố thí được phân thành ba loại:

- Cho tiền bạc, của cải (Tài thí).
- Dem Phật Pháp đến cho người khác biết đê tu (Pháp thí).
- Cứu giúp người cho đùng sợ sệt (Vô úy thí).

1) Cho tiền bạc, của cải: Gồm có hai loại.

A) Cho những gì quý báu nhất của mình (nội tài): Những thứ gì mình quý báu nhất chẳng hạn như thân mạng của mình, có người dám hy sinh thân của mình để cứu người khác. Trong truyền tiền thân của Phật, có một người lái buôn, đi buôn bằng thuyền buồm, một cơn gió bão nổi lên, thuyền bị chìm, người lái buôn đang ôm cột buồm nổi trên mặt nước, vì lòng từ bi, thấy người khác sắp chết đuối, người lái buôn liền đưa cột buồm cho người ấy bám, còn mình chịu chết chìm. Người lái buôn ấy chính là tiền thân của đức Phật.

Chúng ta thấy rằng loại bố thí này, cao quý hơn hết, người phải có tâm từ rất lớn thì mới có thể làm được.

B) Cho những của cải của mình (ngoại tài): Những vật của mình như tiền bạc, nhà cửa, ngựa, xe, ruộng nương ... thấy những người khác thiếu thốn, vì thương họ lâm vào những cảnh khốn cùng chẳng hạn như họ cần tiền bạc chữa bệnh tật, ta cho họ tiền bạc, đi lỡ đường chúng ta cho tiền bạc hay thức ăn, có những người thấy người khác gia đình đông đúc con cái, cần phải có ruộng nương để trồng trọt, liền cho ruộng nương làm để có thức ăn nuôi gia đình, có người thấy người khác nhà cửa mái dột, cột siêu liền giúp tiền của để sửa nhà cho gia đình con cái ăn ở ấm cúng... Lấy của cải của mình, để giúp cho người khác khỏi cảnh nghèo khó, hoạn nạn, khổ đau, chúng ta ai cũng biết và đã từng làm đó là bố thí.

2) Đem Phật Pháp đến cho người khác biết để tu:

Đức Phật vì thương xót chúng sinh chịu những cảnh SANH, LÃO, BỆNH, TỬ nên Ngài mới đi tìm cách giải thoát nó, khi Ngài đạt được Chân lý liền đem đi thuyết giảng cho mọi người biết, Ngài đã đi qua nhiều nước trong xứ Ấn Độ ngày xưa, nhiều vị quốc vương, hoàng hậu, các hoàng tử, các quan chức lớn nhỏ và dân chúng được Ngài giảng cho biết phương pháp tu tập để ra khỏi mọi cảnh khổ đau trong vòng sinh sinh, tử tử.

Trên hai ngàn năm nay, người ta vì muốn giúp người khác, cho nên Phật Pháp được truyền từ người nọ sang người kia, nói cho người khác nghe gọi là thuyết pháp, in kinh điển cho người khác đọc, ngày nay dùng những phương tiện kỹ xảo như in băng cassette, video để cho người khác nghe, nhìn cũng đều nhằm mục đích mang Giáo lý của đức Phật đến cho người khác biết, tin theo để tu học.

Bài trừ mê tín để cho người khác biết rõ Giáo lý của đức Phật, đó cũng là Pháp thí.

3) Cứu giúp người cho đừng sợ sệt:

Điều quan trọng mà Phật cũng như chư vị Tổ sư dạy chúng ta là làm sao cho Tâm thanh tịnh thì trí huệ sanh mà trí huệ sanh thì sẽ tiến tới giác ngộ, tiến dần lên bậc vô thượng Chánh đẳng, Chánh Giác. Lo sợ chẳng những làm cho người ta bị khổ não mà tâm cũng chẳng thanh tịnh. Trong Bát nhã tâm kinh có đoạn quan trọng nhất Phật dạy ... *Vì không chấp chúng đắc, nên Bồ Tát y theo Bát nhã ba la mật đa, tâm không ngăn ngại, vì không ngăn ngại, nên không sợ hãi, xa hẳn điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết Bàn.*

Giúp cho người hết sợ sệt một điều gì cũng là làm cho người ta khỏi khổ đau.

III .- Sự lợi ích của bố Thí: Đạo Phật là đạo Từ Bi. Từ Bi là ban vui, cứu khổ cho mọi chúng sanh cho nên vì thương người, chúng ta chỉ cho người khác biết Giáo lý của đức Phật, để người ta tránh khỏi khổ đau trong hiện tại và mai sau (Pháp thí), cho người khác những gì mình có để giúp cho họ thoát khỏi cảnh khổ đau (tài thí) và có những trường hợp chúng ta phải dùng lời nói, cảm tình để khuyên lơn, an ủi người khác cho họ khỏi phải sợ sệt, lo âu (vô úy thí). Người nhận Bồ thí luôn luôn được sự an lạc.

Những gì chúng ta trù mến như thân nhân, của cải đều là một nguyên tố cột ràng chúng ta vào vòng luân hồi sanh tử, bởi vì những ước muốn, lòng ích kỷ sẽ chiêu cảm ta dễ dàng trong luân hồi, bố thí là tập cho ta xả bỏ tất cả, ngày kia ta nằm xuống, lìa bỏ xác thân tạm bợ này, tâm ta thanh thản nhẹ nhàn, chỉ tưởng nhớ đến Phật sẽ dễ sanh vào cõi an lạc.

IV .- Kết luận: Mọi sự cúng dường Tam Bảo, từ việc lớn như xây chùa, tô tượng, cúng tứ sự (y phục, thức ăn, giường nằm, thuốc thang), in phát kinh sách, cúng hương, hoa, đèn, nến đến việc bố thí cho mọi người, dù ít dù nhiều đều có phước báo. Nếu chúng ta thành tâm, hoan hỷ cúng dường, cũng như khi bố thí không suy tính thiệt hơn, nhiều ít, không vì danh lợi, không mong cầu được người khác giúp lại, phước đức này trở nên công đức vậy.

Ăn chay

I.- Dẫn: Người ta gọi ăn chay, ăn tương, ăn lạt để chỉ cho những người theo Đạo Phật Bắc Tông, không ăn thịt, cá. Đó là ăn chay vì lý do tôn giáo, ngày nay người Mỹ cũng ăn chay vì lý do sức khỏe.

II.- Vì sao Phật Tử phải ăn chay: Đôi khi người ta gọi đạo Phật là đạo Từ Bi, người tu theo đạo Phật để giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, khổ đau, đem niềm vui lại để bớt khổ cho mọi người, yêu thương mọi loại thú cầm, cùng nhau chung sống trong hòa bình và an vui. Do đó đức Phật dạy Phật tử phải ăn chay để tránh quả báo xấu, để tăng trưởng lòng từ, để mọi người và thú cầm cũng cùng nhau chung sống trong hòa bình, an vui.

III.- Ăn chay như thế nào? Có nhiều cách ăn chay khác nhau, nhưng nói chung chỉ ăn ngũ cốc, rau, trái cây, không ăn thịt của thú cầm, cá, nói chung là không ăn động vật. Các Viện sĩ Hàn Lâm Viện Khoa Học Liên Xô có viết quyển **Thức ăn tương lai**, sách nói về nghiên cứu chế tạo thức ăn thịt, cá từ cây cỏ, nó cũng là thức ăn chay sau này.

Năm thứ là hành, họ, tỏi, nén, hưng cừ gọi là ngũ vị tân, người ăn chay trường cũng không ăn vì chúng có chất kích thích dục vọng.

Theo cách ăn chay của Âu Mỹ, người ta có thể uống sữa tươi hay sữa hộp, có thể ăn bơ hay Phô mát vì chúng làm từ sữa, có thể ăn hột gà công nghiệp (gà không có trống, tức là không có sự sống).

Đạo Phật theo Nam Tông, tu sĩ ăn thịt cá theo *Ngũ tịnh nhục*:

- 1) Thịt ăn không thấy người giết.
- 2) Thịt ăn mà mình không nghe tiếng con vật kêu khi bị giết.
- 3) Thịt ăn mà mình không nghi người ta giết cho mình ăn.
- 4) Thịt con vật tự chết.
- 5) Thịt con thú khác ăn còn dư.

Người ta chia ăn chay làm hai loại: Ăn chay trường và ăn chay kỳ.

- Ăn chay trường: là ngày nào cũng ăn chay.
- Ăn chay kỳ: Có nhiều cách:

* Nhị trai : Mỗi tháng ăn 2 ngày là Mồng Một và ngày Rằm . Ngày xưa không có lịch, đặt ra cách ăn 2 ngày vào ngày trăng tròn (ngày Vọng: ngày Rằm) và ngày không trăng (ngày Sóc : mồng một).

* Tứ trai : Mỗi tháng ăn 4 ngày là Mồng Một, 14, Rằm, 30 (tháng thiếu 29).

* Lục trai : Mỗi tháng ăn 6 ngày là Mồng Một, 8, 14, Rằm, 23, 30 (tháng thiếu 29).

* Thập trai : Mỗi tháng ăn 10 ngày là Mồng Một, 8, 14, Rằm, 18, 23, 24, 28, 29, 30 (tháng thiếu 27, 28, 29).

* Nhất nguyệt trai: Ăn chay trọn tháng Giêng hay tháng Bảy.

* Tam nguyệt trai : Ăn chay trọn tháng Giêng, tháng Bảy và tháng Mười.

IV.-Những ngộ nhận về ăn chay:

Ngộ nhận thứ nhất: Ăn chay khó, nhiều người Phật tử muốn ăn chay, mỗi tháng 2 hay 4 ngày, nhưng đến ngày ăn chay thấy khó ăn quá, đến đêm đói bụng khó ngủ, trông chờ mau qua khỏi 12 giờ đêm để ăn mặn, vì bụng đói lại thèm ăn. Có nhiều nguyên nhân, một là ăn chay dễ tiêu cho nên mau đói, hai là người ta nghĩ chỉ ăn 1 hay 2 ngày nên nấu nướng thức ăn qua loa (thường chưa biết nấu món ăn chay), do đó người ăn không ngon miệng, cả hai nguyên nhân tạo cho sự ăn chay khó. Đề nghị người biết nấu món ăn chay đừng giấu nghề hãy hướng dẫn, phổ biến cách nấu các món ăn ngon, nhờ đó

người ta ăn được mình cũng có phước, quý vị nội trợ nên học hỏi cách nấu vài món chay cho ngon miệng, mỗi ngày ăn chay nên nấu vài món khác nhau, người ăn chay sẽ dễ ăn hơn. Ngày nay, người Mỹ ăn chay cũng nhiều, các chợ ở Mỹ như : Wal-Mart, Kroger, Value Market đều có bán thức ăn chay làm từ đậu nành, bắp, súp chay (Vegeterian), hambeger chay, pizza chay..., ngoài rau, cải chợ Mỹ cũng bán giá, đậu hủ tươi, đậu hủ chiên, ở các chợ hay xe thực phẩm Việt Nam có bán những hộp kho chay, mì căn kho chay, mì gói chay, phở chay... rất dễ cho người ăn chay.

Ngộ nhận thứ hai: Ăn chay mất sức khỏe vì thiếu chất dinh dưỡng, ngộ nhận này phát xuất do ngộ người ăn chay trường gây ra, nhiều người tu sĩ cũng như cư sĩ cho rằng tu là tiết dục, ăn uống giản dị cũng nhằm mục đích đó, chẳng hạn *chỉ ăn cơm với muối xả*, ăn cơm với muối mè, ăn cơm với muối tiêu, ăn cơm với muối đậu (đậu phộng), ăn cơm với tương hột, ăn cơm với chao, toàn là những thức ăn thiếu dinh dưỡng, đôi khi có thêm canh rau dền, rau muống, bò ngọt, bắp cải luộc. Ăn chay rất đạm bạc như thế, lâu ngày đương nhiên thiếu chất dinh dưỡng, sanh ra bệnh tật, từ đó người khác cho rằng ăn chay mất sức khỏe. Người ăn chay trường cần phải có quan niệm ăn chay là để tránh nghiệp sát sanh, vậy phải ăn cho đủ chất bổ dưỡng, thân thể có khỏe mạnh chúng ta mới dùng nó để làm phương tiện tu học, chúng ta không chịu cho thân thể này ăn sung, mặc sướng, ngủ kỹ nhưng không thể không nuôi dưỡng nó. Nếu chúng ta chịu khó nấu ăn với những món giàu chất dinh dưỡng như đậu hủ tươi hay chiên, tàu hủ ky, giá, các thứ đậu, rau muống, nấm rơm tươi, khô hay nấm đông cô, rau cải.

Ngộ nhận thứ ba: Ăn chay trường khó, thật ra thì không khó, đừng bao giờ nghĩ rằng nấu tạm bợ, ăn qua loa như vậy làm cho người ăn chay trường khó ăn, nếu trong gia đình có hai ba người hoặc cả gia đình ăn chay thì dễ dàng hơn, khó không phải vì ăn mà khó vì sự nấu nướng thức ăn gây ra.

V.- Những điều nên tránh : Người ăn chay trường nên tránh những điều sau đây:

1.- Không nên kiêu mạn: Vì tránh nghiệp xấu, vì lòng từ với chúng sinh nên mới ăn chay, đó cũng là cái duyên lành, không nên cho là ta hay ta giỏi ta tinh tấn hơn mọi người, coi rẻ người chưa ăn chay sẽ gây ác cảm với người khác và làm tổn đức của mình.

2.- Không nên ép xác: Không nên ăn quá kiêng khem, phải ăn cho đủ chất dinh dưỡng, nhất là nên ăn các thứ rau, đậu, giá, đậu hủ và mì căn. Khi đi

máy bay, lúc mua vé hãy bảo cho họ biết mình ăn chay, họ sẽ lo thức ăn chay cho mình.

3.- Không nên giả mặn: Tránh làm những món ăn như nặn thành hình con chim, gà, vịt hay thịt bò, thịt heo ... làm như vậy chẳng khác nào gọi cho người ta nhớ món ăn mặn.

4.- Không nên gây khó khăn cho người khác: Đi đám tiệc hay đến nhà người khác, nếu người ta không biết trước để chuẩn bị món ăn chay, thì cứ ăn tạm với những thức ăn có thể ăn được như rau cải, dưa leo, nước tương. Không nên làm cho gia chủ thấy khó chịu vì không tiếp đãi được mình như ý muốn.

VI.- Lợi ích ăn chay: Những người ăn chay vốn là những người đã tu, nhưng nhờ ăn chay tánh tình sẽ hiền lành đối với mọi người, mọi loài, được mọi người thương yêu và kính trọng. Nếu có nhiều người ăn chay tức nhiên sẽ có nhiều người ăn lành ở hiền, xã hội được tốt đẹp, thế giới được hòa bình, an vui.

VII.- Kết Luận: Người cư sĩ muốn tu cho rốt ráo, ngoài pháp môn tu tập cho tâm được thanh tịnh để trí huệ phát sinh, cần phải ăn chay để thực hành hạnh từ bi của mình, ăn chay cũng giúp cho mình thay đổi thể xác đương nhiên nó sẽ thay đổi tánh tình, giúp cho đường học đạo ngày càng tinh tấn.

Xin mượn lời kết của các tác giả **Thức ăn tương lai:**

"Thuận lợi thứ ba ... về ý nghĩa không phải là thuận lợi cuối cùng, đó là về đạo lý.

Ăn thịt, chúng ta buộc phải giết hàng triệu bò, cừu, lợn, ngỗng, vịt, gà, tạo ra hàng nghìn, hàng nghìn người lạnh lùng trước sự đổ máu, Và điều đó rất không phù hợp với sự giáo dục tình yêu thiên nhiên, lòng tốt, lòng nhân ái."

Sách tham khảo :

HT Thích Thiện Hoa , *Phật Học Phổ Thông*, Khóa I & 2, THPGTPHCM, Việt Nam, 1989
A. N. NEXMÊIANÔP, V.M. BÊLICÔP, *Thức ăn tương lai*, NXBGDHN, Hà Nội, Việt Nam, 1989

Cúng dường Tam Bảo

I.- Vì sao phải cúng dường Tam Bảo: Người Phật Tử nhớ ơn Tam Bảo là Phật, Pháp, Tăng; nhờ có Phật tìm ra con đường giải thoát khỏi bể khổ trầm luân trong vòng sinh tử luân hồi; sau khi Phật đã nhập Niết Bàn rồi, nhờ có giáo lý của Ngài còn để lại, đời nọ truyền qua đời kia, người Phật tử nhờ đó mà biết chân lý, theo đó tu hành để giải thoát khổ đau; còn Tăng là những người đã hy sinh cao cả, là giếng mỗi giữ cho đạo Phật được trường tồn và ngày càng hưng thịnh. Do đó người Phật tử tôn kính Tam Bảo, cúng dường Tam Bảo để đền đáp ân đức mà Tam Bảo đã ban cho, cúng dường cũng như bố thí để tâm người Phật tử được thăng hoa, vun bồi công đức, xả ly của cải.

II.- Mục đích của sự cúng dường: Đức Phật là bậc Lương Túc Tôn tức là Ngài có đủ Phước báo và Trí huệ, Ngài chỉ ngồi một chỗ vẫn được ăn ngon, mặc ấm. Vậy mà Ngài cũng tay ôm bình bát hàng ngày đi khát thực, để tập cho những người chưa có lòng từ bi họ có dịp thực hành hạnh từ bi, để cho những người cúng dâng thức ăn cho Phật sẽ được phước báo đời sau. Hồi Phật còn tại thế, có một chú bé kia, chơi trò chơi con nít, lấy nhánh cây làm nhà, lấy cát làm cơm. Một hôm cậu bé đang chơi thấy Phật đi khát thực, cậu ta bung một chén cát mà nghĩ đó là cơm, lòng thành dâng lên cho Phật. Nhờ chén cơm cát đời đó, một trong những kiếp sau này cậu ta hưởng phước báo được làm vua; đó chính là vua A Dục, một ông vua đứng hàng bậc nhất hộ trì Phật Pháp, hơn hẳn Lương Võ Đế, vua A Dục đã dựng trụ biểu ghi nơi Phật đản sinh, tổ chức Kết tập kinh điển, đem Phật pháp truyền sang Tích Lan, đem sang bên ấy cây Bồ Đề nơi đức Phật thành đạo, ngọc Xá Lợi Phật, nhờ đó Phật giáo Nam tông đã truyền sang Đông Nam Á.

III.- Cúng dường tam bảo như thế nào?

1) Cúng dường Phật bảo: Xây dựng chùa chiền, thỉnh tượng cúng chùa, đúc chuông, dâng hoa, trầm, hương, đèn, nến, đóng góp tiền bạc để làm những việc trên hoặc cúng vào quỹ Tam Bảo, thùng Phước sương, đó là người Phật Tử bày tỏ sự biết ân cũng để hoằng dương đạo Phật, làm cho ngôi Phật bảo được huy hoàng và trang nghiêm, nhờ đó tăng thêm lòng thành kính cho những người đi chùa, lễ Phật.

2) Cúng dường Pháp bảo: Nhờ giáo lý của đức Phật, người Phật tử biết được đâu là khổ, đường nào tu học để được phước báo, để được giải thoát; đáp lại ân đức ấy, người Phật tử phải đem giáo lý của đức Phật đến cho những người khác biết để họ có lòng tin và tu học. Vậy người Phật tử phải ấn tống kinh sách, băng thuyết pháp (cassette hay video).

3) Cúng dường Tăng bảo: Thánh Tăng ngày xưa chỉ lo tu học kinh kệ trong chùa, do vậy người Phật tử phải cúng dường chư Tăng gồm có: Y phục, thức ăn, giường và vật trải giường nằm, thuốc thang. Bốn thứ đó gọi là Tứ Sự Cúng Dường. Ngày nay khoa học đã tiến bộ, Phật tử có thể dâng cúng chư Tăng, Ni những phương tiện để phục vụ cho sự hành đạo được dễ dàng hơn, chớ đừng dâng cúng những gì làm cho Tăng, Ni bị tha hóa.

Người Phật tử có thể thỉnh từ ba vị Tăng, Ni trở lên càng nhiều càng quý, thỉnh về tư gia để tụng kinh hay thuyết pháp rồi đãi tiệc chay gọi là Trai Tăng, hay đến cúng Trai Tăng ở chùa cũng gọi là Quá Đường, nhất là vào ngày Rằm tháng Bảy để cầu cho cha mẹ, ông bà còn sanh tiền được tăng tuổi thọ, đã mất được sinh về cõi Cực Lạc. Nghi lễ như sau :

Sau khi thỉnh Chư Tăng, Ni ngồi vào chỗ thọ trai, người chủ trì chuẩn bị một khai lễ, có nhang, đèn, hoa, quả đặt nơi đầu bàn, tất cả những người cúng Trai Tăng tập hợp lại, mọi người lạy ba lạy rồi quỳ xuống, chủ trì tác bạch đại lễ như sau:

Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Nam mô Đại Hiếu Mục Kiền Liên Bồ Tát (Nếu vào ngày Rằm tháng Bảy), tác đại chứng minh.

Kính Bạch Chư Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng, Ni.

Hôm nay chúng con có duyên sự đầu thành đánh lễ (lạy ba lạy) xin tác bạch: Chúng con vâng lời Phật dạy, hôm nay là ngày Tự Tứ của chư Tăng, ngày công thành quả mãn, chúng con có sắm sanh lễ vật kính dâng lên Tam Bảo, xin chư Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng, Ni nhận cho, xin đem công đức này để hồi hướng cho cha mẹ (hoặc cho cha mẹ chúng con tật bệnh tiêu trừ, tăng thêm tuổi thọ) và ông bà bảy đời của chúng con được siêu sanh Tịnh độ.

Nam mô Đại Hiếu Mục Kiền Liên Bồ Tát ma ha tát !

Sau đó hoặc Hoà Thượng hoặc Thượng Tọa, một vị sẽ ban giáo từ, tán thán công đức. Vị chủ trì sẽ bạch tiếp:

Trên Chư Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng, Ni đã hứa khả, nạp dụng cho rồi, chúng con đầu thành đánh lễ. (lạy 3 lạy)

Rồi chư Tăng hành lễ Quá Đường, trong khi chư Tăng thọ trai, vị chủ trì nhờ người phụ bung khai lễ đến từng vị, chấp tay xá chư Tăng, Ni rồi dâng bao thơ tiền hay vật dụng. Sau khi chư Tăng thọ thực xong, vị chủ trì phải trở về vị trí cũ, quỳ xuống tác bạch tiếp:

Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật !

Buổi lễ đã hoàn mãn, ân triêm công đức này chúng con chí thành đánh lễ, nguyện sẽ ngày ngày tinh tấn trên bước đường tu học.

Nam mô thường hoan hỷ bồ tát ma ha tát !

Iv.- Thanh tịnh cúng dường: Người Phật Tử khi cúng dường Tam Bảo chẳng những tâm mình phải thanh tịnh mà những lễ vật cúng phải thanh tịnh.

1) Về tâm thanh tịnh: Mỗi khi cúng dường Tam Bảo đừng nên tính toán, có nhiều cúng nhiều, có ít cúng ít, lòng luôn hoan hỷ và chí thành, khi đã cúng dường rồi cũng đừng có bận tâm mình đã cúng ít quá hay nhiều quá. Lòng chí thành là quan trọng hơn hết.

2) Về lễ vật thanh tịnh: Những lễ vật dâng cúng tốt tươi, tinh khiết là quý nhưng tiền của mình bỏ ra mua sắm phải do mình làm ra bằng nghề nghiệp chánh đáng thì mới có nhiều phước đức. Ví dụ một người tay lấm chân bùn làm thuê làm mướn có một ít tiền, mà dùng số tiền ấy mua một ổ nhang hay

mua một bó hoa đem đến chùa cúng Phật, công đức lớn hơn một người đem nhiều lễ vật cúng dường Tam Bảo, lễ vật này do đồng tiền có được từ những việc làm bất chánh.

V.- Kết Luận : Một người Phật tử phải phát tâm, hễ có dịp thì cúng dường Tam Bảo, việc cúng dường luôn luôn có phước báo cho mình, nó cũng là phương pháp tập cho mình xả ly tiền tài của cải, có như vậy mới mau thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử.

Người Phật Tử phải Phước, Huệ song tu, Phước phải cúng dường, bố thí còn Huệ phải tu tập giữ cho tâm mình được thanh tịnh, nhờ đó thì trí huệ phát sinh.

Người Phật Tử Chân Chánh

I.- **Dẫn:** Khi người ta đi chùa lễ Phật, tụng kinh, nghe chư Tăng, Ni thuyết pháp, hay tự giới thiệu "Tôi là Phật Tử", chúng ta biết những người ấy đều là Phật Tử, nghĩa là con của Phật, nói khác hơn là họ đã tự nguyện đi theo con đường của đức Phật, đáng cho chúng ta quý trọng, bởi vì những người đó cùng chung lý tưởng với chúng ta về tôn giáo, nhưng quý hơn hết phải là một Phật Tử chân chánh.

II.- **Những Đức tánh và bổn phận của người Phật tử chân chánh:** Đạo Phật chẳng những là đạo từ bi mà còn bình đẳng và tự do đối với hết thảy mọi chúng sanh, cho nên Một Phật Tử Chân Chánh, nhất thiết đạo Phật không đòi hỏi người ấy phải thực hành nhiều điều khó khăn, nhưng những đòi hỏi phải có, chỉ cốt làm cho cá nhân người ấy được thăng hoa, nói một cách khác là được tốt đẹp hơn trong hiện tại, nhất là ở mai sau.

1) Những đức tánh cần phải có:

A) Đức tin: Người Phật Tử chân chánh trước tiên phải tin rằng, đức Phật là một bậc Đại Giác Ngộ, những điều Ngài giảng được ghi lại trong Kinh điển đều là Chân lý, nhưng chúng ta nên nhớ sự tự do đầu tiên mà đức Phật đã dạy chúng ta là: "*Hiểu ta rồi hãy tin ta, nếu tin ta mà chẳng hiểu ta, ấy là phỉ báng ta vậy !*"

Chúng ta tin rằng Đạo Phật là con đường chấm dứt mọi khổ đau, làm cho chúng ta an lạc trong hiện tại và giải thoát luân hồi trong tương lai.

B) Giữ giới: Trước khi đức Phật nhập Niết Bàn, Ngài dạy chư Tăng phải lấy giới luật làm Thầy, cho nên người Phật Tử chân chánh nhất thiết phải giữ Năm giới cho được nghiêm mật, luôn luôn nhớ Giới là Thầy, Giới đứng đầu Tam Học, có giữ Giới hạnh mới sanh Định, tâm có định mới sanh ra Trí Huệ.

C) Tu học: Một người Phật Tử nếu không chịu Học, Hỏi, Hiểu, Hành thì sẽ rơi vào tà kiến, làm những điều sằng bậy như những người bình thường khác. Trước tiên người Phật Tử phải học hỏi, bằng cách nghe Thuyết pháp ở chùa hay băng (tape) do quý Tăng, Ni giảng. Đọc kinh, sách, báo Phật Giáo để hiểu những giáo lý đức Phật đã dạy. Nên thân cận những bậc chân tu, những người thiện tri thức để thấm nhuần học hạnh, gần gũi những bạn đạo đã tu học nhiều năm, có đạo đức để học hỏi luận đàm cho trí huệ mình được khai mở thêm.

Kế đến là phải tu tập, công phu hằng ngày, tùy theo mình chọn lựa pháp môn cho thích hợp với bản thân, hoặc ngôi Thiên, niệm Phật, tụng kinh hay trì chú. Lúc mới đầu có nhiều khó khăn nhưng phải cố gắng vượt qua, cần nhất là chuyên cần, ngày nào cũng phải công phu, thời công phu luôn luôn đúng giờ. Để tránh những khách khứa, giờ công phu tốt nhất là từ 5 đến 6 giờ sáng, sẽ không ai quấy rầy mình được cả, vả lại về đạo học người ta cho rằng giờ khắc ấy là giao điểm giữa âm và dương sẽ có vận khí điều hòa, rất tốt cho giờ giác công phu.

Thứ nữa là tập vun trồng lòng từ bi, nên cúng dường, nên bố thí; thứ nhất tạo phước đức cho chúng ta, thứ hai là tập cho quen tánh buông xả, để đến khi chết không tiếc thương, bận bịu một cái gì, thanh thản ra đi, chỉ tưởng nhớ đến Phật, nhờ đó Cận Tử Nghiệp (Nghiệp lành dữ lúc gần chết, quan trọng vào bậc nhất) sẽ đưa ta về chôn Cực Lạc.

2) Bốn phận của người Phật Tử: Phật đã dạy, người Phật Tử có Bốn Ân quan trọng, chúng ta có bốn phận phải làm để báo đáp những ân đó : Ân cha mẹ, ân thầy bạn, ân quốc gia xã hội và ân Tam Bảo.

A) Ân cha mẹ: Cha mẹ có những ân nghĩa đối với con cái, người nào làm cha mẹ rồi mới thấy rõ thâm ân này :

a) *Ân sinh sản:* Làm mẹ phải chín tháng cưu mang, ăn uống phải kiêng cử, phải giữ gìn khi đi, đứng, ngủ, nghỉ cẩn thận lúc thai mang. Khi sinh con biết bao nhiêu là nguy hiểm, có khi phải bị mất mạng. Cha phải lo tảo tần làm lụng vất vả, để lo cho mẹ tròn con vuông.

b) *Ân nuôi nấng:* Từ khi mới sanh ra cho đến lúc lớn khôn, cha mẹ phải tảo tần, vất vả để nuôi nấng con cái, lo cho con đủ ăn, lo cho con mặc đủ ấm, lo cho con an giấc ngủ. Mong cho con ăn ngon, chóng lớn; mua thứ nọ, tạo thứ kia luôn luôn muốn làm cho con cái mình được vui vẻ.

c) *Ân thuốc thang*: Khi con đau ốm, cha mẹ phải lo săn sóc, chữa trị cho con, lo đến nỗi quên ăn bỏ ngủ, cốt làm sao để bảo vệ sức khỏe, thân mạng cho con cái của mình.

d) *Ân dạy bảo*: Cha mẹ phải dạy bảo con cười vui, đi đứng, ăn uống, học hành, lễ phép và xử thế ở đời, những việc đó cốt tập cho con mình từng bước đi vững vàng khi còn nhỏ, và khôn lớn bước vào cuộc đời, tự kiếm sống nuôi thân, làm điều hữu ích cho xã hội.

B) Ân Thầy Bạn: Ở đời người ta thường dùng ngôn ngữ: "*Không thầy đố mày làm nên*", Thầy dạy dỗ, còn bạn bè thì chỉ dẫn thêm. Ân này gồm có:

a) *Mở rộng kiến thức*: Thầy dạy cho chúng ta biết đọc, biết viết, biết ăn ở hiền lành phải đạo làm người, biết những điều cần phải biết, cốt để làm cho mình trở thành con người tốt, hữu dụng cho xã hội.

b) *Khai sáng trí thức*: Chẳng những Thầy dạy cho ta hiểu biết mà Thầy và Bạn còn dạy cho ta biết nhận xét, lý luận làm cho trí hiểu biết của chúng ta đạt được sự thông suốt, chính xác và đúng đắn.

c) *Khuyến khích*: Nhờ có Thầy và Bạn luôn luôn khuyến khích, nhờ đó chúng ta được an ủi khi buồn vui, chúng ta mạnh dạn tiến bước, làm được những điều hay, lẽ phải cho bản thân và xã hội.

C) Ân Quốc Gia Xã Hội: Chúng ta sống trong một nước, giữa xã hội loài người, đời sống chúng ta được yên ổn, ấm no và hạnh phúc ; quốc gia và xã hội đem lại những điều ấy cho chúng ta, chúng ta đã thọ những ân nghĩa như sau :

a) *Trị an*: Chính phủ của quốc gia nào cũng lo trị an để bảo vệ chế độ, nhưng nếu vì lợi ích nhân dân, thì phải lo cho nhân dân yên ổn làm ăn, nhờ đó nhân dân được ấm no hạnh phúc.

b) *Giữ vẹn biên cương, bảo toàn độc lập*: Nhờ có quốc gia giữ gìn, bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ vùng trời, đất, biển cả và bảo toàn sự độc lập. Nếu không được vậy, lãnh thổ bị nước ngoài xâm lấn, đất nước bị đô hộ hay lệ thuộc nước ngoài. Một nước mất độc lập thì dân chúng bị sưu cao, thuế nặng, làm lụng vất vả để cung phụng tài sản cho nước ngoài.

Nước mất độc lập, nhân dân không còn được ấm no và hạnh phúc.

c) *Sự ảm no hạnh phúc*: Một người chúng ta không thể nào làm đủ những nhu yếu cho chính bản thân mình dùng, chẳng hạn một người không thể làm nghề nông để có đủ thức ăn, không thể làm nghề thợ dệt để có đủ quần áo, chăn mền mặc khi ảm lạnh, không thể làm ra đủ thuốc thang để trị bệnh khi đau yếu, không thể có đủ kiến thức để bảo vệ sự sống với thiên nhiên, không thể tự mình làm ra đủ tiện nghi khác để mình dùng. Xã hội đã phân công cho mỗi người một nghề, làm một công việc để sản xuất ra tất cả nhu yếu và phương tiện cho con người dùng.

D) Ân Tam Bảo: Đối với Phật, Pháp, Tăng người phật tử có những trọng ân như sau :

a) *Ân Phật Bảo*: Vì sự khổ đau của chúng sanh, Thái Tử Tất Đạt Đa đã đi tìm con đường giải thoát mọi ràng buộc khổ đau đó, là Phật tử chúng ta phải nhớ đến ân đức của Ngài :

- *Lìa bỏ ngôi báu, gia đình*: Ai đã làm được như Phật ? Ngài đã bỏ ngôi báu Thái Tử của mình, bỏ cung vàng, điện ngọc, lìa xa cha mẹ, vợ con để đi tìm con đường giải thoát mọi đau khổ cho chúng sanh.

- *Sáu năm khổ hạnh nơi rừng già*: Thái Tử Tất Đạt Đa đi tu khoảng mười năm, trong đó có sáu năm cùng với nhóm ông Kiều Trần Như tu khổ hạnh, nhịn đói, chịu rét trong chốn rừng già hiu quạnh.

- *Thuyết pháp, giáo hóa chúng sanh*: Sau bảy thất tham thiên, Ngài đã chứng đắc Phật quả, rồi đem chân lý ra giảng dạy cho chúng sanh tu tập để giải thoát luân hồi sanh tử. Nếu Ngài không giáo hóa làm gì chúng ta biết được chân lý như ngày nay.

b) *Ân Pháp Bảo*: Nhờ có kinh điển, ngày nay chúng ta mới biết giáo lý của Đạo Phật, do đó Pháp Bảo có những ân :

- *Chỉ đường giải thoát*: Nhờ có kinh điển, chúng ta hiểu được cuộc đời là giả tạm, chịu nhiều khổ đau, phải tu chúng đạt đến Niết Bàn để giải thoát mọi ràng buộc khổ đau.

- *Chỉ dạy phương pháp tu học*: Chẳng những Phật đã chỉ cho chúng ta thấy sự đau khổ của cuộc đời, trong sinh tử luân hồi, kinh điển còn ghi lại những phương pháp tu học để được giải thoát, thông thường người ta hay nói có "*Tám vạn bốn ngàn pháp môn*".

- *Tạo an lạc cho ta, hòa bình cho thế giới*: Phật dạy lánh ác làm thiện, mọi người phải từ bi, nhân ái sống với nhau trong xã hội, nhất là hàng ngày hàng giờ cho tận cùng hằng sát na (một cái co tay và duỗi thẳng tay ra, có 60 sát na) giữ cho tâm ta an lạc từng cá nhân, tất cả mọi người như thế thì lo gì thế giới chẳng hòa bình.

c) *Ân Tăng Bảo*: Tăng là những người đã lìa bỏ gia đình để tu giải thoát cho mình và lo cứu giúp mọi chúng sanh, vì thế có những ân :

- *Duy trì chánh pháp*: Những vị Tăng giữ gìn giới luật, từ bi, bổ thí những điều đó làm cho giáo lý của Phật tồn tại ở thế gian, nhờ đó chúng ta mới biết Đạo Phật, biết phương pháp tu học giải thoát.

- *Thay Phật hóa độ chúng sanh*: Tăng là những vị làm Sứ giả của Như Lai, tức là thay Phật giáo hóa cho chúng sanh tu học.

- *Truyền trao giới pháp*: Chúng ta muốn phát tâm cầu đạo, chúng ta phải quy y Tam Bảo, chính vị Tăng đã thay Phật truyền trao Giới luật và dạy cho chúng ta phương pháp tu học. Xưa Ngài Huệ Năng đã được Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn truyền trao Y Bát nhưng chưa kịp làm lễ truyền trao giới pháp; mười lăm năm sau, khi đến chùa Pháp Tánh, Ấn Tông mới họp tứ chúng làm lễ thí phát và mời các bậc danh Tăng dự Giới đàn cho Lục Tổ thọ giới ! Vậy Tăng là quan trọng đến dường ấy,

đã là Tổ rồi mà còn phải quy y Tam Bảo thay, huống hồ gì chúng ta chỉ là người thường.

3) **Phương tiện đền trả bốn ân**: Đối với bốn ân trọng trên, người Phật tử phải đền đáp ân sâu ấy như sau:

A) Cách báo ân cha mẹ:

- *Hiếu hạnh*: Luôn luôn phải làm vui lòng cha mẹ - Tuy nhiên những việc nào không tốt thì nên tránh -

- *Làm hiển danh cha mẹ*: Khi còn nhỏ cố gắng học hành đỗ đạt cao, để có kiến thức trong nghề nghiệp, sẽ có những đóng góp hữu ích cho Phật sự, tài bồi văn hóa, phụng sự xã hội những công việc ấy cũng làm hiển danh cha mẹ như người có chức trọng quyền cao.

Chức trọng quyền cao có khi chỉ là những cái danh hư ảo, giả tạm của cuộc đời, đừng ham tranh danh và đoạt lợi.

- *Khuyến hóa cha mẹ*: Nếu cha mẹ còn sanh tiền, chưa thấm nhuần Đạo Phật, chúng ta phải tìm cách cho cha mẹ đi chùa, niệm Phật, làm thiện lánh ác.

- *Cha mẹ đã qua đời*: Chúng ta phải thường xuyên hồi hướng công đức, cầu nguyện cho cha mẹ sớm được sanh về cõi an lạc, làm theo những điều mà Ngài Đại Hiếu Mục Kiền Liên đã làm.

B) Cách báo ân Thầy bạn:

- *Siêng năng chăm chỉ học hành*: Chúng ta luôn luôn học hành chăm chỉ, sự tiến bộ trong học tập làm cho Thầy bạn đều vui lòng.

- *Cung kính lễ độ*: Đối với Thầy bạn chúng ta luôn luôn cung kính, vì Thầy chẳng khác nào cha mẹ của chúng ta. Tục ngữ có câu: "*Mông một ngày cha, mông hai ngày mẹ, mông ba ngày thầy*" (Nghĩa là ngày Tết, mông một đi lễ ở họ Nội, mông hai đi lễ ở họ Ngoại, mông ba đi lễ Thầy giáo), sự kính trọng Thầy ngày xưa có câu "*Nhất tự vi sư, bán tự vi sư*" (Học với người một chữ cũng là Thầy, thậm chí nửa chữ cũng là Thầy của mình).

- *Thực hành lời Thầy, bạn*: Thầy ở đây là người đáng tôn kính, bạn ở đây là bạn tốt, chỉ dạy cho ta điều hay, lẽ phải do đó khi làm điều gì, ta phải làm những điều hay lẽ phải như Thầy bạn đã chỉ dạy.

- *Khuyến hóa Thầy bạn*: Nói chung là Phật tử chúng ta phải khuyến hóa những người xung quanh, để cho họ làm lành lánh ác, nhất là đời sống, lời nói, việc làm của ta phải làm thế nào cảm hóa được họ, để họ làm theo, tức là ta đã góp phần vào việc cải tạo xã hội, làm cho nó trở nên tốt đẹp.

C) Cách báo ân Quốc gia xã hội:

- *Làm tròn bổn phận công dân*: Trước nhất phải giữ luật lệ của chánh phủ, phải đóng góp vào việc giữ gìn sự toàn vẹn lãnh thổ, sự độc lập của quốc gia, dân tộc, góp phần bảo vệ các quyền lợi chánh đáng của người dân. Phát huy kỹ nghệ, kinh doanh thương mại làm cho đất nước ngày càng hưng thịnh.

- *Phát huy văn hóa*: Người Phật tử cũng là công dân, có bổn phận phát huy nền văn hóa dân tộc chúng ta, một dân tộc có trên 4 ngàn năm lịch sử, chúng

ta đáng tự hào về di sản văn hóa ông cha ta để lại, cần phải gìn giữ và phát huy thêm.

- *Bảo vệ truyền thống dân tộc*: Những truyền thống dân tộc chúng ta chẳng hạn như tinh thần chống ngoại xâm của Hội Nghị Diên Hồng, truyền thống độc lập dù chúng ta là giống Bách Việt nhưng không bị đồng hóa và lệ thuộc nước Tàu, dân tộc chúng ta luôn luôn biết thương yêu, đùm bọc lẫn nhau. Những bài như " *Nam quốc sơn hà Nam đế cư* " của Lý Thường Kiệt, " *Bình Ngô Đại Cáo* " của Nguyễn Trãi là những Bản Tuyên Ngôn, nêu cao truyền thống dân tộc chúng ta.

D) Cách báo ân Tam bảo: Trong bốn ân, Tam bảo phải là ân sâu, nghĩa trọng nhất, chúng ta phải báo ân này như sau :

- *Ân Phật Bảo*: Làm theo lời Phật dạy, tưởng nhớ chư Phật, dâng hương hoa, lễ bái, cúng dường để xây dựng chùa tháp thờ Phật, làm cho nhiều người tin, theo Đạo Phật.

- *Ân Pháp bảo*: Kinh ghi chép lời Phật dạy, thường xuyên đọc kinh điển để mở mang trí tuệ, đóng góp tiền bạc để in kinh sách, phổ biến giáo lý của đức Phật đến mọi người, để cho nhiều người biết đến, tin theo và làm đúng lời Phật dạy.

- *Ân Tăng Bảo*: Tăng, Ni là những người thay mặt Phật giáo hóa chúng ta, chúng ta có bốn phận phải tôn kính chư Tăng, như mẫu chuyện đạo "Con Sư Tử trọng Pháp", phải cúng dường chư Tăng về bốn thứ (Tứ sự cúng dường): Y phục, thức ăn, giường nằm (nơi ngủ nghỉ), thuốc thang. Ngày nay, người ta cúng dường tiền bạc và những thứ khác nhưng

tốt nhất nên cúng dường những nhu yếu, cố tránh những gì có thể làm tha hóa Tăng, Ni.

4.- **Bốn phận trong gia đình**: Bốn phận trong gia đình có đối với cha mẹ đã nói trong phần bốn ân ở trên, ngoài ra còn đối với người bạn đời (chồng hay vợ) và con cái.

A) Đối với người bạn đời: Là người ở bên cạnh ta, chia sẻ cùng ta những vui buồn, sang hèn, ta phải chăm lo cho người bạn đời của mình từ vật chất đến tinh thần, nhất là phải cùng nhau sách tấn tu học, cả chồng lẫn vợ cùng nhau tu học sẽ rất dễ dàng tinh tấn.

B) Đối với con cái: Cha mẹ luôn luôn có bổn phận chăm lo cho dưỡng dục con cái, chẳng những lo chúng ăn no, mặc ấm mà cha mẹ nào cũng muốn cho con mình ăn ngon, mặc đẹp, lo cho con học hành thành tài để có một nghề sống ở đời hay có danh phận với xã hội, tất cả những cái đó là những thứ thường tình của thế gian. Chúng ta có bổn phận thiêng liêng hơn, phải dẫn dắt con cái mình bước vào con đường Đạo, chẳng những nó hữu ích cho hiện tại mà còn hữu ích cho tương lai. Làm cha mẹ, chúng ta nên chăm sóc, khuyến khích con cái mình như sau :

- *Lúc chúng còn nhỏ:* Trẻ con từ 3 đến 12 tuổi, mỗi lần đi chùa, chúng ta nên dẫn chúng theo, đến chùa tập cho chúng biết quỳ, biết lạy, biết dâng hương hoa, tỏ lòng cung kính đức Phật. Có người nói một cách dí dỏm rằng: Ngày nay tôi đi chùa bởi vì hồi còn nhỏ, tôi theo cha mẹ đến chùa ăn kiem hay chè xôi. Nếu có Gia Đình Phật Tử nên cho chúng đi sinh hoạt với đoàn thể này.

- *Lúc đã lớn:* Chừng 13 tuổi trở đi cho đến tuổi đôi mươi, là tuổi đang tìm hiểu, học hỏi. Chúng ta nên khuyến khích con cái đi chùa, tìm những sách báo Phật Giáo cho chúng đọc, để chúng được thấm nhuần giáo lý đạo Phật.

III. - Kết luận: Đức Phật đã dạy Tăng, Ni là những vị có trách nhiệm duy trì chánh pháp; còn cư sĩ là những người có trách nhiệm hộ trì chánh pháp, cho nên mỗi Phật tử chúng ta phải làm tròn trách nhiệm của mình, muốn vậy chúng ta phải hiểu thế nào là người Phật tử chân chánh và ta làm tròn bổn phận của người Phật tử chân chánh của chúng ta đối với Đạo pháp. Đừng quên chúng ta có bổn phận : Phải xây dựng gia đình mình, và góp phần vào việc cải tạo xã hội trở nên Chân, Thiện, Mỹ theo tinh thần Phật Giáo.

Louisville, 24-12-1996

Sách tham khảo:

Minh Châu, Thiên Ân, Chân Trí, Đức Tâm *Phật Pháp*, THPGVN, Sài Gòn, 1951

Phương Pháp Tu Học

Hàng Ngày

I.- Dẫn: Chúng ta trôi lăn trong vòng sinh tử luân hồi là do Vô minh nên bị Tam độc: Tham, Sân, Si gây ra. Là một Phật Tử, chúng ta phải có chương trình tu học hàng ngày, cũng gọi là công phu tu tập, để xóa bỏ Vô minh, công phu ấy không ngoài Giới, Định và Huệ.

II.- Nội dung: Giới Định Huệ cũng còn được gọi là Tam Học, chúng có liên quan mật thiết với nhau, vì người có giữ Giới mới sanh Định, có Định mới sanh Huệ.

1) Giới: Người Cư sĩ tại gia chúng ta, Phật chế ra năm giới để tu học. Muốn thoát khỏi luân hồi sanh tử, người Phật tử chúng ta phải diệt trừ : Lòng dâm dục, sát hại chúng sanh, trộm cướp, nói dối và uông rượu. Giới phải giữ trong tâm và ngoài thân cho được nghiêm mật. Giới rất quan trọng, Phật dạy phải tôn trọng Giới như là Thầy của tất cả những người con Phật.

Vì lòng thương chúng sanh, Phật dạy chúng ta ăn chay để khỏi giết hại những sanh vật. Trước nhất chúng ta tập ăn chay kỳ, mỗi tháng ăn 2 ngày là mồng Một và Rằm. Ăn chay 4 ngày là ngày 30 (tháng thiếu 29) và mồng Một, ngày 14 và Rằm. Ăn chay 6 ngày là 1, 8, 14, 15, 23, 30 (hay 29), ăn chay 10 ngày là 1, 8, 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29, 30 (tháng thiếu 27, 28, 29).

Nếu được, một năm nên ăn chay 1 tháng hay 3 tháng. Nếu ăn chay một tháng thì chọn tháng Giêng hay tháng Bảy, còn ăn chay 3 tháng thì các tháng Thượng Nguyên (Tháng Giêng), Trung Nguyên (Tháng Bảy), Hạ Nguyên (tháng Mười).

Tiến lên nữa là ăn chay trường, sẽ giúp cho thân thể ít bệnh hoạn, trí tuệ được minh mẫn, tránh cho ta khỏi nghiệp sát sanh.

Vì ăn chay là ăn ngũ cốc, rau cải, trái cây cho nên rất dễ tiêu hóa, làm cho bụng mau đói, ăn chay kỳ nên chăm sóc bữa ăn, nên có món ăn ngon miệng, để cho việc ăn chay được dễ dàng, không chán ngán. Người ăn chay trường nên chăm sóc bữa ăn, đừng để thiếu chất bổ dưỡng sanh ra bệnh tật, từ đó người khác có kết luận sai lầm : Ăn chay hay bị bệnh tật.

Phải ráng giữ đúng kỷ luật, đúng ngày chay thì ăn, dù ngày đó có tiệc tùng chúng ta cũng vẫn giữ ăn chay, có như thế việc ăn chay của ta mới có ý nghĩa và được nhiều lợi lạc.

2) Định: Có mục đích làm cho tâm của mình được định, người ta hiểu định có nghĩa là Thiên định hay ngồi thiền để cho tâm được thanh tịnh. Người ta ví *tâm như con vượn, ý như con ngựa* (tâm viên, ý mã) bởi vì sự hoạt động của tâm vừa lẩn xẩn, lộn xộn vừa nhanh chóng. Nếu ta ngồi yên sẽ thấy tâm ta nghĩ chuyện nọ lại nhảy sang chuyện kia, tưởng nhớ đến chuyện xa chuyện gần, nó vượt trùng dương còn nhanh hơn ngựa chạy, bằng với làn sóng điện. Những pháp môn như ngồi Thiền, niệm Phật, trì chú, tụng kinh cũng đều làm cho tâm ta thanh tịnh hay là định tâm.

A.- *Thiền định:* Là phương pháp định tâm hữu hiệu nhất, người ta lựa chỗ yên tịnh, không nóng quá, không lạnh quá, ngồi kiết già hay bán già, toàn thân buông thả, để tâm chuyên chú vào một sự vật thật đơn giản, chẳng hạn như một vòng tròn màu vàng, theo dõi hơi thở vào, hơi thở ra. Muốn được tường tận hơn xin đọc sách, như Thiền Căn Bản của Hòa Thượng Thích Thanh Từ, Kinh Quán Niệm Hơi Thở của Thiền Sư Nhất Hạnh dịch, đã đăng trong Phật Học số 20, bài Thiền đăng trong Phật Học số 15 và 16, hoặc những sách dạy Thiền của Phật Giáo.

Phương pháp Thiền áp dụng hữu ích cho những người còn trẻ cho đến khoảng 50 tuổi, bởi vì độ tuổi này thân thể còn khoẻ mạnh, trí óc minh mẫn dễ định tâm, ngồi Thiền phải tu tập hàng ngày, mỗi thời phải từ 30 phút trở lên đến 1, 2 giờ, người lớn tuổi sẽ bị chân đau, lưng mỏi, do đó khó mà tu tập.

B.- *Niệm Phật:* Pháp môn này tuổi nào tu cũng được, và Niệm Phật bất cứ lúc nào; khi đi, đứng, nằm, ngồi. Ấn Quang đại sư ngài dạy cho đến đi vệ sinh cũng niệm Phật, niệm niệm không dứt, mục đích là làm thế nào cho tâm ta cột chặt vào danh hiệu Phật, chẳng hạn như tâm ta khu khu chẳng chuyển với sáu

chữ Nam Mô A Di Đà Phật. Nên đọc những sách như Lá Thư Tịnh Độ của Ấn Quang Đại Sư do Liên Du dịch, Niệm Phật Thập Yếu của Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, Tây Phương Du Ký của Pháp sư Khoan Tịnh do Hữu Từ và Tâm Hảo dịch, bài Niệm Phật đăng trong Phật Học số 17.

Người ta niệm Phật to tiếng, nhỏ tiếng hay niệm thầm, có hay không lần tràng chuỗi đều được cả, pháp môn này rất thích hợp cho người già. Nên nhớ câu : Nhứt cú Di Đà vô biệt niệm, bất lao đàn khay đáo Tây Phương. (Một câu niệm Phật chẳng dứt, đừng lo chỉ khay móng tay là đến Tây Phương).

C.- *Trì chú*: Trì chú có nghĩa là chúng ta đọc chú, người ta cho chú là linh ngữ hay mật ngữ, tức là nó có hiển linh, đọc để trừ tà ma quỷ quái hay nó là lời kín nhiệm không thể hiểu hay không cần hiểu, đọc nó trúc trắc, gần như lập đi lập lại, cho nên người ta dễ đọc câu nọ ra câu kia, câu sau đọc trước, câu trước đọc sau. Do đó tâm phải chuyên chú vào mới không bị nhầm lẫn, đó cũng là phương pháp định tâm. Chú Đại Bi còn ngắn, còn dễ, qua Chú Lăng Nghiêm mới thấy là trúc trắc khó nhớ, dễ lộn nếu không định tâm.

Theo Mật Tông, miệng niệm chú, tay còn phải bắt ấn, vị nào muốn nghiên cứu xin xem bộ Hiển Mật Viên Thông của ngài Viên Đức, nhưng nếu không có thầy chỉ dạy có lẽ không nên tập luyện thì tốt hơn.

D.- *Tụng kinh*: Cũng là cách để cho chúng ta định tâm, bởi vì nếu chúng ta không định tâm, tụng xong thời kinh, ta sẽ không hiểu gì cả. Chúng ta nên tụng kinh gì? Kinh gì tụng cũng được nhưng có một số kinh được tụng trong những trường hợp đặc biệt, thí dụ khi Cầu siêu để hóa độ cho người chết, người ta tụng kinh A Di Đà; để Cầu an cho người bệnh hoạn, nạn tai người ta tụng Phẩm Phổ Môn; gặp khi đau yếu, người ta tụng kinh Dược Sư; một người đau lâu trở bệnh nặng, người ta tụng kinh Địa tạng ... , ngày nay nhiều người hay tụng Kinh Diệu Pháp Liên Hoa hay gọi tắt là Kinh Pháp Hoa.

3) Huệ: Huệ là sự phát chiếu của Trí tuệ sau khi được tẩy sạch phiền não và vô minh, Huệ có được do tâm tịnh thì trí tuệ sanh hoặc do tu theo phương pháp mở mang trí tuệ : Văn, Tư, Tu.

Văn tuệ là do tai nghe âm thanh, mắt thấy kinh điển Phật mà hiểu được nghĩa lý, cho nên chúng ta cần phải thường xuyên đọc kinh điển, những người sơ cơ hay những người muốn có căn bản về Phật Pháp nên đọc quyển Phật Pháp (do quý Đại Đức nay đều là Hòa Thượng Minh Châu, Thiên Ân, Chơn Tri, Đức Tâm soạn theo chương trình dạy Đoàn sinh Gia Đình Phật Tử, nhưng ai đọc

cũng hữu ích), hoặc bộ Phật Học Phổ Thông của Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, bộ này tuy soạn cho đại chúng nhưng viết ở trình độ cao hơn, phải đọc từng bài theo thứ tự từ thấp tới cao, đọc xong 2 bộ sách này, người đọc sẽ có trình độ hiểu biết Phật Pháp khá vững, sau đó đọc sang kinh Pháp Hoa, Niết Bàn ... Muốn hiểu rõ Phật và các đại đệ tử của Ngài, nên đọc Phật và Thánh Chúng của Cao Hữu Đỉnh, hay quyển Đức Phật và Phật Pháp của Đại Đức Narada, về sử Phật Giáo Việt Nam, nên đọc Việt Nam Phật Giáo Sử Luận của Nguyễn Lang (Cũng là bút hiệu của Thiền Sư Nhất Hạnh), nên có Bộ Phật Học Đại Từ Điển của ông Đoàn Trung Còn, bộ này tuy không đầy đủ nhưng tạm giúp cho chúng ta tìm kiếm những danh từ Phật Học thông thường nhanh chóng. Những sách này Phật Học Viện Quốc Tế , 9250 Columbus Ave. North Hills, CA. 91343 - Tel. (818) 893-5317 có phát hành, có thể gửi thư xin danh mục để biết giá cả và những sách khác. NXB Lá Bối P.O. Box 781 San Jose CA. 95106-0781. Phone : (510) 686-2908

Tu huệ là do suy tư nghĩa lý kinh điển mà thấu đáo chân lý,

Tu huệ là do tu hành thể nghiệm và thể nhập mà chứng ngộ được chân lý.

III.- Kết luận: Phật dạy có 8 vạn 4 ngàn pháp môn tu tập, mỗi người chúng ta tùy theo căn cơ phù hợp với pháp môn nào nên theo pháp môn ấy, điều cần nhất là phải tinh tấn chuyên cần, giờ giấc công phu không nên trễ nãi. "*Tu nhất kiếp, ngộ nhất thời*", chỉ cho những người có căn cơ, họ là những bậc xuất gia hay những vị vào trong thâm sâu cùng cốc tu hành, là điều khó đạt được ở một người Cư sĩ, nhưng mà hạ thủ công phu tu trong 5 năm, 10 năm chúng ta sẽ thấy những gì mà chúng ta đã đạt được. Tu là đề chuyển nghiệp, để giải thoát khỏi luân hồi bị chìm trong trầm luân khổ hải. Xin nhớ lời Phật dạy "*Hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi*".

30-11-1996 & 27-11-1997

Sách Tham khảo:

MINH CHÂU, THIÊN AN, CHƠN TRÍ, ĐỨC TÂM *Phật Pháp*, THPGVN. Sài Gòn. 1951

Thiền

I - Dẫn: Thiền là một pháp môn tu tập được nhiều người ưa chuộng nhất, bởi vì người ta thường hay nghe nói đến những quyền năng đạt được của người tu thiền, chẳng hạn như có thể xuất hồn đi chỗ nọ chỗ kia, đi đến những cõi khác, có thể chứng ngộ được nhanh chóng trên đường tu học, trị được những tật bệnh... Nhưng cũng có những người tu thiền không đạt được kết quả gì, trái lại có những người bị bệnh tâm thần thường gọi là "tẩu hỏa nhập ma". Cho nên chúng ta cần phải biết rõ về nguồn gốc, phương pháp tu tập, kết quả một người tu thiền có thể chứng ngộ được, tránh những sai lầm có thể nguy hiểm đến tính mạng.

II- Nguồn gốc Thiền: Đạo Bà La Môn hay gọi là Ấn Độ Giáo phát triển rất sớm ở Ấn Độ, thời kỳ thứ nhất khoảng 1500 đến 1000 năm trước kỷ nguyên họ đã có tư tưởng văn hóa ghi trong kinh điển Vê Đà (Veda) , thời kỳ thứ hai từ 1000 đến 800 năm trước kỷ nguyên là thời đại Phạm Thư (Brahmana) chia xã hội thành 4 giai cấp: giai cấp Bà La Môn (Brahmana) giữ việc tế lễ tôn giáo, kế đó là giai cấp Sát Đế Lợi (Ksatriya) gồm vua, quan nắm quyền thống trị, xuống nữa là giai cấp Tỳ Xá (Baisya) gồm nông, công, thương và xuống đến cuối cùng là giai cấp Thủ Đà La (Sùdra) là những người đời đời làm nô lệ. Thời kỳ thứ ba, tư tưởng cuối cùng của Bà La Môn là Triết Học Áo Nghĩa Thư (Upanishad) từ 800 đến 600 năm trước kỷ nguyên, thời kỳ này phát sinh ra phép tu Du Già (Yoga) . Khi Đức Thế Tôn ra đời thì xã hội Ấn Độ có Kỳ Na giáo, Lục sư ngoại đạo phái, tư tưởng của 6 nhà ngoại đạo và Kỳ na giáo không chịu ảnh hưởng Bà La Môn, trong đó có phái Du Già chủ trương tu Thiền để mong giải thoát.

Đức Phật dạy nhiều pháp môn tu học để thoát khỏi sanh tử luân hồi, về Thiền có kinh An Bang Thủ Ý (Kinh Quán Niệm Hơi Thở), Kinh Quán Vô Lượng Thọ, Đức Phật cũng dạy con của Ngài khi mới đi tu: "*Này ! La Hầu La, hãy tu tập về sự niệm hơi thở vào, hơi thở ra. Này, La Hầu La, do tu tập niệm hơi thở vào, hơi thở ra, làm cho sung mãn nên được quả lớn, lợi ích lớn...*".

III - Định nghĩa: Thiền hay Thiền là từ đơn giản, nói cho đủ phải là Thiền Na, phiên âm từ chữ Phạn Jhāna, người Trung Hoa dịch là Tư duy tu hay Tịnh Lự hay Định Huệ đẳng trì.

Tư duy tu có nghĩa là tập luyện theo phương pháp tập trung tư tưởng và tâm niệm vào một chỗ để quan sát, suy tư.

Tịnh lự là phương pháp làm cho tâm lặng yên để suy nghĩ, quan sát chân lý. Tịnh có nghĩa là yên lặng, nó hàm chứa nghĩa DỪNG LẠI, trong thuật ngữ Thiền gọi là CHỈ. Lự có nghĩa là suy gẫm, phải dùng tâm trí suy xét, tìm tòi cho ra ý nghĩa của một vấn đề mà thuật ngữ Thiền gọi là QUÁN.

Định Huệ đẳng trì, Định là chuyên chú, tức TÂM chuyên chú vào một vấn đề, không để tán loạn, Huệ là sáng tỏ. Lục tổ có dạy rằng : "Thiền định là thể của trí huệ, trí huệ là dụng của Thiền định. Trong lúc tới trí huệ thì Thiền định ở Trí huệ, trong lúc tới Thiền định thì Trí Huệ ở Thiền định. Nếu biết nghĩa ấy, tức là sự học Thiền Định, Trí Huệ bằng nhau."

Tóm lại, Thiền là dùng các tập niệm, tâm chuyên chú quan sát vào một vấn đề, để đạt đến sự hiểu biết sáng suốt.

Trong Kinh Kim Cang, ông Tu Bồ Đề có hỏi Phật : "Bạch Đức Thế Tôn ! Nếu có người phát tâm bồ đề, muốn cầu quả Phật, làm sao an trụ Chơn Tâm, làm sao hàng phục Vọng Tâm ?" Đức Phật đã trả lời : "Không nên trụ vào Sắc mà sinh tâm. Không nên trụ vào Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp mà sinh tâm. Không để tâm trụ vào cái gì hết thì sinh Tâm Bồ Đề".

Còn trong kinh Lăng Nghiêm Phật dạy: "Nếu các ông muốn biết cái "*Câu sanh vô minh*" (vô minh chung cùng sanh tử từ vô lượng vô thủy đến nay) để trừ, và "*Quả vô thượng bồ đề*" để tu chứng, vậy nay ta sẽ chỉ cho các ông rõ.

Này A Nan! Khiến cho các ông nhiều kiếp sanh tử luân hồi, chỉ là sáu căn, mà làm cho chứng quả Bồ Đề an vui giải thoát, cũng chỉ là sáu căn của các ông. Căn và Trần đồng một thể (Tâm) phiền trược và giải thoát không hai (mê thì

phiền trực, ngộ thì giải thoát), các thức hư vọng cũng như hoa đốm giữa chốn hư không.

- A-Nan ! Vì có trần cảnh, nên ở nơi Căn mới khởi ra phân biệt. Vì đã có cái căn phân biệt ở nơi căn, nên mới hiện ra cái tướng bị phân biệt là cảnh. Căn và Cảnh đối đãi nhau vọng hiện, chớ không có thật. Cũng như hình câ lau gác nhau.

Thế nên khi THẤY, NGHE hay BIẾT mà khởi vọng niệm phân biệt, đó là gốc vô minh. Còn khi THẤY, NGHE hay BIẾT mà không khởi vọng niệm phân biệt, đó là Niết Bàn. Ở trong CHơn Tâm thanh tịnh, không có dung chứa vật gì tất cả!"

Đó là những gì căn bản của phương pháp tu thiền.

IV - **Phân loại:** Thiền phân loại tùy theo phương pháp tu tập. Thông thường, người ta phân chia Thiền ra làm 3 loại:

- Như lai thiền

- Tổ sư thiền

- Ngoại đạo thiền

1.- Như lai thiền: Thiền theo phương pháp Phật chỉ dạy như Kinh Quán Niệm Hơi Thở, Quán Vô Lượng Thọ hay theo Ngũ Đình Tâm Quán:

- Sở tức quán: Theo dõi hơi thở, để đối trị bệnh tán loạn của tâm.

- Bất tịnh quán: Tức tuántướng thân không thanh tịnh, để đối trị lòng tham sắc dục.

- Từ bi quán; Xem tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, bình đẳng, không thù ghét, thương yêu nhau, để đối trị lòng sân hận.

- Nhân duyên quán: Quán tướng tất cả sự vật đều giả hợp, do duyên mà có, không trường tồn, chân thật, để đối trị lòng si mê vật chất.

- Giới phân biệt quán: phân biệt và quán tướng 6 trần, 6 căn, 6 thức vị chi 18 giới đều không thật có "ngã, pháp" để đối trị chấp ngã.

2.-Tổ sư thiên: Thiên theo phương pháp chư Tổ từ Ngài Bồ Đề Đạt Ma trở về sau, ấy là phương pháp công án hay Khán thoại đầu. Công án là một vấn đề mà thiên sư đề ra cho người đệ tử giải quyết còn Khán thoại đầu, cái gì ta nói ra đã là thoại vĩ, vậy thoại đầu là cái mé chưa sanh một niệm, tức là chỗ không sanh không diệt, luôn luôn chăm chú nơi "không sanh không diệt " ấy, gọi là khán thoại đầu.

Chư tổ thường dùng phương pháp: Hỏi, hét, đánh, đập cốt để đập vỡ cái võ cứng cố chấp, hoài nghi làm cho người đệ tử bừng tỉnh sau một thời gian đắm chìm trong suy tư về công án hay thoại đầu, sự bừng tỉnh ấy có thể người đệ tử được "Khoát nhiên đại ngộ". Chẳng hạn như sau khi Tổ Bồ Đề Đạt Ma tịch, vấn đề giải thoát được nêu lên với tất cả tin thành của người Phật tử. Người ta tham vấn biết bao Thiên sư qua câu hỏi: "Như hà thị Tô sư Tây lai ý?" (Ý nghĩa tối yếu của Tổ Bồ Đề Đạt Ma qua Trung Hoa là gì?)

Thiên sư Hương Lâm đáp: "Ngôi lâu thâm mật!"

Thiên sư Cửu Phong đáp: "Một tác lông rùa nặng chín cân"

Thiên sư Triệu Châu đáp: "Cây Bách ở trước sân!"

Riêng Thủy Lão tham kiến câu này với Mã Tổ Đạo Nhất, bị ngài Đạo Nhất đập cho một đập té nhào, sau khi bò dậy, tỉnh cơn chấn động từ thể xác đến tinh thần, Thủy Lão nói: "Kỳ thật, trăm ngàn món tam muội, vô lượng ý nghĩa diệu huyền chỉ ở trên đầu một sợi lông và nhờ thế mà tôi liễu ngộ được cội nguồn!"

Ở thiên viện kia, vị thiên sư mỗi khi muốn nói ra một vấn đề gì quan trọng, thường đưa ngón tay lên miệng, để cho mọi người im lặng. Trong chùa có một chú tiểu rất thông minh, thấy thiên sư làm như thế chú cũng bắt chước, đưa ngón tay lên miệng khi muốn nói chuyện quan trọng. Một hôm hầu chuyện thiên sư, chú tiểu sắp trình bày chuyện quan trọng, ra vẻ trang nghiêm, chú đưa ngón tay lên miệng, thấy thế, sẵn có con dao rọc giấy, thiên sư bèn namlây đề ngón tay chú tiểu xuống bàn, tiện mất một đốt tay ấy. Chú tiểu đau đớn và hoảng sợ, kêu lên rồi bỏ chạy, thiên sư đuổi theo gọi: "Này chú!" Chú tiểu quay đầu nhìn lại, Thiên sư đưa ngón tay lên miệng, quen tánh, thấy vậy, chú tiểu cũng đưa ngón tay lên. Nhưng chợt nhận ra ngón tay mình đã mất, chú tiểu bỗng thấy tâm trí bừng sáng, khoáng nhiên đại ngộ.

Nhưng mà thuật ngữ Đại Ngộ là ngộ cái gì? Thiên tông chủ trương: Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự, trực chỉ minh tâm, kiến tánh thành Phật (Đặc biệt truyền riêng, không viết thành kinh sách, chỉ thẳng vào tâm, thấy tánh là thành Phật), khoát nhiên đại ngộ đó Bất khả tư nghị (Không thể nghĩ bàn được) một tiền đề của Ngộ. Về bất khả tư nghị, khi Phật còn tại thế, ở Hội Linh Sơn, Phật đưa cành hoa sen lên, yên lặng không nói chi, Ngài Ca Diếp lĩnh hội được ý Phật, ngài mỉm cười. Sau này trở thành vị Đệ Nhất Tổ.

Tổ Bồ Đề Đạt Ma một hôm gọi các đệ tử đến hỏi: "Giờ ta ra đi sắp tới, vậy mỗi đệ tử hãy nói cho ta nghe sở đắc của mình." Nào Đạo Phổ, Đạo Dục, Tổng trì Ni mỗi người đều trình kiến giải của mình. Sau rốt có Huệ Khả làm lễ bái sư rồi đứng ngay một chỗ, im lặng không một lời. Qua đó Tổ truyền y bát cho Huệ Khả.

Không phải các thiền sư đều thành công, truyện thất bại hết sức đau thương sau đây, đã nói lên sự dụng công hết mức của Thiền Sư, người đệ tử vẫn không tự phá vỡ nổi cái vỏ cứng của Công án, trường hợp này, dưới mắt của thiền sư, chỉ một chút, còn một chút nữa thôi người đệ tử sẽ đạt đến đại ngộ, nhưng về phía người đệ tử không thể vượt qua, chỉ ở đây mới nói lên sự đòi hỏi quyết liệt của thiền sư là mỗi người phải *Tự chứng tự tri*.

Có một đệ tử kia, sau khi được thiền sư trao công án, nghiền ngẫm, nung nấu đã lâu mà không ngộ được, thiền sư kiên nhẫn, thúc bách và khuyến khích:

- Chú về thử ba tháng nữa xem.

Ba tháng sau, người đệ tử trở lại trình thiền sư chưa có kết quả, vị thiền sư lại khuyến khích:

- Chú về thử ba tuần nữa.

Ba tuần sau trở lại, người đệ tử vẫn chưa có kết quả.

Thiền sư thúc bách thêm:

- Ba ngày nữa mà không giác ngộ thì chết đi cho rồi, chớ tu nữa mà làm gì ?

Ba ngày sau, khi đệ tử xuất hiện, vị thiền sư hỏi ngay:

- Sao, công án đi đến đâu rồi ?

- Bạch Thầy, con rất hổ thẹn, con vẫn chưa tìm ra được. Con sẽ tự tử.

Thiền sư quát:

- Thì tự tử đi.

Người đệ tử liền rút dao trong người ra, mổ bụng chớp nhoáng rồi ngã gục xuống. Thiền sư nhìn vào nét mặt của người đệ tử của mình và thúc dục:

- Tự tử thì được rồi, nhưng công án đã tìm ra chưa?

Thều thào người đệ tử thưa:

- Bạch thầy chưa!

Vị thiền sư bồi thêm nhát búa cuối cùng:

- Câm đi! Người chết không có nói bao giờ.

Nhát búa cuối cùng ấy không chỉ được khối tư duy của người đệ tử. Một thất bại chua cay cho thiền sư, và cũng là một thảm cảnh cho thiền viện về công án thiền.

Những câu chuyện thiền, cho chúng ta thấy ở thiền viện, thiền sư có nhiệm vụ theo dõi tiến trình tâm sinh lý của đệ tử, để dồn ép, xô đẩy người đệ tử vào một xó góc không lối thoát, và chọn lựa đúng thời cơ để bắt buộc người đệ tử phải vượt qua, cũng giống như xô đẩy người đệ tử leo lên đầu của một cây sào trăm thước, leo như vậy đã khó, khi đã lên tận đầu sào vẫn bị thúc đẩy phải leo lên nữa, tức là vượt lên khỏi đầu sào, *không còn được bám víu vào ngọn sào* một phương tiện dùng để vượt qua trăm thước.

Hiểu theo nghĩa thông thường, một *giới hạn* mà thiền sinh phải vượt qua để đạt tới *tới hạn* của thiền, ai đã tiếp tục leo lên nữa, sẽ rời khỏi đầu sào, rơi từ trên cao trăm thước xuống, người ấy sẽ có một cảm giác, một tới hạn tự chứng tri.

3.- Ngoại đạo thiền: Những phương pháp thiền khác, không chính thống Phật giáo hay không thuộc một trong hai loại trên là ngoại đạo thiền.

V.- Hành thiền: Muốn tu tập pháp môn thiền, chúng ta phải nhận thức rằng vì vô minh vọng động nên chúng ta bị vạ duyên ràng buộc, niệm niệm sanh

diệt, trói buộc chúng ta trong vòng sanh tử luân hồi, tập thiền để tập niệm không sanh, thoát khỏi luân hồi.

Đức Phật trải qua hằng vô lượng vô số kiếp tu tập, vì nhân duyên đại sự Ngài mới thị hiện cõi ta bà này để giáo hóa chúng sanh, không phải Ngài tu nhưt kiếp, ngộ nhưt thời. Vậy điều cốt yếu là chúng ta phải tu tập hàng ngày, loại bỏ các tập niệm dần dần tự tánh sẽ sáng suốt.

1.- **Nhận thức:** Muốn chấm dứt nhân quả để thoát khỏi sanh tử luân hồi, người tu thiền phải giữ cho 3 nghiệp được thanh tịnh: Thân nghiệp, khẩu nghiệp, Ý nghiệp.

A) *Hành vi tạo tác thân nghiệp:* Vì vậy chúng ta phải giữ chặt những không sát sinh, trộm cắp, tà dâm, mà còn tập mỗi mỗi hành động cẩn trọng, nhẹ nhàng khi đi, đứng, nằm, ngồi. Tâm chúng ta sẽ không thanh tịnh, nếu chúng ta có những cử chỉ, hành động thô bạo.

B) *Lời nói tạo tác khẩu nghiệp:* Chúng ta phải tránh nói dối, nói thêm bớt, chửi mắng, khen chê người khác, nghe người ta nói rồi nói đi nói lại để gây thù oán nhau... nên dùng lời lẽ êm ái, dịu dàng, khuyên can mọi người để sống hòa ái với nhau. Người xưa nói "Bệnh tòng khẩu nhập, họa tòng khẩu xuất", nói chẳng những dễ gây họa mà tâm cũng dễ bị phân tán.

C) *Tư tưởng tạo tác ý nghiệp:* Chúng ta phải tránh tham, sân, si. Phải giữ cho tâm thanh tịnh hoặc chỉ tưởng nhớ đến những điều hay, tốt đẹp. Bất cứ làm việc gì cũng phải chú tâm vào đó, không nên để thân làm một việc, còn tâm nghĩ đến việc khác, đây cũng chính là thiền. Luôn luôn giữ cho Thân, Khẩu, Ý cho được thanh tịnh từ lúc buổi sáng cho đến khi đi ngủ vào buổi tối.

2.- **Phương pháp:** Về phương pháp hành thiền thì phải:

-Điều thân

-Điều tức

-Điều tâm

A) **Điều thân:** Có 3 phần:

a) *Trước khi ngồi thiền*: Phải giữ thân thể sạch sẽ, nên tắm rửa trước khi ngồi thiền, không tắm được thì cũng phải rửa mặt, tay, chân. Ăn mặc quần áo phải rộng rãi và sạch, để tránh bị ngứa ngáy, khó chịu. Không ngồi thiền lúc bụng no, tối thiểu phải ngồi thiền sau khi ăn độ 2 giờ. Cũng không nên để bụng đói quá, nếu thiền vào sáng sớm hay trước bữa ăn, nên uống một tách trà hay thức uống.

b) *Trong khi ngồi thiền*: Ngồi trên bồ đoàn (hay cái gối thật mềm), hoặc dùng gối chêm ở hông cho 2 mép đầu gối nằm sát xuống sàn nhà, ngồi xuống rồi nói rộng lưng quần để cho bụng thoải mái trong khi thở, xoay mình qua trái, qua phải vài cái rồi ngồi một trong hai thế:

- *Ngồi bán già*: Đặt bàn chân trái lên đùi phải.

- *Ngồi kiết già*: Đặt bàn chân phải lên đùi trái, rồi đặt bàn chân trái lên đùi phải (hai chân gài với nhau)

Hai tay, trước tiên để lên hai đầu gối, để cân cho vai ngang, xương sống thẳng, rồi lấy bàn tay trái để lên gót chân phải, bàn tay phải để lên bàn tay trái, hai lòng bàn tay khum khum, kéo sát vào bụng, hai đầu ngón tay cái giao nhau, ngay rún. Ngồi giữ cho lưng (xương sống) thật thẳng, lỗ tai và bả vai, chót mũi và rún phải ngay nhau. Mắt để hé, nhìn ngay chót mũi. Miệng ngậm lại, răng trên kề răng dưới, chót lưỡi cong lên đụng nướu răng trên. Mắt nhìn xuống, hướng mắt nhìn với thân hợp thành góc 30 độ (mắt nhìn xuống một điểm ở sàn nhà, cách hai chân ta chừng một gang tay) để giữ cho xương sống thật thẳng từ xương khu lên đến óc.

Trong suốt thời gian ngồi thiền không được nhúc nhích, cục cựa do thân bị ngứa ngáy hoặc bị kiến cắn hay muỗi đốt (tìm cách phòng ngừa trước như phải giữ thân thể, quần áo sạch sẽ, không ngồi nơi có kiến, ngồi trong mùng nơi không có muỗi) Khi bị ngứa ngáy buổi ban đầu, sau dần sẽ không có nữa.

Lúc mới ngồi thiền có thể bị ngủ gục, thân bị ngã qua ngã lại, tỉnh ngủ phải sửa thân lại, đôi khi ngưng thiền để kiểm soát thân ngồi có đúng thế hay không, dù không bị ngủ gục, thân đôi khi cũng bị nghiêng qua lại, có thể nhờ người nhà thỉnh thoảng theo dõi sửa giùm.

Mặc dù phải thẳng lưng, hai chân gác chéo nhau, hai tay khoanh ở trước nhưng không được gồng các bắp thịt, phải để cho các cơ bắp ở thế nghỉ ngơi hoàn toàn thoải mái.

Giữ cho được chỗ ngồi thiền yên tĩnh, trong lành cũng có thể đốt nhang thơm hay xông trầm. Không nên ngồi nơi lạnh quá hay nóng quá. Trong khi ngồi thiền, yêu cầu người nhà giữ cho yên tĩnh, đừng làm ồn ào, đừng quấy rầy mình, như là đừng làm kinh động có thể nguy hiểm cho mình, cho nên cần lựa giờ giấc thích hợp nhất, ít ai lui tới.

c) *Sau khi ngồi thiền*: Phải giữ các cử động đi từ tế đến thô, tránh cử động mạnh và đột ngột ngay sau khi ngồi thiền, cho nên trước tiên ta ý thức mình đang ngồi thiền vừa mới xong, từ từ đưa hai tay ra để trên đầu gối, rồi thở vài hơi thở dài sau đó thở sâu, dùng hai tay xoa vào nhau cho nóng rồi úp lên hai mắt, rồi lấy tay xoa trán và vỗ trán vài cái (có thể dùng hai bàn tay đan vào nhau chà xát vài lần) tiếp theo xoay mình vài cái rồi thả hai chân ra, dùng tay bóp chân từ vế đến đùi, cuối cùng mới đứng lên và từ từ đi.

Trong khi ngồi thiền, đạt được cảm giác thoải mái nên giữ cảm giác này suốt ngày. Ngoài thời gian ngồi thiền, luôn luôn phải giữ cho thân cùng ý hợp nhau, nghĩa là ta hành động gì thì tâm ta phải chú ý vào đó. Những lúc không làm gì, không để tâm miên man vào vấn đề này hay vấn đề kia, tưởng nghĩ đến việc thiện hay hình tượng Phật thì tốt nhất.

B) Điều tức: Ai cũng biết rằng động tác của phổi dùng để hút oxy trong không khí vào cơ thể nuôi dưỡng máu huyết, tổng thán khí đã xử dụng ra ngoài, ngày nay khoa học cho thấy rằng thở càng dài hơi càng tốt, vừa để hít nhiều oxy vào, tổng hết thán khí ra, nhưng có đủ thời gian để trao đổi hết oxy hút vào càng tốt hơn, trong một phút, bình thường phổi làm việc 18 lần, nếu chúng ta thở dài hơi phổi sẽ làm việc chừng 10 lần, như vậy đời sống của phổi dài ra tức nhiên tuổi thọ con người cao hơn.

Chúng ta biết rằng con người có hành động ý thức và vô ý thức, thí dụ ta dơ tay lấy cây bút để viết, hành động đó có ý thức do tâm chúng ta điều khiển, khi ta đi từ chỗ này sang chỗ kia, có khi ta điều khiển cho chân ta bước đó là hành động có ý thức, có lúc ta quên điều khiển nhưng chân ta tự bước đi, đó là hành động vô thức hoặc khi ta đi, hai tay tự nó đánh đồng xa (đưa tới, đưa lui) hành động này ta không điều khiển, hoàn toàn vô thức. Nay ta tập thiền với mọi hoạt động đều có ý thức, có sự chú ý, cột tâm ý ta với hành động thành một. Những thiền viện ở Thái Lan, Miến Điện họ luyện tập về tập trung tư tưởng như sau. Ví dụ muốn dơ tay phải lên, người ta nghĩ trong đầu óc: *dơ, dơ, dơ, tay, tay, phải, phải, lên, lên, lên...* từ từ họ dơ tay phải lên. Làm như vậy

để tâm ta luôn luôn gắn chặt vào hành động. Lối thiền này gọi là *Thiền Minh Sát Tuệ*.

Thở còn dùng để tập trung tinh thần (Sổ tức quán), dùng làm kinh nghiệm do thời gian trong bước đầu khi ngồi thiền. Thí dụ: Khi áp dụng Sổ tức quán, người ta đếm được 300 hơi thở trong 30 phút, như vậy, cứ 100 hơi thở là 10 phút.

Chúng ta có thể phân biệt 3 loại thở:

- *Thở sâu*: Khi thở phải hít vào dài hơi, ngực nở, bụng phình ra, khi thở ra co thót bụng lại để tổng hết thán khí ra ngoài.

- *Thở dài hơi*: Thời gian thở kéo dài hơn bình thường.

- *Thở thường*: Thở thường nhưng đều đặn.

Thở có 3 nhịp:

- *Nhịp 2*: Hít vào rồi thở ra.

- *Nhịp 3*: Hít vào, ngưng lại giữ hơi, thở ra (hay hít vào, thở ra, ngưng giữ hơi).

- *Nhịp 4*: Hít vào, ngưng giữ hơi, thở ra, ngưng.

Thường thường người ta áp dụng thở sâu với nhịp thở 4 hay 3, thở dài hơi với nhịp thở 3 và thở thường với nhịp thở 2. Hầu hết thiền đều áp dụng thở thường mà thôi.

Thở phải hết sức từ từ, thông thả, nhẹ nhàng, giữa hít vào và ngưng thở hay từ hít vào cho đến thở ra đều phải biến đổi từ từ gần như không có giới hạn. Hít vào thờ ra chỉ dùng lỗ mũi mà thôi. Bắt đầu buổi ngồi thiền phải thở 3 hơi thật sâu vừa để tổng thán khí ra vừa để nương theo hơi hít vào làm cho xương sống thẳng đứng.

C) Điều tâm:

Đây là phần chính trong buổi tập thiền. Mục đích điều tâm là "*Buông bỏ hết mọi suy nghĩ phân biệt*". Người xưa thường nói "*Tâm viên, ý mã*" nghĩa là Tâm của ta như con vượn, nhảy nhót lăng xăng, còn ý của ta đi nhanh chóng

như ngựa phi nước đại. Ví dụ chúng ta đang ở Mỹ đây mà nghe ai nói đến Việt Nam thì ta liền liên tưởng đến cảnh nào đó ở Việt Nam, vậy ý tưởng của ta đi nhanh hơn ngựa chạy, có thể nói nhanh như điện tử vậy. Cho nên điều tâm là làm sao cho tâm dừng lại, không suy nghĩ gì hết, làm được việc này thật là khó. Có 2 phương pháp:

* Thiền hữu chủng: Thiền có đề mục hay vấn đề để chúng ta tập trung tư tưởng vào đó, không để cho tâm buông lung, muốn nghĩ gì thì nghĩ, phương pháp này có 3 giai đoạn:

- Định tâm: (Tập trung tư tưởng) giữ tư tưởng cho được yên tĩnh, tập trung vào một sự việc.

- Tham thiền: Suy nghĩ một vấn đề, đi từ thi cho đến chung, đi từ nhân cho đến quả.

- Nhập định: Nhập vào cái rốt ráo của vấn đề, hòa mình vào đó, không còn suy nghĩ phân biệt.

Ba giai đoạn này, phải đi từng bước như khi nhỏ, ta phải học mẫu giáo rồi mới vào tiểu học, trung học, đại học. Vậy bước đầu phải tập định tâm: Có rất nhiều cách, nhưng có 2 cách dễ dàng áp dụng:

1.- Số tức quán : Dùng phương pháp thở dài hơi nhịp 2, tập trung tư tưởng theo hơi thở và đếm số, khi hít vào thì đếm, khi thở ra không đếm, chúng ta đếm từ 1 tới 10 rồi trở lại từ 10 cho tới 1, hoặc từ 1 đến 100 rồi trở lại từ 100 cho đến 1. Khi hít vào, thở ra phải thật nhẹ nhàng và đều đặn, phải đếm thầm và ghi nhớ rõ ràng, nếu quên nửa chừng phải đếm lại từ đầu, bắt buộc phải có kỷ luật như vậy, tâm ta mới chú ý vào hơi thở, trí ta mới định.

2.- Quán tướng : Để tâm hướng vào một vật, hình dạng thật đơn giản. Thí dụ ta vẽ một vòng tròn đường kính chừng 2 tấc, sơn màu vàng, nhìn nó cho kỹ rồi khi ngồi thiền ta cứ hình dung và giữ hình ảnh vòng tròn màu vàng ấy luôn luôn hiện ra trong tư tưởng của ta, không suy nghĩ gì khác và cứ giữ như thế suốt buổi ngồi thiền.

Đây là những phương pháp Định tâm đơn giản, sau khi ngồi thiền ta cũng phải giữ tâm ta luôn luôn chú ý vào hành động ta đang làm, chẳng hạn như khi rửa chén trong chậu, ta để tâm vào công việc rửa từng cái chén, từng cử động của chúng ta, khi quét nhà tâm ta phải theo dõi từng động tác quét của ta với từng

cộng rác. Khi tập lái xe, tập trung chú ý vào những gì ở trước mắt ta, đừng để tư tưởng nghĩ gì khác. Tóm lại, *nhất nhất, Thân và Tâm là Một giữ cho được từng giờ, từng phút, ấy là Định tâm.*

Định được tâm lâu mau tùy theo căn cơ, tùy theo nguyên lực của mỗi người, có thể vài tháng, có thể vài năm, cái tâm ta vốn nhiều kiếp lăng xăng lộn xộn đã quen rồi, nay ta mới tập cho nó định cho nên khó. Chúng ta thấy con khi, người ta xích nó lại, dù 5 hay 10 năm, nó vẫn nhảy nhót, leo lên tuột xuống lăng xăng, cái tâm của ta cũng y như vậy mà thôi. Sau khi định tâm được rồi ta mới bắt đầu tham thiền về một vấn đề gì đó, trong một buổi chỉ tham thiền về một vấn đề mà thôi. Ví dụ ta tham thiền về câu đầu trong Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh: *Quán tự tại Bồ Tát hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.* Đọc thầm từng chữ rồi tìm hiểu ý nghĩa từng chữ, từng câu và cả đoạn kinh. Tham thiền là giai đoạn Tham Công Án hay Khán Thoại Đầu trong thiền viện.

Và cuối cùng là chúng ta xem xét đến tận cùng của vấn đề, để ta với nó chỉ là **một**, ấy là nhập định, cứu cánh của thiền.

Đừng bao giờ tham thiền khi tâm ta chưa định, phải định tâm cho được mới qua tham thiền dù phải mất 5 hay 10 năm hay cả đời cũng phải kiên nhẫn thành công từng bước mới đến nhập định được.

* Thiền vô chủng: Ngồi thiền nhưng giữ cho tâm không suy nghĩ điều gì hết, đạt được tâm thanh tịnh tức đạt đến cứu cánh của thiền. Nhưng mà điều này hết sức khó khăn, phương pháp cơ bản để thực hành như sau:

- *Theo dõi tư tưởng*: Ngay từ đầu cứ để cho tư tưởng tự do muốn tưởng chi kệ nó, để dần dần xem coi cách n thế nó tưởng tượng ra sao, tìm ra quy luật của sự tưởng tượng rồi dần dần loại trừ những tư tưởng sai quấy, rồi dần dần cả những tư tưởng tốt cũng dừng lại, nghĩa là để cho tâm được yên tịnh, biết có vọng niệm nổi lên liền không cho nó tiếp tục. Thí dụ đương không ta bị nghĩ tới bãi cỏ xanh ở trước sân, nếu ta không biết, ta sẽ nghĩ tới những cây bông hồng ta trồng ở đó, có cành đã ra hoa, có cành có nụ, ta nghĩ muốn cho hồng tốt, chiều nay sẽ vun phân tưới nước ... tự nhiên ta bị lôi cuốn vào đó, nếu ta biết mình đang ngồi thiền, khi có hình ảnh cỏ trước nhà, ta liền không nghĩ tới nó nữa để giữ tâm thanh tịnh. Vì phương pháp thiền vô chủng rất khó, nên thường người ta dùng các phương pháp định tâm của thiền hữu chủng, sau khi tâm định rồi, người ta mới bước sang thiền vô chủng.

VI. - Thời gian: Người ta ngồi thiền vào các giờ Tý (12 giờ đêm) , Ngọ (12 giờ trưa), Mão (6 giờ sáng), Dậu (6 giờ chiều). Giờ giấc như vậy theo Đông phương có Âm, Dương, 6 giờ sáng và 6 giờ chiều là giao thời trong ngày, không khí hòa bình, 12 giờ trưa cực dương, 12 giờ đêm cực âm, thường người ta hay ngồi thiền vào 6 giờ sáng và 6 giờ chiều, thuận cho giờ giấc đi làm việc.

Về thời gian mới đầu nên ngồi 10 đến 15 phút sau tăng dần lên, phương pháp tăng dần như sau: ngồi 15 phút được 3 hay 4 tuần cho quen rồi tăng thêm 5 phút. Tóm lại mỗi lần chỉ tăng chừng 5 phút, phải tập cho quen với thời gian đã tăng từ 3 đến 4 tuần mới tăng thêm 5 phút nữa.

VII.- Nơi chốn: Ở nhà ta tìm vị trí trang nghiêm, khoáng khoáng, không khí trong lành và yên tĩnh, có thể xông trầm hay đốt hương thơm, cho nên ngồi thiền trước bàn thờ là hay nhất. Khi thiền không nên để đèn sáng, không để tối, có ánh sáng lờ mờ, êm dịu là tốt, nơi này mùa đông không lạnh quá, mùa hè không nóng quá. Nếu có muỗi nên ngồi thiền trong cái màn (mùng) nên tránh ngồi thiền trên giường ngủ.

VIII.- Các trở ngại và cách đề phòng:

- Trở ngại thứ nhất là sự nản chí, vì không đạt được như ý muốn rồi bỏ cuộc.

- Trở ngại thứ hai là sự lười biếng. Thề xác của chúng ta thích được ăn ngon, ngủ kỹ, được nghe người ta tặng bốc bằng lời dịu ngọt, thích nhìn cảnh quyến rũ đẹp đẽ... nuông chiều theo những ý muốn đó ta sẽ ngày tập ngày không, dần dần rồi cũng bỏ cuộc. Phải ngồi thiền hàng ngày, dù có đau ốm cũng phải ngồi thiền, ngồi thiền có thể trị bớt bệnh, thân thể cảm thấy khỏe khoắn hơn.

Thiền là sự tinh lọc tinh thần, đương nhiên phải tinh lọc thể xác, cho nên bắt buộc phải giữ gìn giới hạnh cho nghiêm mật, phải tu tâm sửa tánh, gìn lời giữ ý từng giây từng phút. Có những người ngồi thiền có kết quả, nhưng tâm không tu sửa sẽ bị bệnh hoạn, có hại hơn là có lợi cho bản thân. Không nên hút thuốc và uống rượu. Vì đau ốm phải uống thuốc có ngâm rượu, phải ngưng tập thiền trong ngày hôm đó.

Trong khi ngồi thiền, bị tức ngực ấy là do hơi thở không suông sẻ, trong lúc thiền bị nhức đầu phải xả (ngưng) một chút rồi tập lại, nếu vẫn bị thì xả thiền, không tập thêm nữa, hôm sau sẽ tập lại, hôm sau tập vẫn còn bị nhức đầu, nên

ngung vài hôm rồi tập trở lại, nhưc đầu do ta chú tâm quá mức. Bị ngủ gục, đó là do mới tập, chưa quen.

Mới tập trong 6 tháng đầu, tâm sinh lý bị thay đổi, đôi khi tách nóng nổi lên bất thường, đó là do sự dồn nén tâm lý, nên tập hạnh huỷ xả và từ bi với mọi người chung quanh. Chừng 5, 7 năm trở đi tâm ta thay đổi nhiều, tách chúng ta sẽ hiền hòa, thuần thực hơn.

Tập bỏ bớt các ước muốn, sống bình dị, đương nhiên cần phải thực hành hạnh bố thí.

Những người cư sĩ tại gia như chúng ta, đừng bao giờ nghĩ rằng "**Tu nhất kiếp, ngộ nhất thời**", phải có lòng tin vững chắc khi tâm ta thanh tịnh thì trí tuệ được sáng tỏ, như lời Phật dạy "*Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*" để trả lời ông Tu Bồ Đề hỏi: "Làm sao an trụ chơn tâm, làm sao hàng phục vọng tâm?"

IX .- Vài mẩu chuyện thiên : Năm 1989 và 1990, chúng tôi có đến viếng thượng tọa Thích Thông Lạc ở Trảng Bàng, Tây Ninh. Mặc dù hai lần đó đều là ngày chủ nhật nhưng người đến viếng Thượng Tọa không hơn 10 người, đều là những người ở Aaigon lên. Nơi Thượng Tọa tu gồm có một chánh điện cất đơn sơ, mỗi bề chừng 6 thước, một dãy nhà khách chừng 8 thước, rộng độ 3 thước, một dãy nhà bếp bằng nhà khách, xung quanh có những cái cột lợp bằng tranh, mái đan tre, nền đất, bên trong chỉ có một cái giường nằm cũng bằng tre, đơn sơ hết sức.

Trả lời những câu hỏi về tu chứng, Thượng Tọa cho biết, trước Thượng Tọa có tu với Thiền sư Thanh Từ một năm, sau đó Thượng Tọa ra các hòn ở Rạch Giá để tu, nhưng không kết quả. Cuối cùng Thượng Tọa trở về quê ở Trảng Bàng, cất thảo am. làm ruộng, trồng tiêu, trồng điều lấy hoa lợi để tu, một ngày kia Thượng Tọa quyết định nhập thất, người mới nhờ bà mẹ mỗi ngày đem đến thất thức ăn và yêu cầu, nếu người có dùng thức ăn thì không phải lo chi cả, nếu thấy thức ăn mà người không dùng thì phải vào thất xem còn sống hay đã chết, nếu chết thì nhờ hàng xóm lo chôn cất dùm. Trong 7 ngày nhập thất này, Thượng Tọa đã nhập được Đại định, sau đó ngài ra thất vẫn ăn uống đi lại bình thường nhưng tâm trí vẫn còn trong Đại định, một hôm người công phu, lúc thấp nhang, đi lại va chạm mạnh vào cạnh bàn thờ Phật, cơn đau đó mới làm cho người thức tỉnh, xuất khỏi cơn Đại định.

Sau đó người đi trình chứng đắc với thiền sư Thanh Từ. Thiền sư mới dùng ý nghĩa kinh để hỏi Thượng Tọa, sau khi Thiền sư công nhận những chứng đắc

của Thượng tọa, Thiền sư có yêu cầu thượng Tọa hiệu chỉnh lại kinh Pháp Hoa, theo sự chỉ dẫn của Thượng Tọa, chúng tôi thấy trong tủ có chừng 30 quyển tập 100 trang, đó là kinh thượng tọa hiệu đính nhưng chưa in. Thượng Tọa cho biết, ai muốn tu thiền, hãy đến tu với Thượng Tọa trong 100 ngày, Thượng Tọa sẽ chỉ dẫn và theo dõi diễn tiến, nếu tu được thì tiếp tục, nếu ai muốn sẽ ở đó tu trong 10 năm để sau khi chứng đắc sẽ viết, dịch một số kinh điển, ai không tu Thiền được thì trở về tu Thập thiện. Trong thời gian tu, ở trong cốc đã có, mọi sự ăn uống do Thượng Tọa cung cấp.

Tôi có quen biết anh Nguyễn Văn Ân, trong ban nhạc không quân ở Tân Sơn Nhất, anh ta ở Biên Hòa, theo đạo Công Giáo. Khoảng năm 1970, anh ta tu thiền, một hôm tuyên bố với bạn bè, sẽ nhập thất trong 49 ngày và lần này anh sẽ gặp Đức Chúa, nhưng khoảng gần đến 49 ngày, bạn bè phát hiện anh đã chết trong cô-néc nơi đó anh đã nhập thất. Sau này hỏi lại nhạc sĩ Ngô Mạnh Thu, bạn đồng ngũ với anh ta, anh Thu cho biết khi phát hiện anh ta chết, dưới giường nằm của anh ta còn để một cái bếp điện, có lẽ anh ta bị lạnh quá nên dùng bếp điện sưởi ấm, đúng hơn anh ta đã bị "tẩu hỏa nhập ma". Hơn thế nữa, 6 thất trước, có lẽ anh được thầy dạy nên không sao, còn thất thứ 7 anh tự động thực hành nên bị *Tẩu hỏa nhập ma*.

Khoảng năm 1980, trong câu chuyện với anh Phạm Văn Tài, người tiền nhiệm của chúng tôi, nguyên hiệu trưởng trường Trung học Kỹ Thuật Nguyễn Trường Tộ Sài Gòn, lúc đó anh cho tôi biết rằng anh có tu thiền, theo môn phái kia, khi tiếp chuyện với ai anh có thể nhìn thấy hào quang của người ấy lớn hay nhỏ, rõ hay mờ. Sau anh đọc Kinh Duy Ma Cát, anh biết đó là tà đạo nên anh đã bỏ ngôi thiền theo môn phái đã học. Khoảng năm 1985, anh Tài đi làm Họa viên cho Hợp tác xã cơ khí Quang Minh ở Gò Vấp, người phó chủ nhiệm gặp tôi cho biết hình như anh Tài đã bị "mát", sau đó tôi đến thăm anh, tôi thấy anh vẫn bình thường, nhưng chị vợ trước mặt anh nói với tôi là anh ta ban đêm không ngủ được, đi lại nói lảm nhảm suốt đêm (chỉ có hai vợ chồng ở trọn trường Việt Nam Học Đường ở Tân Định). Năm 1990, vào dịp Vía Đức Phật A Di Đà, chúng tôi lại gặp nhau ở Nhất Nguyên Bửu Tự, gần chợ Lái Thiêu, vợ anh Tài cho biết, căn bệnh của anh ta đã giảm, có người đoán cuối năm sẽ hết. Những lần gặp nhau như thế, anh cũng vẫn nói chuyện với tôi như thường, những gì vợ anh ta nói trước mặt anh ta, anh ta đều không xác nhận hay phủ nhận điều gì cả. Sau này anh qua Mỹ, vẫn còn bệnh và đã mất vào dịp lễ Tạ Ơn năm 1999 ở Oregon.

X .- Kết luận: Thiền rất hấp dẫn mọi người, nó rất hữu ích cho chúng ta, nhưng tập thiền phải đúng phương pháp, có người chỉ dẫn, theo dõi thường xuyên thì tốt hơn, tuyệt đối không nên luyện thứ chi hết, đã tu tâm thì phải sửa tánh tức là phải giữ giới cho nghiêm mật, dù không thành Phật trong kiếp này thì ít ra tâm ta cũng được thanh tịnh, trí huệ được sáng tỏ và sức khỏe chúng ta tốt hơn.

Sách tham khảo:

Đoàn Văn An, *Triết học Zen*, Đông Phương xuất bản, Saigon, 1963

Tâm Quán, *Tình Người*, Lá Bối, Saigon, 1964

Trần Hôn, *Từ Quang Tạp Chí*, Hội Phật Học Nam Việt, số 221-222, Saigon, 1971

Thích Thanh Từ, *Yếu Chỉ Thiền Tông*, Tu Viện Chơn Không, quay Rone

Thiền con đường chuyên hóa

Hậu bán thế kỷ 20, Phật Giáo Việt Nam được phục hưng và phát triển, các hội đoàn Phật Giáo, các Phật học đường, Phật Học viện cấp Trung Học đến Đại Học được thành lập từ Nam chí Bắc, chư Tăng được gửi đi du học nước ngoài, kết quả sau cuộc tranh đấu năm 1963, Phật Giáo Việt Nam đã tiến triển vượt bậc. Đó là thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, một tổ chức Phật Giáo có cơ sở từ hạ tầng đến trung ương khắp toàn quốc, thống nhất được hai Tông phái Nam và Bắc Tông, thành lập Viện Đại Học Vạn Hạnh.

Những thành quả trên đã củng cố đức tin của người Phật tử, thành phần Phật tử trẻ cũng như già ưa chuộng đến chùa Lễ Phật, tụng kinh, nghe thuyết pháp nhất là thực hành Thiền. Tại Sài Gòn, những khóa tu Thiền do Thiền sư Thích Tâm Giác mở ra ở chùa Giác Minh, không còn chỗ cho người ta tham dự, rồi người ta học Thiền với Thiền sư Nhất Hạnh, Thanh Từ, tiếp nối người ta học Thiền với Đại Đức Chân Thiện ở Thiền Viện Vạn Hạnh, nhiều người học Thiền theo **Pháp Lý Vô Vi** của ông Tư (Đỗ Thuần Hậu), hay ông Tám (Lương Sĩ Hằng), với phái Hồng môn (gọi là nhập thất, mỗi Thất là 7 ngày không ăn chỉ uống nước vẫn làm công việc như bình thường, cao nhất là nhập 7 thất).

Những người học và hành thiền theo các lớp trên, có những người đạt đạo tôi không được biết nhưng những người đã thất bại vì hành thiền tôi có biết đôi người:

Người thứ nhất, trong ban Quân nhạc Không quân, nhạc sĩ Nguyễn Quang Vui và Ngô Mạnh Thu nay định cư ở California có biết người đó, lần sau cùng anh ta tuyên bố nhập 7 thất (49 ngày), nhưng gần 49 ngày, bạn bè phát hiện anh ta đã chết, dưới giường nằm có một cái bếp điện, từ đó người ta suy luận trong người lạnh, anh ta phải dùng bếp điện để sưởi, nhưng không thể sưởi được vì đã bị *“tẩu quả nhập ma.”*

Người thứ hai, tôi được biết đó là vị cựu Hiệu trưởng một trường Trung Học Kỹ Thuật tại Sài Gòn. Sau 1975, được một người dạy thiền, ông ta hành thiền một thời gian thì có kết quả là thấy được hào quang của mọi người, nhưng sau khi đọc kinh Duy Ma Cật, ông ta kết luận đó là tà đạo, nên không hành thiền nữa. Chừng một năm sau ông ta bị *“tẩu quả nhập ma”*, ban đêm không ngủ, cứ đi loanh quanh trong nhà, miệng nói lảm nhảm chuyện nọ kia. Chẳng những vậy, khi đi làm việc ở Hợp Tác Xã Cơ Khí Quang Minh Gò Vấp, người Phó Chủ Nhiệm cho biết, anh ta vẫn làm việc nhưng miệng cứ nói lảm nhảm những chuyện không liên quan đến việc làm.

Tôi có đến nhà thăm ông ta, người vợ xác nhận ông ta bị *“tẩu quả nhập ma”*, còn ông ta nói với tôi : *“ - May mà tôi dừng lại sớm, nếu không chẳng biết bây giờ tôi đã ra sao!”*. Sau này ông ta có sang Mỹ, định cư ở Oregon bề ngoài trông bình thường nhưng hàng ngày vẫn phải uống thuốc trị bệnh thần kinh, và ông ta đã mất vào lễ Tạ Ôn năm 1999.

Hồi còn ở trong trại Học Tập Cải Tạo, tôi muốn hành thiền cho đúng phương pháp, có một anh bạn mượn một quyển tập chép tay, ghi lại phương pháp hành thiền của Bà H. P. Blavasky, đây là phương pháp Thiền của Hội Thông Thiên Học (The Theosophical Society), tôi có hành một thời gian ngắn rồi bỏ, vì lý do: Trong Trại làm việc mệt nhọc, lúc ngồi Thiền bị hôn trầm (ngủ gật), tôi sợ phương pháp ấy người ta ghi theo trí nhớ, nếu ghi sai hành theo dễ bị tẩu quả nhập ma. Bây giờ nghĩ lại, lý do thứ nhất tôi đã sai lầm, lý do thứ hai có thể đúng.

Thật ra Hội Thông Thiên Học (1) có phổ biến phương pháp Thiền một cách tổng quát như Như Lai Thiền cho người sơ cơ, phương pháp thực hành của họ có những khóa tu, đặc biệt là họ có Trường Bí Giáo, trường này chỉ thu nhận

những hội viên ưu tú của họ và do một thành viên (học viên) của trường giới thiệu, các học viên tuyệt đối không được phép tự xưng mình là học viên của Trường bí giáo, cũng không được phép nói cho người khác biết bất cứ ai là thành viên của Trường bí giáo. Chính nơi trường này, họ mới dạy Thiền tích cực hơn, phương pháp tốt nhất để đạt Đạo. Họ cho biết rằng nhiều phương pháp không thể phổ biến, vì “*bàn môn tả đạo*” biết được những phương pháp ấy, họ sẽ luyện để đạt được những quyền năng (thần thông), như thế có hại tới sự an nguy của xã hội hơn là có lợi cho một nền hoà bình.

Hội viên Thông Thiên Học không bắt buộc, nhưng họ khuyến khích ăn chay trường vì lòng từ bi cũng có, nhưng nó cũng nhằm chuyển hóa thể xác này. Nếu chúng ta yêu cầu một hội viên Thông Thiên Học dạy ta tu Thiền, để mở những quyền năng, họ sẽ khuyên ta: “*Anh (hay Chị) cứ hành Thiền và hằng ngày hằng giờ sửa chữa tánh tình, khi Chân sư thấy anh chị tốt rồi, họ sẽ dạy cho Anh (Chị), bây giờ Anh (Chị) mở được những quyền năng thì có hại hơn là có lợi cho bản thân và xã hội*”.

Phương pháp Thiền của Hội Thông Thiên Học, thông thường dưới nhãn quan Phật Giáo, được xếp vào loại Ngoại Đạo Thiền, sở dĩ chúng tôi nói qua, mục đích để cho thấy họ chú trọng là phải sửa chữa tánh tình trước, rồi mới dùng Thiền để đạt đến bước tu cao hơn.

Trở lại việc hành Thiền của chúng ta, chúng tôi chỉ muốn bàn đến trường hợp cư sĩ hành thiền mà thôi. Bởi vì chư Tăng, Ni dù là Nam Tông hay Bắc Tông, dù hành Tổ sư Thiền hay Như Lai Thiền, dù ở trong Thiền Viện hay am, thất chư Tăng, Ni đều phải nghiêm trì giới luật, hằng giờ phải thúc liễm thân tâm.

Tuy nhiên có những vị Tăng tuy thuộc Thiền Tông nhưng từ lâu đã thất truyền, không được “*giáo ngoại biệt truyền*”, nên sự hành Thiền của những vị Tăng này không chắc là chánh thống.

Đọc những sách Thiền chúng ta thấy rằng chư Tăng hành Thiền theo Tổ sư Thiền, họ quên ăn, bỏ ngủ, đi đứng nằm ngồi đều áp ủ “*Công Án*” hay “*Thoại Đầu*”, cho nên chúng ta thường nghe nói Tọa Thiền, Thiền Hành, Ngọa Thiền.

Xin trích dẫn một đoạn của Mông Sơn Đứ Di (2) thuộc dòng Thiền của Ngũ Tổ Sơn Pháp Diễn (chết năm 1104) kể lại những kinh nghiệm thiền của mình như sau:

“Năm 20 tuổi tôi mới quen biết với Thiền, cho đến 32 tuổi, tôi đã thăm viếng 17, 18 Thiền sư, hỏi họ về cách thực hành pháp môn Thiền, nhưng không ai chỉ ra manh mối. Sau này, khi đến tìm trưởng lão Hoàn Sơn, ngài dạy tôi phải nhìn vào ý nghĩa của chữ “VÔ” và nói thêm “Hãy chăm chú vào chữ VÔ suốt cả ngày đêm không ngừng nghỉ, như con mèo đang rình chuột, như gà mái ấp trứng. Khi chưa thấy rõ hãy như con chuột gặm nhấm cái hòm gỗ và đừng bao giờ xao lãng công phu như vậy, chắc chắn thời cơ bừng sáng của tâm người sẽ đến...”

Còn hành thiền Minh Sát Tuệ, thuộc Nam Tông, chúng tôi trích một phần trong bài Thiền Quán Ở Thiền Đường của Thích Thiện Nghiêm (3):

“Hành Thiền Minh Sát tích cực (gọi là thanh lọc tâm) giới luật hết sức nghiêm khắc - Vì giới có trong sạch thì tâm mới định, khi tâm định thì trí huệ mới phát sanh. Khi thiền sinh tham gia hành thiền cuộc sống hoàn toàn đảo lộn, thiền sinh chỉ sống có tâm mà thôi. Không có ta mà cũng chẳng có gì cả. Đi đứng nằm ngồi là do sự chuyển động của thân theo ý muốn của tâm. Thiền sinh phải từ tốn, chậm rãi như thể đi, điếc, bệnh và chết.

Ngày và đêm thiền tọa 7 giờ- thiền hành 7 giờ - ngủ 4/24 giờ.

Phải luôn luôn chánh niệm giữ tâm ở yên một chỗ trong đề mục, ghi nhận tất cả những gì đang xảy ra ở thân và tâm như thế nào thì biết như thế đó; không phân tách suy nghĩ, không phản ánh, không nhận xét, ghi nhận quan sát thật kỹ mọi chuyển động của thân và tâm không bỏ sót một chi tiết nào, chánh niệm liên tục không dứt khoảng từ 3 giờ sáng, vừa thức dậy cho đến 11 giờ đêm rồi vào ngủ, qua sáng hôm sau. Cứ như vậy. . . như vậy nối tiếp nhau liên tục, cho đến khi nào thiền sinh cảm thấy không còn muốn hành thiền nữa ...”

Đó là phương pháp hành thiền chánh thống của các tu viện Phật Giáo, người cư sĩ không thể nào tu tập được, bởi vì người cư sĩ còn phải làm những công kia việc nọ trong đời sống hàng ngày, phải tham gia các hoạt động xã hội, gánh vác công việc gia đình và bản thân. Mọi thứ làm cho người ta khó giữ được luôn trong chánh niệm.

Bài **Rời Khỏi Chiếu Thiền** của L.T.L. đăng trên Trang Nhà BuddhaSasana (4), cho chúng ta thấy rằng, người hành Thiền chỉ hành trong thời gian rất ngắn, thời gian còn lại tâm trí bận rộn vào mọi thứ trên đời, cho nên phải tập sống một đời sống giản đơn, con người sẽ đạt được hạnh phúc. Theo Janet Luhrs, biên tập của báo Simple Living Journal, bước ban đầu để đi đến cuộc

sống đơn giản là theo dõi, chú tâm vào tất cả những việc làm, hành động của chúng ta suốt cả ngày. “Chỉ có sự chú tâm mới dắt chúng ta đi đúng đường”.

Trong Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh, một đoạn ngắn rất quan trọng, nó là bản lề của cánh cửa Thiền, xin ghi ra nguyên câu cho dễ hiểu: “... Bồ Đề Tát Đỏa y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố, tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, *viễn ly điên đảo mộng tưởng*, cứu cánh niết bàn ...” nghĩa là: “. . . nên Bồ Tát y theo Bát Nhã Ba La Mật Đa, tâm không ngăn ngại, vì không ngăn ngại nên không sợ hãi, *xa hẳn điên đảo, mộng tưởng* cuối cùng đạt tới niết bàn ...” ngoài việc tâm chúng ta duyên theo các giác quan, nó còn tưởng việc nọ tưởng việc kia, cái tư tưởng ấy dễ làm cho người ta toại nguyện. Ví dụ như chúng ta mơ tưởng mình sẽ trúng số, có tiền rồi chúng ta sẽ giúp đỡ bạn bè, cho những người nghèo khó, bệnh tật, cúng dường chư Tăng, Ni, cúng vào quỹ xây cất chùa chiền ... đều là nghĩ đến việc thiện cả, cho nên chúng ta cảm thấy mình được hạnh phúc, cái hạnh phúc ấy do ta mơ tưởng rất dễ dàng, người đời thường cho đó là dết mộng.

Đó chính là *mộng tưởng* người hành thiền phải xa rời nó, có nghĩa là ta đừng để cho tư tưởng hay đúng hơn là tâm của mình chạy theo mộng tưởng đó (*viễn ly điên đảo mộng tưởng*), mộng tưởng như thế tức là vọng tưởng, đã có vọng tưởng thì tâm không định, tâm không định cũng có nghĩa là không có tu.

Muốn cho tâm lúc nào cũng định, chúng ta phải chú tâm vào từng động tác đang làm, quét nhà ta chú tâm vào từng đợt chổi quét đưa các rác rến, chạy xe ta phải để tâm chú ý vào con đường và những xe cộ phía trước, khi ở sở làm, làm công việc gì ta phải chú tâm vào công việc đó, từng phút từng giây không xao lãng.

Trong Tranh Chăn Trâu, người chăn phải nắm dây dẫn trâu tượng trưng cho người hành thiền phải chế tâm, phải cột cái tâm mình lại ở một chỗ cho nó Định, gìn giữ nó từng phút từng giây.

Trong bài giảng của Hòa Thượng Thanh Từ tại Thiền Viện Trúc Lâm ngày 11 tháng 10 năm 1996, nói về đường lối tu tập của thiền viện, Hòa Thượng giảng người tu thiền phải hành thiền suốt cả ngày, Ngài giảng về trường hợp những người cư sĩ, khi ở sở làm:

“Làm việc gì thì phải chuyên tâm vào việc đó. Bởi vì làm việc gì chăm chú vào đó, không lo ra thì không có vọng tâm. Như thế là định tâm, đó là tu trong Định.”

Người hành thiền chớ nghĩ rằng mình công phu 1 hay 2 giờ là đủ, khi thiền người ta chắt đứt các vọng tưởng, chỉ để tâm chuyên chú vào một đề tài, chẳng hạn như đếm hơi thở là tâm chỉ tập trung hơi thở vào, hơi thở ra để định tâm. Vậy thì khi đi, đứng, nằm, ngồi làm việc gì chúng ta cũng phải chú tâm vào đó, đó cũng là định tâm từng giờ, từng phút, đó là chúng ta đã hành thiền khi đi, đứng, nằm, ngồi.

Một người hành Thiền cần phải có những trợ duyên như nên ăn chay trường, tập bố thí, cúng dường, mở tâm đại bi, bởi vì khi hành thiền một thời gian, người ta sẽ đạt được định tâm nhiều hoặc ít, tâm định rồi nó có quyền năng mạnh mẽ, nếu tâm ấy không được tu tập cho thuần hậu thì nó sẽ làm những điều sằng bậy. Xảy ra trường hợp này, người ta quy cho Nghiệp chướng nó hành, quy cho quỷ vương nó phá.

Thật ra vì người ta hành Thiền mà không chú trọng Tu Tâm, không tuân thủ hành trì giới luật. Người cư sĩ hành thiền là tập tu theo giới xuất gia không thể chỉ thực hành có một mặt, còn mặt khác thả lỏng, buông lung, chẳng những nó không chuyển hóa được đời sống tâm linh của mình, không mang lại được kết quả tốt đẹp nào, có khi còn làm hại cho bản thân ở hiện kiếp và ở cả tương lai.

Hành thiền như thế để đạt được cái gì ? Được phép thần thông không ? Xin thưa là thông thường, người hành thiền không đạt được phép thần thông gì hết, không biết làm mưa, gọi gió, không biết được quá khứ cũng như vị lai, nhưng nếu hành thiền tích cực và đúng pháp, chắc chắn sẽ đạt được thứ thần thông khác, đó là: *“Tâm Tĩnh thì Trí huệ sanh”*. Đó là con đường chuyển hóa tâm linh, để chuyển nghiệp và giải trừ đau khổ.

*

- (1) Hội Thông Thiên Học Việt Nam do các ông Bạch Liên Phạm Ngọc Đa, Chánh Trí Mai Thọ Truyền, Nguyễn Văn Lượng (chủ nhà thuốc Hạnh Mai) . . . thành lập.
- (2) Thiền Luận tập Trung của Daisetz Teitaro Suzuki trang 158.
- (3) Nguyệt San Phật Học số 40 trang 24.
- (4) Trang nhà BuddhaSasana : <http://www.saigon.com/~anson>

Niệm Phật

I.-Dẫn nhập: Phật Giáo có hai môn phái nhiều người biết, đó là Thiên Tông và Tịnh Độ Tông. Pháp môn tu của Thiên Tông là ngồi thiền. Còn pháp môn tu của Tịnh Độ Tông là Niệm Phật. Nói đến Niệm Phật, người ta sẽ đặt câu hỏi do đâu mà niệm Phật? Niệm Phật có lợi ích gì ? Phải niệm Phật như thế nào cho đúng ? Đại loại đó là những câu hỏi quan trọng, chúng ta cần phải biết qua, tránh những sai lầm, cũng để chọn pháp môn tu học thích hợp với mình.

II - Do đâu có pháp môn niệm Phật: Có lẽ cũng nên dẫn một chuyện sau đây: Thái tử A Xà Thế là con vua Tần Bà Sa La và hoàng hậu Vi Đề Hy, nghe lời xúi dục của Đề Bà Đạt Đa, đoạt ngôi vua cha, còn Đề Bà Đạt Đa sẽ giết Đức Thích Ca để lên ngôi vị Phật. A Xà Thế kiếp trước là một vị tu sĩ ở trên núi, vua Tần Bà Sa La chưa có Thái Tử để nối ngôi, vua cầu con, có vị đạo sĩ chỉ cho vua biết có vị tu sĩ ở trên núi kia, sau khi mãn kiếp sẽ đầu thai thành thái tử. Nhà vua vì không con, nóng lòng nên lên núi tìm gặp tu sĩ ấy, yêu cầu ông ta hóa kiếp đi để vua sớm có hoàng tử, vị tu sĩ cho biết rằng 3 năm sau ông mới mãn kiếp, nếu vua bức bách ông ta phải chết, ông ta e rằng kiếp sau sẽ có mối thù và vua phải chịu quả báo. Vua Tần Bà Sa La vẫn cương quyết bắt ông phải hóa kiếp sớm, ông tu sĩ ấy phải tự tử rồi đầu thai thành Thái Tử A Xà Thế.

Nghe lời Đề Bà Đạt Đa, A Xà Thế bắt vua cha nhốt trong ngục thất, không cho ăn uống để phải chết đói, Hoàng hậu biết vậy, liền xin A Xà Thế cho vào thăm, bà lên đắp thức ăn vào người, để vào ngục thất cho vua ăn. A Xà Thế biết được vua cha vẫn còn sống nhờ thức ăn của mẹ, ông liền hạ lệnh giam hoàng hậu. Trong lúc cực kỳ đau khổ đó, hoàng hậu Vi Đề Hy tưởng niệm đến Đức Phật. Đức Phật liền hiện ra giảng cho bà biết nhân quả ngày trước vua Tần Bà Sa La đã bức bách vị tu sĩ kia chết, nay phải chịu quả báo. Bà VI Đề Hy xin Phật cứu độ bà ra khỏi cõi ta bà. Phật đã dùng thần lực của ngài, hiện ra nhiều cõi Phật để bà chọn lựa cõi nào bà muốn; cuối cùng bà chọn cõi tịnh độ của Đức Phật A Di Đà, là nơi cực lạc hơn các cõi khác. Do đó Phật đã dạy bà phép quán vô lượng thọ là phép quán để sau khi chết được về cõi Phật A Di Đà. Tưởng cũng nên nói thêm, trong kinh Pháp Hoa, Đức Thế Tôn cho biết, Đề Bà Đạt Đa trong nhiều kiếp trước, là vị đã truyền cho Đức Thế Tôn kinh Pháp Hoa, và Đức Thế Tôn cũng thọ ký cho Đề Bà Đạt Đa sẽ thành Thiên Vương Như Lai sau này.

Gần đây có quyển Tây Phương Du Ký của Ngài Khoan Tịnh Đại Sư là đệ tử của Hư Vân Hoà Thượng, đã được Đức Quán Thế Âm đưa đi đến cõi cực lạc từ 25 tháng 10 năm Đinh Mùi (1967) đến khi trở về là ngày mùng 8 tháng 4 năm Quý Sửu (1973), tính ra 6 năm 5 tháng, nhưng trên cõi ấy, ngài tưởng chừng như chỉ có 20 giờ mà thôi. Ngài có gặp Hư Vân Hòa Thượng, Đức Di Lặc Tôn Phật, Đức Phật A Di Đà có dạy bảo ngài Khoan Tịnh, nếu ai được **nhất tâm bất loạn**, chỉ cần niệm 10 danh hiệu của Ngài cũng sẽ được sanh về cõi cực lạc. Sách do Lư Thế Hoa lược dịch và 2 dịch giả Hữu Từ, Tâm Hảo là những bạn đạo của chúng tôi, tu theo pháp môn Tịnh Độ ở Quan Âm Tu Viện, thuộc thành phố Biên Hòa.

Trong kinh điển bốn A Di Đà, chúng ta thường tụng khi cầu siêu độ cho người quá vãng, Đức Thế Tôn có dạy nếu ai trì danh hiệu Phật A Di Đà từ một ngày, hai ngày...bảy ngày, nếu tâm không bị loạn động, khi mất sẽ được Phật A Di Đà và chư Bồ Tát hiện ra trước mắt, nếu người này khi mất, tâm không điên đảo sẽ được sanh về cõi Cực Lạc. Cõi này có 9 phẩm, do công hạnh tu chúng cầu vãng sanh về cõi cực lạc của mình, sẽ có một cái hoa sen cho mình ở cõi cực lạc. Sau khi mình lìa cõi ta bà, mình sẽ được Đức Phật A Di Đà hay chư Bồ Tát đón về cõi cực lạc trong cái hoa sen, khi hoa sen nở mình sẽ sinh ra, chứ không có cha mẹ sinh ra như trong cõi ta bà này.

Còn trong kinh Đại A Di Đà, có vị quốc vương Kiêu Thi Ca, nghe Phật Thế TỰ Tại Vương thuyết pháp, vua xuất gia làm Tỳ kheo Pháp Tạng. Ngài có 48

lời phát nguyện, về sau công hạnh viên mãn thành Phật A Di Đà. Trong đó, lời phát nguyện thứ 29 như sau: *Nguyện đến khi tôi làm Phật, các Trời và nhân dân ở trong vô lượng thế giới 10 phương hết lòng tín mến, nguyện sanh về nước tôi, mười tiếng niệm danh hiệu của tôi, đều đặn vãng sanh, chỉ trừ người phạm tội ngũ nghịch và khinh dể chánh pháp, nếu tôi nguyện không đặng như vậy, tôi chẳng làm Phật.*

Cũng trong kinh Pháp Hoa, Phẩm Phổ Môn, chúng ta thường tụng để cầu an, Phật dạy rằng Đức Quán Thế Âm Bồ Tát luôn luôn quan sát thế gian, ai gặp hoạn nạn, niệm danh hiệu của Ngài, thì tai qua nạn khỏi. Ngài thường cứu độ cho và nhất là ban cho sự không sợ hãi.

Chúng ta còn biết rằng, khi chúng ta niệm danh hiệu Phật hay Bồ Tát, tức là chúng ta tưởng nhớ đến hạnh nguyện các Ngài để chúng ta tu tập theo, trong khi niệm Phật hay chư Bồ Tát, ba nghiệp của chúng ta được thanh tịnh. Nếu chúng ta muốn được vãng sanh về Cực Lạc thì niệm danh hiệu Đức A Di Đà.

III - Niệm Phật như thế nào? Có những cách niệm Phật sau đây:

- Tụng niệm: Quỳ trước bàn Phật hay đi kinh hành, niệm lớn tiếng, có chuông mõ.
- Niệm thầm: Niệm ở ngoài đường khi đi lại, chỗ làm việc, trước khi đi ngủ...
- Khẩn niệm: Gặp những khi bệnh hoạn, tai nạn, lo sợ chúng ta niệm danh hiệu Đức Dược Sư, đức Quán Thế Âm.
- Niệm Phật lần chuỗi: Dùng chuỗi tràng (chuỗi 108 hạt), chuỗi tay (18 hạt), chuỗi trung (người Nhật dùng 27 hạt) để niệm một danh hiệu, lần một hạt chuỗi, cũng là cách ghi số lượng niệm Phật, khỏi dùng tâm để nhớ.
- Quán niệm: Nhìn vào tượng Phật, chú tâm chiêm ngưỡng tướng tốt của Phật hay tưởng tượng hình ảnh Phật trước mắt.
- Niệm Phật công cứ: Người ta làm một cuốn sổ tay, cứ niệm được 1000 danh hiệu Phật thì ghi 1 chấm hoặc niệm 1000 danh hiệu Phật thì bỏ vào ống một khúc chân nhang.
- Chuyên niệm: Đi, đứng, nằm, ngồi lúc nào chúng ta cũng niệm Phật.

Khi chúng ta niệm có tiếng, trong kinh Đại Tập nói: "Niệm lớn thấy Phật lớn, niệm nhỏ thấy Phật nhỏ", chúng ta là những người căn cơ còn thấp kém, cần phải nhờ vào tiếng niệm Phật của mình để chú tâm vào đó, như vậy mới được nhất tâm.

Khi chúng ta niệm thầm, ta cũng phải chú tâm vào từng niệm, không rời một giây phút, không cho nó chạy theo bất cứ hình ảnh, âm thanh, ý tưởng nào để cho tâm chuyên chú vào một việc, gọi là ***nhất tâm***.

Khi lần chuỗi niệm Phật, ta chỉ chú tâm vào danh hiệu Phật đã niệm Phật, việc lần từng chuỗi hạt để cho tay tự động làm. Về sâu chuỗi, có một chỗ người ta làm dấu như bình tịnh thủy, một hạt to hơn... nơi đó tượng trưng cho Tam bảo. Lần hạt bắt đầu từ chỗ đó lần đi, đến khi lần tới chỗ đó là đủ một tràng hạt 108 niệm, nếu chuỗi tay phải 6 lần ($6 \times 18 = 108$), chuỗi trung phải 4 lần ($4 \times 27 = 108$). Không bao giờ lần qua chỗ làm dấu, khi lần tới đó phải quay xâu chuỗi lần ngược lại, người ta cho rằng lần qua chỗ tượng trưng tam bảo, cũng như tay ta để qua Phật, sẽ bị tội. Nhưng theo chỗ chúng tôi nghĩ, có lẽ thiên môn đặt ra lệ ấy để tới đó ta biết rằng được một chuỗi, cũng như tụng kinh lâu lâu thỉnh một tiếng chuông để cảnh tỉnh vậy. Nhờ lần chuỗi, ta biết được số lượng, thời gian niệm Phật.

Điều quan trọng nhất, cốt yếu nhất của niệm Phật là phải có Tín, Hạnh, Nguyện. Tín là chúng ta phải tin chắc cõi ta bà này Sinh, lão, bệnh, tử đều là khổ, pháp môn niệm Phật là kim ngôn của Đức Thế Tôn, niệm Phật ta sẽ được sanh về cõi cực lạc, cõi ấy có thật, trang nghiêm thanh tịnh do Đức Phật A Di Đà làm giáo chủ. Hạnh là chúng ta phải từng giờ từng phút niệm Phật. Nguyện là chúng ta phải thành tâm chí nguyện cầu sau khi lâm chung sẽ được Phật A Di Đà và Thánh Chúng tiếp dẫn về cõi Tây Phương cực lạc. Nên biết pháp môn niệm Phật lấy Tín, Hạnh, Nguyện làm tông chỉ: Hạnh như cỗ xe, nguyện như người phu xe, còn tín như kẻ dẫn đường, đủ ba mới thành tựu sự tấn thối của xe. Người tu tịnh độ còn phải trì giới, bởi vì nếu không trì giới, phạm giới tức là gieo nhân ác, chúng ta phải chịu luân hồi trở lại cõi ta bà này để trả luã, chớ làm sao mà về cõi tây phương được!

IV- Vài chuyện về pháp môn niệm Phật:

- Tần Thị có chồng họ Vu, làm nghề đánh cá ở sông Tiền Đường. Con của bà chơi bời theo du đảng, phạm hình luật, bị bắt đến quan, khiến cho sản nghiệp đều tiêu tán. Tần Thị sầu khổ, đến mé sông muốn tự trầm. Vừa may đâu bà gặp một vị Tăng ở chùa Tịnh Trụ, hỏi thăm biết duyên cớ, khuyên bảo rằng: "Người đời khi bị những cảnh khổ bức bách, đó đều là nghiệp duyên kiếp trước. Vậy nên cố gắng an lòng nhẫn chịu. Nếu quản trí mà tự tử, tất gốc tội nghiệp càng sâu. Muốn giải trừ nghiệp khổ, chỉ có con đường duy nhất là làm lành, niệm Phật." Tần Thị nghe nói tỉnh ngộ, liền đốt một ngón tay trước bàn

thờ Phật để cúng dường, và phát nguyện ăn chay trường, tu tịnh độ. Bà hành trì như thế hơn mười năm không biếng trễ. Khi gặp mọi người đều chấp tay xưng là Phật tử. Một hôm Tần Thị thỉnh tăng đến nhà tụng kinh Quán Vô Lượng Thọ còn mình thì ngồi lần chuỗi niệm Phật. Khi tụng đến chương Quán Tượng, bà ngồi yên lặng mà thoát hóa.

- Từ Thị người ở Tòng Giang, gã về nhà chồng là Dương Thất Trai tại bản quận. Năm 32 tuổi, cô ăn chay trường niệm Phật, kiêm chí thành trì chú Đại Bi cầu sanh Cực Lạc. Mỗi bữa khuya, cô thức dậy sớm, súc miệng rửa mặt, lên hương đèn, lễ bái tụng chú Đại Bi 21 biến, niệm Phật 1000 câu, rồi mới lo đến việc nhà. Cô tu hành một mực không đồ thay thiếu sót như thế, trải vài mươi năm. Mùa Hạ, niên hiệu Càn Long thứ 35, Từ Thị cảm bệnh nhẹ. Đến ngày mùng 8 tháng 6, cô theo lệ thường tụng niệm. Khi vừa trì chú được hơn một khắc, người nhà cảm nghe âm thanh lần thoát ra ngoài cửa. Tất cả chạy lại xem thì cô ta đã mỉm cười ngồi thoát hóa. Bảy giờ nhằm thời tiết nóng nực, để quần ba ngày nhan sắc vẫn tươi như còn sống. Đến khi thiêu hóa y phục, các ngọn lửa bốc lên, đều hóa thành hình hoa sen năm sắc. Mọi người trông thấy lấy làm lạ thờ than khen ngợi.

- Thích Phật An, tự Thệ Nguyện, người đời Thanh ở Tô Châu, năm ông hơn 30 tuổi, nhà gần bên nhân đấm cúng giết heo, khi mổ bụng ra, trên lá phổi con vật có hai chữ Tào Tháo, thấy thế ông kinh hãi, tỉnh ngộ, tin sâu thuyết nhân quả luân hồi, phát tâm vào am Thiên Trúc ở Tân Kiều, xuống tóc làm Tăng. Sau thời gian xuất gia không bao lâu, Phật An đến chùa Phật Vương ở Bắc Hào, chuyên tâm niệm Phật. Khi được tiền cúng dường, sư liền mua hương hoa dâng Phật, hoặc phóng sanh các loài chim cá. Năm Càn Long thứ 41, vào tháng ba, Phật An vương bệnh, sai đệ tử đến chùa Sư Lâm thỉnh chư tăng lễ tịnh độ, sám ba ngày và lập một đàn Du già thí thực. Công việc hoàn mãn, sư thiết tiệc chay, mời các tân khách đến giã biệt. Ngộ trai xong, sư cao tiếng niệm Phật, đệ tử hòa theo. Khi cây hương vừa tàn, Phật An nói: "Tôi đi đây!" Liền ngồi ngay thẳng mà hóa. Bình sanh lúc ngẫu nhiên làm thi, sư đều có ý khuyên mọi người nên niệm Phật. Có hai bài khi sắp viên tịch như sau:

*Tây Phương màu đẹp bảo liên đài
Trong tịnh sáng tươi một đóa khai
Xanh đỏ trắng vàng phô sắc diệu
Tâm tâm chỉ nguyện thấy Như Lai*

*

*Khảy ngón kim kiều bước đến mau
Ai rằng Cực Lạc cách xa nào ?
Di Đà cười mỉm tay vàng đón
Khen ở Ta Bà giới hạnh cao !*

- Cư sĩ Ngô Minh Hồng, tự Thúc Bảo, người đời Minh, quê ở Thái Thương. Ông gia thế dư gia, ưa bố thí, nhưng không thông hiểu Phật pháp. Đến hơn 60 tuổi, một hôm ông bỗng tắm gội, đi từ biệt mọi người, rồi thỉnh Ấn Sơ pháp sư ở chùa Long Phước đến truyền thọ tam quy ngũ giới cho mình. Sau khi thọ quy giới xong, ông ngồi xuống chấp tay hô lớn ba lần: "Mau thoát ly!" Rồi nhắm mắt mà qua đời. Khi người nhà còn đang vây quanh, cùng hàng xóm hay tin chạy tới thăm, cư sĩ bỗng mở mắt ra bảo: "Tôi vừa phát nguyện thoát ly trần thế, đồng mãnh thâm niệm A Di Đà Phật thì cảnh Liên Hoa thế giới đã hiện ra trước mắt. Tự xét mình bình sanh không có tu hành chi, nay chỉ niệm Phật mấy câu, tại sao lại được quả báo thắng diệu như thế ? Vậy xin khuyên các vị nên cố gắng tu hành!" Nói xong bảo người nhà đem một chậu nước lại, soi mặt nhìn chăm chú vào trong. Giây phút bỗng như tỉnh ngộ, bảo: "Đời này là Ngô Thúc Bảo, kiếp trước là Từ Hòa Thượng, lành thay! Vui thay!" Rồi chấp tay niệm Phật mà mãn phần. Lúc ấy mùi hương lạ phát đầy nhà.

Chư Tổ của Tịnh Độ Tông không có truyền thừa như Thiên Tông, sở dĩ có chư Tổ là do đời sau chư tăng tục tu môn Tịnh Độ suy tôn, trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục ghi 11 vị Tổ, nơi đạo tràng Linh Nham, Ấn Quang đại sư họp các liên hữu tăng tục suy tôn chư tổ thứ 10, 11, 12. Sau khi Ấn Quang đại sư vãng sanh, chư liên hữu nhận thấy ngài hạnh đức trang nghiêm có công hoằng dương tịnh độ, mới họp lại đồng suy tôn tổ thứ 13. Theo thứ tự chư vị Tổ tông Tịnh độ như sau:

- 1- Huệ Viễn Đại sư 2- Thiện Đạo đại sư 3- Thừa Viễn đại sư 4- Pháp Chiếu đại sư 5- Thiếu Khang đại sư 6- Diên Thọ đại sư, tự Xung Huyền, tham học với Thiền Quốc sư ở Thiên Thai, tỏ ngộ tâm yếu, được Quốc sư ấn khả, Trung ý Vương nhà Tống thỉnh trụ trì chùa Vĩnh Minh, lại tôn hiệu là Trí Giác thiền sư. 7- Tinh Thường đại sư, tự Thứu Vi 8- Châu Hoằng đại sư, tự Phật Huệ 9- Trí Húc đại sư, tự Ngẫu Ích 10-Hành Sách đại sư 11- Thật Hiền đại sư, tự Tư Tề, hiệu Tinh Am 12- Tế Tinh đại sư, tự Triệt Ngô 13- Ấn Quang đại sư.

Trong 13 vị Tổ Tịnh Độ tông có 7 vị Thiền sư được chánh truyền, sau chuyển tu pháp môn tịnh độ, bảy vị đó là : Thừa Viễn, Vĩnh Minh, Liên Trì, Ngẫu Ích, Hành Sách, Tinh Am và Triệt Ngô.

V - KẾT: Thiền tông hay Tịnh độ tông, chúng ta không nên phân biệt pháp môn cao hay thấp, cần biết rõ pháp môn nào hợp với mình thì nên tu, khi chứng đắc rồi thì thiền hay tịnh chỉ là một, cốt làm sao cho Tâm ta được nhất tâm bất loạn, xin lục lại bài Tứ Liễu giản của Diên Thọ Đại sư, Ngài so sánh, khuyên giải chúng ta tu. Xin hãy tu mau kéo trễ !

*Có Thiền không Tịnh độ Có Thiền có Tịnh độ
Mười người chín lạc lộ Như thêm sùng mãnh hổ
Ám cảnh khi hiện ra Hiện đời làm thầy người
Chớp mắt đi theo nó Về sau làm Phật, Tổ*

* *

*Không Thiền không Tịnh độ Không Thiền không Tịnh độ
Muốn tu muốn thoát khổ Giường sắt, cột đồng lửa!
Vãng sanh thấy Di Đà Muôn kiếp lại ngàn đời
Lo gì chẳng khai ngộ Chẳng có nơi nương tựa*

Louisville, 18-5-1996

Niệm Phật pháp môn thù thắng

*

Khi tu ai cũng muốn đạt được kết quả, đó là thường tình chẳng có chi lạ, lại nữa nhiều người muốn đọc kinh sách để hiểu sâu, biết rộng củng cố niềm tin hầu tu học được tinh tấn, nhưng có nhiều người chỉ nhứt tâm niệm Phật, cho nên tìm hiểu về pháp môn này, tưởng cũng là điều cần thiết.

Rốt ráo mà nói, yếu chỉ của người tu theo pháp môn niệm Phật, là nhứt tâm niệm sáu tiếng “*Nam Mô A Di Đà Phật*”, bất luận là khi đi, đứng, nằm, ngồi, để cầu vãng sanh về nước cực lạc.

Có lẽ chúng ta cũng nên tìm hiểu về pháp môn này trong các vấn đề:

- Do đâu mà có pháp môn niệm Phật.
- Cảnh giới cực lạc.
- Hành pháp môn niệm Phật như thế nào theo lời Phật dạy.

A . - Do đâu mà có pháp môn Niệm Phật:

Những kinh điển có liên quan đến đức Phật A Di Đà và cảnh giới ngài hộ trì được gọi là Cực Lạc, đó là kinh Vô Lượng Thọ, Quán Vô Lượng Thọ và A Di Đà cho nên muốn tìm hiểu về Tịnh độ tông hay pháp môn Niệm Phật, cần hiểu qua ba bộ của Tịnh độ tông.

1. Vô Lượng Thọ Kinh là bộ kinh chánh yếu, trong kinh này giải thích đức Phật A Di Đà từ thuở trước kia khi tự biết mình có quả Phật, cho đến nay ngài đang ngự nơi phía Tây là Cực Lạc cảnh giới, Ngài hiện lo tiếp độ mọi chúng sanh chí thành cầu nguyện vãng sanh về cảnh giới cực lạc.

Theo kinh này, về thời đức Phật Thế Tụ Tại Vương ra đời, có một vị quốc vương Kiều Thi Ca. Vua Kiều Thi Ca nghe đức Phật thuyết pháp liền bỏ ngôi vua, xuất gia làm vị tỳ kheo hiệu Pháp Tạng. Một hôm Ngài đánh lễ Phật, quỳ xuống, chấp tay cầu nguyện Phật chứng minh và phát nguyện 48 lời nguyện. Do nguyện lực ấy, sau này thành đức Phật A Di Đà.

Bộ Kinh này cũng gọi là: Đại Bản, Đại A Di Đà Kinh, Đại Vô Lượng Thọ Kinh,

Lại theo kinh Bi Hoa, về đời vua Chuyển Luân Thánh Vương tên Vô Trách Niệm có vị đại thần Bảo Hải. Vị này có người con tên là Bảo Tạng, tướng tốt dị thường sau xuất gia thành Phật, hiệu là Bảo Tạng Như Lai. Một hôm vua Vô Trách Niệm nghe Phật thuyết pháp liền phát tâm muốn cúng dường các món ăn uống, y phục cho đức Phật và đại chúng luôn luôn trong ba tháng. Vị đại thần Bảo Hải khuyên vua nên phát tâm cầu đạo vô thượng. Vua liền phát nguyện sau này thành Phật sẽ làm giáo chủ một cảnh cực kỳ trang nghiêm thanh tịnh để giáo hóa chúng sanh. Vua Vô Trách Niệm phát nguyện xong, đức Bảo Tạng Như Lai liền Thọ Ký cho vua sau này sẽ thành Phật hiệu là A Di Đà và cõi nước của ngài sẽ là cõi Cực Lạc Tây Phương. Vị Đại Thần Bảo Hải sau này cũng thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni.

Theo Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, phẩm thứ bảy Hóa Thành Dụ : Về thời quá khứ rất xa, tại nước Hảo Thành có vị vua tu thành Phật hiệu là Đại Thông Trí Thắng Phật. Khi còn ở ngôi báu ngài có 16 vương tử, khi nghe ngài đã thành Phật, 16 vị vương tử này liền xuất gia theo Phật Đại Thông Trí Thắng tu hành, được Phật giảng dạy kinh Pháp Hoa, về sau cả 16 vị vương tử này đều thành Phật. Có hai vị là Phật ở phương Đông : A Súc và Tu Di Đỉnh, hai vị là Phật ở Đông Nam : Sư Tử Âm và Sư Tử Tướng, hai vị là Phật ở phương Nam : Hư Không Trụ và Thường Diệt, hai vị là Phật ở Tây Nam : Đế Tướng và Phạm Tướng, hai vị là Phật ở phương Tây : A Di Đà và Độ Nhất Thiết Thế Gian Khổ Não, hai vị làm Phật ở Tây Bắc : Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Thần Thông và Tu Di Tướng, hai vị làm Phật ở phương Bắc là Vân Tụ Tại và Vân Tụ Tại Vương, một vị là Phật ở Đông Bắc : Hoại Nhất Thiết Thế Gian Khổ Não và vị thứ 16 chính là đức Thế Tôn ở cõi Ta Bà này.

2. Kinh Quán Vô Lượng Thọ ghi lại việc xảy ra khi đức Thế Tôn ở tại núi Kỳ Xà Quật, do ngài cảm ứng lời cầu nguyện của hoàng thái hậu Vi Đề Hy bị vua A Xà Thế biệt giam ở cấm thất, ngài bảo đức Mục Kiền Liên cùng ngài A Nan đến đó, còn đức Thế Tôn hiện thân nơi ấy, giảng dạy cho bà Vi Đề Hy phương pháp tu để giải thoát khỏi cảnh giới Ta Bà, bà Vi Đề Hy nhờ thần lực của đức Thế Tôn, bà đã được thấy suốt nhiều cảnh giới, nhưng bà chọn cảnh giới Cực Lạc. Đó là cảnh giới của đức Phật A Di Đà, gồm có 9 phẩm. Đức Phật đã dạy cho Bà Vi Đề Hy phép Quán Vô Lượng Thọ (Vô Lượng Thọ là sống lâu mãi mãi, cũng là một trong 12 danh hiệu tôn xưng đức Phật A Di Đà).

Tương cũng nên nói qua nhân duyên Phật độ cho bà Vi Đề Hy, hoàng hậu của Tần Bà Sa, mẹ của vua A Xà Thế. Thời gian thái tử Tất Đạt Đa còn tìm thầy học đạo, có đến thành Vương xá, là kinh đô vương quốc Ma Kiệt Đà do Bình Sa Vương cai trị, Bình Sa Vương thấy ngài là một tu sĩ có tướng mạo cao quý, nên có đến thăm viếng và yêu cầu khi nào Thái Tử đắc đạo, mời trở lại viếng thăm vương quốc Ma Kiệt Đà. Do đó sau khi thành đạo chẳng bao lâu và sau khi đã độ ông Ca Diếp và Mục Kiền Liên, đức Thế Tôn đã sớm trở lại vương quốc Ma Kiệt Đà để độ cho Bình Sa Vương, lần gặp gỡ này, đức Thế Tôn giảng kinh Túc Sanh Truyện, Bình Sa Vương nghe qua chứng được quả Tu Đà Hoàn và ngài đã cúng dường rừng trúc để xây dựng Trúc Lâm Tịnh Xá.

Trước kia, khi Hoàng hậu Vi Đề Hy chưa có con, vua Bình Sa Vương đã đi lễ nhiều nơi để xin thần nhân giúp cho, một hôm có vị thầy tướng cho vua biết, ở ngọn núi Phú Lô Na có bậc tiên nhờn đạo đức, sau ba năm nữa sẽ thác sanh làm con vua. Vì muốn sớm có con sau đôi ba phen thỉnh cầu mà không được, lần chót vua ra lệnh cho sứ hóa kiếp tiên nhân để sớm đạt được ý nguyện của mình. Do đó trước khi chết, tiên nhân phát nguyện : “ Ngày nay vua dùng tâm và miệng sai người giết tôi, nếu tôi sanh làm con vua, cũng dùng tâm và miệng sai người giết vua “. Chưa sanh mà đã có oán thù, cho nên A Xà Thế còn có tên là Vị Sanh Oán.

Khi đức Thế Tôn đã cao tuổi, Đề Bà Đạt Đa anh ruột của ngài A Nan, muốn thống lãnh Tăng đoàn, yêu cầu Phật truyền cho ông ngôi vị ấy, Phật biết Đề Bà Đạt Đa không xứng đáng nên chẳng khứng cho, Đề Bà Đạt Đa mới liên kết xúi dục Thái tử A Xà Thế cướp ngôi vua cha. Bình Sa Vương dẹp yên, biết con muốn làm vua, chẳng những không bắt tội mà ngài lại truyền ngôi cho A Xà Thế. Lên ngôi xong, A Xà Thế ra lệnh hạ ngục vua cha, không cho ăn uống, nhưng bà Vi Đề Hy đã vào thăm và lén giấu thức ăn trong người để tiếp

tế cho Bình Sa Vương, biết được việc này, A Xà Thế hạ lệnh giam Vi Đề Hy ở cấm cung. Chính ở nơi đây, bà đã cầu nguyện đức Thế Tôn chỉ cho biết nguyên nhân, và dạy cho bà cách tu để thoát khỏi cảnh khổ ở thế gian này. Ấy là nguyên do Đức Thế Tôn giảng Quán Vô Lượng Thọ Kinh.

Còn A Xà Thế, sau khi giam mẹ, ông sai người thợ cạo vào ngục thất để giết vua cha, liền sau đó ông được tin mình có con đầu lòng, lúc ấy ông mới biết tình cha con, ông vào cấm thất hỏi mẹ về tình cảm của vua cha đối với ông, bà Vi Đề Hy đã kể lại những tình cảm cao cả Bình Sa Vương đã dành cho ông, ông hối hận truyền lệnh thả vua cha, nhưng lệnh của ông đã đến chậm hơn nhiệm vụ của người thợ cạo phải thi hành. Nhân quả đã xong. Để răn dạy người tu hành, những hành vi của Đề Bà Đạt Đa và vua A Xà Thế đối với Phật và cha mẹ trở thành ngũ nghịch tội, ai mắc phải, bị đọa vào ngục vô gián. Theo kinh Pháp Hoa, Phẩm Đề Bà Đạt Đa, đức Thế Tôn cho biết ở một tiền kiếp, Đề Bà Đạt Đa đã truyền dạy cho ngài kinh Pháp Hoa, nên ngài đã thọ ký cho Đề Bà Đạt Đa thành Thiên Vương Như Lai sau này. Còn vua A Xà Thế về sau thành một vị hộ pháp đặc lực, nhất là ông đã yểm trợ cho công cuộc Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất.

Quán Vô Lượng Thọ kinh, đức Phật giảng 16 phép quán tưởng, để được vào Chín Phẩm của đức Phật A Di Đà, đó là cõi cực lạc hay tịnh độ, nhưng Quán là pháp tu Thiền, Cho nên Quán Vô Lượng Thọ Kinh là pháp Thiền của Tịnh độ. Kinh này cũng còn được gọi là Thập Lục Quán Kinh.

3. Kinh A Di Đà, chúng ta thường tụng trong các khóa lễ Cầu siêu, kinh này Phật giảng cho ông Xá Lợi Phất và đại chúng tại Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên, trong kinh này đức Phật đã mô tả sơ lược cảnh giới của đức Phật A Di Đà, khuyên mọi người tu để được vãng sinh về cảnh giới ấy, cương yếu là đoạn kinh sau đây:

- Ông Xá Lợi Phất! Nếu có người trai lành, người gái thảo nào nghe nói về đức Phật A Di Đà, cố gắng chuyên trì tên hiệu Ngài: hoặc một ngày, hoặc hai ngày, hoặc ba ngày, hoặc bốn ngày, hoặc năm ngày, hoặc sáu ngày, hoặc bảy ngày, một lòng chẳng loạn, thì người ấy khi lâm chung sẽ được đức Phật A Di Đà cùng các bậc Thánh, hiện ra trước người ấy, người ấy khi chết tâm không điên đảo, liền được sinh sang cõi nước cực lạc của đức Phật A Di Đà.

Có thể nói đây là đoạn quan trọng, chính yếu để phát triển pháp môn Niệm Phật của tịnh độ tông. Kinh Vô Lượng Thọ được gọi là Đại Bản A Di Đà nên kinh này còn được gọi là Tiểu Bản A Di Đà.

Căn cứ vào ba kinh: Vô Lượng Thọ (Khang Tăng Khải đời Tào Ngụy dịch), Quán Vô Lượng Thọ (Cương Lương Da Xá, đời Lưu Tống dịch), A Di Đà (Thiên Thân soạn, Cư Ma La Thập, đời Diêu Tần dịch) và bộ Luận Vãng Sanh Tịnh Độ (Thế Thân trước tác, Bồ Đề Lưu Chi dịch), ngài Tuệ Viễn (334-416) xiển dương Quán Tượng Niệm Phật, lập dựng nên tông phái Tịnh độ. Khác với Thiên Tông có truyền thừa, Tịnh Độ Tông tôn vinh những vị chứng quả thành Tổ, Phật giáo Trung Quốc đã tôn vinh ngài Tuệ Viễn là Sơ Tổ Tịnh Độ Tông, và lần lượt tôn vinh các vị Tổ Tịnh Độ Tông như sau 1) Tuệ Viễn, 2) Thiên Đạo, 3) Thừa Viễn, 4) Pháp Chiếu, 5) Thiều Khang, 6) Diên Thọ tự Xung Huyền, hiệu Trí Giác, 7) Tinh Thường tự Thứu Vi, 8) Châu Hoàng tự Phật Huệ, hiệu Liên Trì, 9) Trí Húc tự Ngẫu Ích, 10) Hành Sách, 11) Thập Hiền tự Tư Tề, hiệu Tinh Am, 12) Tế Tinh tự Triệt Ngô, 13) Ấn Quang

B.- Cảnh Giới Cực Lạc:

Về cảnh giới Cực Lạc, nó không phải là Niết bàn tịch tĩnh, theo như trong kinh A Di Đà diễn tả:

- Này ông Xá Lợi Phất! Sao cõi kia lại gọi là Cực Lạc? Vì chúng sanh trong nước ấy không có những sự đau khổ, chỉ hưởng thụ những sự vui sướng mà thôi, nên gọi là Cực Lạc.

- Lại nữa, ông Xá Lợi Phất! Cõi nước Cực Lạc có bảy trùng bao lơn, bảy trùng lưới giăng, bảy trùng hàng cây, những trùng đó đều bằng bốn thứ ngọc báu, vây bọc chung quanh. Thế nên nước kia gọi là Cực Lạc.

- Lại nữa, ông Xá Lợi Phất! Cõi nước Cực Lạc có ao bằng bảy thứ ngọc báu, nước tám công đức tràn đầy trong ao ấy. Đáy ao thường lấy cát vàng rải khắp mặt đất. Đường và bậc bốn bên ao đều hợp thành bởi vàng, bạc, lưu ly và pha lê. Trên ao có những lầu các cũng đều trang nghiêm bằng vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xà cừ, xích châu, mã não. Trong ao có những hoa sen lớn như bánh xe. Hoa sen xanh tỏa ra ánh sáng xanh, hoa sen vàng tỏa ra ánh sáng vàng, hoa sen đỏ tỏa ra ánh sáng đỏ, hoa sen trắng tỏa ra ánh sáng trắng, các hoa sen ấy đều có những hương vị thanh khiết vi diệu.

- Nay ông Xá Lợi Phát! Cõi nước Cực Lạc thành tựu công đức trang nghiêm như thế.

- Lại nữa, ông Xá Lợi Phát! Cõi nước của đức Phật A Di Đà kia, thường trôi những âm nhạc cõi trời; đất bằng vàng ròng và ngày đêm sáu thời thường mưa xuống những hoa mạn đà la cõi trời. Chúng sanh trong cõi này cứ sáng sớm ra, họ thường đem những lẵng hoa quý, cúng dường mười vạn ức Phật ở các phương khác, mà chỉ trong giây lát, họ đã về ngay tới nước của họ, kịp bữa ăn sáng. Ăn xong họ đi kinh hành.

- Ông Xá Lợi Phát! Cõi nước Cực Lạc thành tựu công đức trang nghiêm như thế.

- Lại nữa, ông Xá Lợi Phát! Nước kia thường có các giống chim có màu sắc sắc sỡ, đẹp lạ như : chim bạch hạc, chim không tước, chim anh vũ, chim xá lợi, chim ca lãng tảo già, chim cộng mệnh. Các loại chim ấy, ngày đêm sáu thời hát ra những tiếng hòa nhã. Trong những tiếng ấy diễn tả những diệu pháp như năm căn, năm lực, bảy bồ đề phần, tám thánh đạo phần. Những diệu pháp như thế, chúng sinh trong cõi này, nghe được tiếng pháp ấy rồi, hết thảy đều niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

- Ông Xá Lợi Phát! Ông chớ nên bảo rằng các giống chim này do tội báo mà sinh ra. Sở dĩ thế là vì sao? Là vì cõi nước của đức Phật A Di Đà kia không có ba đường ác.

- Ông Xá Lợi Phát! Cõi nước đức Phật A Di Đà còn không có tên gọi ác, huống là có ác thực ư? Các giống chim ấy đều do đức Phật A Di Đà muốn cho tiếng pháp lan rộng, nên ngài biến hóa ra như vậy.

- Ông Xá Lợi Phát! Cõi nước đức Phật A Di Đà kia có những làn gió hiu hiu thổi rung các hàng cây báu, cùng những mạng lưới báu, phát ra những tiếng vi diệu, ví như trăm nghìn thứ âm nhạc, đồng thời trôi lên.

- Ai nghe được những tiếng ấy, tự nhiên đều sinh tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

- Ông Xá Lợi Phát! Cõi nước đức Phật A Di Đà thành tựu công đức trang nghiêm như thế.

Đó là cảnh giới Cực Lạc theo kinh A Di Đà, còn theo kinh Vô Lượng Thọ, tỳ kheo Pháp Tạng có 48 lời nguyện, khi nào 48 nguyện này thành tựu ngài mới thành Phật A Di Đà, ngược lại tỳ kheo Pháp Tạng sau này đã chứng quả tức là 48 lời nguyện ấy đã thành tựu, đó cũng là cảnh giới của đức Phật A Di Đà: (Có thể đọc 48 lời nguyện theo thể văn vần của Kinh Bốn Mươi Tám Lời Nguyện trong Nghi Thức Tụng Niệm).

1.- Tôi thành Phật rồi, nguyện độ cho nhân dân trong nước tôi tránh khỏi ba đường Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh. Nếu không được vậy, tôi quyết chẳng thành Phật

2.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho những ai sanh vào nước tôi, đều tránh khỏi sự đọa lạc vào các hàng Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh. Nếu chẳng được vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

3.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho loài người và chư Thiên trong nước tôi đều đồng một sắc như vàng ròng. Nếu không được vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

4.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho loài người và chư Thiên trong nước tôi đều xinh lịch như nhau cả, chớ chẳng có sự chênh lệch người đẹp, kẻ thô. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

5.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho loài người và chư Thiên trong nước tôi đều đặng Túc mạng thông, tức là rõ thấu ngàn muôn kiếp trước, nếu có ai quán tưởng mà không nhớ được vô số kiếp, tôi quyết chẳng thành Phật.

6.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho loài người và chư Thiên trong nước tôi đều đặng Thiên nhãn thông. Nếu có ai trông ra không thấy ngàn muôn và vô số cõi Phật, tôi quyết chẳng thành Phật.

7.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho loài người và chư Thiên trong nước tôi đều đặng Thiên nhĩ thông. Nếu có ai không nghe ra tiếng của chư Phật thuyết pháp trong ngàn muôn và vô số cõi Phật, tôi quyết chẳng thành Phật.

8.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho loài người và chư Thiên trong nước tôi đều đặng Tha tâm thông. Nếu có ai không nhận ra tâm niệm của chúng sanh, tôi quyết chẳng thành Phật.

9.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho loài người và chư thiên trong nước tôi đều đặng Thần tức thông. Nếu có ai trong một niệm mà chẳng vượt qua ngàn muôn và vô số cõi Phật, tôi quyết chẳng thành Phật.

10.-Tôi thành Phật rồi, nguyện cho loài người và chư Thiên trong nước tôi đều chẳng hề có ý vọng tưởng về tài sản mình, cho đến chẳng có lòng tham chấp cái thân thể mình. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

11.-Tôi thành Phật rồi, nguyện cho loài người và chư Thiên trong nước tôi đều đắc được Pháp thân, tức là chắc quyết vào Pháp Phật thấu lý tuyệt đích và tu riết tới để nhập Đại Niết Bàn. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

12.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho hào quang tôi chói sáng khắp trong nước tôi và chói khắp vô số cõi khác, chúng sanh trong các cõi trông thấy hào quang ấy, đều lánh dữ theo lành. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

13.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho đời sống của tôi dài đặc vô hạn, nếu thọ mạng tôi không đến ngàn muôn và vô số kiếp, tôi quyết chẳng thành Phật.

14.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho số Thanh Văn đệ tử trong nước tôi kể đếm không xiết; kể cho tất cả chư tu thành Phật, Duyên Giác trong ba ngàn cõi thế đếm mãi trong ngàn muôn và vô số kiếp cũng không đếm hết số Thanh văn đệ tử của tôi. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

15.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho loài người và chư Thiên trong nước tôi sống lâu không kể xiết, trừ khi phát nguyện thọ sanh qua cõi khác. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

16.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho trong nước tôi chẳng ai biết tới những tiếng chỉ sự hung dữ tội ác. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

17.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho vô số chư Phật trong các cõi thập phương đều xưng tán danh hiệu tôi, ngợi khen công đức tôi và cõi Phật của tôi, khiến cho đệ tử nguyện sanh về nước tôi. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

18.- Tôi thành Phật rồi, nguyện rằng tất cả chúng sanh trong mười phương nếu đem lòng tin tôi, cầu về nước tôi và dẫu niệm danh hiệu tôi vừa đủ mười lần, thì tôi cũng rước ngay. Duy trừ những kẻ phạm tội ngũ nghịch và hủy mạ Chánh Pháp. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

19.- Tôi thành Phật rồi, nguyện rằng những chúng sanh trong mười phương đã phát tâm tu hành cho thành chánh giác, nếu nghe được danh hiệu tôi, lấy lòng thành tín và trong sạch mà niệm tưởng tôi để sanh về nước tôi, thì khi họ lâm chung, tôi dắt đại chúng hiện đến trước mặt họ mà tiếp dẫn họ. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

20.- Tôi thành Phật rồi, nguyện rằng những chúng sanh trong mười phương nếu nghe danh hiệu tôi, thường nhớ đến nước tôi, dốc lòng làm các việc công đức để sanh về nước tôi, thì họ được mãn nguyện ngay. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

21.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho loài người và chư Thiên trong nước tôi, tất cả đều đủ ba mươi hai tướng quý. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

22.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho chúng sanh các cõi sanh vào nước tôi đều đắc đặng bậc Nhứt Sanh Bồ Xứ, tức là chỉ còn sanh có một lần vào cõi nào thì đặng thành Phật hoàn toàn; trừ chư Bồ Tát lập Đại nguyện đưa độ chúng sanh cho đến Niết Bàn và quyết lòng ra đi phụng sự chư Phật, hỗ trợ Chánh Pháp. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

23.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho Bồ tát trong nước tôi có thể lướt qua các cõi mà cúng dường cho ngàn muôn và vô số chư Phật, kế trở về nước cho kịp bữa ăn ngọ . Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

24.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho Bồ Tát trong nước tôi muốn có bất kỳ vật chi như vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não, các thứ châu ngọc, mọi đồ trang điểm như hương, hoa, tua, tuôi, phấn sáp, mặt hương, áo quần, dù lọng, cờ phướn, đèn, các điệu múa, hát, âm nhạc, thì tất cả đều hiện lại liền theo ý muốn. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

25.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho người trong nước tôi đều có đủ trí tuệ và giảng diễn nghĩa lý Phật Pháp cho đến chỗ viên mãn. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

26.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho Bồ Tát trong nước tôi, thân sức cứng rắn như hạt kim cương (của đức Narayana). Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

27.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho không một chúng sanh nào có thể biết cõi tôi nghiêm trang tịnh diệu tới đâu, dầu cho ai có thiên nhãn cũng không thể biết hết công đức của cõi tốt đẹp vô cùng của tôi . Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

28.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho rằng bất kỳ vị Bồ Tát nào trong nước tôi, dầu kém công đức cũng dòm thấy cây Bồ Đề (Bửu thọ) của tôi đẹp đẽ, nghiêm trang và cao cả ngàn do tuần. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

29.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho chúng sanh trong nước tôi thọ trì, đọc tụng kinh điển, đều hiểu rõ nghĩa lý cho đến chỗ viên mãn, hầu có diễn giảng ra một cách minh bạch . Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

30.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho Bồ Tát trong nước tôi đều có tài thuyết pháp một cách hùng biện và lâu thông vô hạn lượng. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

31.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho nước của tôi trở nên thanh tịnh và sáng suốt. Chư Bồ Tát trong nước tôi ngồi trông ra thấy được ngàn muôn và vô số cõi Phật khác, cũng như nhìn vào gương mà thấy hình. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

32.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho trong nước tôi từ đất bằng cho chí hư không, đều có những cung điện, lầu các, cây hoa, ao suối quý báu vô giá làm bằng các thứ hương thơm, mùi hương bay ra khắp các cõi thế giới, khiến cho ai ngửi vào cũng đem lòng thờ kính chư Đại Bồ Tát và chư Phật Như Lai. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

33.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho chư Bồ Tát trong ngàn muôn và vô số cõi Phật nếu được hào quang tôi chạm vào mình, thì thân tâm tôi trở nên hiền lành vui sướng hơn các bậc Thiên và người. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

34.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho chư Bồ Tát trong ngàn muôn và vô số cõi Phật, hễ nghe danh hiệu tôi, thì được thoát khỏi luân hồi, được đắc các cảnh

Tam muội cao siêu cho đến thành đạo Bồ đề. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

35.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho hàng phụ nữ trong ngàn muôn và vô số cõi Phật, hễ nghe danh hiệu tôi, bèn ra sức tinh tấn mà trì niệm, phát tâm tu đến thành chánh giác, nhằm chán sự luân hồi làm thân phụ nữ, như vậy nếu về sau có sanh ra nữa, thì khỏi mang thân phụ nữ. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

36.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho chư Bồ Tát trong vô số cõi Phật trong mười phương, hễ nghe danh hiệu tôi, thì đời nào sanh ra cũng lo tu hành mãi cho đến khi thành Phật. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

37.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho chư Bồ Tát trong vô số cõi Phật mười phương, hễ nghe danh hiệu tôi, bèn cung kính lễ bái và thờ phụng tôi; trong khi hành phận sự Bồ Tát, các Ngài ấy được loài người và chư Thiên kính mến. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

38.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho loài người và chư Thiên trong nước tôi, nếu muốn mặc y phục thì liền có y phục hiện đến ngay, y phục nhiệm màu vốn sức linh của Phật ban cho, không có đường may, không thể dính dơ, không hề hư cũ. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

39.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho loài người và chư Thiên trong nước tôi đều được vui sướng cũng như bậc Tỷ kheo đắc Đạo diệt được các mối khổ não nơi mình. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

40.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho loài người và chư Thiên trong nước tôi, tùy ý muốn thấy đức Phật nào trong mười phương vũ trụ, cứ nhìn vào cây Bồ đề phía ấy thì thấy ngay. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

41.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho chư Bồ Tát trong vô số cõi Phật, hễ nghe danh hiệu tôi thì ngũ quan và trí giác trở nên mạnh mẽ đều đủ luôn. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

42.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho chư Bồ Tát trong vô số cõi Phật, hễ nghe danh hiệu tôi thì đắc các phép Thiên Thanh Tịnh Giải Thoát Tam Muội (Suvibhaktavati), đắc pháp thiên này trong khoảng vài giây lát, các Ngài ấy có

thể cúng dường hằng hà sa số chư Phật trong các cõi, mà sự thiên định không bị gián đoạn. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

43.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho chư Thiên và người trong vô số cõi Phật, hãy nghe danh hiệu tôi, thì đắc phước đức, mỗi khi lâm chung thì sanh ra nơi những gia đình tôn quý; như vậy mãi cho đến khi thành Phật. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

44.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho chư Bồ Tát trong vô số cõi Phật, nghe danh hiệu tôi, thì công đức được gia tăng thêm mãi cho đến đắc quả Bồ đề trọn vẹn, trong khi tu hạnh Bồ Tát, các ngài ấy bao giờ cũng vui sướng, an lạc luôn. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

45.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho chư Bồ Tát trong vô số cõi Phật, hãy nghe danh hiệu tôi, thì đắc phép thiên Phổ Đẳng Tam Muội (Samantamugata); đắc phép thiên này, các ngài ấy có thể đến viếng thăm và cúng dường từng đức Phật trong vô số đức Phật mười phương, như vậy mãi cho đến khi thành Phật, mà không bào giờ sự thiên định của các ngài bị gián đoạn. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

46.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho chư Bồ Tát trong nước tôi, hãy muốn nghe Pháp chi, thì liền được nghe Pháp ấy. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

47.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho chư Bồ Tát trong nước tôi và vô số cõi Phật, hãy nghe danh hiệu tôi, thì trở nên bất thối chuyển đối với quả Phật Thế Tôn. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

48.- Tôi thành Phật rồi, nguyện cho chư Bồ Tát trong vô số cõi Phật, hãy nghe danh hiệu tôi, thì đắc được phép ba lần nhẫn, các ngài ấy không xao lãng đối với Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

Hòa Thượng Trí Thủ tóm tắt cõi cực lạc như sau, tối thiểu phải có những điều kiện về nhân dân và thổ địa :

a. Về nhân dân (chúng sanh thế gian):

- 1) An lạc vô bệnh.
- 2) Thọ mạng lâu dài

- 3) Thân tướng đẹp đẽ.
- 4) Không có sự bất bình đẳng về giàu nghèo, sang hèn.
- 5) Tâm tánh nhu hòa, đạo đức cao thượng.
- 6) Đạo tâm kiên cố.
- 7) Mọi người đều do hóa sanh mà có, không do thai sanh là kết quả của dâm dục, ô trược.
- 8) Không có sự sai khác về nhỏ lớn già trẻ, mạnh yếu.
- 9) Không nhớ bản, ô uế.
- 10) Tâm trí phóng khoáng, thông đạt.
- 11) Hết luân hồi trong lục đạo.
- 12) Đủ sáu món thần thông.
- 13) Đầy đủ huệ nhãn, chánh kiến,

b. Về thổ địa (khí thể gian):

- 1) Đất đai bằng phẳng, đầy châu ngọc trong suốt, không có khe hở, núi gò lờm chờm và ao rãnh sông ngòi hùng hê.
- 2) Không có các nạn thiên tai như lụt bão, sấm sét, đại hạn, địa chấn, gây ra mất mùa, đói rét.
- 3) Bầu trời luôn luôn quang đặng, không cần ánh sáng mặt trời, mặt trăng hay đèn nến.
- 4) Tất cả vật dụng luôn luôn mới mẻ, không vỡ, không hư, không mục nát, không cũ nhóp.
- 5) Phong cảnh xinh tươi, cây hoa đẹp đẽ, lầu gác mỹ lệ, không cần nhọc công kiến trúc trang hoàng mà tự nhiên hiện thành.
- 6) Khí trời luôn luôn mát mẻ.
- 7) Âm nhạc nhiệm màu tự nhiên hay ngưng dứt tùy theo sở thích người nghe.
- 8) Không có động vật nào khác, ngoài loài người, trừ sự biến hóa của Phật.
- 9) Hồ nước trong, thơm ngọt ngào, cạn sâu ấm mát tùy từng sở thích.
- 10) Cảnh vật tiếp xúc gây được khoái cảm nhẹ nhàng mà không làm chao động đạo niệm.
- 11) Bảy báu và vật dụng tự nhiên thành tựu để cung ứng đầy đủ mà không cần đến sức người.
- 12) Không có các sự trần lao phiền não.
- 13) Không có nạn nhân mãn, mặc dù dân số vãng sanh mỗi ngày mỗi tăng.
- 14) Nhân dân sống trong thái bình an lạc.

Chúng ta ai cũng biết rằng cõi Cực Lạc do đức Phật A Di Đà làm giáo chủ, A Di Đà gồm có hai nghĩa chánh nằm trong đoạn kinh A Di Đà sau đây :

Ông Xá Lợi Phát! Đức Phật A Di Đà Kia có vô lượng ánh sáng, soi khắp cõi nước mười phương mà không bị chướng ngại gì cả, vì vậy có tên hiệu là A Di Đà. Lại nữa, ông Xá Lợi Phát! Thọ mệnh của đức Phật A Di Đà kia, cùng thọ mệnh của nhân dân nơi cõi ngài dài vô lượng vô biên vô số kiếp, nên gọi là A Di Đà.

Thường chúng ta xưng tụng danh hiệu ngài như sau : Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật hay A Di Đà Phật, thật ra ngài có đến 13 anh hiệu tôn xưng sau đây:

- 1.- Vô Lượng Thọ Phật: Đời sống của Phật dài lâu vô lượng.
- 2.- Vô Lượng Quang Phật: Hào quang trí huệ Phật nhiều không thể lường.
- 3.- Vô Biên Quang Phật: Hào quang Phật chiếu sáng không biết đến đâu là cùng.
- 4.- Vô Ngại Quang Phật: Hào quang Phật chiếu khắp mọi nơi, không bị chướng ngại nào ngăn cản.
- 5.- Vô Đối Quang Phật: Không có hào quang Phật nào đối chiếu sánh bằng.
- 6.- Viêm Vương Quang Phật: Hào quang Phật tỏa sáng hơn hết.
- 7.- Thanh Tịnh Quang Phật: Hào quang Phật chiếu ra rất thanh tịnh.
- 8.- Hoan Hỷ Quang Phật: Hào quang Phật chiếu ra làm cho người nhận được sẽ rất hoan hỷ.
- 9.- Trí Huệ Quang Phật: Hào quang của Phật chiếu sáng tới đâu quét sạch vô minh, tăng trưởng trí huệ.
- 10.- Bất Đoạn Quang Phật: Hào quang của Phật chẳng hề bị đứt đoạn.
- 11.- Nan Tư Quang Phật : Hào Quang của Phật không ai có thể suy xét cho cùng tận, trừ có chư Phật.
- 12.- Vô Xưng Quang Phật: Hào Quang của Phật không có lời nào xưng tụng cho đầy đủ.
- 13.- Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật: Hào quang của Phật sáng hơn sức sáng của mặt trời, mặt trăng.

Ở cõi Ta Bà này có 6 đường là : Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc Sanh, Người, A tu la và Trời và bốn bậc thánh là Thanh Văn, Bồ Tát, Duyên Giác và Phật lập thành mười pháp giới. Còn ở cõi Cực Lạc có ba bậc : Thượng, Trung, Hạ; mỗi bậc lại có ba phẩm, cộng chung thành chín phẩm, mọi người được sinh về cảnh giới nào cũng vậy, khi hoa sen ở cảnh giới ấy nở ra thì người đó sanh ra, tiếp tục tu thì tiến hóa lên, nếu không tinh tấn niệm Phật thì sẽ bị giáng xuống cõi thấp hơn.

Theo Kinh Quán Vô Lượng Thọ, những điều kiện tu hành để được về các phẩm ấy được đức Thế Tôn dạy từ pháp quán thứ 14 đến 16 như sau:

14) Quán Sanh Về Thượng Phẩm:

Đức Phật bảo A Nan và Vi Đề Hy: “Thượng phẩm Thượng Sanh là thế nào? Nếu chúng sanh muốn sanh về cõi kia, nên phát ba thứ tâm, là tâm chí thành, tâm sâu thiết, tâm hồi hướng phát nguyện, tất sẽ được vãng sanh. Lại có ba hạng hữu hình được sanh về Cực Lạc: Một là hạng có lòng xót thương, không giết hại, giữ tròn các giới hạnh. Hai là hạng đọc tụng kinh điển Phương Đẳng Đại Thừa. Ba là hạng tu hành lục niệm, hồi hướng phát nguyện sanh về An Dưỡng. Nếu đủ các công đức như thế, từ một ngày cho đến bảy ngày, liền được vãng sanh.

Do kẻ ấy tinh tấn dũng mãnh, nên lúc vãng sanh Phật A Di Đà cùng hai Bồ Tát Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, vô số hóa Phật, trăm ngàn Thanh Văn Tỷ Kheo đại chúng, vô lượng chư Thiên và cung điện thất bảo đều hiện đến. Khi ấy Quán Thế Âm Bồ Tát bung đài Kim Cang, cùng Đại Thế Chí Bồ Tát tới trước hành giả. Phật A Di Đà phóng đại quang minh chiếu đến thân người vãng sanh, rồi cùng chư Bồ Tát đồng đưa tay tiếp dẫn. Hai vị đại thánh Quán Thế Âm, Đại Thế Chí lại cùng vô số Bồ Tát đồng thanh khen ngợi, khuyến tấn. Hành giả mục kích cảnh ấy rồi, sanh tâm vui mừng khắp khởi, tự thấy mình ngồi trên đài kim cang, theo sau Phật và Thánh chúng, trong khoảng khảy ngón tay, sanh về Cực Lạc.

Khi đã sanh về cõi kia, lại thấy kim thân của Phật đầy đủ các tướng, chư Bồ tát sắc tướng cũng cụ túc trang nghiêm; các ánh sáng và rìng báu đều diễn thuyết pháp mầu. Hành giả nghe xong liền, liền ngộ vô sanh pháp nhẫn, trong giây phút thừa sự chư Phật khắp mười phương, được thọ ký trước chư Phật, rồi trở về bản quốc, chứng vô lượng trăm ngàn môn Đà La Ni. Đây gọi là Thượng phẩm Thượng Sanh.

Thượng Phẩm Trung Sanh là thế nào? Có chúng sanh tuy không thọ trì kinh Phương Đẳng, nhưng khéo hiểu nghĩa thú, đối với đệ nhất nghĩa, tâm không kinh động, tin sâu ly nhân quả, không phỉ báng pháp Đại thừa. Nếu hành giả đem công đức niệm Phật hồi hướng, cầu sanh Cực Lạc, thì khi lâm chung Tây Phương tam thánh cùng vô lượng đại chúng quyến thuộc bung đài tử kim, hiện đến trước mặt khen rằng : “Pháp tử ! Ngươi tu Đại Thừa, hiểu Đệ nhất nghĩa, nên nay ta đến tiếp nghinh”. Liền đó, đức Vô Lượng Thọ Thế tôn cùng

với một ngàn hóa Phật đồng thời đưa tay xuống tiếp dẫn. Bấy giờ hành giả tự thấy mình ngồi trên đài tử kim, chấp tay khen ngợi chư Phật, rồi trong khoảnh một niệm liền sanh về nơi ao thất bảo ở cõi Cực Lạc.

Đài tử kim ấy như hoa báu lớn, trải một đêm liền nở, bấy giờ hành giả thân sắc tử kim, dưới chơn lại có hoa sen thất bảo, được Phật và Bồ Tát đồng thời phóng quang soi đến mình, mắt liền mở sáng. Do tu tập trước kia, lúc đó tự nghe các âm thanh khắp nơi đều nói thuần pháp Đệ nhất nghĩa để rất thâm màu. Nghe xong liền bước xuống kim đài lễ Phật và chấp tay ca ngợi đức Thế Tôn. Trải qua bảy ngày liền được không thôi chuyển nơi quả A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, có thể tự tại bay đi khắp mười phương thừa sự chư Phật, tu các môn tam muội. Như thế qua một tiểu kiếp, được chứng vô sanh nhẫn và mong chư Phật thọ ký. Đây là cảnh Thượng phẩm Trung sanh.

Thượng phẩm Hạ sanh là thế nào? Có chúng sanh tuy cũng tin nhân quả, không báng Đại thừa, nhưng chỉ phát tâm cầu đạo vô thượng, rồi đem công đức ấy niệm Phật nguyện về Cực Lạc. Hành giả ấy khi lâm chung được Phật A Di Đà, Quán Thế Âm, Đại Thế chí cùng chư Bồ Tát cầm hoa sen vàng, hóa hiện năm trăm vị Phật đến nghinh tiếp. Lúc đó năm trăm hóa Phật đồng thời đưa tay xuống và khen rằng: “Pháp tử! Ngươi nay thanh tịnh, phát vô thượng đạo tâm, nên ta đến rước ngươi”.

Khi hành giả mục kích cảnh ấy rồi, liền thấy mình ngồi nơi hoa sen vàng, ngồi xong cánh hoa khép lại, theo sau đức Thế tôn sanh về ao thất bảo. Như thế trải qua một ngày đêm, hoa sen nở ra, bảy hôm sau mới được thấy Phật. Nhưng tuy thấy Phật, đối với các tướng hảo tâm còn chưa rõ ràng, đợi qua hai mươi một ngày, mới nhận được minh bạch. Bấy giờ người vãng sanh nghe các âm thanh đều diễn pháp màu, bay dạo mười phương cúng dường chư Phật, và được nghe pháp thậm thâm trước các đức Thế tôn. Trải qua ba tiểu kiếp như thế, được bách pháp minh môn, trụ Sơ hoan hỷ địa. Đây là cảnh Thượng Phẩm Hạ sanh.

Trên đây là môn tướng Thượng bói vãng sanh, thuộc về phép quán thứ mười bốn.

15.- Quán Sanh Về Trung Phẩm

Đức Phật bảo A nan và Vi Đề Hy: “Trung phẩm Thượng sanh là thế nào? Nếu chúng sanh thọ trì ngũ giới, giữ Bát quan trai hoặc tu các giới khác, không tạo tội ngũ nghịch và các điều lỗi lầm, rồi đem căn lành ấy hồi hướng

cầu sanh về thế giới Cực Lạc ở phương Tây. Chúng sanh đó khi lâm chung, được Phật A Di Đà cùng các Tỳ Kheo quyến thuộc vi nhiễu, phóng kim quang soi đến mình, diễn thuyết các pháp khô, không, vô thường, vô ngã, cùng khen ngợi hạnh xuất gia thoát khổ. Mục kích cảnh ấy, hành giả sanh tâm vui mừng, tự thấy mình ngồi trên đài sen, vội quì gối chấp tay cuối xuống lễ Phật. Lúc chưa ngước mặt lên, đã sanh về thế giới Cực Lạc.

Sau khi vãng sanh, vừa lúc hoa sen nở ra, hành giả nghe các âm thanh khen ngợi pháp Tứ đế, liền chứng quả A La Hán, đầy đủ tam minh, lục thông và bát giải thoát. Đây là cảnh Trung phẩm Thượng sanh.

Trung phẩm Trung sanh là thế nào? Nếu chúng sanh giữ chính chắn Bát quan trai hoặc giới Sa di hay giới Cụ túc trong một ngày đêm, các oai nghi đều toàn vẹn, đem công đức huân tu giới hương đó hồi hướng cầu sanh Cực Lạc. Khi lâm chung hành giả này thấy Phật A Di Đà cùng quyến thuộc cầm hoa sen thất bảo phóng kim quang hiện đến trước mặt mình. Bấy giờ đương như nghe giữa hư không có tiếng khen rằng: “Lành thay thiện nhơn! Ngươi đã biết thuận theo lời dạy của chư Phật ba đời mà tu tập, nên nay ta đến rước ngươi, Khi đó hành giả thấy mình ngồi nơi hoa sen, cánh hoa khép lại, liền được sanh về bảo trì ở cõi Cực Lạc.

Qua bảy ngày hoa sen nở, hành giả chấp tay ca ngợi Phật, được nghe pháp vi diệu, sanh tâm hoan hỷ, liền chứng quả Tu Đà Hoàn, và nửa kiếp sau mới chứng quả A La Hán. Đây là cảnh Trung phẩm Trung sanh.

Trung phẩm Hạ sanh là thế nào? Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhơn hiếu dưỡng cha mẹ, tu hạnh nhân từ theo thế gian, khi lâm chung gặp thiện tri thức giảng cho nghe về sự vui nơi cõi Phật A Di Đà và bốn mươi tám nguyện của Pháp Tạng Tỳ kheo. Kẻ ấy nghe xong hoan hỷ niệm Phật mà qua đời, thần thức liền được sanh ngay về cõi Cực Lạc thế giới, lẹ như khoảng co duỗi cánh tay của người tráng sĩ.

Qua bảy ngày sau hành giả được gặp Bồ Tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí, nghe pháp nhiệm mầu, sanh tâm vui đẹp, được quả Tu Đà Hoàn, sau một tiểu kiếp mới chứng quả A La Hán. Đây là cảnh Trung phẩm Hạ sanh”.

Môn tướng này gọi là Trung Bối Vãng Sanh, thuộc về phép quán thứ mười lăm.

16.- Quán Sanh Về Hạ Phẩm

Đức Phật bảo A Nan và Vi Đề Hy: “Hạ phẩm Thượng sanh là thế nào? Hoặc có chúng sanh ngu tối, Tuy không hủy báng kinh điển Phương Đẳng, nhưng tạo nhiều nghiệp ác không biết hổ thẹn, kể ấy khi lâm chung gặp thiện tri thức nói cho nghe danh đề của mười hai loại kinh Đại thừa, liền được trừ diệt nghiệp ác rất nặng trong một ngàn kiếp. Bậc tri thức lại bảo phải chấp tay niệm “Nam Mô A Di Đà Phật”; do đương nhơn thành tâm xưng danh hiệu Phật nên tiêu trừ tội trong năm mươi ức kiếp sanh tử. Ngay lúc ấy, đức Vô Lượng Thọ Như Lai cảm biết, liền sai hóa Phật, hóa Quán Âm và hóa Thế Chí hiện đến trước hành giả khen rằng: “Lành thay thiện nhơn ! Người đã xưng danh hiệu Phật, nên các tội tiêu diệt, ta đến đây để rước người”.

*Bấy giờ hành giả thấy ánh sáng của hóa Phật đầy khắp nhà mình, trong lòng vui mừng, liền xả thọ, ngồi trên hoa sen báu theo hóa Phật sanh về ao thất bảo. Sau khi vãng sanh trải qua bốn mươi chín ngày hoa sen mới nở. Vừa lúc hoa nở, Đại bi Quán Thế Âm và Bồ Tát Đại Thế Chí phóng ánh sáng lớn, trụ trước người ấy, giảng thuyết cho nghe nghĩa lý thâm diệu của mười hai loại kinh (*). Đương nhơn nghe rồi tin hiểu, phát tâm vô thượng bồ đề, trải qua mười hai tiểu kiếp, thành tựu bách pháp minh môn, được vào Sơ địa. Đây là cảnh Hạ phẩm Thượng sanh.*

Hạ phẩm Trung sanh là thế nào? Hoặc có chúng sanh ngu tối hủy phạm ngũ giới, bát giới, giới cụ túc, trộm của Tăng kỳ và vật hiện tiền tăng, bất tịnh thuyết pháp, lòng không hổ thẹn, dùng các nghiệp ác để tự trang nghiêm. Kể tạo tội chướng như thế, tất phải đọa vào địa ngục, nên lúc lâm chung, các tướng lửa của Địa ngục đồng thời hiện ra. Nhưng người này may mắn được gặp thiện tri thức giảng nói cho nghe về oai đức thập lực, sức thần thông quang minh của Phật A Di Đà, cùng những pháp : Giới, định, huệ, giải thoát, giải thoát tri kiến. Đương đờn nghe xong, sanh lòng tín trọng, nên trừ diệt tội trong tám mươi ức kiếp sanh tử, lửa dữ Địa ngục hóa thành gió mát thổi các hoa trời, trên hoa có hóa Phật và hóa Bồ Tát hiện thân tiếp dẫn, trong khoảng một niệm liền được sanh về hoa sen nơi ao thất bảo.

Sau khi vãng sanh trải qua sáu kiếp hoa sen mới nở. Vừa lúc hoa nở, Bồ Tát Quán Thế Âm, Đại Thế Chí hiện đến, dùng tiếng Phạm âm an ủi và vì mà giảng thuyết pháp thâm thâm của Đại Thừa. Hành giả nghe xong, liền phát đạo tâm vô thượng. Đây là cảnh Hạ phẩm Trung sanh.

Hạ phẩm Hạ sanh là thế nào? Hoặc có chúng sanh tạo tội ngũ nghịch thập ác, làm đủ các việc chẳng lành; kể ngu ấy do nghiệp ác đáng lẽ phải bị đọa

vào ác đạo, trải qua nhiều kiếp, chịu khổ vô cùng. Nhưng khi lâm chung, người này nhờ gặp thiện tri thức dùng nhiều cách an ủi, nói pháp mầu cho nghe, lại dạy bảo tưởng niệm Phật. Đương nhơn tuy nghe lời dạy, song vì sự khổ bức bách, không yên rảnh để quán tưởng đức Vô Lượng Thọ Như Lai. Thấy thế, thiện hữu lại bảo: “ Nếu ông không thể tưởng đức Phật kia, thì nên chí thành xưng “ Nam Mô A Di Đà Phật ” tiếng tâm liên tiếp không dứt cho đủ mười niệm ”. Hành giả vâng lời. Và do nhờ xưng danh hiệu Phật, nên mỗi niệm trừ được tội trong tám mươi ức kiếp sanh tử. Khi mạng chung, người ấy thấy hoa sen vàng rực rỡ như vàng nhật hiện ra trước mặt. Trong khoảng một niệm, liền được vãng sanh về thế giới Cực Lạc.

Như thế mãi mười hai Đại kiếp hoa sen mới nở. Khi hoa nở, hai vị đại sĩ Quán Thế Âm. Đại Thế Chí dùng tiếng đại bi vì hành giả nói rộng về thật tướng của các pháp và cách trừ diệt tội chướng. Đương nhơn nghe rồi thân tâm vui đẹp, liền phát lòng vô thượng bồ đề. Đây là cảnh Hạ phẩm Hạ sanh.

Môn tướng trên gọi là Hạ Bối Vãng Sanh.

Đó là chín phẩm của cõi Cực Lạc.

C.- Theo lời Phật dạy, hành pháp môn Niệm Phật như thế nào cho được thành tựu:

Thông thường chúng ta hiểu nghĩa Lục Tự Di Đà hay Niệm Phật cầu Vãng sanh là: Nam Mô A Di Đà Phật có nghĩa như sau:

Nam mô: Có 6 nghĩa: kính lễ, quy y, phụng thờ, cứu ngã, độ ngã, quy mạng.

A: Có nghĩa là Vô, Không

Di Đà: Nghĩa là lượng

Phật : Người giác ngộ.

Vậy Nam mô A Di Đà Phật là: Kính lễ đáng giác ngộ vô lượng, cũng có nghĩa là: Con quay về nương tựa vào đáng giác ngộ vô lượng.

Muốn thành tựu bất cứ pháp môn nào, người tu tập trước nhất phải có: Tín, Hạnh, Nguyện. Nghĩa là chúng ta dứt trừ các mối nghi, tin rằng : Pháp môn niệm Phật thù thắng do chính kim ngôn của đức Thế Tôn, muốn thành tựu chúng ta phải hành rốt ráo và luôn luôn có chí nguyện bền vững cầu vãng sanh về cõi Cực Lạc.

Trừ pháp Thập Lục Quán, pháp môn Niệm Phật có rất nhiều chủng loại, đại thể chúng ta có thể chia thành:

- Sổ tức niệm Phật
- Sổ châu niệm Phật
- Trì danh niệm Phật .

1.- Sổ tức niệm Phật: Ngồi bán già hay kiết già, xong niệm chú Tịnh pháp giới chơn ngôn:

Án lam xóa ha (3 lần)

Tịnh Tam Nghiệp Chơn Ngôn:

Án, ta phạ bà phạ, truật đà ta phạ, đạt ma ta phạ, bà phạ truật độ hám (3lần).

Kê đọc bài kệ:

*Chánh thân đoan tọa,
Đương nguyện chúng sanh.
Tọa Bồ Đề tòa,
Tâm vô sở trước
Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi Tiếp Dẫn Đạo
 Sư A Di Đà Phật.
Nam Mô A Di Đà Phật . . .*

Theo đó cứ tiếp tục niệm Lục Tự Di Đà, hơi thở vào ra giữ cho đều hòa, một hơi thở không nhất thiết là một câu niệm Phật, cần nhất là chú tâm theo dõi từng tiếng thầm niệm của mình, đừng để cho tâm duyên theo các giác quan và ngoại giới.

Khi mới bắt đầu với năm hay mười phút rồi mỗi tuần tăng thêm vài phút, tạo thành một thói quen dần cho thể xác và sự chú tâm, giữ cho được thoải mái, đừng gò bó cả thân lẫn tâm.

Trước khi chấm dứt niệm Phật, chúng ta chỉ thành cầu nguyện:

Con nguyện đem công đức niệm Phật này hồi hướng cho tất cả người thân kẻ oán, khi hết báo thân này cũng như cứu huyền thất tổ đều được vãng sanh về cõi Tịnh độ.

2.- Sổ châu niệm Phật: Là cách niệm lần chuỗi, có thể ngồi kiết già, bán già trong khi công phu ngoài ra còn có thể niệm khi đi đứng nằm ngồi, trong thời công phu chúng ta nên theo cách thức sau đây :

Tịnh pháp giới chân ngôn:

Án lam xá ha (3 lần)

Tịnh Tam Nghiệp chân ngôn :

Án, ta phạ bà phạ, truật đà ta phạ, đạt ma ta phạ, bà phạ truật độ hám (3 lần)

Kê đọc bài kệ (chuỗi 108 hạt)

*Bồ Đề nhứt bá bát,
Diệt tội đặng hằng sa.
Viễn ly tam đồ khổ,
Xuất sắc biến liên hoa.*

&*&

*Ái hà thiên xích lãng,
Khổ hải vạn trùng ba.
Dục thoát luân hồi khổ,
Cấp tảo niệm Di Đà.
Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi Tiếp Dẫn Đạo Sư
A Di Đà Phật.
Nam mô A Di Đà Phật . . .*

Còn lần chuỗi 18 hạt thì đọc bài như sau:

*Diệu quả Bồ Đề ly chướng chướng,
Thủ khai cương tỏa diệu trùng trùng.
Thập bát chuyển luân La Hán tướng,
Thiện tăng giáng phước, huệ vô cùng . . .*

*Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi Tiếp Dẫn Đạo Sư
A Di Đà Phật.*

Nam mô A Di Đà Phật . . .

Cách lần chuỗi, cứ một câu niệm Phật, lần một hạt chuỗi, khi chuỗi lần giáp vòng, lần trở ngược lại, không lần vượt qua đầu mối xâu chuỗi, nơi ấy tượng trưng cho Tam Bảo, phương pháp lần chuỗi hạt tâm ta cũng vẫn chuyên chú vào từng tiếng niệm danh hiệu, và một phần nữa chú tâm vào việc lần hạt để không cho tạp niệm chen vào, định tâm để không quên lần vượt qua đầu xâu chuỗi.

Mỗi lần trước khi chấm dứt Niệm Phật, chúng ta cần phải chí thành cầu nguyện:

Con nguyện đem công đức niệm Phật này hồi hướng cho tất cả người thân kẻ oán, khi hết báo thân này cũng như cứu huyền thất tổ đều được vãng sanh về cõi Tịnh độ.

3.- Chuyên niệm niệm Phật: Phương pháp này không cần dùng chuỗi, bất cứ lúc nào ta cũng niệm Phật, niệm có tiếng, có thể ngân nga như điệu hát, có thể niệm thầm, niệm khi đi, đứng, nằm, ngồi, lúc làm việc, bất kỳ lúc nào nhớ ra thì niệm Phật, thời gian đâu dễ bị duyên theo ngoại cảnh, vọng niệm chen vào lúc niệm Phật, lúc không nhưng hễ nhớ tới thì liền niệm Phật, dần dần sẽ niệm Phật nhiều hơn. Cho đến một lúc nào đó, ta nhớ ra thì thấy tự mình đã có niệm liên tục, dường như không ngừng nghĩ đó là: **Niệm Hay Không Niệm Vẫn Là Niệm**, nhưng chúng ta phải ghi nhớ rằng khi mình nhớ tới niệm Phật, tự dừng thấy ta tự động đang niệm Phật, chúng ta phải chú tâm vào niệm tiếp tục, có như vậy mới đạt được Vô Biệt Niệm.

Vào những giờ nhất định nào đó, chúng ta ngưng niệm Phật để cầu nguyện:

Con nguyện đem công đức niệm Phật này hồi hướng cho tất cả người thân kẻ oán, khi hết báo thân này cũng như cứu huyền thất tổ đều được vãng sanh về cõi Tịnh độ.

Sau khi cầu nguyện xong, tiếp tục niệm Phật.

Sự chuyên trì niệm Phật: Một là tâm tịnh thì trí huệ sanh, hai là **nhứt tâm niệm Phật** thì Phật và chư Bồ Tát mới tiếp độ khi lâm chung và quan trọng nhất là niệm Phật để giữ cho tâm chẳng tán loạn khi lâm chung mới có thể

vãng sanh về cõi Cực Lạc. Niệm Phật cầu vãng sanh như đã nói phải có Tín , Hạnh, Nguyện. Hạnh ấy cần phải giữ giới nhất là hành thập thiện nhờ đó ba nghiệp thanh tịnh, sự tinh tấn hành trì, sẽ trợ duyên cho đạo quả thành tựu cao hơn, ở trong chín phẩm nơi cõi Cực Lạc.

Ai cũng có thể hành trì pháp môn niệm Phật, không bị giới hạn trong hoàn cảnh nào, cho nên Niệm Phật là pháp môn thù thắng cho mọi người con Phật.

(*) Mười hai loại kinh là : 1) Khế kinh. 2) Trùng tụng. 3) Thọ ký. 4) Phúng tụng. 5) Cô khởi. 6) Nhân duyên. 7) Thí dụ. 8) Bản sanh. 9) Bản sự. 10) Phương quảng. 11) Vị tăng hữu và 12) Luận nghị.

Sách tham khảo :

Liên Du *Kinh Quán Vô Lượng Thọ* Quan Âm Tu Viện Biên Hòa ấn tống, Biên Hòa, 1988
HT. Thích Trí Thủ *Pháp Môn Tịnh Độ* THPGTPHCM, Việt Nam, 1996
PT *Khóa Lễ Cầu Siêu*, Nhóm Phật Tử Louisville, Kentucky, 1993
HT. Thích Thanh Kiểm *Lược sử Phật Giáo Trung Quốc*, Vạn Hạnh tái bản, Sài Gòn, 1965
Đoàn Trung Còn *Các Tông Phái Đạo Phật* nhà xuất bản Thuận Hóa, Việt Nam, 1995
HT. Thích Thanh Cát *Những Bài Học Vô Giá* Chùa Giác Minh, California, USA 1998

Bát Quan Trai

*

I .- Dẫn: Hầu hết chúng ta ai cũng biết nghĩa hai chữ Hán Việt: Bát là tám, Quan là cửa, còn Chữ Trai hay Chay nguyên chữ Phạn là Posadha, có nghĩa là khi đã qua giờ Ngọ (12 giờ trưa) thì không ăn nữa. Bát quan trai cũng còn gọi là Bát trai giới, bát chi trai hay gọi tắt là Bát giới (tám giới), có nghĩa là tám cửa ngăn cản tội lỗi và không ăn quá Ngọ của người cư sĩ, tập tu trọn một ngày một đêm trong chùa. Đức Phật chế ra Bát Quan Trai để cho hàng cư sĩ tại gia thực hành hạnh xuất gia.

II .- Tám giới: Gồm có:

- 1.- Không giết hại.
- 2.- Không trộm cướp.
- 3.- Không tà dâm.
- 4.- Không nói sai sự thật.
- 5.- Không được uống rượu.
- 6.- Không trang điểm, thoa dầu thơm, múa hát và xem nghe múa hát.
- 7.- Không được nằm ngồi giường cao, rộng đẹp đẽ.
- 8.- Không được ăn quá giờ Ngọ.

Về ý nghĩa tại sao Phật chế ra 5 giới trên xin đọc bài Năm giới, ba giới còn lại như sau:

6.- *Không trang điểm, xức dầu thơm, múa hát và xem nghe múa hát*: Chúng ta biết rằng những giác quan của chúng ta đều là những cửa để làm cho chúng ta sa đọa như tai thích nghe hát xướng, mắt ưa nhìn cảnh lạ đẹp, mũi ưa ngửi mùi thơm, do vậy cần phải sống giản dị, năm giác quan không bị lôi cuốn vào những điều mà chúng ưa thích, thân tâm chúng ta sẽ được thanh tịnh.

7.- *Không được nằm, ngồi giường cao, rộng đẹp đẽ*: Xúc thân của chúng ta luôn luôn ưa thích hưởng thụ, thích ăn ngon, thích mặc đẹp, thích sống tiện nghi ... những thích thú này sẽ là sợi dây ràng buộc chúng ta vào vòng luân hồi mà thôi, theo thuyết *Trung âm thân*, lúc chúng ta gần chết mà còn ưa cái nọ, thích cái kia, chúng ta sẽ thác sinh vào nơi chốn mà kiếp sau để đạt được điều ưa thích đó, tức nhiên chúng ta không thể giải thoát, do vậy giới thứ bảy này tập cho chúng ta sống giản dị, để giải thoát vòng luân hồi sinh tử.

8.- *Không được ăn quá giờ Ngọ*: Chư thiên ăn buổi sáng, Phật ăn vào buổi trưa, súc sanh ăn sau giờ Ngọ, ngạ quỷ ăn buổi tối, chúng ta tu tập theo Phật, nên chúng ta ăn theo Phật vả lại ngạ quỷ vì cổ họng nhỏ, không ăn được, chúng luôn luôn bị đói, chúng ta ăn vào buổi tối làm cho chúng thêm thường, vì lòng từ bi nên chúng ta tránh ăn vào buổi tối.

III .- Thọ Bát Quan Trai Giới: Vì là giới cho nên người cư sĩ thọ giới phải có Giới sư, vả lại Bát quan trai giới là tập cho người cư sĩ tu tập như tu sĩ, do vậy muốn thọ giới này, chúng ta phải đến chùa xin chư tăng truyền giới cho và chúng ta phải ở trong chùa, có như vậy công đức tu tập này mới tốt. Trừ trường hợp không có chùa, không có chư tăng, người cư sĩ có thể tự phát nguyện thọ giới, xả giới, thọ trai nếu được cũng phải theo Nghi thức thọ trai.

Nhiều người muốn cho việc Thọ Bát quan trai của mình được thù thắng hơn, họ còn Tịnh Khẩu (không nói), trừ khi vào khóa lễ họ phải tụng Kinh mà thôi.

Thọ Bát Quan Trai là tu tập trong 24 giờ, cũng như tu sĩ đã xuất gia, mà xuất gia thì có nghĩa là cắt ái ly gia, xuất phiền não gia, xuất tam giới gia (cắt đứt sự thương mến gia đình, ra khỏi các sự phiền não, ra khỏi cõi dục giới, sắc giới và vô sắc giới), cho nên trong khi Thọ Bát Quan Trai, chúng ta chỉ chuyên tâm tu tập, không bận bịu lo nghĩ việc gia đình, công ăn việc làm, bán buôn và nhất là những chuyện chánh trị, thời sự mọi chuyện đó đều phải bỏ lại bên ngoài cổng chùa thì tốt nhất, tu tập sẽ được thành tựu viên mãn.

Trước khi Thọ Bát Quan Trai, chúng ta phải chuẩn bị cho được hoàn bị, xếp đặt công việc nhà mọi thứ xong xuôi trong thời gian 24 giờ chúng ta Thọ Bát, áo tràng, quần áo ngủ, Kinh để nghiên cứu, sổ tay để ghi chép, một xâu chuỗi tay hay chuỗi tràng, để lần chuỗi niệm Phật khi có lúc rảnh vì chương trình không thể đạt được khít khao, nhờ lần chuỗi niệm Phật sẽ tránh được sự xao lãng tu tập.

Ở chùa tổ chức Bát Quan Trai Giới thường có Nội Quy và Chương trình tu học. Mẫu sau đây để chúng ta có thể dựa theo đó mà tự Thọ Giới.

Nội Quy

- 1.- Không ra ngoài phạm vi đại giới (trong vườn chùa hoặc vườn nhà)
- 2.- Phải theo đúng chương trình.
- 3.- Phải gìn giữ cẩn thận oai nghi, cử chỉ.
- 4.- Không nên nghĩ đến việc nhà, việc thế gian.
- 5.- Không nên đem việc thế gian ra mà nói.
- 6.- Phải nhứt tâm niệm Phật.
- 7.- Phải áp dụng Lục hòa trong đời sống tu học:
 - a) Thân hòa đồng trú: Sống chung phải hòa đồng, san sẻ với nhau.
 - b) Khẩu hòa đồng vô trách : Không cãi lẫy, trách cứ với nhau.
 - c) Ý hòa đồng duyệt : Có ý kiến nên cùng nhau thảo luận.
 - d) Kiến hòa đồng giải : Hiểu điều gì về tu học nên giảng giải cho nhau biết.
 - e) Lợi hòa đồng quân : Có được lộc gì nên chia đều với nhau.
 - g) Giới hòa đồng tu : Nên nhắc nhở cùng nhau tinh tấn tu học.

*

Chương Trình

- 6 giờ 00 Lễ thọ giới
- 7 giờ 30 Điểm tâm
- 8 giờ 00 Tụng Kinh Phổ Hiền
- 10 giờ 00 Nghe Thuyết Pháp
- 12 giờ 00 Thọ Trai
- 12 giờ 30 Kinh hành niệm Phật
- 1 giờ 00 Chỉ tịnh (Nghỉ)
- 2 giờ 00 Tụng Kinh Phổ Môn

3 giờ 30 Xem Kinh
6 giờ 00 Dùng nước (sữa hoặc cháo)
7 giờ 00 Khóa Lễ Hồng Danh Sám Hối
9 giờ 00 Xem Kinh
11 giờ 00 Niệm Phật
11 giờ 30 Nghỉ
4 giờ 00 Vệ sinh cá nhân
4 giờ 30 Công phu khuya
5 giờ 30 Thiên
6 giờ 00 Lễ xả giới

*

Qua chương trình này, chúng ta có thể thay đổi phần Kinh tụng, chẳng hạn như thay vì tụng Kinh Phổ Hiền chúng ta có thể tụng Kinh Kim Cang..., nội dung tu học gồm đủ : Thiên, Tịnh, Giáo, Mật.

III.- Lợi Ích Của Việc Thọ Bát Quan Trai: Nếu có một mình, muốn tu rất ráo nên chọn cách Nhập thất, trong trường hợp có nhiều người nên Thọ Bát Quan Trai, nhờ đó sách tấn cùng nhau tu học. Tuy nhiên, khi có nhiều người thường đưa đến việc sao lãng trong tu tập, lúc bàn chuyện kinh kệ dần dần bước sang chuyện đời, do đó tâm không chuyên chú vào việc tu học của mình.

Muốn được thành tựu tốt đẹp, mọi người nhắc nhở nhau thúc liễm thân tâm từng giờ, từng phút chớ không phải là chỉ theo chương trình còn những giờ phút trống lại đem chuyện thế gian ra trao đổi, cũng đừng tưởng nghĩ đến việc nhà, chỉ chuyên tâm vào việc tu học, thì giờ rảnh rỗi thì niệm Phật.

Nếu gìn giữ đúng giới luật, dù thời gian chỉ có một ngày một đêm nhưng đạo quả tu hành đạt được rất lớn. Theo kinh *Xuất giới công đức*, Đức Phật có dạy: "*Người phát tâm tu hạnh xuất gia trong một ngày, một đêm, có thể chuyển vô lượng tội, tăng trưởng vô lượng phước. Hạt như ý bảo châu tuy nhỏ, nhưng sáng hơn muôn ngàn thứ ngọc khác*".

Để chúng ta có thể tự Thọ Bát Quan Trai hay tổ chức chung với nhiều người khác mà không có Giới sư, chúng tôi sao lục Nghi thức Thọ giới, Xả giới và Thọ trai rút từ trong Phật Học Phổ Thông của Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, để theo đó mà tự thọ giới, còn Nghi thức thọ giới có Giới sư có in trong một quyển Nghi Thức Tụng Niệm, không thuộc phạm vi bài này, chúng tôi không trích lục ra đây.

IV.- Kết Luận: Người Phật tử thọ Năm giới, trong đời sống hằng ngày phải chung đụng với xã hội, khó mà gìn giữ cho giới luật được nghiêm chỉnh, Phật dạy rằng sau khi Phật Nhật diệt, chư Tăng phải lấy giới luật làm thầy, nhờ có giữ giới Phật tử mới tu học tinh tấn được, có giữ Giới để tu học Tâm mới Định, nhờ tâm định mới phát sanh Huệ. Giới, Định, Huệ là một tiến trình tu học.

Muốn tu cho tốt ráo tự mình nên Nhập thất hoặc cùng với nhiều người Thọ Bát Quan Trai công đức tu hành thành tựu rất lớn.

-&-

Nhập thất

I - Dẫn: Nhập thất là một phương pháp rất ráo nhất, để cho chúng ta tu tập theo ngôi thiên, niệm Phật, hay trì chú... Nhiều người tu tập theo pháp môn này hay pháp môn khác chưa có hiệu quả, ấy là vì sự tu tập còn dãi dãi, chưa được tích cực, xưa nay nhiều vị chân tu vẫn thường áp dụng phương pháp nhập thất này.

II - Phương pháp Nhập thất: Ở Việt-Nam, người ta cất một cái cốc (một căn nhà nhỏ), trong căn nhà này chỉ có giường nằm, một cái bình đựng nước uống, chén đĩa dùng để ăn và uống, một cái chăn để đắp và một cái mùng để tránh muỗi, mọi thứ đều phải giản tiện tối đa. Trước khi nhập thất, người ta phải chuẩn bị thức ăn, nếu không có người giúp đỡ, người ta chỉ ăn cơm khô (cơm phơi khô), nếu có người giúp đỡ, nhờ người đem thức ăn đến cho ta hàng ngày. Ở Mỹ, chúng ta có thể dọn một căn phòng để dùng vào việc kiết thất, phòng này không nên để gì cả, tiện nghi luôn luôn tối thiểu, ngăn cách được với đời sống hàng ngày bên ngoài.

Trước khi nhập thất, chúng ta phải trai giới thân tâm, bảy ngày trước. Phải làm phép kiết giới, có nghĩa là chia giới hạn thiện ác, mê ngộ. Có nhiều cách kiết giới, nhưng cách giản dị nhất là phép kiết giới trong Chuẩn Đề, làm như sau: Thiết một hương án (đặt một cái bàn có bát nhang, hoa quả, nước cúng, nến), lấy một cái chén mới, đựng nước (thường dùng nước mưa hứng ngoài trời hay múc giữa sông, để được tinh khiết), bỏ vào chén nước vài thứ hoa thơm, để cái chén ấy trước mặt chỗ ngồi của mình trước hương án, lên nhang đèn rồi ngồi kiết già, hai tay kiết ấn Chuẩn Đề, để ngang ngực, chuyên chú một lòng ngó chén nước ấy, niệm chú Chuẩn Đề 21 biến, rồi đem chén nước ấy rải mười phương: đông, tây, nam, bắc, đông nam, tây nam, đông bắc, tây bắc, trên, dưới, để cho chỗ kiết thất được thanh tịnh.

Theo cách ngồi kiết già, chân trái gác trên vế chân mặt, chân mặt gác lên vế chân trái. Cách kiết ấn Chuẩn Đề như sau: lấy tám ngón tay xỏ xéo vào lòng bàn tay, rồi nắm lại, dựng hai ngón giữa lên cho giáp với nhau, lấy hai ngón tay cái mà bấm vào lóng giữa hai ngón tay vô danh. Chú Chuẩn Đề: *Nam mô tát đa nẫm tam miệu tam bồ đề, cu chi nẫm đát điệt tha. Ấn chiếc lệ chủ lệ Chuẩn Đề ,ta bà ha.*

Từ khi kiết giới, đối với người tu theo pháp môn niệm Phật, tập tưởng niệm Đức Phật A Di Đà, đến ngày nhập thất, cầu nguyện Ngài giáng xuống chúng đạo tràng, rồi lạy 100 lạy hay 50 lạy, quỳ trước hương án, phát nguyện đem hết tâm chí thành niệm Phật trong 7 ngày, không để khởi một tư tưởng nào của thế gian.

Sau đó thì luôn luôn niệm Phật khi đi, đứng, nằm, ngồi, ban ngày không ngủ, ban đêm chỉ ngủ chừng 2 giờ mà thôi. Khi niệm Phật, tiếng niệm không hưởn mà cũng không gấp, tâm niệm không được lảng, cũng không được mê, làm thế nào cho tâm niệm luôn luôn được rõ ràng, minh bạch.

Đối với người tu thiền, phát nguyện mười phương chư Phật, lịch đại tổ sư thiền, trong 7 ngày nhập thất, giữ tâm thanh tịnh, không để tâm buông lung tưởng nghĩ đến việc trần thế. Sau mỗi khi ngồi thiền xong, xả thiền thì thiền hành chừng nửa giờ, lại ngồi thiền trở lại.

Có một pháp môn, phát xuất từ Saigon-Gia Định từ mấy chục năm nay, người theo pháp môn này mỗi lần nhập thất là không ăn, chỉ uống nước chanh đường, muốn nhập thất phải có thầy truyền cho. Trong bài thiền chúng tôi có nói đến trường hợp của anh Ân, theo pháp môn này, khác với kiết thất, vì kiết thất vẫn ăn uống, nhưng nếu có thể chỉ nên ăn ngọ mà thôi, hoặc nếu cần thì cũng chỉ nên ăn vào buổi sáng và ăn ngọ.

Đã nhập thất tức là cắt đứt mọi liên lạc với xã-hội, gia-đình để chuyên tâm tu tập ngồi thiền, trì chú hay niệm Phật *nhất tâm bất loạn*. Nhiều người có kinh nghiệm, ngoài việc chuyên chú tu tập đó, chúng ta phải có nguyện lực vững chắc, bởi vì kiếp này, nhiều năm nợ thág kia, chúng ta đã sống trong xã hội, nay ta tách rời nó, nhiều chướng ngại ta sẽ gặp phải, sẽ có nhiều trường hợp nó thúc bách ta phải xả thất, không thể tiếp tục, đó là những ma chướng ngại mà chúng ta cần phải vượt qua, đề phòng những trường hợp này, chúng ta phải giải quyết mọi chuyện cho xong trước khi nhập thất, để nó khỏi lôi kéo, réo gọi chúng ta.

Chúng ta nhớ rằng ở Việt Nam, nhiều khi chúng ta đi thập tự (viếng mười cảnh chùa), hoặc khi chúng ta đi viếng một ngôi chùa nào đó, chư tăng, ni hay người trong chùa cho biết vị trụ trì đã nhập thất rồi, đương nhiên là vị ấy chẳng bao giờ ra khỏi thất cho chúng ta gặp.

Chúng tôi có quen biết một đạo hữu ở số 12 đường Nguyễn thiện Thuật Saigon, nhà đạo hữu này có dành riêng một tầng lầu để cho anh ta hoặc vợ hay bạn đạo nhập thất, có khi ba ngày, có khi bảy ngày. Riêng chị ấy đã có lần đến chùa của Thượng Tọa Thông Lạc để nhập cốc trong ba tháng mười ngày (100 ngày), cả vợ lẫn chồng đồng tu, rất thuận duyên và tinh tấn.

III- Kết luận : Thọ Bát Quán Trai đã là tích cực rồi, nhưng mà nhập thất là một phương pháp rất ráo nhất, chư tăng, ni ngoài an cư kiết hạ ra, những vị này cũng dùng phương pháp kiết thất, để cho việc tu học của họ được trang nghiêm, thanh tịnh, chóng đạt được chứng đắc pháp môn của họ tu, cho nên hàng cư sĩ tại gia chúng ta có điều kiện nên kiết thất, tùy hoàn cảnh không nhất thiết phải 7 ngày đêm, có thể 1 ngày, 2 ngày lần lần tiến lên đến 7 ngày, công hạnh thành tựu nhanh hơn hết.

Cách Thức Trang Thiết Bàn Phật, Lễ Phật

I- Dẫn: Là Phật tử, trong nhà chúng ta nhất thiết phải có Bàn Thờ Phật hay gọi là Bàn Phật, để giúp cho chúng ta hàng ngày, hàng giờ tưởng nhớ đến Đức Phật, những lời Đức Phật dạy để tinh-tiến tu hành.

II - CÁCH TRANG THIẾT: Để tỏ lòng tôn kính bậc Đại Giác Ngộ, đáng cho chúng ta tôn thờ, bàn Phật trước nhất chúng ta phải đặt ở nơi trang trọng nhất trong nhà, nếu nhà chúng ta không có một phòng đặc biệt dành riêng để thờ cúng, Bàn Phật chúng ta nên đặt ở giữa phòng khách.

Ngay giữa bàn Phật chúng ta tôn vị tượng Phật hay ảnh Đức Bồn Sư Thích Ca, người vẫn còn hộ trì cho thế giới chúng ta ngày nay. Ai tu theo Pháp môn tịnh độ, nơi mà Đức Phật A-Di-Đà là giáo chủ thì chúng ta thờ Đức A-Di-Đà. Chúng ta cũng có thể thờ vị Phật quá khứ : Đức Phật A-Di-Đà, vị Phật hiện tại : Đức Bồn Sư Thích Ca Mâu Ni và Phật vị lai : Đức Phật Di-Lặc, thờ cả 3 vị như vậy, gọi là Tam Thế Phật. Trong trường hợp này, tượng Phật nên thỉnh lớn hay nhỏ cho đều nhau, nếu ảnh thì cũng vậy, khuôn kiếng lớn nhỏ và treo cao thấp phải bằng ngang nhau. Chúng ta cũng có thể chỉ thờ Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, nếu ai nghĩ rằng cần đến sự gia hộ của Ngài như trong Kinh Phổ Môn, Đức Phật đã dạy Ngài hiện ra khắp nơi để cứu giúp mọi người.

Trên bàn Phật, thông thường có lư hương, đèn, bình hoa, đĩa trái cây, chuông mõ và nước cúng Phật. Lư hương luôn luôn để ngay chính giữa phía trước, sau đó là 3 ly nước, nếu có một đôi đèn, đôi đèn để ngang hàng cùng lư hương. Về bình hoa và đĩa quả, người ta thường hay nói câu thiệu: "Đông bình, Tây quả", hướng nào là Đông, hướng nào là Tây? Theo câu thiệu này, mặt trước của nhà xây về bất cứ hướng nào, người ta cũng xem như là hướng Nam, vậy hướng Đông là bên tay trái của tượng Phật, đặt bình hoa, hướng Tây là bên tay phải của tượng Phật đặt đĩa trái cây. Chuông cũng đặt cùng phía với bình hoa và mõ đặt cùng phía với đĩa trái cây.

Cô tránh đặt thêm những gì không phải là vật thờ cúng lên trên bàn Phật. Hàng ngày phải thay nước cúng Phật, trái cây phải thay mới luôn, phải lau chùi và giữ gìn cho Bàn Phật luôn luôn được sạch sẽ. Lư hương nên chăm sóc lấy bỏ bớt chân nhang, đừng để quá nhiều. Nên tránh dùng hoa giả.

Phật là đáng cao cả, trong phòng thờ Phật, có thể lập bàn thờ Cửu huyền thất tổ, ông bà, cha mẹ nhưng bàn thờ này phải đặt ở một bên, nhỏ hơn và thấp hơn bàn Phật. Trong phòng này chớ nên treo ảnh nào cao hơn tượng Phật, không nên treo ảnh càng tốt.

Ai đã từng đến thiền viện Vạn-Hạnh, nơi Hòa Thượng Minh-Châu là Viện Chủ, ở chánh điện thờ phượng hết sức đơn giản, chỉ tôn vị Đức Bổn Sư Thích Ca đang ngồi thiền định trên một cái bệ cao chừng 3 tấc, trước tượng chỉ có một bình hoa, không có nhang đèn gì cả, đứng nơi đây chúng ta mới cảm thấy là nơi thờ phượng trang nghiêm vô cùng. Tôi có một người bạn đạo ở Saigon, nhà anh ta có dành một phòng riêng để tu tập, hàng ngày vợ chồng anh ta ngồi thiền, thỉnh thoảng người vợ hoặc người chồng hay bạn hữu đến đó để nhập thất. Ngay giữa phòng này, anh ta đặt một cái bàn kê sát tường ngang 5 tấc, dài 1 thước, chân chỉ cao 2 tấc, một ảnh Phật lộng kiếng ngang độ 8 tấc, cao chừng 1 thước 2 tấc, treo vào tường, ngay giữa bàn chỉ có một bát nhang, trên bát nhang mỗi lần chỉ cắm 3 cây nhang. Bàn Phật này cũng hết sức giản đơn, khi ngồi thiền, tượng Phật hơi cao hơn người ngồi một chút, cũng là một bàn Phật trang nghiêm.

Ảnh hay tượng Phật, kinh điển và tạng ni được gọi là Tam Bả, là ba ngôi cao quý nhất của người Phật tử, để noi theo đó chúng ta tu học hầu giải thoát khỏi những kiếp trầm luân này. Do vậy mà khi chúng ta đốt hương, chúng ta đốt 3 cây hương, nước ba ly (hay 3 chung), đó là nghĩa chúng ta cúng dâng lên Phật, Pháp, Tăng.

Vào chùa, Kinh phải cầm trang trọng bằng hai tay, không nên kẹp vào nách, không nên để kinh vào hai tay rồi chấp lại xá quý Tăng Ni hay bạn đạo. Người Phật tử tuyệt đối không bao giờ sờ, chạm đến pháp thể tăng ni. Dù trước kia thân thiết đến đâu, nay gặp al5i chỉ chấp tay cúi đầu xá, miệng chào "A Di Đà Phật" là đúng phép.

Đức Phật Thích Ca đã nhập diệt cách nay 2541 năm, hàng ngày chúng ta cúng nước, trái cây để tưởng nhớ đến Ngài, như Ngài còn tại thế. Nhớ ơn Ngài đã dạy cho chúng ta biết vô minh là nguồn gốc của khổ đau và tu để đi đến giải thoát, đạt đến sự an-lạc vĩnh cửu, đó là chân lý, sự tôn kính ấy giúp cho chúng ta củng cố niềm tin, nhắc nhở chúng ta hàng ngày phải tu tập từng giờ từng phút để đạt đến kết quả cuối cùng.

III - LỄ PHẬT : Để tỏ sự tôn kính Đức Phật, hàng ngày chúng ta phải lễ Phật, hay cúng lạy Phật. Lạy Phật khác với lạy ông bà, cha mẹ. Lạy Phật tức là chúng ta lạy ngôi Tam bảo, cách thức như sau:

Trước khi lạy Phật, thân tâm ta phải trong sạch, nghĩa là chúng ta phải tắm rửa cho sạch sẽ, nếu sáng sớm dậy, chúng ta phải đánh răng, rửa mặt, tay, chân, tóc chải gọn gàng, ăn mặc sạch sẽ, nếu có áo tràng phải mặc vào rồi mới lễ Phật.

Khi lạy Phật, đứng ngay ngắn chỉnh tề trước bàn Phật, hai tay chấp ngay trước ngực, xá 3 xá rồi mới lạy. Còn nếu ta nguyện hương, đốt 3 cây hương rồi thỉnh 3 tiếng chuông, quỳ xuống lấy hương, hai tay cầm 3 cây hương đưa ngang trán để khấn nguyện, mỗi nguyện một xá, nguyện xong xá 3 xá rồi cắm hương vào lư hương.

Trước khi lạy, chúng ta đứng thẳng người, hai tay chấp ngang ngực, xá 3 xá rồi quỳ hai gối xuống đồng một lượt, sau đó để hai bàn tay xuống, lật hai lòng bàn tay ngửa lên, kéo rời ra một chút cho có khoảng trống, rồi cúi đầu xuống, trán chạm xuống nền nhà chỗ khoảng trống giữa hai bàn tay, gọi là "ngũ thể đầu địa" tức là 2 tay, 2 chân và đầu chạm đất. Hai bàn tay lật ngửa ra cũng như ngày xưa Phật còn tại thế, người ta lễ Phật là cúi người xuống, hai bàn tay nâng bàn chân Phật rồi hôn lên đó. Khi đứng lên, ngẩng đầu và nâng thân mình lên rồi lật úp hai bàn tay lại, dùng hai bàn tay chống xuống sàn nhà để nâng cả thân mình lên cùng lúc, khi đã đứng ngay thẳng rồi thì xá 1 xá, lạy thứ ba xong xá ba xá. Lạy hay xá đều phải làm từ tốn, chậm rãi để tỏ lòng cung kính. Trong khi lạy, tâm chúng ta thành kính tưởng nhớ Đức Phật, đừng

nghĩ tưởng chuyện gì khác, đó là tâm ta trong sạch, trong ý nghĩa thân tâm ta trong sạch.

Trong khi lạy Phật có chuông, khi nghe tiếng chuông đánh, chúng ta lạy xuống, khi nghe tiếng chuông đập (dùi chuông đánh vào và giữ lại ở miệng chuông), chúng ta mới cất đầu và đứng lên, nhất là Lễ Phật khi tụng Kinh, chúng ta phải lạy xuống, đứng lên nhịp nhàng theo tiếng chuông, làm như vậy mới được trang nghiêm.

Lễ Phật còn có ý nghĩa chúng ta tôn kính, phục tùng Đức Phật, dẹp bỏ tánh ngã mạn, kiêu căng trong lòng chúng ta, có như vậy chúng ta mới tu học tinh tấn được.

IV KẾT LUẬN: Hiểu biết được cách trang thiết bàn Phật, Lễ Phật và chúng ta làm theo được như vậy mới chứng tỏ mình là một Phật tử thuần thành, chẳng những thế mà hàng ngày chúng ta còn phải tụng kinh hoặc ngồi bán già hay kiết gia trước bàn Phật để Niệm danh hiệu Phật, hoặc ngồi thiền hay trì chú chừng 15 phút trở lên. Việc thấp nhang, lạy Phật chỉ tỏ lòng tôn kính mà thôi, còn tụng kinh, niệm Phật, ngồi thiền, trì chú công phu hàng ngày ấy mới là tu tập, cốt để sửa tâm tánh chúng ta ngày càng tinh tấn theo lời Phật dạy.

- & -

Nghi thức Chuông Mõ

I Dẫn: Tụng kinh là chúng ta đọc lại lời Phật đã dạy, để hiểu ý nghĩa và thật hành cho đúng, nhờ thế chúng ta tạo được quả lành, tụng kinh cũng là pháp môn tu để cho tam nghiệp (thân, khẩu, ý) được thanh tịnh. Trung Quốc là một nước có nền Nhạc lễ từ xa xưa, trước thời Khổng Tử (551ttl-478ttl) đã có kinh Dịch, Thi, Thư, Lễ, Nhạc và Khổng Tử viết sách Xuân Thu, người sau gọi đó là Lục kinh. Lễ và Nhạc Trung Quốc dù sao cũng có ảnh hưởng trong Lễ Nhạc Phật Giáo, cách dùng Trống, Chuông, Mõ trong lúc làm lễ Phật, Tụng kinh gọi là Nghi thức Chuông mõ, mục đích giúp cho những người tham dự hành lễ, tụng kinh được chí thành, trang nghiêm hơn.

II Ý Nghĩa:

Ở trong Chùa chuông luôn luôn để bên tay trái của tượng Phật hay Bồ Tát, mõ bên tay phải. Người thỉnh chuông gọi là Duy na, người gõ mõ gọi là Duyệt chúng.

Tiếng chuông phát ra âm thanh lắng động, đêm khuya nghe tiếng chuông lòng chúng ta sẽ lắng động, thanh thản, phiền não dường như tiêu tan. Ở trong chùa có bài kệ khi thỉnh chuông như sau:

*Nguyện thử chung thanh siêu pháp giới,
Thiết vi u ám tất giai văn,
Văn trần thanh tịnh chứng viên thông,
Nhứt thiết chúng sanh thành chánh giác.*

Bài kệ đọc khi nghe có tiếng chuông:

*Văn chung thỉnh phiến não khinh,
Trí tuệ trưởng Bồ đề sanh,
Ly Địa ngục xuất hỏa khanh
Nguyện thành Phật độ. chúng sanh
Án Đà Ra Đế Da Ta Bà Ha (3 lần)*

(Nghĩa là: Nguyện cho tiếng chuông này vang khắp nơi, ở Địa ngục u ám Thiết vi cũng được nghe, ở trần thế được thanh tịnh chúng quả, hết thấy chúng sanh đều thành bậc chánh giác và bài kệ sau: Nghe tiếng chuông, phiến não nhẹ đi, trí tuệ tăng trưởng thêm, sanh tâm Bồ đề, rời khỏi địa ngục, không bị lửa địa ngục thiêu đốt, nguyện thành Phật để đ? hết chúng sanh.)

Trong chùa còn có một bài kệ nữa để sách tấn Tăng, Ni tu hành:

*Văn chung ngọa bất khởi,
Hộ pháp thiện thân sân,
Hiện thể duyên phước bạc,
Lai thế thọ xà thân.*

(Nghĩa là: Nằm nghe tiếng chuông mà không dậy, làm cho những vị thân hộ pháp giận, trong đời duyên phước kém, kiếp tới trở thành thân rắn)

Cho nên tiếng chuông rất quan trọng, lại nữa trong khi tụng kinh, tiếng chuông báo hiệu cho người dự được biết sắp chuyển qua niệm danh hiệu khác, sắp hết một bài kinh hay kệ, bắt đầu lạy xuống cũng như khi đứng lên được nhịp nhàng. Thỉnh thoảng trong bài kinh dài có thỉnh chuông để cho người dự tỉnh thức trong lúc tụng kinh.

III Nghi Thức: Sau khi bàn Phật đã chuẩn bị xong về nhang, đèn, hoa quả, người thỉnh chuông sẽ thỉnh 6 tiếng chuông, có nghĩa là giữ cho sáu căn thanh tịnh để tụng kinh. Mỗi lần vị chủ lễ xá, thỉnh một tiếng chuông, khi vị chủ lễ lạy xuống, thỉnh một tiếng chuông và khi trán vị chủ lễ chạm nền chánh điện thì đập chuông (dùng dùi gõ vào vành chuông rồi giữ dùi chuông lại trên vành chuông, như thế âm thanh của chuông không vang ra). Khi nghe đập chuông thì vị chủ lễ cũng như mọi người tham dự cùng đứng lên.

Sau phần Dẫn lễ, bắt đầu vào chuông mõ như sau:

Chuông thỉnh trước: * * *

Mỗ gõ sau khi chuông chấm dứt: - - - - - (bốn tiếng rời, tiếp theo hai tiếng liền nhau, cuối cùng một tiếng rời ra)

Sau đó chuông mõ hòa nhau như sau: * - * - * - - - *

Chuông thỉnh một tiếng rồi mõ tiếp theo một tiếng, chuông đủ ba tiếng ngưng chờ, mõ đánh thêm tiếng thứ tư, tiếng thứ năm và sáu liền nhau, rồi chuông đập cùng lúc với tiếng mõ thứ bảy.

Mỗi khi bắt đầu vào bài Kinh, bài Chú hay Kệ, mõ bắt đầu đánh vào tiếng thứ 2, thứ 4 và những tiếng kế tiếp, ví dụ:

Kệ Khai Kinh

Phật pháp cao siêu rất nhiệm mầu ...

Mỗ cứ tiếp tục đánh cho đều nhịp, đến khi câu cuối còn chừng 5 hay 7 tiếng, đánh lơi ra và trước tiếng cuối cùng, mõ đánh hai tiếng liền nhau như sau:

... Chân nghĩa Như Lai hiểu thật sâu.

Hoặc chẳng hạn như:

... Thanh tịnh đại hải chúng Bồ Tát Ma Ha Tát!

Còn Chuông khi chấm dứt niệm mỗi danh hiệu Phật hay Bồ Tát sẽ thỉnh một tiếng chuông, để người ta biết là sẽ sang qua danh hiệu Phật hay Bồ Tát khác, trong bài kinh dài, thỉnh thoảng cuối câu nên thỉnh một tiếng chuông. Chấm dứt mỗi bài Kinh, Kệ hay Chú, chuông thỉnh 3 tiếng ở vào tiếng thứ 3, tiếng thứ 5 và tiếng chót, như sau:

... Chân nghĩa Như Lai hiểu thật sâu. (Chuông thỉnh vào tiếng Như, hiểu, sâu)

Chúng ta nên nhớ rằng, mõ dùng để giữ nhịp tụng cho đều, mõ gõ nhanh hay chậm tùy theo vị Chủ lễ, vị này tụng chậm, mõ phải gõ chậm, vị này tụng nhanh, mõ phải gõ nhanh, những bài Chú vì không có nghĩa nên bao giờ cũng tụng nhanh, mõ phải gõ nhanh hơn bài Kinh hay Kệ, khi Niệm danh hiệu Phật 30 lần hay trên số đó, vị Chủ lễ sẽ niệm nhanh, mõ phải gõ nhanh. Khi chủ lễ phục nguyện không gõ mõ.

Tiếng chuông rất quan trọng khi hợp tụng, dùng để báo cho người dự biết bài kinh sắp chấm dứt, sắp chuyển sang niệm danh hiệu Phật hay Bồ Tát kế tiếp. Người thỉnh chuông phải chú ý xem khi nào vị Chủ lễ xá thì thỉnh một tiếng chuông, về niệm danh hiệu Phật, Bồ Tát hay Chú, vị Chủ lễ sẽ dẫn chúng niệm 3 lần, 7 lần, 10 lần, 21 lần ... tùy trường hợp, do đó nên để ý, thấy vị Chủ lễ xá mới thỉnh chuông. Bao giờ khi bài Kinh, Kệ, Chú sắp chấm dứt, vị Chủ lễ sẽ tụng, niệm chậm, lời dần ra, mõ theo đó gõ chậm, người thỉnh chuông chú ý thỉnh 3 tiếng chuông vào tiếng thứ 5, thứ 3 và cuối cùng (nếu biết).

Trong khi người gõ mõ, gõ sai nhịp hoặc nhanh quá hay chậm quá, người thỉnh chuông trở dùi chuông lại, gõ nhẹ vào chuông theo nhịp tụng, niệm của vị Chủ lễ, người gõ mõ nương theo đó mà gõ cho đúng.

Khi chấm dứt thời kinh, người thỉnh chuông sẽ thỉnh 1 hồi và 3 tiếng rồi sau cùng, tượng trưng cho sự gìn giữ tam nghiệp luôn được thanh tịnh.

Cư sĩ tụng kinh tại gia, có một mình thôi, Nghi thức chuông mõ cũng y như vậy. Chỉ riêng chuông và mõ để thế nào cho tay thuận gõ mõ, tay kia thỉnh chuông, không nhất thiết phải y như trên kia đã nói.

Trong khi quỳ tụng kinh, thì chuông mõ phải để ngang với cùi chỏ, còn ngồi thì chuông mõ phải để xuống nền Chánh điện, như vậy mới thuận tiện cho việc gõ mõ.

IV Kết: Trong khi tụng Kinh, ngoài vị Chủ lễ ra, tiếng Chuông, Mõ rất quan trọng, nhờ mõ giữ nhịp tụng được đều, nhờ chuông người dự biết bài tụng sắp chấm dứt, chuyển niệm danh hiệu, hoặc khi lễ Phật, lạy xuống, đứng lên được nhịp nhàng, tạo thành không khí trang nghiêm thanh tịnh. Mỗi chúng ta cần phải biết Nghi thức Chuông Mõ để sử dụng, dù cho khi tụng Kinh chỉ một mình, nhưng có Nghi thức sẽ giúp cho thời tụng kinh được trang trọng, chí thành hơn.

Tụng Kinh và Chủ Lễ

I- Dẫn: Tụng kinh là đọc lại những lời Phật dạy, có chuông, có mõ. Từ xưa nơi các tu viện, chùa chiền, chư Tổ đã đặt ra Nghi thức để cho việc tụng kinh được thống nhất, dù có nhiều người tham dự buổi lễ Phật, việc tụng kinh vẫn được đồng nhất, trang nghiêm, và chí thành.

II - Nghi thức:

1 - Vị chủ lễ và những người tham dự: Trong một buổi lễ hay một thời kinh có nhiều người tham dự, có một vị giữ vai trò chánh trong buổi tụng kinh gọi là Chủ lễ, vị Chủ lễ trong thiền môn thường có phẩm vị cao hơn những người tham dự, trong hàng Cư sĩ, vị Chủ lễ cũng nên dành cho những vị cao niên, hiểu biết rành rẽ về nghi thức, nhờ vậy, sẽ tiến hành đúng nghi lễ. Ngoài vị Chủ lễ ra, còn có hai vị đi (gõ) chuông, mõ. Nếu không có người đi chuông mõ, hay chỉ tụng kinh có một mình, thì vị chủ lễ đi chuông, mõ luôn. Những người tham dự có Nam cư sĩ, hay gọi là Ưu Bà Tắc, ở phía tay trái của tượng Phật, Nữ cư sĩ, gọi là Ưu Bà Di, ở phía tay phải của tượng Phật, chia ra gọi là phân ban "Nam tử, Nữ hữu".

2- Nghi-thức chuông mõ: Như đã nói ở bài trước, xin nhắc lại, nếu có hai người đi chuông mõ thì giữ y vị trí chuông bên tay trái tượng Phật, mõ bên tay phải tượng Phật, còn nếu chỉ có một người vừa chủ lễ, vừa chuông mõ thì để chuông mõ bên nào cho thuận tay tùy ý. Trong chùa có một vị trông nom nhang, đèn gọi là Hương Đăng, còn trong buổi tụng kinh không có hương đăng thì hai vị đi chuông mõ có nhiệm vụ lo nhang đèn và thấp trước một hay ba cây nhang ở các bàn thờ, vị phụ trách đi mõ chờ cho vị chủ lễ vào vị trí thì đốt ba cây nhang rồi đưa cho chủ lễ, còn trong lúc tụng kinh, vị đi chuông phải để ý, nếu nhang gần tàn thì phải đốt thêm.

3- Nghi-thức tụng kinh: Một thời kinh có thể chia thành 3 phần chính:

a) Niệm hương lễ bái: Theo thứ tự gồm có những bài:

- Tịnh pháp giới chân ngôn. *Án lam....*
- Tịnh tam nghiệp chân ngôn. *Án ta phạ...*
- Nguyện hương. *Nguyện đem lòng thành kính...*
- Cầu nguyện. *Hôm nay chúng con....*
- Kệ tán Phật. *Đấng Pháp Vương ...*
- Quán tưởng. *Phật, chúng sanh...*
- Đánh lễ. *Chí tâm đánh lễ...*

b) Tụng kinh: Sau khi Đánh lễ, đến phần chính của Tụng Kinh là Vào chuông Mõ, sau đó theo thứ tự, tụng những phần sau đây:

- Bài tán. *Dương Chi... hay Lư hương...*
- Chú Đại Bi. *Thiên thủ thiên nhãn...*
- Kệ khai kinh. *Pháp Phật cao siêu...*
- Tụng kinh. *Kinh Di-Đà, Pháp Hoa...*
- Bát Nhã Tâm Kinh. *Ma ha bát nhã ba la...*
- Chú Vãng Sanh. *Nam Mô A Di Đà bà dạ...*
- Tán Phật. *Chúng Thích Tử...*
- Niệm danh hiệu Phật *Nam Mô Tây Phương...*
- Bài Sám. *Ba đời mười phương Phật... hay Con quỳ lạy Phật ...*

c) Cầu nguyện thêm và hồi hướng: Phần cầu nguyện thêm và nguyện chung cho mọi loài, phần này chỉ có vị chủ lễ nguyện mà thôi, (không đánh mõ), khi chủ lễ chấm dứt lời nguyện (thường là: Âm siêu dương thới pháp giới chúng sanh, tình dữ vô tình, tề thành Phật đạo - hay - Nguyện cho tất cả chúng sanh đồng tròn thành Phật đạo), mọi người cùng tụng: **Nam Mô A Di Đà Phật**, mõ gõ theo khi mọi người cùng niệm danh hiệu Phật A Di Đà.

- Hồi hướng. *Công đức...*
- Phục nguyện. *(Cầu nguyện thêm lần nữa.)*
- Phổ nguyện. *Nguyện cho tất cả...*
- Tam tự quy. *Tự quy y Phật...*

Chấm dứt.

III- Những điểm cần chú ý:

1- Chung: Nếu không phải là ở chùa thì nơi tụng kinh phải được dọn dẹp sạch sẽ, bàn Phật phải trang hoàng cho được trang nghiêm. Khi tụng cầu an hay cầu siêu chỉ tụng ở trước bàn thờ Phật và lạy Phật mà thôi. Khi cúng Vong sẽ tụng kinh trước bàn Vong và chỉ có thân nhân lạy vong.

Khi đi tụng kinh cầu siêu, vì có quen biết tang gia, phải lễ người chết thì **phải cởi áo tràng ra** vì áo tràng chỉ để lạy tam bảo. Trước khi tụng kinh cũng như lễ Phật, mọi người thân tâm phải thanh tịnh, phải tắm gội, rửa tay, rửa mặt, buổi sáng phải đánh răng, súc miệng, tóc tai phải chải gỡ cho vén khéo. Nên sắm áo tràng (màu lam hay màu đà cũng được), mặc áo cho chỉnh tề rồi mới đi lễ Phật hay tụng kinh. Chúng ta thấy một người đi làm việc hay đi dự lễ, ăn mặc tươm tất, chỉnh tề, mục đích là để kính nể, tôn trọng người khác, do đó mà Phật tử chúng ta càng kính trọng chư Phật thì càng phải ăn mặc, chuẩn bị thật chu đáo, trang trọng hơn. Không nên mặc áo tràng vào nhà vệ sinh, nơi ô uế, không nên giặt chung với quần áo khác.

Khi tụng kinh, phải chú tâm vào lời kinh mà mình đang tụng, để hiểu nghĩa từng chữ từng câu lời Phật hay chư Bồ Tát chỉ dạy, để chúng ta tu tập theo đúng phương pháp.

Khi vào chánh điện hay nơi tụng kinh, không nên nói chuyện, mà cũng không nên để tâm vào bất cứ chuyện gì xảy ra chung quanh mình, như vậy **tâm mình mới được định** và giữ được thanh tịnh cho tất cả mọi người trong buổi tụng kinh.

Tụng kinh có giọng điệu riêng, mọi người cần phải theo giọng điệu này để giọng tụng được đều nhau. Tụng kinh nhất thiết do sự chí thành, chú tâm chớ không phải co giọng ngâm nga, tuy nhiên có giọng càng tốt.

Mọi người nên quỳ, trừ trường hợp người già, tuổi cao, bệnh tật thì mới ngồi. *Ngày xưa, cha mẹ dạy con cháu, con cháu phải quỳ xuống để nghe lời dạy, Phật là một bậc đại giác ngộ, sao chúng ta không quỳ để nghe lời ngài dạy?* Có quy phục Đức Phật, chúng ta mới có thể vâng lời, làm đúng theo những gì Phật dạy.

2- Chủ lễ: Người chủ lễ có giọng tốt, thì càng quý bởi vì giọng điệu của chủ lễ sẽ làm tăng thêm sự tín ngưỡng, người chủ lễ phải biết những bài nào đọc chậm, đọc nhanh. Chẳng hạn như Chú bao giờ cũng đọc nhanh, phải biết ở

cuối câu người ta thường ngưng tụng để lấy hơi vào, vị chủ lễ phải giữ giọng cho được liên tục ở những nơi mà người ta thường ngưng tụng để lấy hơi này.

Vị Chủ lễ phải giữ cho hành động của mình khi hành lễ được khoan thai, nghiêm chỉnh, và trang trọng. Dù cho thuộc Kinh cũng nên để quyển Kinh trước mặt vì đôi khi có thể bị quên một chữ, một câu có thể làm chấn động tâm người khác, mất thanh tịnh.

Cư sĩ với nhau khi đi tụng kinh, nên kính nhường vị trí Chủ lễ cho người cao niên, trừ trường hợp vị cao niên vì lý do gì từ chối và yêu cầu người biết rành rẽ về Nghi Thức tụng kinh thì người ấy mới nên nhận đứng ra chủ lễ.

Cố gắng tránh lật sang trang này tụng rồi lật trở lại trang kia tụng, nhiều người không nghe rõ, không tìm được, hỏi người nọ, hỏi người kia làm cho buổi tụng kinh mất vẻ trang nghiêm, thanh tịnh.

3- Những người dự tụng: Nếu có Nam Nữ thì phải phân ban Nam tả, Nữ hữu (Nam ở tay trái, Nữ ở tay phải của tượng Phật – Gia Đình Phật Tử ngược lại). Hay Nam đứng trước rồi Nữ đứng sau, vào tụng kinh vợ chồng cũng phải phân ban cho phân biệt. Khi tụng nên cố hòa giọng với nhau, đừng làm gì động tâm người khác. Cần phải chú tâm và chí thành. Những bài Chú Đại Bi, Bát Nhã Tâm Kinh (còn gọi là Bồ Khuyết Chân Kinh), Chú Vãng Sanh, Thất Phật Diệt Tội Chơn Ngôn nên học thuộc lòng.

IV - Kết: Chúng ta tụng kinh để biết những lời Phật đã dạy, biết cho rõ ràng để chúng ta có đức tin ngày càng bền vững, biết rõ những phương pháp tu Đức Phật đã dạy rành rẽ, theo đó chúng ta hành cho đúng để đạt được kết quả tốt nhất. Tụng kinh cũng là một phương pháp định tâm bằng cách chú tâm vào từng chữ, từng câu tụng. Biết rõ và hành đúng theo Nghi Thức Tụng kinh làm cho sự thành kính tăng thêm, đem lại kết quả tốt hơn.

- & -

Ý nghĩa kinh nhật tụng

I - Dẫn: Kinh có nghĩa là lời của Phật, Bồ Tát hay chư Tổ dạy cho đệ tử được ghi chép lại, những lời này là Chân Lý không thể thay đổi, hợp với trình độ mọi người. Kinh Nhật Tụng là kinh dùng để tụng hàng ngày ở chùa cũng như ở tại gia của cư sĩ. Trước đây và ngày nay, kinh Nhật Tụng gồm có các kinh: Công Phu Khuya (Chú Lăng Nghiêm), Qúa Đường, Cúng Ngọ, An Vị Phật, Cúng Vong, Phóng Sanh, Mông Sơn Thí Thực, Kinh Di Đà, Kinh Phổ Môn, Kinh Kim Cang, Hồng Danh Sám Hối, Kinh Vu Lan.

Cư sĩ thường chỉ tụng có Kinh Di Đà, Kinh Phổ Môn, Kinh Kim Cang, Hồng Danh Sám Hối. Khi nào thọ Bát ở chùa mới tụng thời Công Phu Khuya. Ngoài ra tại gia, Cư sĩ tụng kinh nào cũng tốt cả bởi vì khi tụng kinh thì tam nghiệp thanh tịnh (hành động, lời nói, ý nghĩ), hiểu được lời Phật dạy để thi hành cho đúng pháp. Có người tụng Kinh Dược Sư, Kinh Địa Tạng nhưng có rất nhiều người tụng Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (Kinh Pháp Hoa).

II - Ý nghĩa Kinh: Trừ một số kinh dành riêng cho trong chùa tụng, những Kinh Cư Sĩ thường tụng có ý nghĩa sau:

1) Kinh A Di Đà: Kinh này Phật giảng cho Ông Xá Lợi Phất và những vị khác tại nước Xá Vệ, nơi vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc. Phật ca ngợi cảnh Tây Phương do Đức Phật A Di Đà làm giáo chủ, ai muốn sanh về cõi nước này thì nên phát nguyện, khi đã sanh về cõi này rồi thì không còn thối chuyển, người nào được sanh về cõi này, thấy mình ở trong hoa sen nở ra, mình ngồi ở trong hoa sen đó. Nếu có ai niệm danh hiệu Đức A Di Đà tu 1 đến 7 ngày, tâm không bị loạn động, khi chết sẽ có Phật A Di Đà, Đức Quán Thế Âm, Đức Đại Thế Chí hiện ra cho thấy, nếu trong lúc chết mà tâm không tán loạn thì được sanh về cõi Phật A Di Đà, nơi đây hết sức sung sướng nên còn có tên là cõi Cực Lạc, vì khi chưa thành Phật, Đức A Di Đà có 48 lời nguyện, khi nào Ngài thành Phật, cõi đó phải được như ngài nguyện vậy.

Pháp môn Tịnh Độ chỉ niệm *Nam Mô A Di Đà Phật* khi đi, đứng, nằm, ngồi để cầu sau khi chết, được sanh về cõi cực lạc. Khi tụng Kinh cho người chết, để cầu cho người chết được sinh lên cõi cao hơn, gọi là cầu siêu, tức là cầu cho sanh về cõi Cực Lạc và cũng để nhắc nhở lời Phật dạy cho những người khác, muốn sanh về cõi cực lạc phải niệm sáu chữ: " Nam Mô A Di Đà Phật!".

2) Kinh Phổ Môn: Đây chỉ là phẩm thứ 25, một trong 28 phẩm của Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Phẩm này do Bồ Tát Vô Tận Ý hỏi Phật về Bồ Tát Quán Thế Âm, Phật chỉ rõ Ngài là vị Bồ Tát hay quán sát thế gian, nghe ai kêu cầu, Ngài liền đến cứu giúp, ban cho sự không sợ hãi, Ngài hiện ra khắp nơi, biến hiện thành ra như mọi người để tùy trường hợp mà cứu giúp. Ai muốn nhờ đến sự cứu giúp của Ngài thì hãy niệm danh hiệu của Ngài như: "Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát" hay "Nam Mô Đại Từ Đại Bi Linh cảm cứu khổ, cứu nạn Quán Thế Âm Bồ Tát."

Gặp những khi hoạn nạn, bệnh tật người ta thường hay tụng kinh Phổ Môn để cầu Đức Quán Thế Âm cứu giúp cho được an lành, tai qua nạn khỏi nên gọi là Cầu An.

3) Hồng Danh Sám Hối: Kinh này có niệm đến 89 vị Phật, sám hối tất cả những tội lỗi trong nhiều đời nhiều kiếp, những tội do mình làm, bảo người khác làm, hay vui vẻ khi thấy người làm đều sám hối, những công đức lành đều hồi hướng về ngôi vị chánh đẳng chánh giác.

Kinh này người ta thường tụng vào những đêm 14 rạng Rằm hay đêm 30 rạng mùng một, cứ mỗi danh hiệu Phật là lạy một lạy, nhờ tụng kinh này thường xuyên, người ta sẽ bớt bao tội lỗi.

4) Kinh Kim Cang: Kinh này vốn từ *Kinh Đại Bát Nhã*, Phật giảng trong 22 năm, tại 4 chỗ, gồm 16 hội, chép thành 600 quyển. Tóm tắt kinh Đại Bát Nhã là Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật gọi tắt là Kinh Kim Cang, rút lại thành một bài là Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh cũng gọi là Bồ Khuyết Chân Kinh, chỉ còn 260 chữ.

Trong Kinh Kim Cang Ngài Tu Bồ Đề hỏi Phật, nếu có người muốn đạt quả chánh đẳng, chánh giác thì phải làm sao để: - *Hàng phục vọng tâm và làm sao để an trụ chơn tâm?* và lời Phật dạy có thể tóm tắt trong câu: *Đừng khởi vọng tâm trụ chấp nơi nào cả.* Phật dạy không nên chấp bất cứ thứ gì là thực có, ngay cả:

*Nhược dĩ sắc kiến ngã,
Dĩ âm thanh cầu ngã,
Thị nhơn hành tà đạo,
Bất năng kiến Như Lai.*

và cuối kinh Phật dạy, nên xem các thứ trên đời như thế này:

*Nhứt thiết hữu vi pháp,
Như mộng huyễn, bào, ảnh,
Như lộ, diệc như điện,
Ứng tác như thị quán.*

Chúng tôi tạm dịch:

*Phải quán làm sao cho được thế này,
Bao gồm vạn vật ở trần ai,
Tuồng như mộng ảo nhu bọt ảnh,
Nhẹ tựa sương và tia chớp trong mây.*

Kinh này có sức chấp phá cấp tốc các phiền não, phá chấp triệt để, nhanh chóng thành bậc chánh giác.

4) Các Kinh khác: Ngoài các kinh trên trong kinh Nhật Tụng, có nhiều người tụng kinh Pháp Hoa, đây là bộ kinh tối thượng thừa giáo hóa hàng Bồ Tát thành Phật, Phật giảng kinh này trong 8 năm nói rõ đạo Phật chỉ có một thừa đó là Phật thừa và chư Phật ra đời là để: **Mở đường, chỉ lối cho chúng sanh giác ngộ để nhập vào sự hiểu biết của Phật.** Trong kinh có 5000 vị đệ tử vì

cống cao ngã mạn nên rời khỏi pháp hội, những vị còn lại đều được Phật thọ ký thành Phật sau này.

Phẩm Pháp Sư , Phật dạy rằng sau này ai là Pháp Sư, người truyền bá Giáo lý của Phật phải vào nhà Như Lai, Mặc áo Như Lai, Ngồi tòa Như Lai nghĩa là phải đầy lòng Từ Bi, hết sức nhẫn nhục, xem tất cả các pháp đều là KHÔNG.

Còn trong phẩm cuối cùng thứ 28, Phẩm Phổ Hiền Bồ Tát Khuyến Phát, Đức Phật có dạy, sau khi Ngài diệt độ, nếu ai muốn được kinh Pháp Hoa thì phải đắc 4 pháp:

- Được chư Phật ủng hộ.
- Nơi mình phải nầy sanh căn lành, cội đức.
- Phải có lòng Chánh định chắc quyết.
- Phải thấy mình có quả vị Phật vì muốn cứu độ tất cả chúng sanh.

Còn kinh Công Phu Khuya hay Chú Lăng Nghiêm, rút từ trong Kinh Lăng Nghiêm ra, đây là Chú mà Phật đã sai Ngài Văn Thù đem đến cứu Ngài A Nan, khi Ngài bị nàng Ma Đãng Già dùng thần chú của Ca Tỳ Ca La Tiên Phạm Thiên làm hại. Kinh này có công năng **Định Tâm**, thường đọc Kinh này hay trì Chú thì tai qua nạn khỏi, ma quái không xâm phạm, chư thiên thường hộ trì, muốn điều chi tốt lành đều được thành tựu. Vì công năng như thế nên các Chùa thời công phu đều tụng kinh này.

III - Kết: Khi tụng kinh, chúng ta cần hiểu kinh nào có công năng ra sao ? Phật dạy những gì, để tùy trường hợp mà ta tụng kinh, hay nói khác hơn là hiểu cho được nghĩa của Kinh để tu tập, áp dụng vào đời sống của người con Phật.

Ngày xưa chùa thường tụng kinh bằng chữ Hán, gọi là Kinh Chữ, ai không biết chữ có thể nghe, đọc theo dần dần thuộc lòng nhưng không thể nào biết rõ được ý nghĩa của Kinh. Ngày nay, kinh hầu hết đều có dịch ra chữ quốc ngữ. Chúng ta tụng và phải để tâm vào chăm chú vào thì sẽ hiểu hết ý nghĩa lời Phật dạy, theo đó chúng ta tu, có như vậy mới thật là lợi ích cho chính bản thân ta, và phần nào lợi ích cho những người chung quanh khi nghe ta tụng Kinh Nghĩa này.

- & -

Chuông Trống Mõ và Chuông Trống Bát Nhã

*

I. Dẫn: Chuông, trống, mõ là pháp khí dùng trong nghi lễ Phật giáo, Phật tử chúng ta cần biết ý nghĩa và cách sử dụng thông thường, để có thể dùng được khi cần đến.

II. Các pháp khí:

1. Chuông: Tiếng Hán Việt là Chung, một pháp khí dùng thông thường nhất ở trong chùa và ở nhà cư sĩ.

Chuông biểu thị cho sự tỉnh giác, như trong bài kệ khi nghe tiếng chuông:

*Văn chung thanh phiền não khinh,
Trí huệ trường bờ đề sanh,
Ly địa ngục xuất hỏa khanh,
Nguyện thành Phật độ chúng sanh.
An, già ra đế da tóa ha (3 lần)*

Nghĩa là:

*Nghe được tiếng chuông, phiền não liền nhẹ,
Trí huệ thêm lớn, sanh tâm bồ đề
Ra khỏi địa ngục, vượt thoát hầm lửa,
Nguyện được thành Phật, để độ chúng sanh.
An, già ra để da tóa ha (3 lần)*

Theo như trong kinh Tăng Nhất A Hàm có chép: Mỗi khi nghe tiếng chuông ngân lên, thì các hình phạt trong các ác đạo tạm thời dừng nghỉ, chúng sanh nào đang chịu những hình phạt ấy cũng được tạm thời an vui.

Trong chuyện Cảm Thông cũng có chép:

.. "Ngày xưa khi đức Phật Câu Lưu Tôn ở tại viện Tu Đa La xứ Càng Trúc đã có tạo một quả chuông bằng đá xanh, thường vào lúc mặt trời vừa mọc, khi tiếng chuông ấy vừa ngân lên thì trong ánh mặt trời ấy có các vị Hóa Phật hiện ra, diễn nói 12 bộ kinh, làm cho người nghe được chứng thánh quả không kể xiết".

Trong kinh Lăng Nghiêm, đức Phật cũng bảo ngài La Hầu La đánh chuông để giảng cái lý cho Tôn giả A Nan nghe. Vì thế chúng ta có thể hiểu rằng, tại Ấn Độ chuông đã có từ thời đức Phật còn tại thế.

Hầu hết, người ta tin rằng nghi thức hành lễ trong các tự viện ở Việt Nam đều chịu ảnh hưởng nghi lễ của Phật Giáo Trung Quốc, do đó chuông trống mõ cũng phát xuất từ Phật giáo Trung Quốc. Đi tìm thời điểm chuông trống mõ đưa vào tự viện Trung Quốc lúc nào chưa được xác định.

Tuy nhiên, như sử liệu ghi lại, chuông đã được sử dụng vào thời nhà Chu (557 trước TL- 89 TL). Tài liệu về lịch sử của chuông quả thật là quý hiếm, dựa vào một số tài liệu sau để truy nguyên nguồn gốc của chúng.

Cuốn Quảng Hoảng Minh Tập (số 2103) trong Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh ghi rằng vào thời Lục Triều (420 - 479) đã có nhiều lầu chuông. Năm Thiên Hoà thứ 5 (566) đời Bắc Châu, bài Nhị Giáo Chung Minh được khắc trên ba đại hồng chung lớn nhất thời bấy giờ. Hai cái trong 3 cái này được đúc vào năm 570 và 665 TL.

Tục Cao Tăng Truyện có ghi năm thứ 5 đời Tùy Đại Nghiệp (609), ngài Trí Hưng nhận lo việc chuông tại chùa Thiên Định ở kinh đô Trường An. Trong khoảng thời gian này và trở về sau, Bắc Châu không ngừng đúc hồng chung để an trí trong các tự viện.

Lại nữa, theo truyền thuyết cho rằng hồng chung là do Hoà Thượng Chí Công khởi xướng và vua Lương Võ Đế (thế kỷ thứ VI) thực hiện để cầu nguyện cho các thần thức bị đọa trong chốn địa ngục mà người Hoa gọi là chốn U Minh.

Trong bộ kinh Kim Cang Chí cũng có chép: "Vua Hiếu Cao Hoàng đế đời nhà Đường nhơn vì nghe lời sàm tấu của Tống Tề Khuru mà giết lầm kẻ tội trung tên là Hòa Châu, nên khi chết bị đọa vào địa ngục. Một hôm có một người bị bạo tử (chết thình lình) thần hồn đi lạc vào địa ngục ấy, thấy một tội nhân đang bị gông cùm, bị kèm kẹp đánh đập rất là khổ sở, hỏi ra thì mới biết là vua Hiếu Cao nhà Đường. Vua gọi vị bạo tử ấy vào mà nói rằng: Nhờ người trở lại dương thế nói giúp với hậu chúa rằng: Hãy vì ta mà đúc chuông cúng dường và làm các việc từ thiện. Khi trở lại dương thế, người bạo tử liền đến yết kiến hậu chúa để chuyển lời nhắn nhủ của vua Hiếu Cao. Nghe vậy, hậu chúa liền thân hành đến chùa Thanh Lương phát nguyện đúc một quả chuông để cúng dường và cầu siêu cho Hiếu Cao Hoàng đế. (Tích này trong truyện Bách Trượng thanh quy, trang 68 và 87).

Trong Đường Thi có bài thơ của Trương Kế (thời Thịnh Đường), tả một đêm nằm trong thuyền, nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn vọng lại. Bài thơ là một tuyệt tác, có liên quan tới chuông, chùa và thời gian, đã gây nhiều tranh luận, tưởng cũng nên chép ra đây:

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên,
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên.
Cô Tô thành ngoại Hàn sơn tự,
Đạ bán chung thanh đáo khách thuyền.

Tản Đà dịch:

*Trăng tà tiếng quạ kêu sương,
Lửa chài, cây bến sầu vương giấc hồ.
Thuyền ai đậu bến Cô Tô,
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn san.*

Nguyễn Hàm Ninh dịch:

*Quạ kêu, trăng lặn, trời sương,
Lửa chài le lói sầu vương giấc hồ.
Thuyền ai đậu bến Cô Tô,
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn.*

Hồ Điệp ngâm lại:

*Trăng tà chiếc quạ kêu sương
Lửa chài cây bến còn vương giấc hồ.
Thuyền ai đậu bến Cô Tô
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn.*

Ngô Tất Tố dịch:

*Quạ kêu, sương tỏa, trăng lui,
Đèn chài, cây bãi, đôi người nằm khô
Chùa đâu trên núi Cô Tô
Tiếng chuông đưa đến bến đò canh khuya*

Trần Trọng Kim dịch :

*Quạ kêu, trăng lặn, sương rơi,
Lửa chài, cây bãi, đôi người nằm co.
Con thuyền đậu bến Cô Tô,
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn*

Trần Trọng San dịch:

*Quạ kêu, trăng lặn sương trời,
Buồn hiu giấc ngủ lửa chài bến phong
Đêm Cô Tô vắng tiếng chuông
Chùa Hàn Sơn đến thuyền sông Phong Kiều.*

Lý Nhược Tam dịch:

*Ô đê trăng lặn sương giăng,
Đèn câu thức bóng lặn tận ngọn sầu
Hàn Sơn Tự, đất Tô Châu
Chuông khuya vọng đến Phong Kiều thuyền neo.*

Hữu Nguyên dịch:

*Quạ kêu, trăng lặn, ngút trời sương
Phong bãi, đèn câu đắm mộng trường
Đêm vắng Cô Tô thuyền khách đậu
Chuông Hàn San tự thoảng đưa sang.*

Huệ Thu dịch:

*Trăng chìm quạ khóc trời sương
Đèn chong cây lặng nghe buồn miên man
Cô Tô phố ngoại chùa Hàn
Nửa đêm chuông đổ rớt sang thuyền chờ.*

Do chuông không bao giờ thỉnh vào nửa đêm hay giữa khuya, như vậy thì tác giả Trương Kế đã sai, nhưng người ta thường nghĩ thi sĩ thì phải có nhận xét, ghi chép đúng, vả lại chữ *bán dạ* mới hay, cho nên người sau đặt ra chuyện cho hợp lý với bài thơ: "Có nhà Sư trụ trì chùa Hàn San, một đêm vào mồng 3 hay mồng 4 ngẫu hứng cảm tác thành thơ:

*Sơ tam sơ tứ nguyệt mộng lung
Bán tự ngân câu bán tự cung.*

Rồi hết ý, loay hoay không tìm ra hai câu kết. Cũng đêm ấy có chú tiêu ra ngoài, nhìn thấy trăng in bóng dưới vũng nước. Lúc trở vào thấy Thầy ngồi tư lự, mạn phép hỏi thầy về cơ sự, sau khi được Thầy cho biết, chú nhớ mảnh trăng mình vừa mới gặp, nửa in dưới nước nửa cài trên không, nên xin được dâng thầy hai câu kết:

*Thùy bả ngọc hoàn phân lưỡng đoạn
Bán trâm thủy đế, bán phù không.*

Thầy cũng vừa ý với hai câu kết, cả hai Thầy trò hoan hỷ nên lên Chánh điện dâng hương tạ ân Phật, đồng thời thỉnh chuông, nên mới có tiếng chuông vào lúc nửa đêm, vang đến thuyền của thi sĩ Trương Kế."

Thi sĩ Cao Tiêu dịch bài thơ trên:

*Trăng non mừng bốn mừng ba
Nửa như móc bạc, nửa là cánh cung.*

*Ai đem bẻ nửa chiếc vòng
Nước in một nửa, trên không nửa cài .*

Nhưng mà đâu phải thi sĩ hay thi hào, thi bá là có nhận xét đúng, cũng trong thi văn Trung Hoa có giai thoại sau:

Có lần Tô Đông Pha đọc thơ Vương An Thạch tự Giới Phủ danh nho học rộng, tài cao, giữ chức Tể tướng dưới triều Tống Thần Tông, một người đi trước và lại đang làm quan đầu triều, thấy câu:

*Minh nguyệt sơn đầu khiếu
Hoàng khuyến ngọa hoa tâm*

Tô Đông Pha bèn chê là vô lý: **trăng sáng** sao lại hót được ở đầu núi, **chó vàng** sao nằm giữa lòng hoa cho được? Chê xong, sửa ra:

*Minh nguyệt sơn đầu chiếu,
Hoàng khuyến ngọa hoa âm.*

Trăng soi đầu núi chó nằm bóng hoa thì hợp lý, và bài thơ hay quá!

Về sau Tô Đông Pha gay gắt chống tân pháp của Vương An Thạch nên bị đày xuống miền cực Nam. Đến đất ấy, Tô Đông Pha mới biết có một loại chim gọi là "Minh nguyệt" và một loại sâu là "Hoàng khuyến"!

Trở lại với chuông, có ba loại thường được sử dụng trong các chùa chiền, tự viện như sau:

a. Phạn Chung: Gọi là Phạn chung, nguyên ủy các tự viện dùng chuông để báo giờ thọ trai cho các chúng tăng chấp tác chung quanh chùa, biết giờ giấc nghỉ tay mà thọ trai, cũng gọi là "đại chung", "hồng chung", "hoa chung" hoặc "cự chung". Chuông này được đúc bằng đồng xanh pha ít sắt. Thông thường chuông cao khoảng 1,5m, đường kính khoảng 6 tấc. Loại này treo trong lầu chuông, mục đích thỉnh chuông là để chiêu tập đại chúng hoặc báo thời sớm tối. Người Việt mình thường dùng từ "đại hồng chung" chỉ cho loại chuông thật to, gần như không còn có quy định cụ thể là rộng hẹp bao nhiêu nữa. Chuông này còn gọi là chuông U Minh.

Lại có loại chỉ lớn bằng 1/2 chuông phạn, nên gọi là bán chung, còn được gọi là "hoán chung" hoặc "tiểu chung." Chuông này thường được đúc bằng đồng,

cao khoảng 6 đến 8 tấc, thường để tại 1 góc trong chánh điện và được sử dụng trong các buổi pháp hội, nên còn có tên khác là " hành lễ chung." Người Việt Nam cũng như các nước khác ngày nay cũng linh động chế tạo nhiều loại chuông dạng "bán chung" này, nhưng cũng không có kích thước cố định.

b. Bảo chúng chung: Cũng gọi là chuông Tăng đường, tức là chuông nhỏ, chỉ một người xách lên được. Hình thái cũng như chuông U minh, được treo ở trai đường, dùng để báo tin trong lúc họp chư Tăng biết vào những lúc: Họp đại chúng, thọ trai, giờ chấp tác, giờ bái sám trong các tự viện.

c. Gia trì chung: Loại chuông này dùng để đánh lên trong lúc tụng kinh bái sám. Tiếng chuông gia trì được sử dụng trước khi tụng kinh hay báo hiệu sắp hết đoạn kinh đang tụng hay câu niệm Phật. Cũng thường đánh lên khi lạy Phật một mình. Còn khi đông người thì để báo hiệu cùng lạy cho nhịp nhàng. Chuông gia trì có đủ ba loại lớn, vừa và nhỏ. Chuông vừa và nhỏ thì thường thường Phật tử tại gia dùng nhiều hơn và cũng dùng như chư Tăng.

Ngoài ra, trong thời cực thịnh của Thiên Tông, chuông an trí tại thiên đường, trai đường gọi là "tăng đường chung", "trai chung"; chuông để tại chánh điện gọi là "điện chung"... Những vị lo việc chuông này gọi là "chung đầu."

Về thỉnh chuông, xưa ở Trung Quốc tùy mỗi Tông phái, từng địa phương mà quy định có khác nhau, nhưng tổng quát là khi bắt đầu thỉnh 3 tiếng và khi kết thúc đánh nhanh 2 tiếng hoặc 3 hồi chín tiếng cho các loại chuông nhỏ khi tụng kinh. Số lượng tiếng thường là 18, cũng có khi thỉnh 36 tiếng, 108 tiếng. Thỉnh 108 tiếng biểu thị hành giả nỗ lực làm vơi cạn đi 108 loại phiền não nơi nội tâm. Mười tám tiếng là biểu thị sự thanh lọc 6 căn, 6 trần và 6 thức.

Theo niềm tin cho rằng tiếng vang của chuông có thể thấu đến cõi địa ngục u ám, chúng sanh nào bị đọa nơi địa ngục nhờ nghe tiếng chuông này liền được giải thoát. Lại nữa, tiếng chuông thanh thoát của chùa có thể giúp cho loài quỷ đói được nhẹ bớt lòng tham lam, sân hận mà giải thoát khỏi kiếp ngạ quỷ. Ở các ngôi chùa Việt Nam hiện nay cũng như các chùa Trung Quốc thời xưa hoặc các chùa thuộc các nước theo Phật giáo Đại Thừa như Nhật Bản, Triều Tiên. ...thường có quả chuông lớn để thỉnh vào hai buổi sáng tối trong ngày khi cầu nguyện. Giờ thỉnh chuông buổi sáng lúc 4 giờ hoặc trước thời công phu buổi sáng, giờ thỉnh chuông đầu hôm là lúc trời nhá nhem tối, tùy theo quy định của mỗi chùa.

Tiếng chuông đánh đầu hôm là nhắc nhở cho mọi người biết rằng con vô thường đến với chúng ta không hứa hẹn, rất ngắn ngủi, nhanh chóng. Đánh vào lúc ban sáng là nhắc nhở cho mọi người cố gắng tinh tiến tu hành để mau vượt thoát ra khỏi cảnh đau khổ, không vướng mắc cảnh tội lỗi và dễ dàng ra khỏi luân hồi sanh tử. Người thỉnh chuông vừa đánh chuông vừa đọc bài kệ:

*Nguyện thử chung thỉnh siêu pháp giới,
Thiết vi u ám tất giai vãn.
Vãn trần thanh tịnh chứng viên thông,
Nhứt thiết chúng sanh thành chánh giác.*

Nghĩa là:

Nguyện tiếng chuông này khắp pháp giới, thiết vi u ám cùng nghe được, căn cảnh thanh tịnh chứng viên thông, hết thấy chúng sanh thành chánh giác. (Bản dịch của Hòa Thượng Trí Quang, LUẬT SA-DI, SA-DI-NI, Phật Học Viện Quốc Tế xuất bản, 1989).

Dịch thơ:

1
*Nguyện tiếng chuông vang rền pháp giới
Chúng sanh ngục Sát thảy đều nghe
Tiếng đời sạch, chứng được viên thông
Tất cả muôn loài đều giác ngộ.*

(Thích Nhật Từ dịch)

2
*Tiếng chuông nguyện vang rền các cõi
Núi Thiết Vi tăm tối nghe hay
Âm thanh đời lắng sạch thay
Chúng sanh giác ngộ, tỏ bày an nhiên.*

(Thích Nhật Từ dịch)

2. Trống: Tiếng trống tượng trưng cho chánh pháp. Chúng sanh mỗi khi nghe tiếng trống chánh pháp ấy thì tội chướng được tiêu trừ và cũng nhờ đó mà được giải thoát vào cảnh giới an lạc.

Trống là một trong những loại nhạc khí, thường làm bằng đá, cây, đồng, v.v...Xưa tại Ấn Độ dùng để báo thời gian, cảnh báo. Khi Đức Phật còn tại thế, dùng nó để tập họp chúng Tăng Bồ tát, nghe pháp...

Trong kinh Lăng Nghiêm:

Đức Phật dạy:

"- Nay A Nan, người hãy nghe tiếng trống mỗi khi dọn cơm xong, nghe tiếng chuông mỗi khi nhóm họp đại chúng trong tinh xá Kỳ Đà Hoàn này. Tiếng trống hoặc tiếng chuông ấy trước sau nối tiếp nhau. Vậy, theo ý ông, mỗi khi ông nghe được các thứ tiếng ấy là vì nó tự bay đến bên tai ông, hay tai ông đến nơi chỗ phát tiếng ấy?". (Đây là lúc đức Phật chỉ cái Tâm cho ngài A Nan)

Ngũ Phần Luật có ghi: *"chư Tỳ kheo bố tát, chúng bất thời tập. Phật ngôn: nhược đả kiên chùy, nhược đả cổ..."*.

Trong kinh Kim Quang Minh có chép: *"Một hôm người Tín Trưởng Bồ tát nằm mộng thấy một cái trống bằng vàng. Trống ấy có chiếu ra hào quang sáng rực như mặt trời. Trong hào quang có rất nhiều đức Phật đang ngồi trên tòa sen lưu ly đặt dưới những gốc cây quý. Chung quanh các đức Phật đều có trăm nghìn ức vị đại đệ tử đang ngồi nghe pháp. Lúc ấy có một đạo sĩ Bà la môn đang cầm dùi trống đánh mạnh vào chiếc trống vàng, tiếng trống vang rền nghe như lời kinh sám hối. Khi đã tỉnh mộng, ngài Tín Trưởng Bồ tát liền đem những điều mà mình đã thấy nghe trình lên đức Thế tôn."*

Trung Quốc thời xưa dùng nó trong các dịp lễ lộc, vũ hội...Loại hình có to, nhỏ, treo hoặc để trên giá...

Từ đời Đường về sau, theo thanh quy của thiền môn, trống là một trong những loại pháp khí dùng làm hiệu lệnh báo thời sớm tối. Sau này Phật giáo Trung Quốc tiến thêm bước nữa là phối hợp nhịp điệu, âm thanh của tiếng trống hòa cùng những lời tán tụng, phổ thành nhạc điệu, gọi là "kỹ nhạc cúng dường, trang nghiêm đạo tràng", dùng âm thanh làm Phật sự, trợ giúp đại chúng phát tâm thành kính với Tam Bảo.

Ai đã đưa trống vào tự viện? Năm nào? Chưa có tài liệu nào đưa ra một giả thuyết khả dĩ đáng tin cậy. Tuy nhiên, dựa vào bản dịch bài Thiên Sư Đại Điền và Hàn Dũ thời Đường Hiến Tông năm 820, chúng ta thấy chuông và

trống đã được sử dụng rộng rãi trong các nghi lễ Phật giáo. Do đó, ít nhất chúng ta đoán được là trước năm 820, trống đã được đưa vào chùa để làm pháp khí.

Có hai loại trống: Trống lớn gọi là trống tâu, nhỏ gọi là trống ứng.

a. Trống lớn: Dùng để đánh vào những dịp lễ lớn. Trống lớn thường gọi là trống Bát Nhã. Đánh trống lớn có bài kệ của nó. Tiếng trống Bát Nhã đánh lên để cung thỉnh Phật đấng bảo tọa. Bài kệ đánh Trống Bát nhã như sau:

*Bát nhã hội,
Thỉnh Phật thượng đường,
Đại chúng đồng vãn,
Bát nhã âm,
Phổ nguyện pháp giới,
Đẳng hữu tình,
Nhập Bát nhã,
Ba la mật môn.*

Nghĩa là:

*Hội Bát nhã,
Thỉnh Phật lên tòa,
Đại chúng đều nghe:
Âm Bát nhã,
Nguyện khắp pháp giới,
Chúng hữu tình,
Nhập Bát nhã,
Chúng Ba la mật.*

b. Trống nhỏ: Dùng để đánh mỗi khi tụng kinh nên cũng được gọi là trống kinh (tiếng bình dân thường gọi là trống com). Ngoài việc dùng đánh để tụng kinh hằng ngày vào hai thời công phu khuya và chiều trong các tự viện. Trống nhỏ khó đánh hơn trống lớn. Bài học để sử dụng cho trống nhỏ rất nhiều, phức tạp và khó học. Có rất nhiều thể điệu khác nhau như là thể điệu thiên khi tụng kinh, thể điệu ai khi dùng vào đám táng, chôn tế cô hồn, ... Nếu không học thì không thể sử dụng được.

3. Mõ:

Có người cho rằng mõ là do Sa-môn Chí Lâm đời Đường tạo ra, nhưng điều này không lấy gì làm chắc, vì không có sử liệu rõ ràng.

Theo sách Tham Thiên Ngũ Đài Sơn Ký (quyển 3), Tống Thần Tông, Hy Ninh năm thứ 5 ngày mùng 8 tháng 8 ghi: Trong chùa Thanh Thái có thờ tượng ngài Phó Đại Sĩ. Mỗi khi Ngài muốn gặp các vị tu hạnh đầu đà nơi cao sơn, chỉ gõ mõ, chur vị sau khi nghe tiếng mõ ấy liền đến. Sau đó, các tự viện lớn nhỏ dưới chân núi đều dùng mõ để tập họp đại chúng.

Theo sách Tam Tài Đồ Hội của Vương Tích đời Minh có đoạn: *"Mõ là loại mà dùng cây khắc thành hình con cá, rỗng bên trong, gõ nó sẽ phát ra tiếng, các hàng Phật tử khi tán tụng đều dùng đến nó."*

Theo sách Thích Thị Yếu Lãm ghi rằng: chuông, khánh, bản đá, bản gỗ, mõ đều có khả năng phát ra âm thanh một khi gõ vào và nhờ nghe đó mà đại chúng tập họp nên các loại đó đều gọi là kiện chùy.

Sách Sắc Tu Bách Trọng Thanh Quy, chương Pháp Khí cũng nói khi dùng com hoặc khi phổ thỉnh chúng tăng đều gõ mõ. Từ đây chúng ta có thể hiểu lúc đầu mõ dài (loại 1) được dùng để tập họp Tăng chúng.

Nhưng vì sao mõ đều khắc hình con cá? Sách Sắc Tu Bách Trọng Thanh Quy nói rằng vì loài cá suốt ngày đêm đều tỉnh, nên khắc hình con cá để mỗi khi gõ, chúng ta tự nhắc mình phải tỉnh thức, chớ có hôn trầm, giải đãi.

Trong sách Chính Ngôn đời nhà Đường thì chép:

"Có một người bạch y đến hỏi một vị Trưởng lão ở Thiên Trúc rằng:

- Tại sao các Tăng xá đều có treo mõ?

Vị trưởng lão trả lời:

- Vì để cảnh tỉnh chúng Tăng tại Tăng xá hay tự viện ấy.

Người bạch y hỏi tiếp:

- Nhưng tại sao lại tạc hình con cá?

Vị Trưởng lão không trả lời được. Người bạch y lại hỏi ngài Hộ Biện và được ngài giải thích rằng:

- Loài cá là loài không bao giờ nhắm mắt và thích hoạt động. Cũng vì muốn cho người tu hành ngày đêm quên ngủ, gắng công tu tập, mau chứng đạo quả nên treo và đánh mõ và cái mõ được tạc hình con cá vậy."

Sách Tăng Tu Giáo Uyển Thanh Quy (quyển hạ, phần pháp khí) có ghi lại truyền thuyết rằng có một vị Tăng do phẫn thầy, huỷ pháp mà bị đọa làm thân cá, trên lưng con cá ấy lại mọc một cái cây, mỗi khi sóng to gió lớn, khiến thân ra máu, thật thống khổ vô cùng. Một lần nọ, vị Thầy Bồn Sư qua biển, nhân đó nó muốn đòi nợ liền nói rằng: Thầy không dạy bảo nó nên nó mới phải bị đọa làm thân cá như thế này, do đó nay nó muốn báo oán. Thế rồi, vị Thầy ấy bảo cá nên ăn năn sám hối, Thầy ấy cũng vì con cá mà cầu siêu chú nguyện và ngay đêm ấy nó được hóa kiếp. Vị Thầy Bồn Sư liền đem cây ấy để thành hình con cá và treo lên để cảnh tỉnh đại chúng. Có thể vì lý do này các mõ tròn sau này cũng hay khắc hình con cá trên mõ để cảnh tỉnh đại chúng.

Mõ có hai loại: Mõ có hình bầu dục và mõ có hình điều. Tất cả đều được tạc theo hình con cá.

a. Mõ hình hình bầu dục: Mõ này dùng để tụng kinh, điều khiển buổi lễ khi đông người tụng được nhịp nhàng.

b. Mõ hình điều: Mõ này treo ở nhà trụ dùng để báo hiệu khi thọ trai hay chấp tác. Ngoài ra, cũng có một loại mõ rất nhỏ dùng để chư Tăng đi kinh hành gọi là nhiễu Phật. Tiếng mõ vừa giữ cho buổi lễ được trang nghiêm lại vừa giữ cho tâm hồn khỏi tán loạn trong khi hành lễ. Bởi thế, người đánh mõ gọi là Duyệt chúng, tên này gọi là làm đẹp lòng mọi người trong lúc cùng tụng kinh với nhau. Đánh mõ phải học hẳn hoi, đúng điệu và đúng cú pháp của nó.

4. Khánh: Tiếng Phạn là Kiền chùy dịch là chuông hay khánh. Theo lão Hòa thượng Tục Sư có thuật chuyện vua Tống thái Tổ cho rằng: Tiếng trống hay làm giật mình người ngủ, nên thay vì dùng trống, Tống thái Tổ chế ra thiết khánh. Ngày nay trong các tự viện khánh làm bằng đồng chùng bằng cái đĩa lớn, treo trong một cái giá gỗ, thường dùng để báo hiệu trong phạm vi nhỏ, chẳng hạn như để báo thọ trai hay khi thỉnh một vị tăng từ trong liêu ra pháp đường, hay đón rước một vị đại sư hay danh tăng đến tự viện, nghi lễ này đi trước là khai lễ gồm nhang, đèn, hoa, quả, kế theo là một vị cầm khánh treo trong giá, vừa đi vừa đánh khánh rồi tiếp theo là vị tăng được rước, có thể có lộng hầu và theo sau mới đến những vị tăng khác tùy theo phẩm trật xếp thành thứ tự.

Những vị tăng nhập đại định, muốn báo cho vị ấy xuất định, người ta cũng dùng tiếng khánh để cảnh tỉnh.

5. Bản: Là một tấm gỗ dày chừng 2 phân, dài chừng 4 hay 5 tấc, cao chừng 3 tấc, thường được treo trong tự viện, được gõ 3 lần trong ngày: bình minh, hoàng hôn và trước khi đi ngủ. Người ta thường thấy những câu sau đây khắc trên bản:

Hãy nghe đây chư tăng! Hãy tinh tiến trong việc tu tập! Thời gian bay qua nhanh như mũi tên; nó chẳng chờ ai đâu !

6. Nghi thức chuông mõ khi tụng kinh.

Hai bên bàn thờ Phật, chuông để bên tay trái đức Phật, mõ bên tay phải.

Trước khi bắt đầu thời kinh, người đánh chuông gia trì thỉnh 6 tiếng, để báo cho mọi người biết, chánh điện đã lên nhang đèn xong, mời mọi người giữ 6 căn thanh tịnh vào lễ Phật, tụng kinh.

Khi chủ lễ vào vị trí, bắt đầu niệm hương, thỉnh 3 tiếng chuông, sau đó thấy chủ lễ xá thì thỉnh 1 tiếng chuông, khi lạy thì thỉnh 1 tiếng chuông, lúc trán chạm xuống nền thì dùng dùi chuông gõ vào vành chuông nhưng giữ lại trên vành chuông, không cho âm thanh ngân vang, gọi là đập.

Sau khi Chủ lễ niệm bài Quán tưởng và Dẫn lễ, hoặc trước bài Tán Lu Hương: *Lư hương xạ nhiệt ...* hoặc Tán Dương Chi: *Dương Chi tịnh thủy ...* hoặc Cữ Tán: *Chiên đàn hải ngạn ...* thì khai chuông mõ như sau : Chuông thỉnh trước ba tiếng **○ ○ ○** (ba tiếng rời nhau)

Mõ gõ tiếp theo chuông bảy tiếng: – – – – – (bốn tiếng rời, hai tiếng liền nhau và một tiếng rời ra sau cùng)

Rồi chuông mõ hòa với nhau như sau **○ – ○ – ○ – – – ○** (chuông thỉnh trước, mõ gõ sau, sau 3 tiếng thì chuông ngừng, mõ gõ tiếp theo tiếng thứ tư, năm sáu gõ liền nhau, tiếng thứ bảy của mõ, thì chuông thỉnh một lượt với tiếng mõ.

Trong mỗi bài kinh, kệ, chú mỗi một tiếng, mõ phải gõ một cái, chú luôn luôn đọc nhanh nên mõ phải gõ nhanh. Bất cứ bài nào cũng vậy mõ bắt đầu gõ vào tiếng thứ 2, thứ 4 và những tiếng tiếp theo, và khi còn 5 tiếng chấm dứt thì mõ gõ rất chậm, rồi gõ liền 2 cái ở tiếng áp chót và một cái ở tiếng chót.

Còn chuông thì trong bài dài, thỉnh thoảng thỉnh một tiếng chuông, những bài chú niệm ba lần, bảy lần, mười lần, hai mươi một lần, cứ mỗi lần hết là thỉnh một tiếng chuông, còn niệm danh hiệu Phật hay Bồ Tát ba lần, mười lần hay nhiều hơn, sau ba lần hay mười lần ấy mới thỉnh chuông (thường chú ý vào vị chủ lễ, khi thấy vị chủ lễ cuối đầu xá, đó là chấm dứt niệm chú hay chuyển sang niệm danh hiệu Phật hay Bồ Tát khác). Cuối mỗi bài kinh, kệ, chú thỉnh chuông vào tiếng thứ 5, thứ 3 và tiếng sau cùng.

Ví dụ :

Vô thượng thâm thâm vi diệu pháp

.....

Nguyện giải Như ○ Lai chơn ○ thật nghĩa ○

Khi thời kinh chấm dứt thì thỉnh một hồi chuông và 3 tiếng rời ra sau cùng. Có nghĩa là giữ cho ba nghiệp thân khẩu ý luôn được thanh tịnh.

Một cách khác, nghi thức khai chuông mõ và ý nghĩa như sau.

- Trước đánh ba tiếng (tiên khởi tam),
- Kế nhịp bảy (thứ lỗi thất),
- Tiếp đánh ba (tĩnh đả tam),
- Giữa đánh mười (trung đả thập)
- Sau cùng dứt bốn (hậu diệt tứ).

* Trước đánh ba tiếng: Nghĩa là chúng sanh do ba nghiệp thân khẩu ý tạo tác mọi điều ác, sau sẽ đọa vào trong ba đường dữ: địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Nhưng cũng có nghĩa là cố trừ ba độc: tham, sân và si để vượt lên ba giải thoát để chứng đắc ba đức: Pháp thân, Bát nhã thân và Giải thoát thân. (Phần này giảng lược đi nên không mấy ai biết đến.)

* Kế tiếp nhịp bảy tiếng: Đây là tiêu biểu cho thất chi tội. Về thân thì có ba: Sát, đạo và dâm. Về khẩu thì có bốn: Vọng ngôn, ỷ ngữ, lưỡng thiệt và ác khẩu. Sau khi đã đoạn trừ được bảy tội nêu trên liền chứng được thất giác chi: Trạch pháp, tinh tấn, hỷ, trừ, xả, định và niệm.

* Tiếp đánh ba tiếng: Là phát nguyện tu tam học tức là giới, định và huệ để quyết chứng cho được ba thừa: Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát.

Giữa đánh mười tiếng: Đó là tiêu trừ mười điều ác gồm thất chi tội cộng thêm của ý có ba là mười. Từ đó, chúng nhập mười thân gồm: Bồ đề thân, nguyện thân, hóa thân, lực thân, trang nghiêm thân, oai thệ thân, ý sanh thân, phước thân, pháp thân và trí huệ thân. (Phần này, sau này giản lược đi, không mấy ai dùng đến và cũng không mấy ai biết đề ý đến.)

* Sau cùng dứt bốn: Tức là đề tiêu trừ bốn tướng: Sanh, lão, bệnh và tử để chuyển thành bốn trí:

+ Thành sở tác trí: Tiên ngũ thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân),

+ Diệu quan sát trí: Đệ lục ý thức,

+ Bình đẳng tánh trí: Đệ thất Mạc na thức,

+ Đại viên cảnh trí: Đệ bát A lại da thức.

7. Nghi thức sử dụng chuông công phu

Người thỉnh chuông khai chuông công phu theo bài kệ sau :"

*Hồng chung sơ khấu, bảo kệ cao âm
Thượng triệt thiên đường, hạ thông địa phủ
U Minh giáo chủ cứu khổ bốn tôn
Cứu bạt minh đồ Địa Tạng Vương Bồ Tát.
"Án dà ra đế dạ ta bà ha"*

Tiếp theo nhập bảy tiếng chuông nhỏ, rồi thỉnh ba tiếng lớn và chậm rãi:

o o o o o o o O O O (vô tam)

Theo đó cứ đọc hai câu kệ lại thỉnh một tiếng chuông như sau:

*Nguyện thử chung thỉnh siêu pháp giới,
Thiết vi u ám tất giai văn. O (thỉnh tiếng chuông thứ nhất)
Văn trần thanh tịnh chứng viên thông,
Nhứt thiết chúng sanh thành chánh giác. O (thỉnh tiếng chuông thứ hai)
Văn chung thanh phiền não khinh
Trí huệ trường, Bồ Đề sanh. O (thỉnh tiếng chuông thứ ba)*

Ly địa ngục, xuất hỏa khanh

Nguyện thành Phật Độ chúng sanh. O (thỉnh tiếng chuông thứ tư)

Tiếp theo đó là thỉnh ba hồi chuông, sau đó người thỉnh chuông sẽ thỉnh từng tiếng sau mỗi danh hiệu Phật, Bồ Tát, hay sau mỗi câu chú.

Cuối cùng thỉnh một hồi chuông và bốn tiếng để báo chấm dứt thời công phu.

O O O O O O O O o o o o o O O O O (dứt tứ)

8. Chuông trống Bát Nhã. Chuông trống Bát Nhã là danh từ dùng để chỉ chuông to, trống lớn, thường chùa có thể xây lầu chuông, gác trống và treo "tả chung, hữu cô". Thật ra cụm từ Chuông trống Bát nhã là để chỉ cách đánh chuông và trống theo một bài kệ "Bát Nhã Hội". Là một nghi thức hành lễ Phật giáo Trung Hoa truyền sang Việt Nam, có lẽ xuất phát từ Không Tông, do nghi thức rất trang trọng nên dần dần chùa chiền các tông phái khác áp dụng theo. Có nhiều cách đánh chuông trống Bát Nhã, chúng tôi ghi ra một trong những cách đánh ấy:

a. Phần khai chuông trống

- Ba hồi chuông:

Trước khi thỉnh chuông, người đánh chuông nhập bảy tiếng chuông nhỏ, rồi thỉnh 3 tiếng thật lớn, thật chậm rãi (1) **o o o o o o o O O O** (vô tam)

Tiếp theo là thỉnh ba hồi chuông

Lần 1: **O O O O O O O O O O O O O o o o o o o o o o** (lúc đầu chậm lúc sau mau dần và nhẹ tay)

Lần 2: Giống như lần 1

Lần 3: Giống như lần 1, tuy nhiên khi chấm dứt, thỉnh thêm 4 tiếng thật lớn và rời nhau: **O O O O** (dứt tứ).

- Ba hồi trống:

Trước khi đánh trống nhập bảy tiếng trống nhỏ, rồi đánh ba tiếng thật lớn, thật chậm rãi: **x x x x x x x X X X** (2)

Tiếp theo sau là đánh ba hồi trống: Đánh trống giống như thỉnh chuông trong ba lần 1, 2 và 3 nói ở phần trên.

b. Phần nhập chuông trống (Chuông và trống đánh cùng một lúc):

Khi dứt tiếng trống lần 3, người đánh trống vừa nhắm đọc bài kệ Bát Nhã, mỗi tiếng đánh một tiếng trống, nhưng hai tiếng sau đánh liền nhau. Người thỉnh chuông, sau mỗi câu kệ thỉnh một tiếng chuông (sau hai tiếng trống đánh liền nhau, thỉnh một tiếng chuông)

Lần 1:

<i>Bát Nhã hội</i>	X XX O
<i>Bát Nhã hội</i>	X XX O
<i>Bát Nhã hội</i>	X XX O
<i>Thỉnh Phật Thượng Đường</i>	X X XX O
<i>Đại chúng đồng vãn</i>	X X XX O
<i>Bát nhã âm</i>	X XX O
<i>Phổ nguyện pháp giới</i>	X X XX O
<i>Đẳng hữu tình</i>	X XX O
<i>Nhập Bát Nhã</i>	X XX O
<i>Ba la mật môn</i>	X X XX O
<i>Ba la mật môn</i>	X X XX O
<i>Ba la mật môn</i>	X X XX O

Lần 2: Đánh giống như lần 1

Lần 3: Đánh giống như lần 1, tuy nhiên, khi hết câu cuối bài kệ rồi, đánh tiếp theo phần kết thúc:

c. Phần chuông trống kết thúc (3) :

X O X O X O X O X O x o x o x o x o x o và sau cùng đánh bốn tiếng trống và chuông chấm dứt (dứt tứ) **X O X O X O XX OO** (đánh kép)

d. Phần kết thúc:

Lúc khởi đầu, chuông trống Bát Nhã đánh ba hồi, nhưng khi kết thúc buổi lễ cũng như thời kinh chuông trống Bát Nhã chỉ đánh một hồi mà thôi.

d. Một cách đánh chuông trống Bát Nhã khác:

- Mới đầu đánh nhập 2 tiếng: biểu thị NHỊ ĐẾ dung thông (pháp thể gian và pháp xuất thể gian dung thông, không ngăn ngại).
- 3 tiếng tiếp (mỗi lần 1 tiếng): tượng trưng cho sự khấu đầu quy y TAM BẢO, nguyện dứt trừ tam độc: tham, sân si.
- 7 tiếng sau đó (vì tiếng thứ 7 và 8 đánh gấp, tính gộp thành 1 tiếng), tượng trưng cho BÁT NHÃ HỘI THỈNH PHẬT THƯỢNG ĐƯỜNG, tức tác pháp thỉnh Phật thăng toà.
- Nếu 7 tiếng này tính thành 8 tiếng: tượng trưng cho câu "MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐÀ" hoặc BÁT NHÃ HỘI THỈNH PHẬT LAI CHỨNG MINH, tức tác pháp thỉnh Phật chứng minh.
- Cuối cùng đánh dứt 4 tiếng: tượng trưng cho chứng nhập TỨ ĐẾ.

e. Ghi chú:

(1) Dù thỉnh chuông hay đánh trống, luôn luôn nhớ câu: "**vô tam, dứt tứ**" đây là trường hợp "**vô tam**" của chuông.

(2) Đây cũng là trường hợp "**vô tam**" của trống.

(3) Nếu không thuộc bài kệ đánh trống, người tập đánh trống có thể nhớ các lần đánh trống theo cách đếm sau :

- Lần thứ nhất đánh ba tiếng trống
- Lần thứ hai đánh ba tiếng trống
- Lần thứ ba đánh ba tiếng trống
- Lần thứ tư đánh bốn tiếng trống
- Lần thứ năm đánh bốn tiếng trống
- Lần thứ sáu đánh ba tiếng trống
- Lần thứ bảy đánh bốn tiếng trống
- Lần thứ tám đánh ba tiếng trống
- Lần thứ chín đánh ba tiếng trống
- Lần thứ mười đánh bốn tiếng trống
- Lần thứ mười một đánh bốn tiếng trống
- Lần thứ mười hai đánh bốn tiếng trống

Có lẽ khởi đầu chuông trống Bát Nhã chính thức dùng trong nghi lễ lớn của Phật Giáo, hoặc để thỉnh Phật chứng minh cho lễ kỷ niệm lớn, hoặc lễ giới đàn, hay Đại sư đăng đàn thuyết pháp, bởi vì trong bài kệ có câu "**Thỉnh Phật**

thượng đường", ngày nay người ta còn dùng để đón rước chư Tăng. Dẫu cho là đón rước Đại Sư hay Danh Tăng đến viếng chùa, có lạm dụng chăng?

III. Kết luận: Người Phật tử tưởng nên biết về cách bài trí, về nghi thức chuông mõ, chuông trống Bát nhã, để sử dụng khi tụng kinh ở chùa hoặc ở nhà. Có khi cần thiết để giải thích cho người khác được biết về ý nghĩa cho tường tận.

Tài Liệu tham khảo:

Thích Giác Duyên *Lịch sử và ý nghĩa Chuông Trống Bát Nhã* Nguyệt San Liên Hoa số 405 tháng 5 năm 2004.

Thích Tín Nghĩa *Pháp Khí Và Pháp Phục* Nguyệt San Liên Hoa số 405 tháng 5 năm 2004.

Tuệ Viên: *Ý Nghĩa về Chuông Mõ trong đạo Phật* Nguyệt San Phật Học số 76 tháng 11 năm 2000

Minh Đức Bùi Ngọc Bách *Nghi thức sử dụng Chuông Trống Bát Nhã* Đặc san Viên Dung, Đoàn Huynh Trưởng Truyền Thống GDPT/VN Miền Nam California, USA, mừng Thành Đạo 2538

Tháng 5-29-2004

Huệ Năng Lục Tổ

Hành trạng

Ngài Huệ Năng sanh giờ Tý ngày mồng 8 tháng 2 năm Mậu Tuất (638) tại Tân Châu, xứ Lĩnh Nam. Khi Ngài mới sanh, có hai nhà sư đến nhà đặt tên cho Ngài là Huệ Năng. Thân phụ Ngài hỏi vì sao đặt là Huệ Năng? Nhà sư đáp: "Huệ nghĩa là đem Pháp làm ơn bố thí cho chúng sanh, Năng là nghĩa làm nổi được việc Phật?. Như vậy họ tên Ngài là Lư Huệ Năng. Thân phụ Ngài là Lư Hành Thao, nguyên quán ở đất Phạm Dương làm quan bị giáng chức, lưu ra xứ Lĩnh Nam làm thường dân, mẹ Ngài họ Lý. Cha mất sớm, mẹ già, thân côی cút dời qua xứ Nam Hải, cảnh đấng cay, nghèo thiếu phải bán củi ở chợ để nuôi mẹ.

Năm 24 tuổi (661) một hôm đem giao củi xong, nghe người ta tụng kinh Kim Cang, Ngài khai ngộ, hỏi người tụng kinh tu ở đâu, người ấy cho biết đã tu học với Ngũ Tổ Hoảng Nhẫn tại chùa Đông Thiên, huyện Hoàng Mai, xứ Kỳ Châu. Có một người khách cho 10 lạng bạc, bảo dùng tiền ấy xếp đặt việc ăn ở cho mẹ già, rồi tới huyện Hoàng Mai tham lễ Ngũ Tổ.

Sau khi an bē ăn ở của mẹ già, Ngài Huệ Năng đi không quá ba mươi ngày, đến nơi ra mắt Ngũ Tổ. Ngũ Tổ hỏi: "Người từ đâu lại, muốn cầu chi?". Ngài Huệ Năng đáp: "Đệ tử là dân thường xứ Lĩnh Nam, từ xa lại đây lễ Thầy, chỉ cầu làm Phật, không cầu chi khác!"

Ngũ Tổ nói: "Người Lĩnh Nam là giống muông mọi làm sao làm Phật được?". Huệ Năng đáp: "Người ta tuy có Bắc, Nam chớ Phật tánh vốn không Nam Bắc, thân muông mọi với thân Hòa Thượng chẳng đồng, chớ Phật tánh có chi là khác biệt?"

Ngũ Tổ còn muốn nói nữa nhưng thấy môn đồ vây quanh, bèn sai đi làm phận sự. Ngài Huệ Năng thừa thêm: "Kẻ đệ tử này trong tâm thường sanh trí tuệ, chẳng rời khỏi tự tánh, tức là phước điền rồi, chưa hay Hòa Thượng dạy làm việc chi?". Ngũ Tổ nói: "Chà quân mang mọi này căn tánh nhậm lạ, thôi đừng nói nữa, hãy đi xuống tào ngựa đi."

Huệ Năng lui xuống nhà sau, có người sai Huệ Năng bửa củi, giã gạo trải qua tám tháng có hơn, một ngày kia Ngũ Tổ xảy thấy Huệ Năng, ngài bảo rằng: "Ta thấy ý kiến nhà ngươi có thể dùng, nhưng sợ e kẻ khác làm hại cho nên chẳng nói với ngươi, ngươi biết chăng?" Ngài Huệ Năng đáp: "Đệ tử cũng biết ý Thầy cho nên chẳng dám đi ra phía trước đặng cho người ta chẳng hay biết."

Một ngày kia Tổ Kêu các môn đồ lại và dạy rằng: "Người trong đời sanh tử là việc lớn, các ngươi cứ lo làm việc phước mà chẳng cầu ra khỏi sanh tử. Cái tánh của mình nếu còn mê cái phước làm sao cứu đặng ra khỏi luân hồi. Các ngươi hãy lui ra, tự xét cái trí huệ, lấy tánh Bát Nhã nơi tâm mình, mỗi người làm một bài kệ, đem lại trình ta coi. Nếu ai ngộ được đại ý, thì ta sẽ trao Áo và Pháp cho đặng làm tổ thứ sáu. Đi mau đi, cần phải nóng như lửa, chẳng đặng chậm trễ. Nếu còn phải suy nghĩ thì chẳng dùng được. Người nào thấy đặng Tánh, coi trong lời lẽ sẽ thấy ngay. Người như vậy như bậc tướng tài quơ đao xông ra trận, thấy thì biết liền."

Mọi người lui ra, bàn tán và thấy chỉ có Thần Tú đang làm giáo thọ là đáng bậc được truyền y bát kế thừa Tổ, cho nên mọi người ngầm ý để cho Thần Tú làm kệ. Thần Tú lại nghĩ mình làm kệ với dụng tâm được truyền y bát, kiếm ngôi Tổ thì là xấu mà chẳng làm thì phụ ý thầy.

Phía trước giảng đường của Ngũ Tổ, có ba gian mái hiên, ngài định nhờ quan Cung Phụng Lưu Trân vẽ biên tướng kinh Lăng Già và chơn dung năm vị tổ từ Đạt Ma sơ tổ đến Ngũ Tổ đặng lưu truyền. Còn Thần Tú làm xong bài kệ mấy lần muốn trình Thầy mà còn ngại, sau bốn ngày với 13 lần muốn trình kệ chẳng đặng, Thần Tú bèn có ý viết bài kệ vào vách của mái hiên, nếu Ngũ Tổ thấy, cho là được thì Thần Tú nhận của mình, còn nếu Tổ chê thì Thần Tú sẽ vào núi sâu mai danh ẩn tích.

Vào canh ba đêm kia, Thần Tú viết bài kệ vô vách phía Nam, trình ý kiến từ trong tâm mình.

*Thân thị bồ đề
Tâm như minh kính đài
Thời thời cần phát thức
Vật sử nhạ trần ai*

Nghĩa:

*Thân là cây Bồ Đề
Tâm như cái gương tỏ
Thường khi lo phũ chùi
Đừng để đóng bụi lọ.*

Trời sáng Ngũ Tổ mời quan Cung Phụng họ Lư tới vách tường phía Nam để vẽ, xảy thấy bài kệ, Tổ nói với quan Cung Phụng: "Quan Cung Phụng chẳng cần vẽ nữa. Làm nhọc Ngài từ xa lại đây nhưng kinh có dạy rằng : “*Hể cái gì có hình tướng, đều là hư vọng*” Chỉ lưu bài kệ này cho người ta tụng trì, y theo bài kệ này mà tu, khỏi đọa nẻo ác, y theo bài kệ này mà tu, có lợi ích lớn."

Ngũ Tổ liền sai đồ đệ đốt hương, lễ kính rồi tụng bài kệ ấy, tức sẽ thấy Tánh. Các đệ tử tụng kệ, đều khen hay.

Tới canh ba đêm ấy, Tổ kêu Thần Tú vào chánh đường hỏi có phải bài kệ của Thần Tú không? Thần Tú nhận là của mình làm, chẳng phải cầu được làm tổ mà chỉ mong Ngũ Tổ xem xét định giá về trí tuệ của mình.

Tổ dạy rằng, Thần Tú làm bài kệ ấy, thật chưa thấy Tánh, chỉ tới ngoài ngõ chưa vô trong cửa. Theo như chỗ thấy và chỗ hiểu ấy mà cầu đạo vô thượng thì chẳng đặng. Ngài dạy Thần Tú thêm, đạo vô thượng vốn tự bản tâm, thấy tự bản tánh chẳng sanh, chẳng diệt, không trệ, tự nhiên như nhiên. Cái tâm như nhiên là chơn thật. Nếu chỗ thấy như vậy là tánh tự nhiên của Đạo Vô Thượng. Ngũ Tổ bảo Thần Tú hãy lui ra suy nghĩ trong đôi ngày để làm kệ khác trình lại, nếu được nhập môn Tổ sẽ truyền trao y, bát. Thần Tú lễ Tổ lui ra, qua vài ngày vẫn không làm được bài kệ, đi đứng chẳng yên, tinh thần không được vui vẻ.

Lại hai ngày sau, có một chú tiểu đi ngang qua chỗ Huệ Năng giã gạo, xướng tụng bài kệ ấy, Ngài Huệ Năng nghe qua một lần liền biết chưa thấy bản tánh, tuy chưa được đội ơn thọ lấy giáo pháp, nhưng đã sớm biết đại ý. Bèn hỏi chú tiểu: “Kệ gì chú tụng vậy ?”

Chú tiểu nói: “Cái anh xứ muông mọi chẳng hiểu gì cả. Đại Sư ngài đã nói: Người trong đời, sanh tử là việc lớn, Ngài muốn giao truyền Y, Pháp các môn đồ làm kệ đem trình, nếu ai ngộ được đại ý, thì Ngài giao áo và Pháp để làm tổ thứ sáu. Thượng Toạ Thần Tú đã viết nơi vách ở phía Nam bài kệ Vô tướng. Đại Sư khiến mọi người đều tụng, theo kệ mà tu khỏi đọa nẻo ác, có lợi ích lớn.” Ngài Huệ Năng nói: “Thượng nhưn ơi ! Tôi cũng muốn tụng bài kệ đó, để kết mối duyên sau. Tôi đã giã gạo hơn tám tháng dư, chưa từng đến phía trước, mong người hãy dẫn đến trước bài kệ, để tôi lễ bái.”

Chú tiểu liền làm theo lời yêu cầu. Đến nơi, Ngài Huệ Năng nói: “Tôi không biết chữ, xin ngài hãy vì tôi đọc cho.” Lúc ấy có quan Biệt giá Giang Châu Trương Nhật Dụng liền cao giọng đọc. Ngài Huệ Năng nghe xong liền nói: “Tôi cũng có một bài kệ, cúi mong quan Biệt Giá viết dùm.” Biệt Giá nói: “Anh cũng làm kệ, việc thật ít có.” Ngài Huệ Năng quay qua quan Biệt Giá nói: “Muôn học đạo vô thượng không nên khinh người mới học. Hạng dưới đôi khi có trí hơn bậc trên cùng. Bậc trên cùng cũng có khi trí kém. Nếu khinh người thì có vô lượng vô biên tội.”

Quan Biệt Giá nói: “Anh hãy tụng kệ, tôi viết cho. Nếu anh đắc pháp xin đừng quên độ tôi trước hết nghe !”

Ngài Huệ Năng nói kệ :

*Bồ Đề bốn vô thọ
Minh Kính diệp phi đài
Bổn lai vô nhứt vật
Hà xứ nhạ trần ai*

Nghĩa là:

*Vốn không cây Bồ Đề
Cũng chẳng đài gương tỏ
Vốn không có vật gì.
Chỗ nào đóng bụi lọ.*

Bài kệ viết xong, môn đồ đều sợ, không ai chẳng khen và nghi hoặc, họ nói: “Kỳ thay, không thể lấy tướng mạo mà định người. Tại sao lại có thể sai khiến vị Bồ tát xác thịt này!?” Tô thấy mọi người kinh ngạc, sợ người ta làm hại, bèn lấy dép bôi bài kệ đi và nói: “Cũng chưa thấy Tánh”. Môn đồ nghe theo lời Ngũ Tổ, cho là như thế.

Hôm sau, Tổ lựa lúc không có người, tới chỗ giã gạo, thấy Huệ Năng vì ốm yếu, phải đeo đá để đứng trên chày giã gạo, Ngài nói: “Người cầu Đạo vì Pháp mà quên mình đến thế sao?!” Rồi Tổ hỏi: “Gạo giã đã trắng chưa?” Huệ Năng bạch rằng: “Gạo giã đã trắng lâu rồi, chỉ còn thiếu cái sàng ở đây”. Tổ lấy gậy đánh xuống cối 3 cái, rồi bỏ đi, Huệ Năng hiểu được ý Ngũ Tổ.

Nửa đêm hôm ấy, Ngài Huệ Năng lén vào thất của Ngũ Tổ, Tổ lấy áo cà sa che vây quanh, cho người ngoài chẳng thấy rồi Tổ giảng kinh Kim Cang, đến câu : “*Nên không trụ vào đâu mà sanh ra tâm của mình*” Huệ Năng nghe qua, đại ngộ được lẽ: Hết thấy muôn pháp đều chẳng rời khỏi tính tự nhiên, bèn bạch với Tổ: “Dè đâu tánh tự nhiên vốn tự thanh tịnh, dè đâu tánh tự nhiên vốn chẳng sanh diệt, dè đâu tánh tự nhiên vốn nó đầy đủ, dè đâu tánh tự nhiên vốn không lay động, dè đâu tánh tự nhiên thường sanh muôn pháp.”

Tổ biết Huệ Năng đã ngộ về bốn tánh nên bảo thêm: “Kẻ nào chẳng biết bốn tâm thì học đạo vô ích. Nếu ai biết bốn tâm tự nhiên, thấy bốn tánh tự nhiên, tức thị kê là bực tượng phu là Thầy của Trời, người là Phật.”

Tổ truyền giáo pháp và Y, Bát mọi người chẳng hay. Tổ dạy rằng: “Nhà người làm tổ đời thứ sáu khéo hộ niệm lấy mình, hãy độ rộng chúng sinh, lưu truyền đạo lý cho đời sau, đừng để cho dứt đứt.”

Rồi Ngũ Tổ đọc một bài kệ:

*Hữu tình lai há chủng
Nhơn địa quả hoàn sanh
Vô tình diệt vô chủng
Vô tánh diệt vô sanh.*

Nghĩa là:

*Có tình lại gieo giống
Nhơn đất quả lần sanh
Không tình cũng không giống
Không tánh cũng không sanh.*

Ngũ Tổ lại nói: “Thuở xưa Tổ Đạt Ma lại đất này người ta chưa tin, cho nên truyền Áo này đặng làm thẻ tin, đời này truyền nối qua đời kia. Còn Pháp thì lấy tâm truyền tâm, đều khiến cho ngộ lấy, hiểu lấy. Từ xưa chư Phật chỉ truyền cho nhau cái bản thể, các Sư trao ngầm cho nhau cái bản tâm. Chớ Áo

là mối tranh, thôi nhà người đừng truyền. Vì nếu truyền Áo này thì mạng nguy như sợi tơ treo vậy. Nhà người nên đi mau kéo e người ta làm hại.”

Huệ Năng hỏi : “Nên đi về đâu?” Tổ dạy: “Gặp Hoài thì dừng, gặp Hội thì ẩn.”

Huệ Năng lãnh Áo, Bát rồi nhưng chẳng biết đường ra bờ sông, Tổ dạy là để Tổ đưa đi.

Ngũ Tổ đưa thẳng tới trạm Cửu Giang, rồi bảo Huệ Năng lên thuyền, còn Ngài cầm mái chèo. Huệ Năng bạch: “Xin Hòa Thượng ngồi để đệ tử chèo mái phải.” Tổ nói: “Lẽ thì ta độ cho nhà người.” Ngài Huệ Năng tiếp: “Lúc mê thì thầy độ cho, khi tỉnh thì độ lấy mình. Độ tuy là một tiếng, mà chỗ dùng thì chẳng đồng nhau. Huệ Năng này sanh tại chốn biên thùy, giọng nói chẳng được đúng, được thầy truyền Pháp, nay đã đắc ngộ rồi, chỉ nên do tánh mình mà độ lấy mình thôi.”

Tổ nói: “Phải vậy, phải vậy... Phật pháp từ đây do nhà người thi hành cho lớn ra, nhà người đi rồi ba năm, ta sẽ qua đời. Nay nhà người đi cho may mắn, rán sức đi về phương Nam, chẳng nên vội nói sớm, pháp Phật khó khởi.”

Huệ Năng được Tổ truyền Y, Bát vào năm Tân Dậu (661), từ biệt Tổ đi về phía Nam, trong hai tháng tới núi Đại Suru. Phía sau có vài trăm người rượt tới để đoạt Áo và Bát. Trong bọn có Trần Huệ Minh, vốn là võ quan tứ phẩm đi tu nên tánh thô tục. Huệ Minh là người đứng đầu trong bọn người tìm kiếm Ngài Huệ Năng, khi Huệ Minh theo kịp, Huệ Năng để Y, Bát xuống hòn đá mà nói rằng: “Áo này chỉ để làm dấu tin, há nên tranh giành quá sao?” Rồi Ngài Huệ Năng ẩn trong bụi cỏ rậm. Huệ Minh rượt tới muốn lượm lấy Y, Bát nhưng không cử động được. Bèn la lên: “Hành giả ôi! Tôi vì Pháp mà lại chớ chẳng phải vì Áo mà lại đâu!”

Nghe thấy vậy, Ngài Huệ Năng bèn rời chỗ nấp, ra ngồi xếp bằng tại trên hòn đá. Huệ Minh làm lễ và thưa rằng: “Mong rằng hành giả vì tôi mà thuyết Pháp cho nghe.” Ngài Huệ Năng nói: “Nhà người vì Pháp mà lại thì nên dẹp tất các duyên đi, đừng sanh một lòng nghĩ gì hết; ta sẽ nói rõ cho nhà người nghe”, rồi một lúc sau, chờ cho Huệ Minh lắng tâm thanh tịnh Ngài mới nói: “Chẳng nghĩ điều lành, chẳng nghĩ điều dữ, chính trong lúc ấy mới hiểu rõ diện mục bản lai của bực Thượng Tọa.”

Huệ Minh nghe rồi đại ngộ, lại hỏi thêm: “Từ trước tới nay ngoài lời nói kín do mật ý phát ra, còn có mật ý nào nữa chăng?” Huệ Năng trả lời: “Cái tôi đã nói với ông thì không phải là sự bí mật, nếu ông tự phản chiếu thì mật ý chính ở bên ông vậy!” Huệ Minh nói: “Huệ Minh tuy ở Hoàng Mai thật chưa từng xét ra diện mục của mình. Nay nhờ ơn chỉ biểu như người uống nước, lạnh hay ấm tự mình biết lấy. Nay Ngài tức là thầy của Huệ Minh.” Ngài Huệ Năng nói: “Anh được như vậy thì chính là cùng tôi tôn Ngài Hoàng Mai làm thầy, hãy khéo tự hộ trì lấy mình.” Huệ Minh lại hỏi: “Từ nay về sau, Huệ Minh này nên đi xứ nào?” Huệ Năng đáp: “Gặp Viên thì ngừng, gặp Mông thì ở.” Huệ Minh làm lễ từ biệt. Rồi Huệ Minh trở lại đám người kia, bảo họ là không thấy dấu, nên họ chuyển sang tìm hướng khác. Sau này Huệ Minh đổi tên mình thành Đạo Minh.

Rồi Ngài Huệ Năng lần đến thôn Tào Hầu, quận Thiều Châu, không có người nào biết mà ẩn nấu. Khi ấy có Lưu Chí Lược, nhà nho đãi Sư rất hậu, Chí Lược có người Cô là Ni Sư hiệu là Vô Tận Tạng thường tụng kinh Niết Bàn. Sư nghe qua liền biết nghĩa màu nhiệm, bèn giải thuyết cho nghe. Ni Sư cầm quyển kinh hỏi chữ. Sư bảo không biết chữ nhưng cứ hỏi nghĩa Sư giải thích cho. Ni Sư nói: “Chữ còn chẳng biết sao hiểu được nghĩa?” Sư nói: “Lý màu nhiệm của chư Phật chẳng quan hệ gì với văn tự.”

Ni Sư ngạc nhiên và báo cho mọi người rõ: "Đây là người hiểu Đạo, nên thỉnh cúng dường."

Thuở ấy, trong thôn có Tào Thúc Lương cháu 5 đời của Tào Tháo và dân chúng ở gần đua nhau lại chiêm bái Sư. Đương thời, ở thôn Tào Khê có một ngôi chùa cũ tên là Bảo Lâm vì nạn binh lửa cuối đời Tùy đã để bỏ, người ta bèn cất lại rước Sư về ở đó. Ngôi chùa này nguyên do Ngài Trí Dược khuyên bảo dân Tào Hầu dựng nên và có báo rằng: “Lối một trăm bảy chục năm nữa sẽ có vị Vô Thượng Pháp Bảo đắc đạo ở đây, kẻ đắc đạo đông như rừng, chùa cất thì đặt hiệu là Bảo Lâm.” Chùa cất xong quan Mục Thiều Châu là Hầu Kính Trung soạn tờ biểu dâng lên triều đình, được vua Lương Võ Đế chuẩn lời ban cho tấm biển là Bảo Lâm Tự, đó là năm thứ ba triều Thiên Giám (504).

Ngài Huệ Năng ngụ ở đây hơn chín tháng, lại bị một số người truy lùng, Sư trốn qua ngọn núi phía trước, lại bị bọn chúng đốt núi nhưng may mắn Sư tránh khỏi, nhớ đến lời Ngũ Tổ dạy: “Gặp Hoài thì dừng, gặp Hội thì ẩn”, nên Sư đi đến huyện Tứ Hội theo đám thợ săn ở ẩn. Ở với đám thợ săn, Ngài tùy

nghi mà nói đạo cho họ nghe, khi nào bọn thợ săn sai giữ lưới, mỗi khi thấy muông thú sa vào, Ngài đều thả hết. Đến mỗi bữa ăn, chỉ lấy rau ở trong nồi thịt mà ăn. Có kẻ hỏi thì đáp: “Chỉ ăn rau bên thịt”. Trải qua mười lăm năm, đến một ngày kia Ngài suy nghĩ, lúc này nên hoằng pháp, không thể ỉn núp nữa.

Bèn đi đến chùa Pháp Tánh ở Quảng Châu, ngày mùng 8 tháng Giêng Bính Tý (675), gặp lúc Ấn Tông Pháp Sư giảng kinh Niết Bàn. Khi ấy gió thổi lá phướng lay động, có hai ông Tăng bàn cãi với nhau, kẻ cho “gió động”, người cho “phướng động” chẳng ai chịu thua ai. Ngài Huệ Năng bước tới nói rằng: “Chẳng phải gió động, chẳng phải phướng động, ấy là lòng người động.” Mọi người ngạc nhiên.

Ấn Tông mời lên chiếu trên ngai, cầu hỏi nghĩa lý Phật pháp, thấy Ngài Huệ Năng lời giản dị, lý chánh đáng, không do văn tự. Ấn Tông hỏi: "Ngài chắc không phải người thường. Từ lâu nghe Áo, Pháp của Ngài Hoàng Mai xuống phương Nam, chắc là Ngài phải chăng ?" Ngài Huệ Năng đáp: “Không dám !”

Rồi Ấn Tông làm lễ xin đem Y, Bát cho đại chúng coi. Ấn Tông lại hỏi thêm: “Ngài Hoàng Mai giao phó cho Ngài thì chỉ thị những gì?” Ngài đáp: “Không chỉ thị gì, chỉ bàn thấy Tánh, chớ không bàn Thiên Định, Giải Thoát.” Ấn Tông hỏi: “Tại sao không bàn thiên định và giải thoát?” Ngài đáp: “Đó là hai pháp, không phải là Phật pháp. Phật pháp thì không phải hai”. Ấn Tông lại hỏi: “Thế nào là pháp không hai của Phật pháp?” Ngài đáp: “Pháp Sư giảng Kinh Niết Bàn, làm sáng tỏ Phật tánh, đó là Phật pháp chẳng có hai. Như Ngài Cao Quý Đức Vương Bồ Tát bạch Phật rằng: “Những kẻ phạm bốn giới cấm nặng, làm năm tội nghịch và bọn không tin Phật pháp (Nhứt Xiển Đề) có dứt mất thiện căn, Phật tánh hay không?” Phật đáp: “Thiện căn có hai; một thường; một vô thường. Phật tánh không thường cũng không vô thường, bởi vậy cho nên chẳng dứt dặng. Gọi là không hai: Một là thiện, hai là không thiện mà Phật tánh không thiện cũng không bất thiện nên gọi là không hai. Uẩn cùng với Giới, phạm phu thấy là hai, còn người đã đạt ngộ thì tánh này không hai. Tánh không hai tức là Phật tánh.”

Ấn Tông nghe xong, hoan hỷ chấp tay mà nói: “Tôi giảng kinh như ngói gạch, Ngài luận nghĩa như vàng ròng.” Ngài Huệ Năng bèn mở Pháp môn Đông Sơn ở gốc cây Bồ Đề, cây này do Ngài Trí Dược đem từ Ấn Độ sang trồng tại đây. Vào năm đầu Thiên Giám của vua Lương Võ Đế (502), có dựng bia ghi: "Sau đây lối một trăm bảy chục năm sẽ có vị Bồ Tát xác thịt khai diễn thuyết

thượng thừa tại dưới cây này độ cho vô lượng chúng là vị pháp chủ chơn truyền tâm ấn Phật vậy." Nơi đây Ngài Cầu-Na-Bạch-Đà-La tam tạng pháp sư cũng có dựng bia vào thời Lưu Dụ (420-478), có ghi rằng: "Sau này sẽ có vị Bồ Tát xác thịt thọ giới ở đây."

Đến ngày rằm tháng Giêng năm ấy, Ấn Tông họp tứ chúng xuống tóc cho Ngài Huệ Năng và đến ngày mồng tám tháng Hai, nhóm các vị đức hạnh danh tiếng đương thời như Ngài Trí Quang Luật Sư ở Trường An làm Thọ Giới Sư, Ngài Huệ Tịnh Luật Sư ở Tô Châu làm Yết Ma, Ngài Thông Ứng ở Kinh Châu làm Giáo Thọ, Ngài Kỳ-Đa-La Luật Sư ở Trung Ấn làm Thuyết Giới. Ngài Mật-Đa Tam Tạng Pháp Sư ở Ấn Độ làm chứng minh, để cho Ngài Huệ Năng thọ giới, Ấn Tông từ đây tôn Ngài Huệ Năng tức Lục Tổ làm thầy.

Mùa Xuân năm sau, Ngài từ giả tứ chúng về chùa Bảo Lâm, Ấn Tông Pháp Sư, các tăng ni Phật tử có trên ngàn người đưa Ngài tới Tào Khê. Khi ấy Ngài Thông Ứng luật sư ở Kinh Châu cùng vài trăm học giả nương theo Sư. Sư thấy chùa Bảo Lâm chật hẹp nên có đến viếng Trần Á Tiên, người trong vùng để xin cúng dường đất cát thêm trang viện. Trần Á Tiên bằng lòng hiến cúng tất cả đất đai trong ấy kể cả má mỏ tứ đại để xây dựng chùa. Sư đi dạo chơi trong vùng đất ấy, gặp cảnh tốt bèn dừng nghỉ rồi cát thành một chùa nhỏ, tổng cộng được 13 chùa nhỏ trong vùng đất Tào Khê này. Lục Tổ về tới chùa Bảo Lâm vì ở trong núi cách trở nên Thứ Sử Thiệu Châu Vi Cứ cùng thuộc viên vào núi thỉnh Sư ra chùa Đại Phạm ở thành Thiệu Châu khai duyên thuyết pháp.

Tiểu sử đặc pháp và các bài thuyết pháp chính yếu của Ngài ghi trong Pháp Bảo Đàn Kinh đều được giảng ở chùa Đại Phạm này.

Rằm tháng Giêng năm 684, Đường Trung Tông theo lời đề nghị của Huệ An Quốc Sư và Thần Tú Đại Sư, sai quan Nội Thị Tiết Giảng đến chùa Bảo Lâm thỉnh Lục Tổ vào triều để thuyết pháp cho Thái Hậu và Vua.

Lục Tổ dâng biểu cáo từ vì bệnh, xin trọn đời được ở nơi núi non tu hành. Theo lời thỉnh cầu của Tiết Giảng về những vấn nạn Phật Pháp, Lục Tổ đã giảng dạy về tọa thiền về Phật tánh. Tiết Giảng được ngộ, trở về kinh tâu lên Vua.

Ngày mồng 3 tháng 9 năm ấy, Vua ban chiếu khen thưởng, cúng dường áo cà sa bá nạp và bình bát thủy tinh, truyền cho Thứ Sử Thiệu Châu sửa sang chùa, lại truyền cất một ngôi chùa chỗ ở cũ của Lục Tổ, ban tên là chùa Quốc Ân:

Tháng 7 năm Nhâm Tý (685), Lục Tổ sai môn đồ qua chùa Quốc Ân tại Tân Châu xây tháp và khiến thợ làm mau, để cuối mùa hạ năm sau khánh thành.

Ngày mồng một tháng Bảy năm Quý Sửu (713), Sư nhóm đồ chúng mà dạy rằng: “Đến tháng 8 này ta muốn lìa khỏi thế gian. Bọn người có điều chi nghi, nên hỏi sớm đi, đừng ta phá nghi cho, khiến cho các người hết mê. Chớ nếu sau ta đi rồi, không có người dạy các người.”

Các Sư như Pháp Hải nghe qua đều khóc, duy có Thần Hội là thần tình chẳng động, cũng không khóc. Lục Tổ nói: “Thần Hội tiểu sư ! Ví dầu được những điều lành hay chẳng lành, khen chê chẳng động, vui buồn chẳng sanh, chẳng cho là được gì hết.” Còn các người ! Ở trong núi bao nhiêu năm đã tu được những gì? Vì ai mà ưu tư thương khóc. Nếu lo cho ta không biết chỗ đến? Chính ta tự biết chỗ mình đến. Nếu ta không biết chỗ đến, đã không báo trước cho các người. Các người thương xót khóc than, thật là chưa biết nơi ta đến. Nếu biết nơi ta đến tất chẳng nên than khóc làm chi. Pháp tánh vốn không sanh, không diệt, không đến, không đi. Tất cả hãy ngồi xuống ta sẽ đọc cho các người một bài kệ gọi là: chơn, giả, động, tịnh. Các người tụng bài kệ này. Đồng ý với ta, theo đó mà tu hành, chẳng sai tông chỉ.”

Chư tăng làm lễ, thỉnh Lục Tổ đọc kệ, Ngài đã đọc bài kệ như sau:

*Hết thầy không có chơn,
 Chẳng đem coi là chơn
 Nếu coi là chơn đó
 Ấy coi hết chẳng chơn
 Nếu tự mình có chơn
 Là giả, tức tâm chơn
 Tâm mình chẳng là giả
 Không chơn, chơn nào chơn?
 Có tình liền biết động
 Không tình liền chẳng động
 Nếu ta chẳng động hành
 Động không tình chẳng động
 Nếu tìm thiệt chẳng động
 Trên động có chẳng động
 Chẳng động là chẳng động
 Không tình không Phật chủng
 Khéo phân biệt được tướng*

*Nghĩa đệ nhứt chẳng động
Chỉ làm kiến như vậy
Tức là chơn như dụng
Bảo người học đạo hay
Rán sức nên dụng ý
Đừng ở cửa Đại Thừa
Giữ lấy trí sanh tử
Nếu dưới lời ứng nhau
Liên cùng bàn Phật nghĩa
Nếu thiệt chẳng ứng nhau
Chấp tay, khiến hoan hỷ
Tông này vốn không tranh
Tranh liền mất đạo ý
Pháp môn chấp nghịch tranh
Tự tánh vào sanh tử.*

Lục Tổ kệ xong, tất cả đều làm lễ, thấy đều giữ tâm y theo pháp tu hành không dám tranh cãi. Khi biết Lục Tổ chẳng còn trụ thế lâu đời. Sư Pháp Hải đến trước Tổ lễ Ngài để hỏi:

- Sau khi Hòa Thượng nhập diệt, Áo Pháp nên giao cho ai ?

Lục Tổ bảo: “Từ khi ta thuyết pháp ở chùa Đại Phạm đến giờ, hãy ghi chép lại lưu hành, đề tựa là “*Pháp Bảo Đàn kinh*”. Các người hãy gìn giữ truyền trao cho nhau, độ cho quần sanh. Theo y như thuyết này, đó là chánh pháp. Nay ta thuyết pháp cho các người nghe chớ không có truyền Áo này. Thật là vì tín căn của các người thuận thực quyết định chẳng nghi, nhậm nổi việc lớn. Theo ý kệ của Tổ Sư Đạt Ma truyền trao thì Áo không nên truyền nữa.”

*Ngô bốn lai tư độ
Truyền Pháp cứu mê tình
Nhứt hoa khai ngũ điệp
Kết quả tự nhiên thành*

Nghĩa:

*Vốn ta lại đất ấy,
Truyền Pháp cứu mê tình
Một hoa trở năm cánh
Kết quả tự nhiên thành.*

Ngày mồng 8 tháng 7 Quý Sửu (713), Lục Tổ bảo môn đồ rằng: “Ta muốn về Tân Châu, các người sửa soạn thuyền chèo cho mau”. Các môn đồ khẩn thiết xin Tổ lưu lại lâu hơn. Tổ nói: "Chư Phật xuất hiện còn tỏ ra Niết Bàn. Có lúc lại, ắt có lúc đi, cũng là lẽ thường vậy. Hình hài này của ta ắt có nơi về."

Môn đệ hỏi: “Từ đây Sư đi, sớm muộn gì cũng có khi trở về?” Sư đáp: "Lá rụng về cội. Không hẹn ngày trở về."

Môn đệ lại hỏi: “Chánh pháp truyền trao cho ai?” Sư đáp: “Kẻ có đạo thì đắc, kẻ vô tâm thì thông.”

Môn đồ lại hỏi thêm: “Sau này có nạn gì chăng?” Sư đáp: "Sau khi ta diệt độ năm, sáu năm sẽ có người lại lấy đầu ta, hãy nghe lời sấm ký của ta :

*Đầu thượng dường thân
Khẩu lý tu san
Ngộ Mãn chi nan
Dương Liễu vi quan "*

Nghĩa là :

*Trên đầu thờ cha mẹ
Trong miệng cần miếng ăn
Gặp cái nạn thằng Mãn
Lúc Dương, Liễu làm quan*

Rồi Lục Tổ rời Tào Khê, đến chùa Quốc Ân ở Tân Châu. Ngày mồng 3 tháng 8 năm Quý Sửu (713) Lục Tổ thọ trai ở chùa Quốc Ân xong, Ngài bảo các môn đồ rằng: “Các người đều y vị thứ mà ngồi, ta từ biệt các người đây.”

Sư Pháp Hải bạch xin Ngài lưu lại một thời pháp, khiến cho người mê sau thấy được Phật tánh. Vì lời thỉnh cầu đó, Lục Tổ thuyết một bài pháp Phật tại tâm chúng sinh và lưu một bài kệ “Tự Tánh Chơn Phật”.

Lục Tổ đọc kệ xong bảo đồ chúng, sau khi Ngài diệt độ, đừng khóc lóc, đừng nhận phúng điệu, đừng mặc đồ tang, ấy không phải là chánh pháp. Rồi Ngài đọc một bài kệ:

*Ngọt ngọt bất tu thiện
Đằng đằng bất tạo ác*

*Tịch tịch đoạn kiến văn
Đẳng đẳng tâm vô trước*

Nghĩa là :

*Sững sững chẳng tu hành
Trơ trơ không tạo dữ
Thấy nghe dứt như không
Tâm không chút nghi lự.*

Kệ xong, Lục Tổ ngồi ngay ngắn cho tới canh ba, thỉnh linh bảo môn đồ: “Ta đi đây!”. Rồi Ngài tịch diệt.

Lục Tổ thọ 76 tuổi. Năm 24 tuổi còn là cư sĩ được trao truyền Y, Bát . Năm 39 tuổi, xuống tóc thọ cụ túc giới. Thuyết pháp lợi ích cho chúng sanh 37 năm, kẻ ngộ đạo cao siêu rất nhiều, kẻ được nối pháp có 43 người, môn đệ anh tũn có Thanh Nguyên Hành Tư, Nam Nhạc Hoài Nhượng, Hà Trạch Thần Hội, Vinh Gia Huyền Giác, Nam Dương Tuệ Trung, Pháp Hải . Chính Ngài Pháp Hải thường theo Lục Tổ ghi chép truyền ngữ, ngôn hành rồi soạn thành bộ Tôn Bảo. Sau này Linh Thao dựa theo đó và các văn bia của Thượng Thư Vương Duy, Thứ Sử Liễu Tôn Nguyên và Lưu Vũ Tích soạn thành Pháp Bảo Đàn Kinh.

Môn đồ của Ngài Nam Nhạc sau phân lập thành 2 tông phái Thiền là Lâm Tế và Quy Ngưỡng.

Còn môn đồ của Ngài Thanh Nguyên sau phân lập thành 3 tông phái Thiền là Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn. Năm tông này ứng với câu kệ: “Nhứt hoa khai ngũ diệp.”

Đến tháng 11 năm ấy, quan lại, môn đồ của Ngài ở ba quận Quảng Châu, Thiệu Châu và Tân Châu đều muốn giữ nhục thân của Ngài để tôn thờ, nên cuối cùng phải giải quyết, đốt hương khẩn nguyện với Ngài: “Hễ khói nhang bay về hướng nào, nhục thân sẽ được rước về đó”. Rồi khói nhang bay về hướng Tào Khê.

Ngày 13 tháng 11 năm Quý Sửu (713). Linh cửu, Y, Bát được rước về Tào Khê.

Ngày 25 tháng 7 năm Giáp Dần (714), tổ chức lễ nhập tháp cho nhục thân Lục Tổ. Những bảo vật như Y, Bát của Tổ Đạt Ma truyền lại, Y ma nạp, Bát thủy tinh của Vua Trung Tông ban và tượng Lục Tổ do Sư Phương Biện đắp cùng các đạo cụ, đều giao cho thị giả của Lục Tổ, để tại chùa Bảo Lâm.

Đêm mùng 3 tháng 8 năm Nhâm Tuất (722), thành linh nghe trong tháp như có tiếng kéo dây sắt. Chúng tăng giật mình thức dậy, ngó thấy một người mặc đồ đại tang từ trong tháp chạy ra. Tìm thấy có vết thương tại nơi cổ Lục Tổ. Môn đồ đem chuyện ấy trình lên quan trên. Quan huyện Dương Khản và Thứ Sử Liễu Vô Thiểm nhận được đơn, truy lùng kẻ phạm tội. Sau năm ngày tìm được tên Trương Tịnh Mãn, người huyện Lương thuộc Nhữ Châu, ở chùa Khai Nguyên xứ Hồng Châu, nhận do Thầy Sãi Kim Đại Bi nước Hàn khiến mượn lấy đầu Tổ để đem về xứ Hải Đông cúng dường.

Quan Thứ Sử họ Liễu nghe lời khai, chưa gia hình, liền đến Tào Khê hỏi Sư Linh Thao: “Vụ án này, xử như thế nào?” Linh Thao đáp: "Nếu lấy luật nước mà bàn, thì nên giết. Nhưng lấy nghĩa từ bi của Phật giáo thì oán thù như nhau, huống hồ gì hấn muốn cúng dường, thì nên tha thứ vậy."

Liễu Vô Thiểm khen: “Mới hay cửa Phật quảng đại!”

Việc này ứng với câu sấm ký của Lục Tổ, nhục thân Ngài bị kẻ trộm người Mán cắt lấy đầu, lúc Dương Khản làm quan huyện và Liễu Vô Thiểm làm quan Thứ Sử.

Năm đầu Thượng Nguyên (760), Vua Túc Tông sai sứ thỉnh Y, Bát của Lục Tổ đem vào nội cung cúng dường. Qua năm đầu Vĩnh Thái (765), ngày 5 tháng 5 năm, Vua Đại Tông chiêm bao thấy Lục Tổ xin lại Y, Bát. Ngày mùng 7 tháng ấy, sai sứ là Trần Quốc Đại Tướng quân Lưu Sùng Cảnh mang Y, Bát trả về chùa Bảo Lâm và truyền cho Thứ Sử Thiệu Châu Dương Giam khiến chùa gìn giữ cẩn thận và Vua đặt là Quốc Bảo.

Vua Đường Hiến Tông (806 - 821) ban thụ là Đại Giám Thiền Sư, đề tên tháp là Nguyên Hòa Linh Chiêu.

Vua Tống Thái Tông (976 - 983) gia tặng thụ hiệu là Đại Giám Chơn Không Thiền Sư, chiếu sửa sang lại tháp và đặt tên là Thái Bình Hưng Quốc Chi Tháp.

Năm 1033, Vua Tống Nhon Tông (1023 - 1064) rước chơn thân, Y, Bát của Lục Tổ vào đại nội cúng dường lại gia tặng thụy hiệu là Đại Giám Chơn Không Phổ Giác Thiên Sư.

Vua Tống Thần Tông (1068 - 1086) gia tặng thụy hiệu là Đại Giám Chơn Không Phổ Giác Viên Minh Thiên Sư.

Sự Thị Hiện Của Lục Tổ.

Ở ngoài thế tục, Lục Tổ là một người nghèo khó, bán củi nuôi mẹ độ nhật, vào chùa là phụ thụng cư sĩ lo việc bửa củi, giã gạo, chớ chẳng có tụng kinh, nghe pháp hơn tám tháng chưa bước tới chánh điện, thậm chí đến việc Ngũ Tổ tập họp môn đệ lại để dạy mỗi người làm một bài kệ trình kiến giải của mình về tánh bát nhã, người ta cũng chẳng lưu tâm đến Ngài vì Ngài là người miền Nam được liệt vào loại man di mà lại không biết chữ nữa! Vậy mà Lục Tổ đã ngộ được Phật tánh, chứng đắc pháp Phật, được Ngũ Tổ Hoàng Mai trao truyền Y Bát. Việc này phá bỏ tất cả những quan niệm, nhận thức sai lầm từ trước là chỉ có những người có học, những người có trí tuệ mới có thể tu học chứng đắc được Phật pháp. Trường hợp Lục Tổ chứng thực rằng từ kẻ trí cho đến phàm phu đều có Phật tánh, cho nên đều có thể thành Phật. Là một trường hợp thuyết phục mạnh mẽ cho mọi người dễ tin rằng chân lý của Đức Phật rõ ràng? Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tính?.

Chúng ta thấy rằng đạo Phật được truyền bá vào Trung quốc từ những năm trước Công Nguyên, cho đến đời Vua Minh Đế nhà Hậu Hán năm 67 TL nhà Vua sai sứ sang Tây Vực thỉnh tượng Phật, dọc đường sứ rước được hai nhà sư Ấn Độ là Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan đưa về kinh đô, Vua mừng rỡ cho lập Bạch Mã Tự để hai nhà sư dịch kinh. Từ đó cho đến khi Ngài Huệ Năng cầu Pháp, đạo Phật đã truyền bá ở Trung Quốc trên 600 năm đã có những nhà sư Trung Quốc sang Ấn Độ thỉnh kinh như Ngài Pháp Hiển đi Ấn Độ từ năm 399 đến 414 và Ngài Trần Huyền Trang (600-664) đi Ấn Độ từ 629 đến 645, có nhiều Vua, quan đại thần đã quy y Tam bảo, dốc lòng phụng sự Phật Pháp như là Lương Võ Đế, một số nhà sư được phong làm Quốc Sư, cho thấy đạo Phật thời ấy ảnh hưởng mạnh mẽ đến Vua, quan và những nhà trí thức làm cho người ta có thể nghĩ rằng đạo Phật chỉ thích hợp cho hạng người trí thức, uyên thâm kinh nghĩa, để nghiên cứu kinh điển. Trường hợp Ngài Huệ Năng là một biến cố, đạo Phật chân truyền từ Đức Thế Tôn cho đến Ngài vẫn chỉ là một giáo lý, một chân lý. Tự tánh Bồ Đề vốn lai thanh tịnh, bình

đẳng với mọi người, ai ai cũng có thể đạt tới thanh tịnh, thanh tịnh thường hằng ấy là đạt đạo vậy.

Tư tưởng căn bản của Lục Tổ.

Không phải tự nhiên mà Lục Tổ, hoặc là người viết Pháp Bảo Đàn Kinh đã đưa lên hàng đầu quyển kinh, cũng là lời mở đầu bài giảng ở chùa Đại Phạm khi Tổ được Thử Sử Lưu Cự thỉnh Ngài từ núi ra thành Thiệu Châu giảng kinh:

- Thiện tri thức! Bồ Đề tự tánh, bỗng lai thanh tịnh, đản dụng thủ tâm, trực liễu thành Phật.

Nghĩa là: Hỡi chư thiện tri thức! Tự tánh Bồ Đề vốn thanh tịnh, chỉ dùng cái tâm này, đủ thành Phật vậy.

Ai cũng biết rằng Phật đã dạy ?mọi chúng sanh đều có Phật tánh?. Phật tánh ấy là tự tánh Bồ Đề là sự thanh tịnh. Làm thế nào giữ cho được tâm của mình luôn luôn thanh tịnh thì sẽ thành Phật.

Ở đây Lục Tổ khẳng định lại một lần nữa sự chứng đắc của Ngài, chân lý vốn là một, trước kia trình với Ngũ Tổ:

*Bồ Đề bốn vô thọ
Minh kính diệc phi đài
Bỗng lai vô nhứt vật
Hà xứ nhạ trần ai?*

Qua bài kệ này ta thấy Ngài đã khẳng định tự tánh Bồ Đề vốn không là, không phải, không có một vật gì cả mà như vậy thì nó thanh tịnh đó là Ngài định nghĩa. Bây giờ Ngài chỉ cho cách tu để thành bậc chánh giác ấy là phải giữ cho tâm luôn luôn được thanh tịnh tức là đạt đến cảnh giới Niết Bàn, đạt đạo tức là thành Phật.

Trong kinh Di Đà Phật có dạy: ?Nếu có thiện nam, tín nữ nào hoặc một ngày cho đến bảy ngày niệm danh hiệu Phật, tâm không tán loạn, khi sắp chết sẽ được Phật A Di Đà và chư vị Thánh hiện ra trước mắt. Khi chết mà tâm không tán loạn liền được sanh về cõi cực lạc của Phật A Di Đà. Nhờ đoạn kinh phổ quát này, chúng ta thấy rằng một khi ta nhứt tâm chánh niệm, không chút xao động thì tâm ta đạt được cảnh giới thanh tịnh, tâm ấy là Bồ Đề tâm mà tánh ấy

là tánh thanh tịnh: Không sanh, không diệt, không thêm, không bớt, không dư, không sạch. Đó cũng là Trí Bát

Nhã vậy. Đạt đến nhưt tâm bất loạn, tức là tâm Bồ Đề, tức là đã đến bờ bên kia. Một người ngồi thiền, một người niệm Phật đều có thể đạt được.

Tư tưởng căn bản của Lục Tổ được Ngài trình bày thật rõ ràng, cô đọng và xúc tích.

Sự hình thành dòng thiền Đông Độ.

Qua câu hỏi của Ngũ tổ : "Gạo giả đã trắng chưa?", nếu câu ấy Tổ hỏi chúng ta, chắc chúng ta sẽ trả lời một trong hai trường hợp " - Đã trắng hoặc chưa được trắng ". Còn Huệ Năng hiểu theo mật ý là đã đạt đạo chưa ? Do đó Ngài trả lời là " - Gạo giả đã trắng, chỉ còn thiếu cái sàng", có nghĩa là lý đạo đã thấu nhưng còn chờ người chứng đắc cho.

Rồi Ngũ tổ tay đang cầm quạt, gõ vào cối ba cái, ngài Huệ Năng hiểu liền đó là ước hẹn vào canh ba, cho nên ngài Huệ Năng canh ba đêm đó liền lên vào phương trượng của ngài Hoàng Mai, từ lời lẽ trong bài kệ đến những câu đối đáp, nhậm ý chúng tổ căn tánh ngài Huệ Năng đã đạt đạo. Do đó Ngũ tổ đã trao truyền tâm ấn, giao phó cho Lục tổ trách nhiệm hoằng pháp, độ sanh, xiển dương chánh pháp, làm cho dòng Thiền Đông độ ngày càng xuong thịnh hơn.

Lục tổ lấy kinh nghiệm bản thân mình, không cần phải đọc thiên kinh, vạn quyển, chỉ giữ cho tâm thanh tịnh, trí Bát nhã tự nhiên sanh, chính Lục tổ đã tỏ ngộ được từ kinh Kim Cang, một kinh sắc như gương, chặt đứt mọi phiền não, triệt để phá chấp. Lục tổ dùng kinh Kim Cang làm tôn chỉ cho tông Vô niệm của ngài để lưu truyền hậu thế, thay chi Lăng già do Sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma từ Ấn Độ mang sang truyền trao lại.

Một vài nghi vấn

Việc Huệ Minh và những người chạy theo tìm Ngũ tổ để lấy lại y bát, làm cho nhiều người nghĩ rằng, đạo Phật là đạo diệt dục nhưng tại sao người ta còn Tham Sân Si, muốc chạy theo Lục tổ để dành lấy Y Bát ?

Hiểu như vậy cũng đúng nhưng mà nếu chúng ta ở vào hoàn cảnh một thiền sinh dưới trướng của Ngũ Tổ, chúng ta sẽ nghĩ và làm gì ? Đâu phải tất cả mọi người vấp chùa tu là Thánh Tăng, xả ly tất cả mọi tham ái ? sân si ? Có những

người đã tu lâu năm, có những người vừa mới tu, họ cũng là người tâm tánh cũng như chúng ta mà thôi, cho nên ai ai cũng tôn kính giáo thọ Thần Tú, mọi người đều nghĩ rằng Thần Tú sẽ được truyền y bát, gần nhất là bài kệ của người đã được Ngũ tổ tán dương. Còn Huệ Năng, dưới mắt của các Thiền sinh chẳng qua là một anh chàng quê mùa, dốt nát, chỉ có làm công quả, chẳng có tụng kinh, ngồi thiền, sau ba ngày anh ta mất tích, Ngũ tổ cũng không thăng đường thuyết pháp, nay ngài cho biết Y Bát đã truyền cho Huệ Năng ! Có lẽ vì lòng Từ mà ngài phải nói như thế, để giúp cho Huệ Năng khỏi bị mang tội trộm cắp mà thôi, chớ sự trao truyền ấy có ai đã thấy ? Chàng ta đã xứng đáng chưa ? Chắc là chưa. Vì bài kệ của Huệ Năng đọc cho quan Biệt giá Trương Nhật Dụng chép lên vách, đã bị Ngũ tổ dùng dèp xóa đi, trước mọi người ngài còn khẳng định là chưa đạt đạo kia mà. Nhưng có lẽ lòng tham của Huệ Năng nổi lên, đã đánh cắp Y Bát và trốn chạy, mà anh chàng nhà quê ấy còn trốn chạy đâu hơn là chạy về miền Nam.

Ở vào trường hợp này, Ngũ tổ có lòng từ nên tha thứ, nhưng nếu chúng ta không chạy theo lấy lại Y Bát trả về cho Ngũ tổ mới là đáng chê trách người đệ tử không biết bảo vệ, phục vụ thầy tổ mình. Cho nên Huệ Minh và những người sơ cơ khác chạy theo Lục Tổ để dành lại y bát, là một hành động đương nhiên thường tình lý phải như vậy, còn nếu Thần Tú chạy theo mới đáng cho chúng ta chê trách.

Ngũ tổ vì sao truyền Y Bát mà không cho chúng đệ tử rõ? Lý do chánh yếu là ngài biết rõ ai ai cũng tôn thờ Thần Tú, từ lâu mọi người tin chắc rằng Thần Tú sẽ được truyền Y Bát, nay nếu tuyên bố Y Bát truyền cho Huệ Năng mọi người sẽ không thể phá chấp, sẽ xem Huệ Năng là một người quê mùa, dốt nát, tầm thường và Huệ Năng có thể bị ám hại, cho nên Ngũ tổ đã dạy Huệ Năng xuôi về Nam, ẩn thân một thời gian, như thế một là Huệ Năng đến miền đất xa lạ, chưa ai biết tông tích, người ta sẽ dễ dàng chấp nhận, tôn thờ, hai là thời gian ẩn thân để làm cho tâm mọi người lắng động, phải chấp nhận việc truyền trao Y Bát đó là đương nhiên khi đã được một số người khác tôn sùng, bảo vệ thầy tổ của mình, ba là Huệ Năng có đủ thời gian để nghiên ngẫm suy tư và chứng ngộ, chờ đợi một cơ hội thuận tiện khai mở dòng thiền, ngài đã khai mở đúng lúc bằng một nhát búa bổ mạnh vào tâm thức hai thiền sinh về "tâm động", trong khi họ cãi với nhau vì lá phướng động hay vì gió động.

Khi tiền Huệ Năng, Ngũ tổ cho biết ba năm sau người sẽ tịch, tại sao Ngài không dành ba năm đó để giảng dạy chữ nghĩa, kinh điển, khai mở trí tuệ cho Huệ Năng rồi mới trao truyền Y Bát, thật ra thì Huệ Năng đã đạt đạo, sau này

Ngài đã nói với Ni sư Vô Tật Tạng : "Lý mầu của chư Phật chẳng quan hệ gì với văn tự", mà đúng vậy, Huệ Năng đâu đã học chữ nào mà đã ngộ được kinh Kim Cang, thì cần gì Ngũ tổ phải dạy thêm chữ nghĩa, điều này lại hóa ra là một khẳng định, một phá chấp triệt để những lớp trước hoặc đương thời tôn sùng văn tự, phải lão thông kinh điển, chẳng hạn như Pháp sư Tam Tạng Trần Huyền Trang (600-664), mới có thể tu học và chứng ngộ giáo lý đạo Phật.

Lãnh Nam là tên vùng đất Việt Nam thời trước, nhưng cha mẹ của Huệ Năng đều là người Trung Hoa, nhưng mà chùa Quốc Ân ở xứ Tân Châu, nơi mà vua Đường Trung Tông ban cho ở chỗ cũ tức là đất Lãnh Nam, chúng ta không thấy những sách Phật giáo Việt Nam xưa nói đến, phải chăng xứ Tân châu nằm ở Quảng Đông ngày nay, đất này thuộc Trung Quốc từ lâu vả lại Lục tổ cũng là người Trung Quốc nên các sách Phật giáo xưa đều không nói tới. Hơn nữa, trong Kinh Lăng Già Tâm Ấn do Thiên sư Thích Thanh Từ dịch năm 1975 phần Lăng già tâm ấn duyên khởi, Kim Vô một Thiên sư Trung Hoa viết " ... Đến năm Mậu Tuất (1641), Ngài trở về Lãnh Nam. Kim Vô tôi năm sau từ Ngọc Môn tìm đến ... ", như vậy, Lãnh Nam của Huệ Năng và của Kim Vô nói tới có thể là một và nó là đất Trung Hoa mà thôi.

Phương pháp thực hành

Phương pháp thực hành của Lục Tổ được Ngài tạo thành một pháp môn Vô Niệm mà Ngài có nói rõ, lấy vô niệm làm tông, vô tướng làm thể và vô trụ làm gốc. Ngài dạy vô niệm là đối với chuyện nghĩ mà không nghĩ, Vô Tướng là đối với tướng mà rời khỏi tướng và Vô Trụ là chẳng trụ vào mỗi điều nghĩ, tức là không bị trói buộc.

Chúng ta có thể tìm hiểu thêm về tông vô niệm của Ngài do chính Ngài giảng: Sao kêu là vô niệm? Biết và thấy tất cả các pháp mà lòng chẳng chấp nê, thậm nhiễm, ấy là vô niệm. Dùng đến liền biến khắp mọi nơi, cũng chẳng chấp nê hết thấy mọi nơi. Chỉ cốt trong sạch lòng mình, khiến cho sáu thức ra khỏi sáu cửa, ở trong lục trần mà không tạp, không nhiễm. Qua lại tự do, không dụng không trệ, tức là Bát Nhã Tam Muội, tự tại giải thoát gọi là hạnh vô niệm. Nếu đối với trăm vật chẳng nghĩ, rồi khiến cho niệm tuyệt, tức là hành pháp trói buộc, đó kêu là biên kiến.

Hỡi chư thiện tri thức! Hễ ai ngộ được pháp vô niệm thì thấy cảnh giới của chư Phật. Hễ ai ngộ được pháp vô niệm tức đạt được địa vị Phật.

Để dạy người ta thực hành pháp vô niệm, Lục Tổ có 2 bài kệ, chúng tôi chọn một bài trích ra đây, vì thấy rằng nó đầy đủ hơn bài kia:

Thuyết thông với tâm thông với hai tướng,
 Như mặt trời treo tượng hư không
 Chỉ truyền thấy tánh pháp dòng
 Ra đời phá bể tà tông ra ngoài.
 Pháp chẳng cứ hai loài tiệm đốn
 Chậm mau do ở chốn tĩnh mê
 Cửa này thấy tánh thì về
 Người ngu che lấp chẳng hề tỉnh ra
 Dầu giảng thuyết rộng xa muôn dặm
 Mà lý thì hiệp lại một đường
 Trong nhà phiền não mơ màng
 Mặt trời huệ tỏ nên thường mọc ra
 Hễ tà lại tức là phiền não
 Hễ chánh về phiền não trừ đi
 Chánh tà đều chẳng dùng chi
 Một lòng thanh tịnh đến thì không dư
 Bồ Đề vốn chơn như tự tánh
 Hễ khởi lòng bất chánh là sai
 Tịnh tâm vẫn ở trong sai
 Chánh xô ba chương ra ngoài đạo ngay
 Người đời nếu có hay tu lạ,
 Hết thấy đều chẳng hại đạo màu
 Lỗi mình mình thấy lâu lâu
 Tức là với đạo hai đầu tương đương
 Loài sắc tự nó thường có đạo
 Đều chẳng làm phiền não chi nhau
 Là đạo, tìm đạo ở đâu?
 Trót đời chẳng thấy đạo màu nơi nao
 Một đời những lao đao vì đạo
 Rốt cuộc rồi áo não lấy thân
 Muốn tìm cho thấy đạo chơn
 Làm ngay thì đạo xây vẫn tới ngay
 Tự mình nếu không hay có đạo
 Làm quấy thì thấy đạo là gì.
 Kẻ nào thiệt dạ tu trì
 Tự nhiên chẳng thấy lỗi chi ở đời

Nếu mình thấy những người làm quấy
 Mình quấy theo kẻ ấy thấp thay
 Quấy ai ta chẳng quấy lây
 Nếu ta cũng quấy lỗi rày ở ta
 Vậy ta hãy ruồng xa lòng quấy
 Phiền nào trừ chẳng thấy nào phiền
 Ghét yêu chẳng bận lòng thiên
 Ruồi dài hai cẳng nằm yên một giường
 Với người khác tìm phương khuyến thiện,
 Tự mình nên phương tiện tùy cơ
 Chớ cho họ có lòng ngờ.
 Tức là tự tánh bây giờ hiện ra
 Pháp Phật ở đời ta như vậy
 Chẳng lia đời mà thấy riêng bề
 Lia đời kiến đạo bỏ đề
 Như tìm sừng thỏ chẳng hề thấy đâu
 Chánh kiến ấy tên đầu xuất thế
 Tà kiến là tiếng để thế gian
 Chánh tà quét sạch một làn
 Tánh bỏ đề sẽ chan chan hiện trần.
 |Tụng này ấy là phân đốn giáo
 |Cũng kêu tên là đại pháp thuyên
 Mê thì hằng kiếp liên miên
 Tỉnh thì giây lát cũng liền thành luôn.

Về pháp môn thiền định Lục Tổ dạy: “Hồi chư thiện tri thức! Sao kêu là thiền định? Bên ngoài rời khỏi tướng là thiền. Bên trong chẳng loạn là định. Bên ngoài mắc lấy tướng thì ở bên trong liền loạn. Bên ngoài nếu rời khỏi tướng, thì tâm liền chẳng loạn. Bỏ tánh tự tịnh, tự định; chỉ vì thấy cảnh mà nghĩ đến cảnh liền loạn. Nếu thấy các cảnh mà tâm chẳng loạn, đó mới thiệt là định vậy.

Hồi chư thiện tri thức! Ngoài rời khỏi tướng tức là thiền; trong chẳng loạn tức là định; ngoài thiền trong định đó tức là thiền định. Kinh Bồ Tát Giới chép rằng: “Bỏ tánh của ta nguyên tự nó thanh tịnh”.

Hồi chư thiện tri thức! Ở trong mỗi lúc, mỗi giây nghĩ, tự mình thấy bỏ tánh thanh tịnh. Tự mình tu, tự mình hành, tự thành Phật đạo vậy.”

Qua đây chúng ta thấy rằng từ tư tưởng căn bản tự tánh Bồ Đề vốn thanh tịnh, giữ cho tâm mình luôn luôn được thanh tịnh tức là trở về với bản tánh, khi đã hợp nhất với tự tánh thì Bát Nhã Trí sanh, đạt quả vị Bồ Đề, phương pháp để đạt được là phải thiền định.

Mà phương pháp thiền của Lục Tổ như trên đã nói tức là giữ cho tâm được thanh tịnh không suy tư như Phật đã dạy: “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” để đáp lại câu “Vân hà hàng phục vọng tâm?”

Chính vì vậy mà các Thiền Sư có lỗi la, hét, đánh đá những nhà Sư, trong các trường hợp các nhà Sư suy nghĩ để trả lời câu hỏi của Thiền Sư, bởi vì có suy nghĩ là còn đi ngược lại phương pháp Thiền Định của Lục Tổ rồi.

Tổ đã nói trong bài kệ trên:

*Bồ Đề vốn chơn như tự tánh
Hề khởi lòng bất chánh là sai
Tịnh tâm vẫn ở trong sai.
Chánh xô ba chương ra ngoài đạo ngay*

Nguyên văn:

*Bồ Đề bản tự tánh.
Khởi tâm tức thị vọng.
Tịnh tâm tại vọng trung.
Đản chánh vô tam chương.*

Hiểu được phương pháp căn bản này thì chúng ta thấy có những câu Tổ hỏi và những câu các đồ đệ trả lời không có liên quan chút nào hết điều này nó thực chứng cho hành giả có giữ được bản tánh thanh tịnh hay không.

Chẳng hạn Triệu Châu đến chỗ Thiền Sư Hy Vận, Hoàng Bá thấy Sư đến liền đóng cửa phương trượng. Sư lấy lửa đem vào pháp đường kêu:

- Cứu lửa, cứu lửa!

Hoàng Bá mở cửa, nắm Sư đứng lại, bảo:

- Nói! Nói!

Sư bảo:

- Cướp qua rồi mới trưng cung.

* *

Sư Lâm Tế Nghĩa Huyền đến hỏi Thiền Sư Hoàng Bá:

- Thế nào là đại ý Phật pháp?

Hoàng Bá liền đập cho một gậy. Sau Sư lại hỏi hai lần nữa, cũng bị mỗi lần một gậy. Sư Lâm Tế phải từ giả sang tham vấn Thiền Sư Đại Ngu, thuật lại sự việc trên, và hỏi rằng như vậy có lỗi hay không mà bị đánh như thế. Đại Ngu nói: Hoàng Bá dạy người thống thiết, tại người còn tìm lỗi?. Ngay câu này Sư Lâm Tế tỉnh ngộ.

Còn Ngài Đại Ngu lúc còn đi học đạo, đến chào từ biệt Thiền Sư Trí Thường (Qui Tông). Ngài Trí Thường hỏi:

- Đi đâu?

- Đi các nơi học ngũ vị thiên.

- Các nơi ngũ vị thiên, ta trong ấy chỉ có nhất vị thiên.

- Thế nào là nhất vị thiên?

Ngài Trí Thường liền đánh. Đại Ngu nhờ vậy đại ngộ, thưa:

- Ngưng, con hội rồi.

- Nói! Nói!

Đại Ngu vừa nghĩ trả lời.

Ngài Trí Thường liền đánh đuổi đi.

* *

Thiền Sư Qui Sơn Linh Hựu cùng chúng đi hái trà. Thiền Sư bảo Huệ Tịch:

- Trọn ngày hái trà chỉ nghe tiếng con mà chẳng thấy hình con, hãy hiện bản hình cho ta thấy coi.

Huệ Tịch liền đập cây trà.

Thiền Sư bảo:

- Con chỉ được cái dụng của nó. Chẳng được cái thể của nó.

Huệ Tịch thưa:

- Chưa biết Hòa Thượng thể nào?

Thiền Sư im lặng. Huệ Tịch nói:

- Hòa Thượng chỉ được cái thể của nó, không được cái dụng của nó.

Thiền Sư bảo:

- Cho con hai chục gậy.

* *

Thiền Sư Đôn Hà một hôm thượng đường tay nắm con mèo giơ lên bảo đồ chúng ai nói được sẽ tha con mèo còn không thì sẽ giết nó. Mọi người đều yên lặng. Thiền Sư liền chặt đứt đầu con mèo.

Khi Ngài Triệu Châu về tới, Thiền Sư nói lại câu chuyện, Triệu Châu bèn cởi giày đội lên đầu. Thiền Sư Đôn Hà bảo: ?Giá khi này có người thì đã cứu được con mèo.? Có vị cho rằng Triệu Châu đã lấy đôi giày là cái ti tiện để trên đầu là chỗ cao quý, tức là muốn nói không có quý tiện, không phạm thánh, vượt ngoài đối đãi. Đó là một nghĩa nhưng cũng còn có một nghĩa nữa là đừng có suy nghĩ, Ngài chặt đứt đầu con mèo cũng là hành động dứt khoát chặt đứt mọi tư lương, phải quấy, thiện ác.... Hiểu như vậy thì hành động của Triệu Châu đầy ý nghĩa giữ đúng tông phong của Lục Tổ.

Kết quả hoằng hóa của Lục Tổ.

Năm 24 tuổi xuất gia, hơn 8 tháng giả gạo, sành thóc tại chùa Động Thiền huyện Hoàng Mai. Sau bài kệ trình kiến giải, canh ba đêm sau được Ngủ Tổ

Hoàng Nhân chứng đắc rồi trao truyền Y, Bát và đưa lên đường về phương Nam để lánh nạn và hoằng dương chánh pháp sau này.

Từ Hoảng Mai xứ Kỳ Châu, Ngũ Tổ đã lánh nạn ở Thiều Châu. Lúc ở thôn Tào Hầu, lúc vào rừng ở huyện Từ Hội sống với bọn thợ săn, trải qua hơn 15 năm. Sau đó Lục Tổ mới đến chùa Pháp Tánh ở Quảng Châu gặp Hoà Thượng Ấn Tông, Ấn Tông xuống tóc và tổ chức lễ cho Ngài thọ cụ túc giới, từ đây Ấn Tông tôn thờ Lục Tổ làm thầy.

Tại chùa Pháp Tánh Lục Tổ đã khai pháp môn tại đây, năm sau Ngài về chùa Bảo Lâm ở Tào Khê hoằng hoá thiên tông, xiển dương chánh pháp trong 37 năm.

Mấy tháng cuối cùng Ngài về chùa Sắc Tứ Quốc Ân ở Tân Châu, nơi Ngài đã sanh để tịch.

Trải qua 52 năm kể từ ngày được truyền Y, Bát chứng đắc pháp môn. Lục Tổ đã lánh nạn tức là bảo vệ chánh pháp 15 năm. Mười lăm năm này ai đã từng trải qua những ngày tháng ẩn cư lánh nạn, chịu đựng bao nỗi vất vả về vật chất và tinh thần, mới thấy hết ý nghĩa vì nhiệm vụ được truyền trao bảo vệ và hoằng dương chánh pháp của Ngài.

Ba mươi bảy năm thuyết pháp độ sanh, Lục Tổ đã giúp cho kẻ ngộ đạo cao siêu rất nhiều từ vua, quan cho đến thứ dân ở kinh đô cũng như ở chốn hoang dã. Những vị được nối pháp có 43 người; những vị mà chúng ta thường nghe nhắc đến trong sách thiên, trong các câu chuyện về thiên như:

Thiền Sư Hành Tư, Hoài Nhượng, Huyền Giác, Thần Hội, Pháp Hải, Quốc Sư Huệ Trung.

Thiền Sư Hoài Nhượng (667-744) truyền đến Đạo Nhất (709-788). Thiền Sư Đạo Nhất truyền đến Hoài Hải (720-814), Thiền Sư Hoài Hải truyền cho Vô Ngôn Thông (?-826) sang Việt Nam lập phái thiền Vô Ngôn Thông, Thiền Sư Hoài Hải truyền đến Linh Hựu (751-853), đệ tử của Linh Hựu là Huệ Tịch (804-899) lập ra phái thiền Qui Ngưỡng Tôn. Cùng Ngài Hoài Hải truyền đến Hy Vận (?-850) có đệ tử là Nghĩa Huyền (?-867) lập ra Lâm Tế Tôn. Kể từ Lục Tổ đến Ngài Vô Ngôn Thông là đời thứ 4 và Ngưỡng Sơn Huệ Tịch cùng Lâm Tế Nghĩa Huyền là đời thứ 5 thiên tông ở Trung Quốc đã sớm phân phái.

Còn Thiền Sư Hành Tư (?-740) truyền cho Hy Thiên (700-790), Thiền Sư Hy Thiên truyền cho Duy Nghiễm (751-834), Thiền Sư Duy Nghiễm truyền cho Đàm Thạch (728-841), Thiền Sư Đàm Thạch truyền cho Lương Giới (807-869), Thiền Sư Lương Giới truyền cho Bản Tịch (840-901). Thiền Sư Bản Tịch lập ra Tào Động Tôn.

Cũng là đệ tử của Ngài Hy Thiên là Đạo Ngộ (747-816). Thiền Sư Đạo Ngộ truyền cho Sùng Tín (?), Thiền Sư Sùng Tín truyền cho Huyền Giám (780-865), Thiền Sư Huyền Giám truyền cho Nghĩa Tồn (822-908), Thiền Sư Nghĩa Tồn truyền cho Văn Uyển (?-949). Thiền Sư Văn Uyển lập ra Vân Môn Tôn.

Ngài Nghĩa Tồn cũng truyền cho Sư Bị (835-908), Thiền Sư Sư Bị truyền cho Quế Sâm (867-928), Thiền Sư Quế Sâm truyền cho Văn Ích (885-958). Thiền Sư Văn Ích lập ra Pháp Nhãn Tôn.

Phái của Ngài Hành Tư đến đời thứ Sáu thì lập Tào Động Tôn, đời thứ Bảy lập Vân Môn Tôn và đến đời thứ Chín lập ra Pháp Nhãn Tôn.

Phái Lâm Tế đời thứ 18 có Thiền Sư Huệ Nam (1002-1069) ở Hoàng Long lập ra hệ phái Hoàng Long và Thiền Sư Phương Hội (?-1054) ở Dương Kỳ lập ra phái Dương Kỳ hoàn tất việc lập năm tôn và chia ngũ phái thiền của Tổ Huệ Năng ở Trung Quốc.

Ở Việt Nam phái thiền Vô Ngôn Thông cũng là phái thiền của Ngài Huệ Năng thuộc hệ phái của Ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng.

Tào Động Tôn cũng có truyền đến miền Bắc nước ta, còn miền Trung và Nam Lâm Tế Tôn có phái Nguyên Thiệu và Liễu Quán nhưng phái của Ngài Nguyên Thiệu được truyền bá rộng rãi ở miền Trung và miền Nam Việt Nam.

Ý nghĩa lễ Vu lan

Hàng năm dân gian thường cúng Cô Hồn vào những ngày sau Rằm tháng Bảy Âm Lịch, Phật Giáo có lễ VU LAN tổ chức vào ngày Rằm Tháng Bảy, là Phật tử hay không, chúng ta cũng nên tìm hiểu về vấn đề này.

Danh từ Vu Lan là phiên âm chữ Phạn Ullambana, người Trung Hoa dịch là Giải Đảo Huyền, có nghĩa là giải cứu tội khổ bị treo ngược. Người Trung Hoa còn gọi lễ này là VU LAN BỒN, chữ Bồn nghĩa là chậu, dùng để diễn nghĩa chậu đựng thức ăn dâng cúng. Vậy lễ Vu Lan hay Vu Lan Bồn có nghĩa là lễ dâng cúng thức ăn lên Tam Bảo để xin chú nguyện cho ông bà, cha mẹ những người quá cố trong bảy đời gọi là cứu huyền thất tổ, nếu ai đã làm điều tội lỗi ở trần gian, khi mãn phần bị đọa vào địa ngục, sẽ được nhờ ân đức Tam Bảo ra khỏi địa ngục, sanh về các cõi an lành khác.

Trong dân gian dựa vào đó, tin rằng ngày ấy có nhiều vong hồn được ra khỏi địa ngục, bao nhiêu ngày bị giam cầm trong địa ngục đã đói ăn, khát uống, với lòng từ bi người ta bày ra lễ vật cúng kiến cho các vong hồn ấy được ăn uống. Vì cúng thức ăn mặn, nên họ chỉ cúng từ ngày 16 trở đi cho đến hết tháng bảy.

Do đâu mà có lễ Vu Lan Bồn này ? Hồi Đức Phật Thích Ca còn tại thế, có trên 1200 vị Tăng thường theo Phật để tu (không kể trên 500 vị Ni), trong đó có Ngài Mục Kiền Liên rất hiếu thảo nên còn được tôn xưng là Đại hiếu Mục Kiền Liên, ngài có thần thông cao nhất, được xếp vào mười vị đệ tử tài ba hơn hết trong tất cả đệ tử của đức Phật.

Ngay sau khi ngài Mục Kiền Liên chứng được sáu phép thần thông:

- 1) Thấy mọi vật trong vũ trụ (thiên nhãn thông).
- 2) Nghe mọi thứ tiếng ở khắp nơi (thiên nhĩ thông).
- 3) Biết chuyện đời trước và đời này của mình cũng như của người (Túc mạng thông).
- 4) Biết trong lòng người khác đang nghĩ gì (Tha tâm thông)
- 5) Biết đi đến khắp nơi trong phút chốc và biến hóa chi cũng được hết (thần túc thông)
- 6) Trong sạch hoàn toàn, dứt hết các trù mến, không còn chấp người, chấp ta (Lậu tận thông)

Nhớ đến mẹ, ngài dùng thiên nhãn thông tìm thấy mẹ sanh vào ngục quỷ, không được ăn uống, ngài đem cơm dâng cho mẹ, bà Thanh Đề lòng vẫn còn bủn xỉn, nên lấy tay trái che miệng bát, tay phải bốc cơm, nhưng cơm chưa đưa tới miệng thì đã phát sanh ra than lửa, bà ăn không được. Mục Kiền Liên trở về bạch với đức Phật mọi việc.

Đức Phật dạy rằng, tội của bà Thanh Đề quá nặng, Mục Kiền Liên không thể cứu được, muốn cứu mẹ, ông phải nhờ thần lực của mười phương chư Tăng mới giải thoát được, muốn được vậy phải làm như sau :

Đến ngày Rằm tháng Bảy, là ngày Tụ Tứ của chư Tăng, hãy vì ông bà cha mẹ bảy đời hay cha mẹ hiện tại, vì những người đang trong vòng tai nạn, sắm sửa nhiều thứ thức ăn, các thứ trái cây, hương đèn, vật trải giường nằm, thức ăn ngon nhất đặt vào trong BỒN, hiến cúng cho chư Tăng. Ngày ấy sự tu học của chư Tăng đã công thành quả mãn, chư Hiền Thánh Tăng ở mười phương tụ hội lại đồng nhất tâm thọ cơm Tụ Tứ, vì có đầy đủ giới pháp thanh tịnh, nên đạo đức của họ thật vô bờ bến, ai hiến cúng thức ăn cho họ trong ngày này, thì cha mẹ cùng ông bà không còn khổ ách, người sống đương thời tăng thêm tuổi thọ, kẻ đã quá vãng được sanh vào các cõi an lạc.

Đức Phật cũng dạy chư Tăng, đến ngày Tụ Tứ phải đặt thức cúng trước tượng Phật, chú nguyện cho người cúng dường và thân thuộc bảy đời của họ trước khi thọ dụng.

Đức Mục Kiền Liên vâng lời đức Phật dạy, đã làm y như thế, bà Thanh Đề liền thoát khỏi kiếp ngục quỷ, được sanh lên cõi Trời. Đức Mục Kiền Liên cũng hỏi thêm, về sau Phật tử có thể làm lễ Vu Lan Bồn hay không ?

Đức Phật dạy rằng, ai muốn báo hiếu cha mẹ, đến ngày Rằm tháng Bảy đặt thức ăn ngon vào bồn, đem cúng thập phương tự tứ tăng chúng, để cầu nguyện, cha mẹ hiện tiền sẽ được sống lâu, không bệnh, không khổ còn cha mẹ, ông bà quá thế sẽ thoát khỏi cảnh khổ ngã quý được sanh vào nhân gian hay các cõi trời hưởng nhiều phước báu.

Chữ Tự Tứ có nghĩa là tùy ý, ngày Tự tứ là ngày mà chư Tăng dù có ở đâu để tu trong ba tháng, từ ngày Phật Đản Rằm tháng Tư, đến ngày Rằm tháng Bảy, cũng phải tụ họp lại một nơi, cử ra một vị đọc giới luật, rồi tự các vị Tăng khai ra những giới nào đã phạm trong thời gian ba tháng tu, để sám hối những lỗi ấy, chư Tăng cũng tùy theo sự phạm giới nặng hay nhẹ mà định tội cho người phạm giới. Ngày này cũng còn gọi là Ngày hoan hỷ, vì chư Tăng hoan hỷ có ngày đọc giới luật, để tự mình sám hối, Phật tử hoan hỷ được cúng dường mười phương Tam Bảo để cầu nguyện, những người đã quá vãng được vui mừng ra khỏi chốn khổ đau của địa ngục.

Đó là ý nghĩa về lễ VU LAN, một ngày lễ quan trọng của Phật Giáo. Xưa nay hàng năm trong Phật giáo có hai ngày lễ quan trọng; đó là lễ Phật Đản và ngày lễ Vu Lan. Trong Kinh Nhật Tụng đã in từ trước có : Thời Công phu khuya, Phổ môn, Di Đà, Kim Cang và Vu Lan.

Người Phật tử, vào ngày Rằm tháng bảy, đi chùa lễ Phật rất đông nhưng nếu hiểu cho đúng thì nên làm y theo lời Phật dạy, ngày ấy phải dâng cúng thức ăn thịnh soạn, nhang đèn, vật dụng cho chư Tăng để nhờ ân đức của các ngài cầu nguyện cho thân nhân được sống lâu, khỏe mạnh hoặc đã mất thì sẽ được thoát khỏi địa ngục, sanh về cõi khác hưởng nhiều phước báu. Hãy nhớ ơn đức Mục Kiền Liên, nhờ ngài hỏi nên Phật đã dạy, người Phật tử làm theo do đó có biết bao nhiêu người đã được sinh về cõi an lạc.

Vu Lan Phật Lịch 2540

Ý Nghĩa Lễ Phật Đản



Mỗi năm vào ngày trăng tròn tháng 5 dương lịch, nhằm ngày Rằm Tháng Tư âm lịch, các tín đồ Phật giáo cử hành lễ Phật Đản, để kỷ niệm ngày đức Phật đã giáng sinh tại vườn Lâm Tỳ Ni (nay thuộc về nước Népal), năm 624 trước Tây Lịch, tương truyền ngay khi lâm phạm, thái tử Tất Đạt Đa bước đi bảy bước, trên bảy cái hoa sen, tượng trưng cho sáu đức Phật đã qua: Phật Tỳ Bà Thi (Vipacyin), Phật Thi Khí (Cikhin), Phật Tỳ Xá Phù (Visabhũ), Phật Ca La Ca Tôn Đại (Krakacchanda), Phật Câu Na Hàm Mâu Ni (Kranahamouni), Phật Ca Diếp (Kacyapa) và Phật hiện tại là ngài, đức Thích Ca Mâu Ni (Cakyamouni).

Ngài dừng ở bước thứ bảy, rồi một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất, Ngài nói rằng:

*Thiên thượng thiên hạ
Duy ngã độc tôn
Nhứt thiết chúng sanh
Sanh, lão, bệnh, tử.*

Cho nên vào ngày Phật đản, các chùa thường thiết trí ảnh tượng Phật sơ sanh, một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất, và vào buổi sáng sớm các chùa cũng thường cử hành lễ Mộc dục, tức là lễ tắm Phật, tượng trưng ngày ấy Phật giáng sinh cho nên tắm Phật. Người dự lễ có đức tin rằng mình tắm Phật, dâng

lên đức Thế Tôn tấm lòng thành kính sẽ được phước đức, tin vào điều thiện sẽ gieo được chủng tử thiện thì rất quý.

Bài kệ trên, có vẻ đi ngược với tam pháp ấn :

- *Chư hành vô thường.*
- *Chư pháp vô ngã.*
- *Niết Bàn tịch tĩnh.*

Cho nên người ta giải thích rằng, ngã ấy chính là Phật tính mà hết thấy chúng sinh ai cũng đều có Phật tính như nhau, tu tập để làm cho Phật tính ấy ngày càng hiển lộ, để đạt đến quả vị Phật ấy mới là độc tôn.

Bài kệ theo kinh điển Nam Tông ghi tiếng Pali như sau:

Aggohamasmi lokasmim
Setthohamasmi lokasmim
Ayanca antimà jàti
Nathi dàti punabbhavo

Dịch nghĩa như sau:

Khấp trong ba cõi Ta bà,
Chỉ ta quý báu hơn là nhân thiên.
Kiếp này đoạn tuyệt căn duyên,
Dứt nguồn sanh tử triền miên luân hồi.

Là một vị thái tử, con vua Tịnh Phạn, nước Ca Tỳ La Vệ. Ngài cũng có gia đình, vợ con, nhưng Ngài đã nhìn thấy cảnh Sanh. Lão, Bệnh Tử đều là khổ mà mọi người không tránh khỏi, nên năm 29 tuổi, vào một đêm kia Ngài rời bỏ vợ con, cung vàng, điện ngọc để đi tìm chân lý, giải thoát mọi khổ đau của kiếp nhân sinh.

Sau sáu năm khổ hạnh nơi rừng già, Ngài đã thiên định dưới gốc cây bồ đề, ròng rã nghiêm mật bốn mươi chín ngày đêm, cuối cùng Ngài đã tìm ra Chân lý, trở thành bậc đại giác ngộ. Người đời tôn xưng Ngài là đức Thích Ca Mâu Ni Phật.

Rồi Ngài đem sự giác ngộ ấy, dạy cho mọi người để tu tập, thực hành hầu giải

thoát mọi khổ đau, tiến lên chứng quả vị toàn giác như Ngài.

Tu tập theo con đường của Ngài chỉ dạy, từ đó đến nay biết bao người đã chứng quả A La Hán, Bồ Tát và Phật quả, nhưng chỉ có đức Di Lặc, trong tương lai sẽ thị hiện để thay thế Ngài chứng quả quần sanh.

Ngày Phật Đản, mọi người con Phật đều thành tâm tưởng niệm đức Bồ sư Thích Ca Mâu Ni Phật, vì hồng ân Ngài đã mở đường chỉ lối cho chúng ta biết con đường chân chính để đi đến Niết bàn tịch tĩnh, thoát khỏi luân hồi và nguyện cầu cho mọi nhà an lạc, Thế giới hòa bình.

Nam Môn Su Thích Ca Mâu Ni Phật.

Nam Môn Su Thích Ca Mâu Ni Phật.

Nam Môn Su Thích Ca Mâu Ni Phật.

Xuân Di Lặc

Ngày mồng Một đầu năm là ngày Tết Nguyên Đán, ngày khởi đầu những tiết của một năm mới, ai ai cũng hân hoan vui mừng chào đón, hy vọng ngày ấy tốt lành thì cả năm sẽ mưa thuận gió hòa, nhà nhà ấm no hạnh phúc.

Trong pháp hội của đức Thích Ca Mâu Ni Phật, Ngài đã thọ ký cho đức Di Lặc sẽ thành đạo dưới cội Long Hoa, pháp hội Long Hoa ấy sẽ đem đến cho thế gian, khắp cả mọi người tràn đầy an lạc. Tết Nguyên Đán là một ngày vui tươi nhất trong năm, nên chư Tổ đã chọn ngày này làm ngày Vía của đức Di Lặc.

Di Lặc là một vị thánh tăng có thực trong lịch sử, Ngài là người Bà La Môn ở Nam Ấn Độ, thân sinh là Ba Bà Lợi, họ A Dật Đa, tên là Di Lặc. A Dật Đa nghĩa là vô năng thắng, hạnh tu và lòng từ bi của Ngài không ai sánh kịp. Di Lặc dịch là Từ Thị, nghĩa là có lòng Từ rộng lớn. Sở dĩ gọi là Từ Thị là vì khi mẹ Ngài chưa thọ thai thì từ tâm rất kém, khi thọ thai Ngài thì tâm từ rộng mở. Lại trong một kiếp trước, ngài là một vị tiên tên là Nhất Thế Trí Quang nhờ đức Phật dạy phép tu Từ tâm tam muội, ngài tu phép ấy cho đến khi thành Phật, nên gọi Ngài là Từ Thị.

Vào thế kỷ thứ 10, Ngài có một hóa thân ở Trung Hoa, là Hòa Thượng Khê Thử ở tại xứ Minh Châu huyện Phong Hóa, Ngài có thân hình to lớn, tánh tình hoan hỷ, nói năng khác thường, ngủ nghỉ không chọn sang hèn. Ngài thường quảy cái đũa to đi khắp thực, nên người ta gọi Ngài là Bồ Đại Hòa Thượng, ai cho chi Ngài bỏ vào đũa, đến chỗ nào có trẻ con, Ngài lấy những thứ có trong đũa ra cho trẻ con và chơi đùa vui vẻ với chúng. Một hôm Hòa Thượng Thảo Đường gặp Ngài hỏi: ‘ ‘

- Đại ý Phật Pháp như thế nào ?

Đang quảy bị trên vai, nghe hỏi như thế Ngài bỏ cái bị xuống đất. Hoà Thượng Thảo Đường liền hỏi thêm: ‘ ‘

- Chỉ có thể thôi hay còn đường tiến lên ?

Ngài chẳng nói chẳng rằng quảy cái bị lên vai đi tiếp. Trước khi tịch Ngài có bài kệ:

*Di Lặc chơn Di Lặc
Phân thân thiên bách ức
Thời thời thị thời nhơn
Thời nhơn thị bất thức*

Nghĩa là:

*Di Lặc thật Di Lặc,
Phân thân trong muôn ức.
Thường thường chỉ dạy người,
Người đời tự không biết.*

Nhờ đó người ta mới biết Hoà Thượng Khê Thủ là hóa thân của đức Di Lặc, người ta làm tượng Ngài thân hình cao lớn, bụng to, miệng cười hoan hỷ đó là phỏng theo hình dạng Bồ Đại Hòa Thượng.

Xuân lại về, chúng ta hy vọng đón nhận một mùa Xuân hoan hỷ, Xuân Di Lặc.

Tháng 2 năm 1999

Ý Nghĩa cờ Phật Giáo



I.- Nguồn gốc:

Người phác họa ra lá cờ Phật Giáo Thế Giới là ông *Henry Steel Olcott*, sinh ngày 2-8-1832 tại New Jersey, Hoa Kỳ và mất ngày 17-2-1907 tại Adgar, Ấn Độ.

Ông nguyên là Đại Tá Hải Quân của Quân Đội Hoa Kỳ Khoảng năm 1875, ông chưa hề học hỏi về giáo lý nhà Phật, nhưng khi cơ duyên đã tới, ông là phóng viên của tờ báo *The New-York Daily Graphic*, đã giao cho ông nhiệm vụ gặp một phụ nữ người Nga tên là Helena Petrovna Blavatsky (1831-1891), để viết bài về trường hợp bà này có những sự kiện huyền bí. Tại nông trại của Eddys ở New-York, hai người đã gặp nhau, từ đó bà Blavatsky đã hướng dẫn ông trên con đường đạo.

Bà H.P. Blavatsky, ông H.S. Olcott, ông W. Q. Judge là những người đã thành lập Hội Thông Thiên Học Mỹ Quốc ngày 17-11-1875, nay trở thành Hội Thông Thiên Học Quốc Tế, có 60 nước hội viên và trụ sở đặt tại Adgar, Ấn Độ (1).

Ông có công lớn nhất trong công cuộc chấn hưng Phật Giáo Tích Lan, từ đó nhà Phật học uyên thâm Anaragika Dharmapala người Tích Lan, môn đệ của Olcott, đã khôi phục nền Phật Giáo Ấn Độ ngày 21-1-1891, và cũng từ đó dần dần Phật Giáo truyền bá sang phương Tây, rồi lan tràn khắp thế giới.

Ông và bà Blavatsky thọ trì tam quy, ngũ giới với Thượng Tọa Bulatgama tại chùa Wijayananda có sự hiện diện của hàng ngàn chư Tăng, Ni, Phật Tử và gây xúc động mạnh mẽ cho những Phật Tử đã chứng kiến, vì đây là lần đầu tiên Giáo Hội Tăng Già Tích Lan làm lễ quy y cho hai người Phật Tử Âu Mỹ.

Sự nghiệp truyền bá và chấn hưng Phật Giáo của ông không thể nói hết trong khuôn khổ bài này. Ông đã tổ chức những trường học Phật Giáo khắp xứ sở Tích Lan, từ thành thị tới thôn quê hẻo lánh. Số trường học lúc ban đầu chỉ có 46 trường (năm 1897) và 6 năm sau (1903), số trường học đã lên đến 174 trường, và đến năm 1940 đã có 429 trường, trong đó có 12 Trường Trung học được chính phủ tài trợ .

Không chỉ riêng ở Tích Lan, ông còn vận động để mở các trường học Phật Giáo ở các quốc gia khác như Nhật Bản, Thái Lan, Miến Điện, Ấn Độ.

Năm 1889, ông cùng Thượng Tọa Susmangala, Tích Lan, Phỏng theo sáu màu hào quang của Đức Phật (xanh đậm, vàng, đỏ, trắng, cam và màu tổng hợp của năm màu này), đã phác họa ra mẫu cờ Phật Giáo, về ý nghĩa ông phát biểu như sau : *? Nó có thể được các quốc gia Phật Giáo chấp nhận như một biểu tượng quốc tế cho tín ngưỡng của họ, giống như cây thánh giá đối với tín đồ Thiên chúa giáo . ?*

Lá cờ này được Tích Lan công nhận và treo tại các chùa ở xứ này trong ngày lễ Phật Đản từ năm 1889, và 61 năm sau, tại Đại hội Phật Giáo Thế Giới lần đầu tiên, tổ chức tại Colombo, thủ đô Tích Lan, từ ngày 25-5-1950 đến 8-6-1950 có 26 nước tham dự (2), phái đoàn Phật Giáo Việt Nam do Thượng Tọa Tố Liên, Trụ trì chùa Quán Sứ Hà Nội làm đại biểu (3), Hội nghị đã thành lập Hội Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới (The World Fellowship of Buddhist), và chọn lá cờ Phật Giáo Tích Lan làm cờ Phật Giáo Thế Giới.

Đến ngày 6-5-1951, tại chùa Từ Đàm cố đô Huế, một Đại Hội Phật Giáo ba miền Bắc Trung Nam, gồm 51 đại biểu Tăng già và cư sĩ, sau 4 ngày họp, đã thành lập Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, trong dịp này, Thượng Tọa Tố Liên đã tặng Đại Hội lá cờ Phật Giáo Thế Giới, và đại hội đã chấp nhận lá cờ này cũng là cờ Phật Giáo Việt Nam.

Bằng một tâm hồn thiết tha với Đạo Pháp, ròng rã suốt 38 năm, Phật tử Henry Steel Olcott đã dùng quỹ đời quý báu của mình, để phục vụ tha nhân và ông mất ngày 17-2-1907 tại Adgar, quê hương Đức Phật. Lúc đó ông 75 tuổi.

II- Ý nghĩa của lá cờ Phật Giáo:

Cờ Phật Giáo, trước hết là biểu trưng tinh thần thống nhất của Phật Tử trên toàn thế giới. Cờ Phật Giáo còn tượng trưng cho niềm Chánh tín và sự yêu chuộng hòa bình của mọi người con Phật .

Ngoài ra, cờ Phật Giáo còn có ý nghĩa cắt bỏ quan niệm cô chấp các ranh giới địa phương, gia tăng niềm hăng hái đoàn kết để phụng sự cho Đạo Pháp và dân tộc.

Năm sắc theo chiều dọc : Xanh đậm, vàng, đỏ, trắng, cam, tượng trưng cho hào quang chư Phật .

Năm sắc theo chiều ngang (chiếm diện tích 1/6 lá cờ) là mẫu tổng hợp tượng trưng cho ánh sáng hào quang chư Phật.

Ý nghĩa của màu sắc phân biệt là:

1.- **Xanh đậm:** Tượng trưng cho Định căn. Màu xanh tượng trưng cho sự rộng lớn, sáng suốt .

2.- **Vàng lợt:** Tượng trưng cho Niệm căn, vì có Chánh Niệm mới sanh Định và phát Huệ.

3.- **Đỏ:** Tượng trưng cho Tinh Tấn căn. Có tinh tấn mới khắc phục được mọi trở ngại, nghịch cảnh .

4.- **Trắng:** Tượng trưng cho Tín căn, niềm tin không lay chuyển, và có tín căn là có Nhân Duyên với chư Phật và nguồn gốc sanh ra muôn hạnh lành.

5.- **Da cam:** Tượng trưng cho Huệ căn. Khi có Tín, Tấn, Niệm, Định đầy đủ thì Tuệ sẽ phát sanh.

6.- Mào tổng hợp: Tượng trưng cho tinh thần đoàn kết của Phật giáo đồ trên toàn thế giới.

III.-Kết luận: Là Phật Tử, chúng ta luôn luôn tôn trọng và bảo vệ lá cờ Phật Giáo, vì trên hết, nó tượng trưng cho Phật Giáo, và cho tinh thần đoàn kết, bất phân biệt, vị tha, yêu chuộng hòa bình của tín đồ Phật Giáo trên toàn thế giới .

Ghi chú :

(1) Hội Thông Thiên Học Mỹ hiện nay vẫn còn hoạt động, trụ sở chánh ở tại thành phố Wheaton, Illinois

(2) 26 nước tham dự Đại Hội và trở nên Hội viên sáng lập Hội Phật Giáo Liên Hữu Thế Giới là : Anh, Ấn Độ, Bhutan, Đức, Hawaii, Hong Kong, Kampuchea, Lào, Mã Lai, Miến Điện, Mỹ, Na Uy, Nam Dương, Nhật Bản, Nepal, Pháp, Phi Luật Tân, Sikkim, Tân Gia Ba, Tây Tạng, Thái Lan, Thụy Điển, Tích Lan, Triều Tiên, Trung Hoa và Việt Nam.

(3) Phái đoàn Việt Nam chỉ có 2 người: Thượng Tọa Tố Liên đại biểu chánh thức, và ông Phạm Chử công chức Bộ Ngoại Giao Quốc Gia Việt Nam, tháp tùng theo làm Thông dịch viên.

Tiểu sử Tỳ Kheo Thích Hồng Tại

Tức Đoàn Trung Còn

(1908-1988)

Nhà Phật Học Miền Nam.

Thật là thiếu sót, nếu chúng ta không đặt cho nhà học Phật Miền Nam Đoàn Trung Còn một chỗ xứng đáng với công đức của ông, mặc dù việc tìm hiểu, sưu tập còn gặp nhiều khó khăn, từ gia đình cũng như đệ tử nổi pháp, vẫn chưa công bố những chi tiết để làm sáng tỏ công nghiệp hồng dương chánh pháp của ông.

Mặc dù vậy, chúng tôi cố gắng ghi chép những gì thu thập được, những thiếu sót, những chi tiết chưa sáng tỏ, mong được nhiều vị đóng góp thêm để bổ sung cho được đầy đủ hơn, để làm thành một tấm gương sáng, cho người học Phật noi theo.

Ông Đoàn Trung Còn sinh năm 1908 tại Thăng Nhì, Vũng Tàu. ông có bằng Thành Chung (Diplomat), rồi đi làm tư chức tại Sài Gòn.

Ông bắt đầu viết về đạo Phật, năm 1931 cho xuất bản các sách: *Chuyện Phật đời xưa*, *Văn Minh Nhà Phật Qua Tàu*, *Triết Lý Nhà Phật* do nhà *Agence Saigonnaise de Publicité* ấn hành.

Sau đó ông cho xuất bản tiếp các sách như: *Truyện Phật Thích ca* (1932) *Tăng đồ Nhà Phật* (1934), *Các Tông Phái Đạo Phật ở Viễn Đông* (1935).

Sau ông thành lập nhà xuất bản lấy tên là Phật Học Tùng Thư để xuất bản những Kinh, sách Phật Giáo do ông soạn, dịch, còn những Kinh sách do chư Tăng hay cư sĩ khác soạn, dịch ông xuất bản trong Phật Học Thư Xã. Ông cũng xuất bản những sách Khổng giáo hay Hán văn dưới tên nhà xuất bản Trí Đức Tùng Thư.

Ông lập gia đình với bà Lê Thị Tàu, quê ở An Giang, sinh được hai người con, một trai, một gái. Bà mất năm 1985.

Ông dùng nhà riêng tọa lạc tại 143 đường Đề Thám (Dixmude cũ), Quận nhứt, Sài Gòn để làm nhà Xuất bản Phật Học Tông Thư.

Năm 1955, ông hợp tác cùng với chư Tăng và thân hữu thành lập Hội Phật Giáo Tịnh Độ Tông Việt Nam, đặt trụ sở tại chùa Giác Hải, Phú Lâm Chợ Lớn.

Theo Nội Quy của Hội Phật Giáo Tịnh Độ Tông Việt Nam ghi trong Điều I như sau:

Điều I: (bổ túc khoản I trong Bản Điều Lệ)

Tịnh Độ Tông Việt Nam cũng có thể gọi là Hội Phật Giáo Tịnh Độ Việt Nam, Phật Giáo Tịnh Độ Tông Việt Nam, Giáo Hội Tịnh Độ Tông, hoặc vắn tắt là Tịnh Độ Tông.

Bản Điều Lệ của Hội Tịnh Độ Tông Việt Nam soạn thảo ngày 30-10-1954, Bộ Nội Vụ cho phép Hội hoạt động theo đơn xin thành lập của những vị sau đây:

1. Ông Đoàn Trung Còn, 46 tuổi, sanh ngày 2.11.1908 tại Thăng Nhì (Vũng Tàu), Giám đốc Phật học Tông thư, 143 đường Dixmude Sài Gòn. Ký tên không rõ.
2. Ông Nguyễn Văn Vật, pháp danh Chơn Mỹ, 43 tuổi, sanh năm 1911 tại Chợ lớn, Trụ trì chùa Giác Hải (Phú lâm Chợ Lớn). Ký tên bằng hán tự.
3. Ông Nguyễn Văn Thiệu, Pháp danh Chơn Minh, 44 tuổi sanh năm 1910, tại Tân Hưng (Sa Đéc), Trụ Trì chùa Giác Chơn 67/B đường Renault, Chợ Lớn. Ký tên bằng hán tự.
4. Ông Lý Trung Hiếu, 60 tuổi, sanh ngày 21.11.1894 tại Trường Thạnh (Cần Thơ), Đốc công Sở công chánh, nhà riêng 262 đường Chasseloup-Laubat, Sài Gòn. Ký tên không rõ.

Kiểm nhận để đính kèm nghị định số 8 BNV/CT ngày nay
Saigon ngày 25 tháng 2 năm 1955
T.U.N. Thủ Tướng Chánh Phủ

PHẬT HỌC

Tổng Trưởng Bộ Nội Vụ
Bộ Trưởng Bộ Nội Vụ
Ký tên không rõ

(con dấu)
Quốc Gia Việt Nam
Bộ Nội Vụ,
Bộ Trưởng

Sau này, năm 1959 ông xây cất chùa Liên Tông tại số 145 Đê Thám, Giáo Hội Tịnh Độ Tông dời trụ sở về đây hoạt động. Từ năm 1960 đến 1987 chư Hòa Thượng Thích Giác Ý, Hòa Thượng Thích Hồng Ánh, Thượng Tọa Thích Tuệ Đức đã thay nhau trụ trì chùa Liên Tông, nay là Đại Đức Thích Thiện Huệ.

Trong Giáo Hội Tịnh Độ Tông Việt Nam, ông Đoàn Trung Còn giữ chức Trị Sự Trưởng Ban Chấp Sự Trung Ương.

Đầu thập niên 70, ông Đoàn Trung Còn xuất gia, thọ giới trở thành tu sĩ Thích Hồng Tại. Dầu đất nước trải qua cuộc bể dâu, ông vẫn âm thầm sáng tác cho đến ngày viên tịch năm 1988. Giáo Hội Tịnh Độ Tông Việt Nam tổ chức tang lễ của ông tại chùa Liên Tông sau đó di quan đến nơi hỏa táng ở đồi khuynh diệp của Bác sĩ Tín ở Xa Lộ Biên Hòa.

Tỳ kheo Thích Hồng Tại, Trị sự Trưởng Tịnh Độ Tông Việt Nam được hệ phái Tịnh Độ Non Bông (núi Dinh - Bà Rịa) tôn vinh lên ngôi vị Hòa Thượng sau khi ngài viên tịch.

Có bằng Thành Chung, nên ông Đoàn Trung Còn thông thạo Pháp Văn, với vốn Hán Văn học ở nhà trường ông đã trao dồi thêm nên có thể dịch Kinh Phật và sách Hán văn, ông tự học chữ Phạn, cho nên kinh Phật dịch ra ông còn chưa thêm chữ Pháp và chữ Phạn .

Nhiều Kinh sách của ông in đến lần thứ hai và cũng có kinh sách in lần thứ ba như quyển **Tăng Đồ Nhà Phật, Diệu Pháp Liên Hoa Kinh**. Các Kinh sách ông soạn dịch, có bộ Phật học từ điển (3 quyển), chẳng những được tái bản trong nước và cả ở hải ngoại, thật là một công trình quý giá, chứng tỏ ông nghiên cứu nghiêm túc, có phương pháp, hiểu rộng và chuyên sâu giáo lý đạo Phật.

Những kinh, sách do tự ông hay cộng tác với người khác soạn dịch, xuất bản trong *Phật Học Tông Thư* gồm có:

1. Truyện Phật Thích Ca
2. Du lịch xứ Phật
3. Đạo lý nhà Phật
4. Chuyện Phật đời xưa
5. Văn minh nhà Phật.
6. Triết lý nhà Phật.
7. Lịch sử nhà Phật.
8. Pháp giáo nhà Phật
9. Tặng đồ nhà Phật (1934)
10. Các tông phái đạo Phật.
11. Diệu pháp liên hoa kinh (1936).(In lần thứ ba 1969)
12. Một trăm bài kinh Phật.
13. Na Tiên Tỳ kheo kinh.
14. Mấy thầy tu huyền bí.
15. Tam bảo văn chương.
16. Pháp Bảo đàn kinh, cùng dịch với Huyền Mặc Đạo Nhơn (1947)
17. Vô Lượng Thọ kinh. Hán Việt.
18. Quán Vô Lượng Thọ kinh. Hán Việt (1947)
19. Địa Tạng kinh. Hán Việt.
20. Di Lạc kinh. Hán Việt. (in lần thứ hai, 1949)
21. Bồ Tát Giới kinh. Hán Việt (1953)
22. Qui nguyên trực chỉ.
23. Phật Học từ điển. Việt, Hán, Pháp, Phạn (1963)
24. Yéng sáng Á châu
25. Kim cang kinh. Hán Việt
26. Chư Kinh tập yếu (A Di Đà Kinh, Phổ môn, Tứ thập nhị chương kinh, Phật Di giáo kinh, Vô lượng nghĩa Kinh). Hán Việt
27. Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh Hán Việt (1971)
28. Đại Bát Niết Bàn Kinh Hán Việt.

Những kinh, sách, tranh tượng do người khác viết, vẽ xuất bản trong *Phật Học Thư Xã* gồm có:

1. Sự tích Phật A Di Đà.
2. 48 lời nguyện của Phật A Di Đà.
3. A Di Đà Kinh (in chung trong Chư Kinh tập yếu)..

4. Kinh Tam Bảo (Di Đà, Hồng danh, Vu lan, Phổ môn, Kim cang)
5. Phật pháp vỡ lòng.
6. Sách nấu đồ chay.
7. Khuyến tu Tịnh độ.
8. Thành Đạo.
9. Học Phật Chánh pháp. (Sa môn Hiền Tánh) (1942)
10. Quan Âm thị Kính.
11. Nước Ấn độ trước Phật.
12. Quan Âm linh xăm.
13. Tượng Phật A Di Đà.
14. Tượng Phật Thích Ca.
15. Tượng Phật bà Quan Âm.

Những sách Không giáo, Hán văn do ông Đoàn Trung Còn soạn dịch xuất bản trong *Trí Đức Tông Thư* gồm có:

1. Truyện đức Không tử
2. Nhị thập tứ hiếu (Hán Việt)
3. Hiếu Kinh (Hán Việt).
4. Tam tự Kinh (Hán Việt).
5. Tứ thư: Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh tử (Hán Việt).
6. Tam thiên tự (3 cuốn: 1 cuốn in theo xưa Hán Việt, 1 cuốn in theo Tiểu tự điển Hán Việt Pháp, 1 cuốn in theo Tiểu tự điển Pháp Hán Việt)
7. Minh Đạo Gia Huấn (Hán Việt)
8. Ngũ thiên tự: 2 quyển: 1 quyển theo xưa, 1 quyển theo lối tự điển Hán, Việt, Pháp
9. Học Chữ Hán một mình.

Nhờ những Kinh điển ông soạn dịch từ năm 1931, giúp cho nhiều người hiểu được giáo lý đức Phật, ông góp công không nhỏ trong sự nghiệp canh tân Phật giáo Việt Nam từ thập niên 30 trở về sau này. Thiên tông hay Tịnh Độ tông cũng đều là tông phái lớn, lâu đời của Phật giáo Bắc Tông. Cho nên sự nghiệp truyền bá Phật Pháp, xiển dương Tịnh Độ, ông đáng được tôn vinh một Phật tử chân chánh, một Tỳ kheo giới đức.

Soạn ngày 23 tháng 8 năm 2002